

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu độc lập của riêng tác giả. Các số liệu, kết quả nêu trong Luận án là trung thực. Các tài liệu tham khảo được trích dẫn nguồn gốc rõ ràng.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Nguyễn Thị Thùy Dương

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
MỤC LỤC	ii
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	iv
DANH MỤC CÁC BẢNG SỐ LIỆU	vi
DANH MỤC CÁC HÌNH	vii
PHẦN MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ QUẢN LÝ THUẾ TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ	9
1.1. Tổng quan về quản lý thuế	9
<i>1.1.1. Khái niệm quản lý thuế</i>	<i>9</i>
<i>1.1.2. Nội dung cơ bản của quản lý thuế</i>	<i>13</i>
<i>1.1.3. Các tiêu chí để đánh giá một hệ thống quản lý thuế tốt</i>	<i>18</i>
<i>1.1.4. Các nhân tố tác động đến quản lý thuế</i>	<i>21</i>
1.2. Hội nhập kinh tế quốc tế và những tác động của nó đến quản lý thuế	27
<i>1.2.1. Xu thế hội nhập kinh tế quốc tế</i>	<i>27</i>
<i>1.2.2. Cấu trúc thuế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế</i>	<i>30</i>
<i>1.2.3. Những tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến quản lý thuế</i>	<i>31</i>
1.3. Quản lý thuế của OECD và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam	40
<i>1.3.1. Quản lý thuế của OECD</i>	<i>40</i>
<i>1.3.2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam</i>	<i>58</i>
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG QUẢN LÝ THUẾ Ở VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ	62
2.1. Những tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến quản lý thuế ở Việt Nam	62
<i>2.1.1. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và những cam kết về thuế của Việt Nam</i>	<i>62</i>
<i>2.1.2. Những tác động của hội nhập đến quản lý thuế ở Việt Nam</i>	<i>67</i>
<i>2.1.3. Những vấn đề đặt ra đối với việc hoàn thiện quản lý thuế ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập</i>	<i>76</i>
2.2. Thực trạng quản lý thuế ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập	80
<i>2.2.1. Hệ thống bộ máy quản lý thuế</i>	<i>80</i>

2.2.2. <i>Thực trạng cơ sở pháp lý cho quản lý thuế</i>	87
2.2.3. <i>Thực trạng nội dung quản lý thuế</i>	91
CHƯƠNG 3: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG QUẢN LÝ THUẾ Ở VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP.....	113
3.1. Đánh giá định tính thực trạng quản lý thuế ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập	113
3.1.1. <i>Những kết quả đạt được</i>	113
3.1.2. <i>Những hạn chế trong công tác quản lý thuế và nguyên nhân</i>	117
3.2. Đánh giá định lượng về quản lý thuế ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế	130
3.2.1. <i>Đánh giá định lượng tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến quản lý thuế: Trường hợp cam kết cắt giảm thuế khi gia nhập WTO</i>	130
3.2.2. <i>Đánh giá định lượng về quản lý thuế bằng điều tra</i>	141
CHƯƠNG 4: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ THUẾ Ở VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ.....	152
4.1. Mục tiêu và quan điểm hoàn thiện quản lý thuế ở Việt Nam	152
4.2. Định hướng những trọng tâm hoàn thiện công tác quản lý thuế ở Việt Nam đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020	157
4.3. Giải pháp hoàn thiện quản lý thuế ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập	160
4.3.1. <i>Nhóm giải pháp về thể chế, chính sách làm công cụ cho quản lý thuế</i>	160
4.3.2. <i>Nhóm giải pháp về tổ chức bộ máy quản lý thuế</i>	163
4.3.3. <i>Nhóm giải pháp nhằm giải quyết tốt mối quan hệ giữa cơ quan thuế với người nộp thuế</i>	166
4.3.4. <i>Nhóm giải pháp hoàn thiện nội dung quản lý thuế</i>	167
4.3.5. <i>Nhóm giải pháp về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế</i>	169
4.3.6. <i>Nhóm giải pháp về quản trị chiến lược trong quản lý thuế</i>	170
4.3.7. <i>Nhóm giải pháp khác</i>	173
KẾT LUẬN.....	177
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC.....	179
ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ.....	179
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	180

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

ACFTA:	ASEAN - China Free Trade Area (Khu vực thương mại tự do ASEAN – Trung Quốc)
AFTA:	ASEAN Free Trade Area (Khu vực thương mại tự do ASEAN)
AJCEP:	ASEAN- JAPAN Comprehensive Economic Partnership (Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản)
AJFTA:	ASEAN-JAPAN Free Trade Area (Khu vực thương mại tự do ASEAN - Nhật Bản)
AHTN:	The ASEAN Harmonised Tariff Nomenclature (Danh mục biểu thuế hài hòa ASEAN)
AKFTA:	ASEAN – Korea Free Trade Area (Khu vực thương mại tự do ASEAN – Hàn Quốc)
APEC:	Asia Pacific Economic Cooperation (Diễn đàn Hợp tác kinh tế Châu Á-Thái Bình Dương)
ASEAN:	Association of Southeast Asian Nations (Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á)
BTA:	Bilateral Trade Agreement (Hiệp định thương mại song phương)
CEPT:	Common Effective Preference Tariff (Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung)
CBCC:	Cán bộ công chức
CGE:	Computable General Equilibrium (Mô hình cân bằng tổng thể)
ĐTNN:	Đầu tư nước ngoài
ĐTNT:	Đối tượng nộp thuế
EHP:	Early Harvest Program (Chương trình thu hoạch sớm)
FDI:	Foreign Direct Investment (Đầu tư trực tiếp nước ngoài)
FTA:	Free Trade Area (Khu vực thương mại tự do)

GATT:	General Agreement of Trade and Tariff (Hiệp định chung về thuế quan và thương mại)
GDP:	Gross Domestic Product (Tổng sản phẩm quốc nội)
GEL:	General Exclusive List (Danh mục loại trừ hoàn toàn)
GTAP:	Global Trade Analysis Project (Mô hình Thương mại toàn cầu)
GTGT:	Giá trị gia tăng
HSL:	High Sensitive List (Danh mục nhạy cảm cao)
IMF:	International Monetary Fund (Quỹ tiền tệ Quốc tế)
ITA:	Information Technology Agreement (Hiệp định công nghệ thông tin)
IRS:	United States Internal Revenue Service (Cục thu nội địa Mỹ)
MFN:	The Most Favored Nation (Quy chế tối huệ quốc)
NAFTA:	North America Free Trade Agreement (Hiệp định Thương mại tự do Bắc Mỹ)
NNT:	Người nộp thuế
ODA:	Official Development Assistance (Hỗ trợ phát triển chính thức)
OECD:	Organization for Economic Cooperation and Development (Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế)
OEEC:	The Organisation for European Economic Co-operation (Tổ chức hợp tác kinh tế Châu Âu)
TAS:	Taxpayer's Advocate (United States) (Dịch vụ phục vụ người nộp thuế Mỹ)
TLBD:	Tài liệu bồi dưỡng
TNDN:	Thu nhập doanh nghiệp
UN:	The United Nations (Liên Hợp Quốc)
VAT:	Value Added Tax (Thuế Giá trị gia tăng)
XNK:	Xuất nhập khẩu
WB:	World Bank (Ngân hàng thế giới)
WTO:	World Trade Organization (Tổ chức Thương mại thế giới)

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Những nhân tố chính của kế hoạch chiến lược hoạt động từ năm 2008 đến 2011 của cơ quan thuế Ca-na-đa.....	47
Bảng 1.2. Kế hoạch hoạt động 2006-2008 của Tổng Cục thuế Pháp	49
Bảng 1.3. Kế hoạch hoạt động 5 năm (2005-2009) của Cục thu nội địa Mỹ	50
Bảng 2.1. Trình độ công chức, viên chức ngành Thuế	84
Bảng 2.2. Cơ cấu công chức thực hiện chức năng quản lý thuế	86
(tính đến năm 2010)	86
Bảng 2.3. Tổng hợp thực hiện thu NSNN 3 năm 2006, 2007, 2008.....	97
Bảng 2.4. Tổng hợp công tác tuyên truyền-hỗ trợ người nộp thuế.....	101
Bảng 2.6. Kết quả xử lý truy thu thuế	107
Bảng 2.7. Tình hình kiểm tra hồ sơ thuế tại trụ sở cơ quan thuế qua 3 năm 2007-2009 ..	107
Bảng 2.8. Tình hình kiểm tra hồ sơ khai thuế tại trụ sở NNT qua 3 năm 2007 – 2009	108
Bảng 2.9. Tình hình kiểm tra hồ sơ hoàn thuế GTGT qua 3 năm 2007-2009	110
Bảng 2.10: Tổng hợp số thuế truy thu và phạt qua công tác kiểm tra thanh tra và thu hồi tiền thuế GTGT qua 3 năm 2007-2009	110
Bảng 3.1. Tác động của cắt giảm thuế quan đến các nhóm ngành sản phẩm.....	132
Bảng 3.2. Sự thay đổi về số thu thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng trước và sau gia nhập WTO.	137
Bảng 3.3. Tình hình khai và nộp thuế của doanh nghiệp.....	142
Bảng 3.6. Mức độ hài lòng đối của doanh nghiệp với một số thủ tục hành chính..	145
Bảng 4.1. Những nhân tố chính của kế hoạch chiến lược của Tổng cục Thuế.....	170

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1: Cơ cấu tổ chức cơ quan thuế Hàn Quốc.....	44
Hình 1.2: Cơ cấu tổ chức Cục thu nội địa Mỹ	45
Hình 2.1. Cơ cấu tổ chức của cơ quan Thuế	82
Hình 2.2. Cơ cấu tổ chức của cơ quan Hải quan.....	83
Hình 3.1. Đánh giá của doanh nghiệp về quy trình và thủ tục khiếu kiện hiện nay.....	146

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Quản lý thuế là một trong những nội dung quan trọng của quản lý Nhà nước về kinh tế vì thông qua đó, nguồn thu ngân sách Nhà nước được hình thành, đảm bảo cho các nhu cầu chi tiêu của nhà nước. Quản lý thuế có mục tiêu, công cụ, và phương pháp thực hiện riêng. Trong điều kiện hiện nay, công cụ, phương thức quản lý thuế đã có nhiều thay đổi, từ đó có những vấn đề mới về lý thuyết đặt ra cho nghiên cứu về quản lý thuế.

Giống như các hoạt động quản lý khác của nhà nước, quản lý thuế nhằm hướng đối tượng của quản lý theo đúng các quy định của nhà nước. Trong thực tế, khi nền kinh tế ngày càng phát triển, các hành vi kinh tế ngày càng đa dạng, số đối tượng nộp thuế ngày càng lớn thì hoạt động quản lý thuế càng trở nên khó khăn. Tình trạng trốn thuế, vi phạm pháp luật nhà nước càng trở nên tinh vi và phức tạp. Vì vậy quản lý thuế cần có những đổi mới và hoàn thiện để thích ứng.

Bên cạnh đó, quản lý thuế chịu ảnh hưởng của xu thế hội nhập và toàn cầu hóa. Các nước vốn rất khác nhau về điều kiện địa lý, tình hình kinh tế, chính trị. Vì vậy, quản lý thuế ở các nước sẽ không giống nhau. Tuy nhiên, trước xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, các nước sẽ phải hợp tác với nhau và đi đến những điểm chung nhất định. Trong điều kiện toàn cầu hóa, quản lý thuế sẽ không tránh khỏi phải đương đầu với những vấn đề mới phát sinh như vấn đề thuế trùng, cạnh tranh thuế để thu hút vốn đầu tư, thuế nhập khẩu phải cắt giảm, vấn đề trốn và tránh thuế quốc tế... Các vấn đề này nên được giải quyết như thế nào để vừa hài hòa lợi ích quốc gia vừa phù hợp với yêu cầu chung của quốc tế là một bài toán nan giải đặc biệt ở những nước mà nền kinh tế mới chuyển đổi sang cơ chế kinh tế thị trường như Việt Nam.

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đã diễn ra trên 20 năm. Tuy nhiên thực tế cho thấy quản lý thuế của Việt Nam vẫn chưa đáp ứng được hết các

yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế, chưa theo kịp những chuẩn mực quốc tế, chưa xây dựng được một hệ thống quản lý thuế tốt.

Với những lý do trên đây, để đáp ứng đòi hỏi về mặt lý thuyết và thực tiễn, nghiên cứu sinh đã quyết định chọn đề tài **“Quản lý thuế ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế”** cho bản luận án tiến sĩ của mình.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Trong thời gian qua, các công trình nghiên cứu về thuế và quản lý thuế ở Việt Nam khá đa dạng. Tuy nhiên, những công trình nghiên cứu sâu sắc về quản lý thuế trong điều kiện hội nhập sâu của nền kinh tế Việt Nam như hiện nay còn rất hạn chế hoặc mới chỉ đề cập được đến một khía cạnh hẹp.

“Giải pháp hoàn thiện công tác quản lý thuế ở Việt Nam trong điều kiện hiện nay” (2003) là một đề tài cấp Bộ có chất lượng của tập thể tác giả, gồm PGS.TS. Nguyễn Thị Bất là chủ nhiệm đề tài và các cộng sự. Đề tài đã hệ thống hóa những lý thuyết cơ bản về quản lý thuế và phân tích thực trạng quản lý thuế ở Việt Nam. Đồng thời, đề tài đưa ra các giải pháp mang tính đột phá, phù hợp với tình hình thực tiễn của Việt Nam. Tuy nhiên, nghiên cứu của đề tài mới chỉ dừng lại ở mốc thời gian 2003.

“Đổi mới và hoàn thiện hệ thống quản lý thu thuế ở Việt Nam” của tác giả Nguyễn Thị Mai Phương (2003) là một đề tài cấp viện của Viện Khoa học Tài chính. Đóng góp chủ yếu của đề tài là đã khái quát thực trạng công tác quản lý thuế ở Việt Nam và đánh giá thực trạng công tác quản lý thu thuế trên 2 góc độ: thực trạng công tác tổ chức bộ máy quản lý thu thuế và thực trạng công tác hành thu. Từ phân tích kinh nghiệm quản lý thu thuế của một số nước trên thế giới và thực trạng của Việt Nam, đề tài rút ra một số bài học kinh nghiệm và nêu ra các giải pháp khá phù hợp với Việt Nam. Tuy nhiên, đề tài chưa đề cập đến được một số vấn đề lý thuyết cơ bản như khái niệm quản lý thuế, nội dung và các phương thức quản lý thuế. Một số nhận xét về cải cách quản lý hành chính thuế ở một số nước trên thế giới được tác giả nêu ra là phong phú nhưng các bài học cho Việt Nam chưa rõ. Các giải pháp chưa có tính đột phá để cải thiện về cơ bản công tác

quản lý thuế ở Việt Nam hiện nay. Ngoài ra phạm vi thời gian nghiên cứu của đề tài cũng chỉ đến năm 2003.

“Tiếp tục cải cách và hiện đại hóa hải quan Việt Nam đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế” của tác giả Nguyễn Ngọc Túc (2007) là một luận án tiến sĩ kinh tế. Luận án đã phân tích khá toàn diện thực trạng cải cách thủ tục hải quan, thực trạng cải cách công tác thu thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu, thực trạng công tác chống buôn lậu, công tác cải cách tổ chức bộ máy của hải quan, công tác phát triển nguồn nhân lực và thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác hải quan. Ngoài ra luận án đã hệ thống các cam kết của Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế về lĩnh vực hải quan. Trên cơ sở phân tích thực trạng và kinh nghiệm hiện đại hóa hải quan của các nước trên thế giới, đã xây dựng các giải pháp hợp lý để hiện đại hóa hải quan Việt Nam, đáp ứng yêu cầu hội nhập. Tuy nhiên đây là luận án chuyên sâu nghiên cứu về quản lý thuế trong lĩnh vực hải quan.

“Đổi mới quản lý thuế trong điều kiện hội nhập kinh tế ở Việt Nam” là luận án tiến sĩ của của tác giả Lê Duy Thành, bảo vệ năm 2007. Bên cạnh nhiều điểm thành công, luận án còn có những hạn chế như: Chưa phân tích và làm rõ được những tác động của gia nhập WTO và hội nhập kinh tế quốc tế đối với quản lý thuế (vì luận án hoàn thành trước thời điểm Việt Nam gia nhập WTO); Các phân tích hoàn toàn mang tính định tính, chưa có công cụ phân tích định lượng hỗ trợ nên kết quả phân tích chưa mang tính khách quan; và chưa đề cập được kinh nghiệm quản lý thuế hiện đại ở các nước tiên tiến trên thế giới.

“Hoàn thiện hệ thống chính sách thuế ở Việt Nam trong điều kiện gia nhập WTO” của tác giả Vương Thị Thu Hiền (luận án tiến sĩ kinh tế năm 2008) đã phân tích và đánh giá những hạn chế của hệ thống chính sách thuế hiện hành khi gia nhập WTO và đưa ra các giải pháp khá phù hợp để hoàn thiện hệ thống chính sách thuế ở Việt Nam trong điều kiện gia nhập WTO. Luận án đề cập chủ yếu đến các vấn đề về chính sách thuế, không đi sâu vào công tác quản lý thu thuế.

3. Mục đích nghiên cứu của luận án

Mục đích của luận án là nghiên cứu một cách có hệ thống hoạt động quản lý thuế ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện công tác quản lý thuế. Để đạt được mục đích trên, luận án sẽ phải trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau:

- Lý thuyết về quản lý thuế hiện đại có những điểm mới nào có thể áp dụng cho Việt Nam, đặc biệt thông qua kinh nghiệm của các nước tiên tiến trên thế giới?

- Đánh giá thực trạng quản lý thuế ở Việt Nam, dưới ánh sáng của lý thuyết quản lý thuế hiện đại, bên cạnh những thành công còn có những hạn chế và thách thức gì?

- Áp dụng các phương pháp định lượng nhằm đánh giá tác động của hội nhập kinh tế quốc tế có thể rút ra những vấn đề gì đối với việc hoàn thiện quản lý thuế ở Việt Nam?

- Để hoàn thiện quản lý thuế đến năm 2010 với tầm nhìn đến năm 2020, cần có những giải pháp gì?

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

Đối tượng nghiên cứu của luận án là quản lý thuế.

Phạm vi nghiên cứu: Quản lý thuế ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, trong mối quan hệ với sự thay đổi chính sách thuế. Tuy nhiên, bên cạnh việc đề cập một cách khái quát về quản lý thuế ở Việt Nam, luận án đặt trọng tâm nghiên cứu vào:

- Hệ thống bộ máy quản lý thuế;
- Cơ sở pháp lý cho quản lý thuế;
- Một số nội dung cơ bản của quản lý thuế, dựa trên các tiêu chí về hệ thống quản lý thuế tốt, đặc biệt về mối quan hệ giữa cơ quan thuế và NNT.

Thời gian nghiên cứu: từ 1995 đến nay và tập trung vào giai đoạn sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Tác giả nghiên cứu đứng trên góc độ của một nhà nghiên cứu kinh tế độc lập.

5. Phương pháp nghiên cứu

Để giải quyết những nhiệm vụ đặt ra, trong quá trình thực hiện luận án, tác giả sử dụng các phương pháp sau:

Phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, duy vật lịch sử và phương pháp hệ thống: Việc nghiên cứu hoạt động quản lý thuế ở Việt Nam được thực hiện một cách đồng bộ, gắn với hoàn cảnh, điều kiện và các giai đoạn cụ thể. Các nội dung của quản lý thuế được xem xét trong mối liên hệ chặt chẽ với nhau cả về không gian và thời gian, trong bối cảnh Việt Nam hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới.

Phương pháp thống kê: Tác giả sử dụng các số liệu thống kê thích hợp để phục vụ cho việc phân tích thực trạng quản lý thuế ở Việt Nam, sử dụng một số chỉ số thống kê để phân tích định lượng cho tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến quản lý thuế.

Phương pháp phân tích tổng hợp: Trên cơ sở phân tích từng nội dung cụ thể, tác giả đưa ra những đánh giá chung về thực trạng quản lý thuế ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập.

Phương pháp so sánh, đối chiếu: Hoạt động quản lý thuế ở Việt Nam được xem xét trên cơ sở có sự so sánh giữa các giai đoạn, cũng như so sánh với thực tế quản lý thuế ở các nước khác.

Phương pháp phân tích định lượng: Tác giả sử dụng mô hình cân bằng tổng thể CGE để đánh giá tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến quản lý thuế. Đồng thời tác giả sử dụng điều tra khảo sát để đánh giá thực trạng quản lý thuế, kiểm chứng những kết luận rút ra từ phân tích định tính và đề xuất những giải pháp hoàn thiện quản lý thuế ở Việt Nam.

Phương pháp chuyên gia: Trong quá trình nghiên cứu tác giả đã tiến hành hỏi ý kiến chuyên gia chuyên sâu về các vấn đề nghiên cứu. Các chuyên gia được hỏi ý kiến gồm các cán bộ của các cơ quan thực tế, như Bộ tài chính, Tổng cục thuế, Cục thuế thành phố Hà Nội, và các viện nghiên cứu, trường đại học. Những ý kiến chuyên gia giúp tác giả phát hiện những vấn đề nghiên cứu, kiểm định những giả thiết nghiên cứu được đặt ra.

6. Các nguồn số liệu và tư liệu

Các nguồn tài liệu thứ cấp bao gồm:

- Các số liệu thống kê, các văn bản do các cơ quan chính phủ hoặc các tổ chức khác công bố, như là Tổng cục Thống kê, Bộ Tài chính, Ngân hàng Thế giới, OECD v.v.

- Các công trình nghiên cứu, luận án, các ấn phẩm xuất bản, các bài báo... có liên quan đến đề tài ở trong nước.

- Thu thập và hệ thống hoá các tài liệu của các tác giả ngoài nước.

Các số liệu và tư liệu sơ cấp: Để thu được những thông tin này, tác giả đã tiến hành lập phiếu câu hỏi điều tra đối với đối tượng là người nộp thuế và các cơ quan quản lý thuế. Những thông tin thu được, được xử lý bằng các phương pháp chuyên sâu, rất hữu ích trong việc kiểm định tính xác thực của những nhận định và giả thiết.

7. Những đóng góp mới của luận án

- Từ lý luận chung về quản lý thuế, luận án đã chỉ rõ, trong điều kiện hội nhập, các tiêu chí để đánh giá một hệ thống thuế tốt phải xét đến mối quan hệ giữa cơ quan thuế với người nộp thuế, quan hệ với các nhân viên quản lý thuế, những tiêu chí về lập pháp, những đặc điểm về quản lý, đảm bảo tính linh hoạt trong điều hành.

- Luận án cũng chỉ ra những tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến quản lý thuế, bao gồm gia tăng hợp tác thuế giữa các nước, thúc đẩy cạnh tranh thuế, thay đổi chính sách thuế và quản lý thuế, đặc biệt tăng cường đối phó với hiện tượng trốn và tránh thuế quốc tế.

- Sử dụng công cụ phân tích định lượng bằng mô hình GTAP và qua điều tra khảo sát đối với thực trạng quản lý thuế ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập, luận án đã chứng minh rằng việc thực hiện các cam kết về thuế khi gia nhập WTO có ảnh hưởng khác nhau tới nguồn thu từ thuế giá trị gia tăng (GTGT) và thuế nhập khẩu. Số thu thuế nhập khẩu ở phần lớn các sản phẩm đều giảm. Số thu thuế GTGT đúng bằng với thay đổi giá trị gia tăng của từng ngành. Trên cơ sở đó tác giả rút ra những vấn đề cần điều chỉnh và thay đổi trong công tác quản lý thuế.

Dựa trên phương pháp điều tra phỏng vấn tác giả đã rút ra công tác quản lý thuế còn có những mặt hạn chế như: pháp luật thuế đôi khi chưa được tuân thủ nghiêm minh; việc quản lý thuế còn nhiều bất cập trong quy trình và thời gian xử lý khiếu kiện của doanh nghiệp; thiếu sự quan tâm, tiếp thu góp ý từ người nộp thuế trong việc thay đổi trong chính sách và thủ tục quản lý thuế, công tác quản trị chiến lược trong quản lý thuế chưa được quan tâm đúng mức và chưa phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Luận án đề xuất các giải pháp để nâng cao hiệu quả quản lý thuế ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế hướng đến các nội dung (i) Giải quyết tốt mối quan hệ với NNT như giảm thấp chi phí tuân thủ cho NNT, tăng cường giao tiếp thông tin với NNT; (ii) Xây dựng mô hình phân tích để dự báo và ứng dụng vào công tác quản trị thuế; tăng cường công tác lập thống kê, báo cáo, tổng hợp trong quản trị thuế; (iii) Thành lập bộ phận chức năng tại Tổng cục Thuế chuyên trách quản lý sự thay đổi của môi trường bên trong và bên ngoài có tác động đến hoạt động quản lý thuế, đồng thời thành lập bộ phận chuyên quản lý, theo dõi, giám sát hoạt động của các Đại lý thuế; (iv) Bổ sung thêm các quy định về giao dịch điện tử trong Luật Quản lý thuế.

8. Kết cấu của luận án

Ngoài các trang bìa, mục lục, danh mục các bảng số liệu, các từ viết tắt và các đồ thị, các phần mở đầu và kết luận, danh mục các công trình đã công bố liên quan đến luận án, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được chia thành 4 chương như sau:

Chương 1 - Lý luận chung về quản lý thuế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Chương 1 đề cập đến các nội dung như khái niệm về quản lý thuế, nội dung cơ bản của quản lý thuế, các tiêu chí để đánh giá một hệ thống quản lý thuế tốt, các nhân tố tác động đến quản lý thuế, hội nhập kinh tế quốc tế và tác động của hội nhập kinh tế đến quản lý thuế, quản lý thuế của các nước OECD và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Chương 1 đã xây dựng khung lý thuyết và phương pháp luận cho toàn bộ luận án.

Chương 2 - Thực trạng quản lý thuế ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Chương này đề cập đến các nội dung như những tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến quản lý thuế ở Việt Nam, những vấn đề đặt ra cho việc hoàn thiện quản lý thuế ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập, thực trạng quản lý thuế ở Việt Nam trên các nội dung bộ máy quản lý thuế, cơ sở pháp lý cho quản lý thuế, các nội dung cơ bản của quản lý thuế. Chương 2 đã vận dụng lý thuyết về quản lý thuế vào thực trạng quản lý thuế ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập để kiểm nghiệm và so sánh giữa lý thuyết và thực tiễn.

Chương 3 - Đánh giá thực trạng quản lý thuế ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập. Chương 3 đề cập đến các nội dung như đánh giá định tính về thực trạng quản lý thuế ở Việt Nam cùng với đánh giá định lượng qua sử dụng mô hình cân bằng tổng thể CGE và qua điều tra khảo sát. Từ đó, luận án rút ra những kết luận về thực trạng quản lý thuế ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập. Chương 3 đã tạo cơ sở khoa học để đưa ra các giải pháp ở chương 4.

Chương 4 - Giải pháp hoàn thiện quản lý thuế ở Việt nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Chương 4 đề cập đến mục tiêu và quan điểm hoàn thiện quản lý thuế ở Việt Nam, định hướng những trọng tâm hoàn thiện công tác quản lý thuế ở Việt Nam đến năm 2015, hệ thống các giải pháp hoàn thiện quản lý thuế ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập.

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ QUẢN LÝ THUẾ TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

1.1. Tổng quan về quản lý thuế

1.1.1. Khái niệm quản lý thuế

Theo giáo trình “Quản lý nhà nước về kinh tế” (2008) của trường Đại học Kinh tế Quốc Dân thì quản lý nhà nước đối với nền kinh tế (quản lý nhà nước về kinh tế) là sự tác động có tổ chức và bằng pháp quyền của Nhà nước lên nền kinh tế quốc dân, nhằm sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn lực kinh tế trong và ngoài nước, các cơ cấu có thể có để đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế đất nước đặt ra, trong điều kiện hội nhập và mở rộng giao lưu quốc tế [58, tr.56].

Theo giáo trình “Quản lý tài chính công” (2008) của Học viện Tài chính thì quản lý tài chính công là quá trình Nhà nước hoạch định, xây dựng chính sách, chế độ; sử dụng hệ thống các công cụ và phương pháp thích hợp tác động đến các hoạt động của tài chính công, làm cho chúng vận động phù hợp với yêu cầu khách quan của nền kinh tế-xã hội, nhằm phục vụ tốt nhất cho việc thực hiện các chức năng do Nhà nước đảm nhận [42, tr.28].

Quản lý thuế rõ ràng là một nội dung của quản lý nhà nước về kinh tế. Ngoài ra, nó là một nhánh quan trọng của quản lý tài chính công. Do vậy, khái niệm quản lý thuế cũng có một số nét tương đồng với hai khái niệm trên.

Trong cuốn “Tài chính công” của Khoa Tài chính Nhà nước Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh (2005) thì “Quản lý thuế là những biện pháp nghiệp vụ do cơ quan có chức năng thu NSNN thực hiện”... “Đó là những hoạt động thường xuyên của cơ quan thu hướng về phía đối tượng nộp nhằm đảm bảo thu thuế đầy đủ, kịp thời và đúng luật định”[47, tr.139]. Với quan niệm như vậy, quản lý thuế là quản lý thu thuế. Nó bao gồm xây dựng kế hoạch thu thuế, tổ chức các biện

pháp hành thu và tổ chức bộ máy ngành thuế. Tuy nhiên, thực tế cho thấy quản lý thuế không đồng nghĩa với quản lý thu thuế.

Theo tác giả, quản lý thuế là quá trình Nhà nước sử dụng hệ thống các công cụ và phương pháp thích hợp tác động lên đối tượng của quản lý thuế làm cho chúng vận động phù hợp với mục tiêu đặt ra.

Trong hoạt động quản lý, các vấn đề về chủ thể quản lý, đối tượng quản lý, công cụ và phương pháp quản lý, mục tiêu quản lý là những yếu tố trung tâm đòi hỏi phải được xác định đúng đắn.

Khái niệm này đã chỉ rõ chủ thể quản lý là Nhà nước. Nhà nước ở đây có thể là cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp. Tùy theo tổ chức bộ máy của nền hành chính từng quốc gia, mỗi nước có cơ quan nhà nước trực tiếp quản lý thuế phù hợp. Thông thường, đó là cơ quan thuế, cơ quan hải quan...

Đối tượng của quản lý thuế là các quan hệ phát sinh trước, trong và sau quá trình triển khai tổ chức thu nộp thuế cho nhà nước. Các quan hệ này có thể diễn ra giữa cơ quan thuế với người nộp thuế, giữa người nộp thuế với nhau, giữa nội bộ cơ quan thuế, thậm chí giữa cơ quan thuế trong nước với cơ quan thuế các nước khác... Vì vậy, nó hết sức đa dạng và phức tạp đòi hỏi phải có các công cụ và phương pháp quản lý thích hợp.

Công cụ của quản lý thuế là pháp luật, là kế hoạch, chính sách và một số công cụ khác. Pháp luật là công cụ quản lý thuế có tính định hướng và điều tiết quan trọng nhất. Nó tạo tiền đề để điều chỉnh các quan hệ kinh tế, duy trì sự ổn định lâu dài của nền kinh tế quốc dân nhằm thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững. Nó tạo cơ chế pháp lý hữu hiệu để thực hiện sự bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ về thuế giữa các chủ thể kinh tế. Pháp luật thể hiện chủ yếu ở các văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân...ban hành. Đó có thể là Luật Quản lý thuế, các Luật thuế, Luật Hải quan, các văn bản dưới Luật... Kế hoạch cũng là một công cụ không thể thiếu trong quản lý thuế. Nếu quản lý thuế không lên kế hoạch ngắn hạn, trung và dài hạn một cách cụ thể thì không thể đánh giá so sánh được chất lượng hiệu quả của quản lý thuế qua các từng giai đoạn,

không rút ra được những kinh nghiệm bổ ích phục vụ công tác quản lý thuế. Đặc biệt trong nền kinh tế thị trường hiện nay, với nhiều nhân tố tác động đến quản lý thuế từ trong và ngoài nước, công tác lập kế hoạch và quản trị chiến lược trong quản lý thuế càng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Trong hệ thống các công cụ quản lý, các chính sách là bộ phận năng động nhất, có độ nhạy cảm cao trước những biến động trong đời sống kinh tế xã hội của đất nước. Các chính sách về kinh tế rất đa dạng nhiều loại, trực tiếp hoặc gián tiếp tác động tới quản lý thuế. Những chính sách chủ yếu tác động tới quản lý thuế gồm có chính sách kinh tế đối ngoại, chính sách cơ cấu kinh tế, chính sách thuế. Chính sách kinh tế đối ngoại thay đổi theo hướng mở cửa, hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới thì công tác quản lý thuế trở nên khó khăn, phức tạp hơn, phải đối mặt với những vấn đề mới phát sinh như thuế trùng, giá chuyển nhượng, cạnh tranh thuế... Chính sách cơ cấu kinh tế thay đổi theo hướng chuyển dịch từ nông nghiệp, công nghiệp sang dịch vụ thì cơ cấu nguồn thu từ thuế cũng có sự thay đổi. Chính sách thuế thay đổi để phù hợp với yêu cầu của hội nhập như cắt giảm thuế quan và tuân theo các nguyên tắc quốc tế thì nguồn thu từ thuế xuất nhập khẩu cũng bị ảnh hưởng. Ngoài ra, nó có thể tác động tới bộ máy quản lý thuế, chu trình quản lý thuế. Bộ máy quản lý thuế phải hình thành thêm những phòng chức năng mới, chu trình quản lý thuế phải thiết kế phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Với những lý do trên, hệ thống các chính sách kinh tế là công cụ vô cùng quan trọng cần được xây dựng phù hợp với đặc điểm của nền kinh tế trong nước và xu thế toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế đang ngày càng gia tăng.

Phương pháp quản lý thuế gồm có phương pháp hành chính, phương pháp kinh tế, phương pháp giáo dục... Phương pháp hành chính được sử dụng khi các chủ thể của quản lý thuế muốn các đòi hỏi của mình phải được khách thể quản lý tuân thủ một cách bắt buộc, vô điều kiện. Quản lý thuế bằng phương pháp hành chính cần tránh kiểu quản lý hành chính quan liêu, lạm dụng quyền hành. Sử dụng phương pháp này chỉ có hiệu quả khi các quyết định mà chủ thể quản lý thuế đưa ra có căn cứ khoa học, được luận chứng đầy đủ về mặt kinh tế. Sử dụng phương pháp hành chính phải gắn chặt quyền hạn và trách nhiệm của cấp ra quyết định, mỗi bộ phận,

mỗi cán bộ khi sử dụng các quyền hạn đó. Phương pháp kinh tế được sử dụng thông qua việc dùng lợi ích vật chất để kích thích tính tích cực của các khách thể quản lý, tức là tác động tới các tổ chức và cá nhân đang thực hiện các hoạt động quản lý thuế. Phương pháp kinh tế trong quản lý thuế thể hiện dưới hình thức khoán, thưởng, ưu đãi... Phương pháp giáo dục trong quản lý thuế được sử dụng thông qua việc Nhà nước tác động vào nhận thức và tình cảm của khách thể quản lý nhằm nâng cao tính tự giác, tính tích cực của họ trong việc thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước. Nhà nước có thể sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng như sách, báo, đài phát thanh, truyền hình,... sử dụng các đoàn thể, các hoạt động có tính xã hội để thực hiện tuyên truyền, giáo dục.

Tùy vào đặc điểm của từng nước mà quản lý thuế sẽ có các mục tiêu khác nhau. Song nhìn chung quản lý thuế ở các nước thường nhằm vào các mục tiêu:

Một là, phải tập trung, huy động đầy đủ, kịp thời số thu cho NSNN trên cơ sở không ngừng nuôi dưỡng và phát triển nguồn thu.

Thuế là nguồn thu chủ yếu của NSNN ở hầu hết các nước trên thế giới. Thuế tài trợ cho các hoạt động cơ bản của chính phủ. Vì vậy, quản lý thuế phải hướng đến việc khai thác tối đa nguồn thu này. Tuy nhiên, để tăng trưởng và ổn định số thu của NSNN trong tương lai, công tác quản lý thuế cũng cần chú ý duy trì và phát triển các cơ sở tạo ra nguồn thu thuế. Không nên thu thuế với thuế suất quá cao, thu thuế bằng mọi giá. Xây dựng một chính sách thuế phải phối hợp với việc hoạch định các chính sách kinh tế vĩ mô khác. Các chính sách thuế của nhà nước, dù trực tiếp hay gián tiếp đều có tác động đến thu nhập của các tổ chức kinh tế và cá nhân, tác động đến các hoạt động kinh tế - cơ sở tạo ra nguồn thu thuế trong tương lai.

Hai là, phải tối thiểu hóa chi phí nâng cao hiệu quả quản lý thuế

Chi phí cho quản lý thuế trước hết là những chi phí của chính phủ liên quan đến quản lý thuế. Nó bao gồm chi phí trả lương cho đội ngũ cán bộ ngành thuế, chi phí in ấn tài liệu, ghi chép lưu giữ sổ sách hóa đơn chứng từ, chi cho cơ sở vật chất, trang thiết bị máy móc, chi phí tư vấn cho ĐTTNT, chi phí khác... Ngoài ra chi phí

cho quản lý thuế còn phải kể đến các chi phí tuân thủ của NNT. Nếu Nhà nước chỉ quan tâm đến tối thiểu hóa chi phí cho bộ máy hành thu, đẩy gánh nặng chi phí cho ĐTNT thì không giải quyết tốt được mối quan hệ giữa cơ quan thuế với NNT. NNT trước những chi phí tuân thủ cao sẽ tìm cách tránh thuế, trốn thuế gây khó khăn cho cơ quan thuế.

Ba là, phát huy tối đa vai trò của thuế trong nền kinh tế.

Vai trò của thuế mang tính toàn diện trên nhiều lĩnh vực. Thuế là nguồn thu chủ yếu của NSNN, là công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô, điều tiết thu nhập, giảm bớt chênh lệch giàu nghèo, thuế góp phần kiểm tra, giám sát các hoạt động sản xuất kinh doanh. Song, những vai trò đó không mang tính khách quan, mà nó là kết quả của những tác động từ phía con người. Những tác động này được thực hiện thông qua những nội dung, những công việc cụ thể của công tác quản lý thuế.

Bốn là, tăng cường ý thức chấp hành pháp luật cho các tổ chức kinh tế và dân cư.

Quản lý thuế là một trong những nội dung cơ bản của quản lý tài chính nhà nước. Giống như các hoạt động quản lý khác, quản lý thuế cũng phải thông qua công cụ luật pháp, chính sách để điều chỉnh hành vi của các cá nhân, các tổ chức kinh tế. Đồng thời, trong quá trình triển khai thực hiện các chính sách đó, bằng công tác thanh tra, kiểm tra đối tượng nộp thuế, ý thức chấp hành pháp luật thuế của người dân được nâng cao. Ý thức chấp hành pháp luật biểu hiện một xã hội văn minh, hiện đại. Nhà nước phải quản lý bằng luật pháp, mọi người dân trong nước phải sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật

1.1.2. Nội dung cơ bản của quản lý thuế

Quản lý thuế là hoạt động quản lý tài chính nhà nước trên lĩnh vực thuế nên nội dung của quản lý thuế rất phong phú, đa dạng. Ngoài ra, nó còn phụ thuộc vào thể chế và cách tổ chức bộ máy nhà nước. Vì vậy, nội dung quản lý thuế ở mỗi nước sẽ có những nét khác nhau nhất định.

Theo điều 3 Luật Quản lý thuế năm 2006 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì nội dung quản lý thuế được quy định căn cứ theo trình tự thời gian bao gồm các công việc sau:

- Đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, ấn định thuế.
- Hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế.
- Xóa nợ tiền thuế, tiền phạt.
- Quản lý thông tin về người nộp thuế.
- Kiểm tra thuế, thanh tra thuế.
- Cương chế thi hành quyết định hành chính thuế.
- Xử lý vi phạm pháp luật về thuế.
- Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế.

Đối tượng nộp thuế vốn rất đa dạng. Đó có thể là cá nhân, là hộ gia đình hoặc là một tổ chức kinh tế. Với mỗi đối tượng nộp thuế khác nhau thì quản lý thuế cũng có nét khác biệt nhất định. Tuy nhiên, những nội dung chủ yếu của quản lý thuế mà các nước trên thế giới đều triển khai thực hiện cho các ĐTNT khác nhau [82] gồm:

- Đăng ký thuế.
- Kê khai và nộp thuế.
- Xử lý hoàn thuế.
- Quản lý thu nợ thuế.
- Kiểm tra, thanh tra NNT.
- Giải quyết tranh chấp về thuế

1.1.2.1. Đăng ký thuế

Đăng ký thuế là việc người nộp thuế kê khai những thông tin của người nộp thuế theo mẫu quy định và nộp tờ khai cho cơ quan quản lý thuế để bắt đầu thực hiện nghĩa vụ về thuế với nhà nước theo các quy định của pháp luật. Đăng ký thuế là nội dung đầu tiên của quy trình quản lý thuế. Thông qua hoạt động này, cơ quan thuế sẽ nắm bắt được những thông tin ban đầu của đối tượng nộp thuế như tên đầy đủ, địa chỉ, ngày sinh, điện thoại, email...và từ đó tiến hành những hoạt động quản lý cụ thể. Tùy từng nước, đối tượng đăng ký thuế nộp hồ sơ đăng ký thuế cho cơ

quan chịu trách nhiệm. Trong thời gian sớm nhất đối tượng đăng ký thuế sẽ nhận được giấy chứng nhận đăng ký thuế có mã số thuế riêng. Mã số thuế là một dãy các chữ số được mã hóa theo một nguyên tắc thống nhất để cấp cho từng đối tượng nộp thuế. Ở một số nước, mã số thuế còn gồm cả các ký tự alpha. Mã số thuế cũng bao gồm chữ số để kiểm tra. Mã số thuế để nhận biết, xác định từng người nộp thuế và có quy định khác nhau giữa các nước. Người nộp thuế phải sử dụng mã số thuế để thực hiện các thủ tục kê khai và nộp thuế với cơ quan thuế, cơ quan hải quan. Người nộp thuế phải ghi mã số thuế trên các giấy tờ giao dịch như: hóa đơn, chứng từ mua bán hàng hóa dịch vụ và phải sử dụng mã số thuế khi mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng khác. Người nộp thuế có trách nhiệm khai báo các thông tin thay đổi của mình cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế. Cơ quan thuế sử dụng mã số thuế để quản lý người nộp thuế và ghi mã số thuế trên mọi giấy tờ giao dịch với người nộp thuế.

1.1.2.2 Kê khai và nộp thuế

Việc tính thuế có thể do cơ quan thuế hoặc đối tượng nộp thuế thực hiện. Tùy điều kiện từng nước, vấn đề này được quy định khác nhau. Và đôi khi trong một nước, cơ quan thuế vừa để cho ĐTNƯ tự tính thuế, vừa áp dụng ấn định thuế cho những đối tượng nhất định. Tiền thuế có thể nộp tại kho bạc nhà nước, tại cơ quan quản lý thuế nơi tiếp nhận hồ sơ khai thuế, thông qua tổ chức được cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm thu thuế, thông qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác và tổ chức dịch vụ theo quy định của pháp luật. Ở các nước phát triển, hệ thống thanh toán hiện đại, việc khai thuế và nộp thuế được thực hiện qua mạng. Điều này giúp giảm bớt nhân lực của ngành thuế và cũng tạo điều kiện cho doanh nghiệp giảm thiểu thời gian giao dịch trực tiếp với cơ quan thuế. Ở nhiều nước hệ thống thanh toán kém hiện đại, cơ quan thuế tiếp nhận tờ khai thuế trực tiếp và thu nộp thuế trực tiếp bằng tiền mặt nên áp lực công việc đè nặng lên cơ quan thuế. Việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ tốn rất nhiều thời gian và nhân lực. Vì vậy, khai thuế điện tử và nộp thuế qua mạng là tiêu chí phấn đấu của tất cả các cơ quan thuế các nước.

1.1.2.3. Xử lý hoàn thuế

Tổ chức, cá nhân được xem xét hoàn thuế như thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế nộp thừa. Ngoài ra, đối tượng nộp thuế là cá nhân còn có thể được hoàn thuế thu nhập cá nhân. Những đối tượng này phải lập hồ sơ hoàn thuế gửi cơ quan thuế hoặc cơ quan hải quan. Sau khi nhận hồ sơ, cơ quan quản lý thuế sẽ ra quyết định hoàn thuế hoặc thông báo lý do không hoàn thuế. Đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước kiểm tra sau thì thời gian ra quyết định của cơ quan quản lý thuế sẽ nhanh hơn đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế sau. Hoàn thuế thực chất là trả lại cho ĐTNT phần tiền thuế mà họ đã nộp nên việc xử lý càng nhanh càng tốt. Cơ quan thuế một mặt phải rút ngắn các thủ tục hành chính để đảm bảo hoàn thuế nhanh chóng cho người nộp thuế, một mặt phải đưa ra các phương pháp thu thuế thích hợp để thu hẹp khoảng cách giữa số thuế đã nộp và số thuế thực chất phải nộp. Xử lý hoàn thuế cũng tiêu tốn một nguồn lực đáng kể của cơ quan thuế trong việc tiếp nhận hồ sơ, phân loại hồ sơ, đặc biệt nếu hồ sơ được nộp trực tiếp và xử lý truyền thống... Trường hợp hồ sơ thuế được nộp thông qua giao dịch điện tử thì việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận hồ sơ hoàn thuế, cơ quan thuế sẽ thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử nên nhanh chóng kịp thời hơn.

1.1.2.4. Quản lý thu nợ thuế

Quản lý thu nợ thuế là công việc đòi hỏi khá nhiều nguồn lực của cơ quan thuế. Đây là hoạt động của cơ quan quản lý thuế nhằm đảm bảo huy động đầy đủ và kịp thời số tiền thuế cho NSNN. Quản lý thu nợ thuế gồm các công việc như gửi thông báo nợ thuế, tính phạt chậm nộp, thông báo số tiền phạt chậm nộp, phân tích tình trạng nợ thuế, tổng hợp, phân loại nợ, lập kế hoạch thu nợ, thực hiện các biện pháp thu nợ, cưỡng chế thuế, báo cáo kết quả thu nợ. Các công việc này nếu thực hiện thủ công sẽ tiêu tốn rất nhiều thời gian của cơ quan thuế nên việc triển khai áp dụng công nghệ thông tin vào quản lý nợ thuế là một nhu cầu khách quan. Cơ quan thuế các nước có thể sử dụng các phần mềm quản lý nợ hiện đại để tiện phục vụ công tác quản lý thu nợ và cưỡng chế thuế. Các biện pháp cưỡng chế thuế được quy định cụ thể trong luật thuế từng nước. Các biện pháp cưỡng chế thuế truyền thống

gồm có trích tiền từ tài khoản của đối tượng nộp thuế, yêu cầu phong tỏa tài khoản, khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập, kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên, thu hồi mã số thuế, đình chỉ việc sử dụng hóa đơn, thu hồi giấy phép kinh doanh... Ở nhiều nước, trong cơ cấu tổ chức của cơ quan thuế có phòng chức năng riêng thực hiện quản lý thu nợ thuế. Phòng chức năng này có các nhiệm vụ như:

Xây dựng chương trình, kế hoạch thu nợ và cưỡng chế thu nợ. Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra công tác quản lý thu nợ và cưỡng chế nợ thuế.

Trực tiếp theo dõi tình hình nợ, lập danh sách đối tượng nợ thuế và thực hiện phân loại nợ thuế, phân tích tình trạng nợ thuế của từng ĐTNТ.

Thu thập thông tin về người nộp thuế để phân tích nghiên cứu và đề xuất biện pháp đôn đốc thu nợ và cưỡng chế nợ thuế.

Thực hiện các thủ tục thu tiền thuế nợ, tiền phạt, theo dõi, đôn đốc, tổng hợp kết quả thu hồi tiền thuế nợ, tiền phạt...

Tổng hợp, báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện công tác quản lý nợ, nghiên cứu đề xuất các biện pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý nợ.

1.1.2.5. Kiểm tra, thanh tra thuế

Kiểm tra, thanh tra thuế là hoạt động giám sát của cơ quan thuế đối với các hoạt động, giao dịch liên quan đến phát sinh nghĩa vụ thuế và tình hình thực hiện thủ tục hành chính thuế, chấp hành nghĩa vụ nộp thuế của người nộp thuế, nhằm đảm bảo pháp luật thuế được thực thi nghiêm chỉnh trong đời sống kinh tế xã hội. Kiểm tra, thanh tra thuế được thực hiện trên cơ sở phân tích thông tin, dữ liệu liên quan đến người nộp thuế, đánh giá việc chấp hành pháp luật của người nộp thuế, xác minh và thu thập chứng cứ để xác định hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

Kiểm tra thuế được thực hiện tại trụ sở cơ quan quản lý thuế hoặc tại trụ sở của người nộp thuế. Kiểm tra tại trụ sở cơ quan quản lý thuế được thực hiện thường xuyên đối với các hồ sơ thuế nhằm đánh giá tính đầy đủ, chính xác của các thông tin, chứng từ trong hồ sơ thuế, sự tuân thủ pháp luật về thuế của người nộp thuế. Kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế được quy định cụ thể trong các trường hợp khác nhau ở từng nước.

Thanh tra thuế thường được thực hiện đối với các doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh đa dạng, phạm vi kinh doanh rộng. Việc thanh tra thuế được thực hiện căn cứ vào kế hoạch thanh tra hàng năm. Kế hoạch thanh tra được lập dựa trên cơ sở phân tích thông tin về người nộp thuế, từ đó phát hiện, lập danh sách người nộp thuế có dấu hiệu bất thường trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế để lựa chọn đối tượng lập kế hoạch thanh tra. Kế hoạch thanh tra bao gồm các nội dung như đối tượng thanh tra, kỳ thanh tra, loại thuế thuộc diện thanh tra, thời gian dự kiến tiến hành thanh tra. Ngoài ra, thanh tra thuế được thực hiện khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế hoặc để giải quyết khiếu nại tố cáo.

1.1.2.6. Giải quyết tranh chấp về thuế

Cơ quan thuế giải quyết các tranh chấp về thuế khi có khiếu nại, tố cáo của ĐTNT. Người nộp thuế có quyền khiếu nại đối với các quyết định của cơ quan thuế như quyết định hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế, quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, kết luận thanh tra thuế, quyết định giải quyết khiếu nại, Người nộp thuế có quyền khiếu nại đối với các hành vi hành chính của cơ quan thuế, công chức quản lý thuế, người được giao nhiệm vụ trong công tác quản lý thuế khi có căn cứ cho rằng hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Hành vi hành chính được thể hiện bằng hành động hoặc không hành động. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo được quy định cụ thể trong pháp luật từng nước.

1.1.3. Các tiêu chí để đánh giá một hệ thống quản lý thuế tốt

Việc hiểu rõ các tiêu chí của quản lý thuế tốt có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Nó sẽ định hướng cho hoạt động quản lý thuế của các nước. Trong một sách hướng dẫn “Các tiêu chí của quản lý thuế tốt” phát hành năm 2001 [81], OECD đã đưa ra các tiêu chí sau:

Thứ nhất, quan hệ với người nộp thuế. Quan hệ với người nộp thuế phải đáp ứng yêu cầu:

Đảm bảo tính tuân thủ của ĐTNT. Áp dụng pháp luật về thuế một cách công bằng, đáng tin cậy và minh bạch. Giải thích cho người nộp thuế về các quyền lợi và nghĩa vụ của họ cũng như những thủ tục về khiếu nại và kháng nghị.

Cung cấp thông tin cho ĐTNT một cách thường xuyên, có chất lượng. Các thông tin được cung cấp liên quan đến văn bản chính sách, đến tình hình kê khai nộp thuế của ĐTNT với cơ quan thuế, giải đáp các vướng mắc của NNT...Chỉ được sử dụng thông tin người nộp thuế theo đúng phạm vi mà pháp luật cho phép.

Giảm thấp chi phí tuân thủ cho ĐTNT. Xử lý các câu hỏi, yêu cầu và khiếu nại của người nộp thuế một cách chính xác và kịp thời. Khi cần thiết, cho người nộp thuế có cơ hội được nhận xét về những thay đổi trong các thủ tục và chính sách thuế. Xây dựng và duy trì mối quan hệ làm việc tốt với các nhóm ĐTNT và với dân chúng nói chung.

Thứ hai, quan hệ với các nhân viên quản lý thuế. Quan hệ với nhân viên quản lý thuế phải thỏa mãn yêu cầu:

- Truyền đạt và đề cao các tiêu chuẩn đạo đức với nhân viên.
- Nhận biết và giải quyết các xung đột về lợi ích giữa nhiệm vụ chung và công việc riêng của cá nhân.
- Tuyển dụng và khuyến khích nhân viên trên tiêu chí công bằng, giá trị và bảo vệ họ chống lại sự sa thải độc đoán.
- Truyền đạt và đề cao tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ bằng cách đưa ra cơ hội đào tạo hiệu quả cho nhân viên, cho phép họ tiếp cận với những vấn đề thuế phức tạp phù hợp với tiến trình toàn cầu hóa.
- Trả lương và thưởng cho nhân viên thỏa đáng để thu hút và duy trì cạnh tranh cá nhân.

Thứ ba là những tiêu chí về lập pháp:

- Áp dụng các điều khoản của chính sách thuế một cách công bằng và kiên quyết.
- Khuyến khích sự chia sẻ công bằng về quyền đánh thuế trong các hiệp định thuế và thúc đẩy sự phát triển của luật thuế trong nước.

- Không thúc đẩy hoặc khuyến khích trốn thuế và tránh thuế từ các công dân ở các nước khác.

- Tăng cường tiếp cận với ngân hàng và các thông tin tài chính cho mục đích trao đổi về thuế.

- Đưa ra sự đối xử công bằng với người nộp thuế bất kể các quốc tịch khác nhau.

- Xử lý các thông tin nhận được từ ĐTNT hoặc từ các bên của hiệp định thuế với sự bảo mật cao.

- Cung cấp những gợi ý và trợ giúp cho người làm chính sách đưa ra những thương lượng phù hợp khi xây dựng hiệp định thuế.

Thứ tư là những đặc điểm về quản lý:

- Chủ động trao đổi thông tin với các bên ký kết hiệp định, với ĐTNT.

- Chủ động cung cấp thông tin nhận được từ các hoạt động kiểm toán thường xuyên cho các bên ký kết hiệp định.

- Yêu cầu từ các bên ký kết hiệp định, từ ĐTNT chỉ những thông tin liên quan, có ý nghĩa, có thể tiếp cận được và có ích.

- Thông báo cho người nộp thuế những thủ tục của hiệp định và kết quả đàm phán.

- Ủng hộ nguyên tắc giao dịch độc lập và những hướng dẫn của OECD về giá chuyển nhượng.

Thứ năm, đảm bảo tính linh hoạt trong điều hành.

- Thường xuyên xem xét thực tiễn quản lý và đưa ra những đề xuất hoặc thực hiện những hành động phù hợp với sự thay đổi của môi trường thuế quốc tế và môi trường trong nước trước sự gia tăng của toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới.

- Đảm bảo sự trao đổi hiệu quả và nhanh chóng các thông tin khi có sự thay đổi luật thuế và các vấn đề tránh thuế mới phát sinh.

- Ủng hộ và chủ động tham gia các diễn đàn thuế quốc tế để nhanh chóng tiếp cận, thiết lập và thực thi các chuẩn mực quốc tế.

- Quản lý những vấn đề liên quan đến cạnh tranh thuế và thiên đường thuế bằng cách nhận định rủi ro và xây dựng chiến lược quản lý công phu.

- Theo dõi và kiểm tra việc thực thi các chuẩn mực quản lý thuế của quốc tế và trong nước. Bất cứ khi nào cần có thể đánh giá và đo lường việc thực thi này.

- Cố gắng đảm bảo sự phối hợp giữa các hiệp định thuế và hiệp định thương mại.

Mặc dù có sự khác nhau đáng kể về luật thuế và thực tiễn quản lý thuế mỗi nước nhưng những tiêu chí mà OECD xây dựng là một kinh nghiệm tham khảo tốt cho các nước trong quản lý thuế.

1.1.4. Các nhân tố tác động đến quản lý thuế

Các nhân tố tác động đến quản lý thuế rất đa dạng, phong phú. Nó có thể là nhân tố trực tiếp, gián tiếp, nhân tố trong nước, nhân tố từ nước ngoài. Tổng hợp lại, ta có thể kể đến các nhân tố sau:

Thứ nhất, nhân tố thuộc Chính phủ, Quốc hội

Chính phủ, Quốc hội tác động đến quản lý thuế thông qua các văn bản quy phạm pháp luật, thông qua các định hướng về chính sách, thông qua thể chế chính trị và mô hình nhà nước... Chẳng hạn ở các nước có mô hình nhà nước liên bang thì bộ máy tổ chức của cơ quan thuế sẽ có sự khác biệt với mô hình nhà nước thống nhất. Các quốc gia có tình hình chính trị ổn định, bộ máy hành chính ít tham nhũng quan liêu thì quản lý thuế dễ dàng đạt được các mục tiêu đề ra. Các chính sách kinh tế mà Chính phủ xây dựng cũng có tác động trực tiếp và gián tiếp đến quản lý thuế, là một công cụ của quản lý thuế bên cạnh công cụ luật pháp. Cụ thể, các giải pháp tăng cường quản lý kinh tế xã hội như giải pháp tăng cường quản lý, giám sát hoạt động đầu tư, hoạt động của thị trường chứng khoán, các quy định về công khai minh bạch tài sản, các giải pháp tăng cường thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế sẽ có tác động tích cực trong việc quản lý, giám sát thu nhập và từ đó tạo thuận lợi cho công tác quản lý thuế. Các văn bản quy phạm pháp luật là cơ sở pháp lý để hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện nghĩa vụ thuế và là căn cứ để kiểm tra, xử phạt những trường hợp vi phạm. Nếu hệ thống các luật thuế và luật quản lý thuế rõ ràng, minh bạch, không chồng chéo đơn giản dễ hiểu, có tính ổn định tương đối sẽ tạo điều kiện cho NNT dễ dàng và tự giác tuân thủ pháp luật thuế.

Có thể nói, Chính phủ, Quốc hội tác động đến quản lý thuế ở tầm vĩ mô, thiết lập nền tảng cho quản lý thuế. Vì vậy đây là nhân tố vô cùng quan trọng.

Thứ hai, nhân tố thuộc cơ quan thuế

Cơ quan thuế được tổ chức như thế nào, vận hành ra sao có ảnh hưởng rất lớn đến quản lý thuế. Khi nghiên cứu nhân tố này, ta phải quan tâm đến cơ cấu tổ chức bộ máy ngành thuế, đội ngũ cán bộ công chức ngành thuế, cơ chế quản lý thuế.

Cơ cấu tổ chức bộ máy ngành thuế

Nói chung, cơ quan thuế ở các nước trên thế giới đều được tổ chức thành một hệ thống, bao gồm nhiều cấp. Ở nhiều nước, hệ thống đó không hoàn toàn phù hợp với hệ thống chính quyền nhà nước và bao gồm: cơ quan thuế trung ương, cơ quan thuế vùng và cơ quan thuế các địa phương thuộc vùng (hệ thống thuế Thụy Điển, Nhật Bản, Hàn Quốc...) [82]. Ở một số nước khác, hệ thống ngành thuế lại được tổ chức hoàn toàn phù hợp với hệ thống chính quyền nhà nước và bao gồm: cơ quan thuế trung ương, cơ quan thuế cấp tỉnh, thành phố và cơ quan thuế cấp quận huyện (hệ thống thuế Trung Quốc, Việt Nam...).

Ở từng cấp, bộ máy cơ quan thuế có thể được tổ chức theo các mô hình sau:

**** Mô hình tổ chức theo sắc thuế***

Trong mô hình này, các phòng ban riêng biệt được thành lập để quản lý một số loại thuế cụ thể. Do vậy, mỗi phòng ban phải thực hiện tất cả các chức năng, các nghiệp vụ để quản lý các loại thuế mà nó được phân công. Có thể nói, đây là “mô hình quản lý khép kín” đối với mỗi loại thuế.

Từ thực tế tổ chức theo sắc thuế ở các quốc gia đã chỉ rõ, mô hình này có những ưu điểm chính là. Nó xác định rõ ràng trách nhiệm của các cán bộ quản lý trong mỗi bộ phận, phòng ban đến sự phát triển và hoàn thiện của từng sắc thuế. Do quản lý khép kín trong một phòng nên người ta có thể kịp thời và dễ dàng phát hiện ra những bất hợp lý trong từng sắc thuế để từ đó có những điều chỉnh, sửa đổi cho kịp thời. Mô hình này tỏ ra thích hợp trong điều kiện người ta sử dụng các vấn đề nghiệp vụ cụ thể và quy trình quản lý khác nhau cho mỗi sắc thuế.

Tuy nhiên, mô hình tổ chức theo sắc thuế cũng có một số hạn chế chủ yếu: Do không có sự chuyên môn hóa trong từng nghiệp vụ cụ thể nên hiệu quả của công tác quản lý thu thuế không cao. Hơn nữa, ở phòng nào cũng có các bộ phận nghiệp vụ như nhau, thực hiện các công việc như nhau nên biên chế quản lý thường lớn, dẫn đến chi phí quản lý thuế cao. Xét về phía đối tượng nộp thuế, họ có thể gặp phải những phiền hà và tốn nhiều thời gian do việc phải tiếp nhiều đoàn kiểm tra từ các phòng ban khác nhau, đến kiểm tra cùng một hệ thống sổ sách, chứng từ phục vụ cho công tác thu nộp nhiều loại thuế khác nhau, bởi vì trên thực tế, một đối tượng nộp thuế có thể phải nộp nhiều loại thuế khác nhau. Do tất cả các chức năng, nghiệp vụ quản lý một loại thuế được khép kín trong một phòng ban riêng biệt nên dễ tạo ra một sự thống nhất giữa các cán bộ trong nội bộ phòng đó để thông đồng với đối tượng nộp thuế trong việc trốn lậu thuế. Giữa các phòng lại không có một sự liên kết nào, do vậy những hiện tượng này rất khó được phát hiện và xử lý.

Từ những phân tích trên đây, chúng ta thấy, mô hình này nên áp dụng ở cơ quan thuế trung ương. Vì nhiệm vụ chủ yếu của cơ quan này là nghiên cứu, đưa ra những đề nghị về cải tiến, sửa đổi hoặc ban hành một chính sách thuế mới. Với những nhiệm vụ này, mô hình tổ chức theo sắc thuế là phù hợp. Còn đối với các cơ quan thuế địa phương, nhiệm vụ chủ yếu của họ là quản lý thu thuế, trực tiếp tiếp xúc với các đối tượng nộp thuế thì mô hình này sẽ không mang lại những hiệu quả thiết thực.

** Mô hình tổ chức theo chức năng*

Theo mô hình này, trong một cơ quan thuế, người ta tổ chức ra các phòng ban chức năng riêng rẽ, mỗi phòng ban thực hiện một công việc nghiệp vụ cụ thể có liên quan đến tất cả các sắc thuế. Mô hình này có một số ưu điểm. Do mỗi phòng ban được chuyên môn hóa thực hiện một công việc nghiệp vụ cụ thể trong quy trình quản lý thuế nên buộc họ phải có những mối quan hệ theo dây chuyền với nhau. Vì thế, mô hình này, có thể khắc phục được những nhược điểm của mô hình tổ chức theo sắc thuế. Ở các nước đang phát triển và các nền kinh tế đang chuyển đổi, những nơi mà tính tự giác chấp hành nghĩa vụ thuế của người dân và của các tổ

chức kinh tế chưa cao, mô hình tổ chức theo chức năng có thể giúp giảm đáng kể tình trạng trốn lậu thuế và những thất thoát trong công tác quản lý thu thuế.

Mô hình tổ chức theo chức năng cũng có một số mặt hạn chế. Do mỗi phòng ban chức năng chỉ tập trung vào một khía cạnh hẹp của đối tượng nộp thuế, nên khi muốn có thông tin đầy đủ về một đối tượng nộp thuế thì phải tập hợp thông tin từ rất nhiều phòng ban chức năng khác nhau. Điều đó sẽ làm giảm tính thời sự của những thông tin về một đối tượng nộp thuế và làm giảm hiệu lực của việc cung cấp các dịch vụ cho đối tượng nộp thuế. Vấn đề này càng trầm trọng hơn khi giữa các phòng ban chưa thực hiện việc nối mạng hệ thống máy tính với nhau hoặc vận hành hệ thống máy tính không tương thích.

** Mô hình tổ chức theo đối tượng nộp thuế*

Theo mô hình này, đối tượng nộp thuế được chia thành các nhóm, dựa trên quy mô hoạt động, hình thức sở hữu, hoặc ngành kinh tế... Mỗi phòng ban chịu trách nhiệm quản lý và cung cấp những thông tin đầy đủ về từng nhóm đối tượng nộp thuế. Mô hình này có lịch sử tồn tại lâu dài ở các nước Ác-hen-ti-na, U-ru-goay, Úc... và phù hợp với những quốc gia công nghiệp hóa, những quốc gia mà cơ quan thuế đã có đủ bề dày kinh nghiệm trong quản lý thuế.

Ưu điểm chính của mô hình tổ chức theo đối tượng nộp thuế là: Nâng cao được trách nhiệm của các phòng ban trong việc quản lý thuế đối với đối tượng được giao. Khác với mô hình quản lý theo sắc thuế, mô hình này làm giảm được sự phiền hà cho các đối tượng nộp thuế do có quá nhiều bộ phận khác nhau cùng đến kiểm tra một đối tượng nộp thuế, có thể cung cấp kịp thời được những thông tin về các đối tượng nộp thuế. Mỗi nhóm đối tượng nộp thuế có những tính chất, đặc điểm kinh doanh giống nhau, nên nghĩa vụ thuế cũng giống nhau. Do vậy, mô hình này còn cho phép thực hiện chuyên môn hóa theo đối tượng, kết hợp với chuyên môn hóa theo sắc thuế, vì thế nâng cao được hiệu quả của công tác quản lý thuế.

Những nhược điểm của mô hình tổ chức theo đối tượng nộp thuế là: Có thể làm tăng chi phí quản lý thuế. Nạn tham nhũng và những tiêu cực có thể phát sinh, do mỗi đối tượng nộp thuế chỉ liên hệ với một phòng ban cụ thể. Đội ngũ cán bộ

quản lý thuế đòi hỏi phải có trình độ chuyên môn cao vì họ phải tiếp xúc và phải giải đáp được kịp thời các vấn đề liên quan đến tất cả các sắc thuế mà đối tượng nộp thuế đưa ra.

Chọn lựa mô hình nào trong số các mô hình trên tùy thuộc vào đặc điểm kinh tế chính trị xã hội từng nước. Tuy nhiên cơ cấu bộ máy ngành thuế vẫn có thể kết hợp sử dụng nhiều mô hình tổ chức cùng một lúc.

Đội ngũ cán bộ quản lý thuế

Đội ngũ cán bộ quản lý thuế tinh giản, có trình độ, có đạo đức sẽ là cơ sở nền tảng cho quản lý thuế tốt. Do vậy, xây dựng nguồn nhân lực cho tổ chức bộ máy ngành thuế là một công việc rất quan trọng. Xây dựng nguồn nhân lực gồm có các công việc phân tích đánh giá nhu cầu về nhân lực, tuyển dụng, bố trí nguồn nhân lực, đánh giá nguồn nhân lực, chế độ đãi ngộ, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Công tác xây dựng nguồn nhân lực lại phụ thuộc rất lớn vào mô hình tổ chức bộ máy ngành thuế, cơ chế quản lý thuế, khả năng ứng dụng khoa học công nghệ vào quản lý. Để đánh giá so sánh về nguồn nhân lực trong ngành thuế, người ta có thể sử dụng nhiều tiêu thức để so sánh như: tỷ lệ số cán bộ thuế trên tổng số dân, tỷ lệ số công dân trên 1 cán bộ thuế, tỷ lệ giữa số lực lượng lao động trên 1 cán bộ thuế...

Cơ chế quản lý thuế

Cơ chế quản lý thuế quyết định sự vận hành của bộ máy ngành thuế. Có hai cơ chế quản lý thuế phổ biến trên thế giới:

* *Cơ chế quản lý cơ quan thuế tính thuế và thông báo thuế*: Là cơ chế quản lý trong đó cơ quan thuế đảm nhiệm toàn bộ trách nhiệm tính thuế và yêu cầu đối tượng nộp thuế theo thông báo của cơ quan thuế. Phương thức này có ưu điểm là cơ quan thuế hoàn toàn chủ động công việc. Tuy nhiên, nó cũng có nhược điểm là người nộp thuế thụ động, trách nhiệm của đối tượng nộp thuế không được đề cao, lãng phí nguồn nhân lực của cơ quan thuế, sự lệ thuộc vào cơ quan thuế có thể dẫn đến những hiện tượng tiêu cực. Vì vậy, cơ chế này chỉ phù hợp ở những nước có nền kinh tế kém phát triển, đối tượng nộp thuế ít, trình độ của đối tượng nộp thuế hạn chế nên khó có khả năng tự tính thuế.

* *Cơ chế quản lý tự kê khai – tự nộp thuế*: Đây là cơ chế mà đối tượng nộp thuế phải tự tính, tự kê khai và tự nộp thuế. Cơ quan thuế không can thiệp vào việc thực hiện nghĩa vụ của đối tượng nộp thuế. Tuy nhiên, cơ quan thuế có trách nhiệm tuyên truyền, hỗ trợ, hướng dẫn đối tượng nộp thuế hiểu rõ và thực hiện nghĩa vụ thuế. Đồng thời, cơ quan thuế cũng tăng cường giám sát việc chấp hành nghĩa vụ của người nộp thuế thông qua công tác thanh tra, kiểm tra. Phương thức này có ưu điểm là tăng tính tự giác tuân thủ pháp luật của người nộp thuế. Người nộp thuế được chủ động xác định số thuế phải nộp và thực hiện nộp, chủ động yêu cầu cơ quan thuế hướng dẫn thực hiện pháp luật thuế và cung cấp thông tin tài liệu liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ thuế hoặc giải thích việc tính thuế, ấn định thuế. Cơ quan thuế cũng không tốn kém nhiều về nguồn nhân lực. Hiện tượng tham nhũng hối lộ cũng giảm xuống đáng kể. Tuy nhiên, phương thức này chỉ phù hợp ở những nước đã tiếp cận đến quản lý thuế hiện đại.

Thứ ba, nhân tố thuộc về đối tượng nộp thuế

Ý thức tuân thủ của NNT là một nhân tố quan trọng quyết định đến hiệu quả quản lý thuế. Trong quản lý thuế hiện đại thì ý thức tuân thủ của NNT rất được quan tâm. Vì vậy, quản lý thuế lúc này phải phối hợp phương pháp hành chính với phương pháp kinh tế và phương pháp giáo dục để nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật của NNT. Đối tượng nộp thuế hiểu và có ý thức tôn trọng luật pháp thì làm giảm chi phí quản lý thuế, loại bỏ bớt hiện tượng trốn thuế và tránh thuế. Vì vậy việc giáo dục để người dân tự nguyện tuân thủ luật pháp trở nên hết sức cần thiết. Không chỉ dừng ở phương pháp giáo dục, cơ quan thuế cũng cần tạo điều kiện cho người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ của mình, hỗ trợ và giải đáp các thắc mắc của NNT, tránh áp đặt các mệnh lệnh hành chính một cách máy móc lên NNT, đảm bảo công bằng, dân chủ cho mọi ĐTNNT. Có thể nói đối tượng nộp thuế là nhân tố trung tâm của quản lý thuế.

Ở các nước đang phát triển, nguồn thu từ thuế thu nhập cá nhân chưa nhiều thì thuế chủ yếu do các doanh nghiệp đóng góp. Các nhân tố tác động đến ý thức tuân thủ của doanh nghiệp có thể kể đến gồm quy mô doanh nghiệp, loại hình sở hữu và

mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh, thời gian hoạt động kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp.

Thứ tư, các nhân tố khác

Các nhân tố khác tác động đến quản lý thuế có thể kể đến là xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, trình độ phát triển kinh tế, khoa học kỹ thuật công nghệ, mức độ hiện đại của hệ thống thanh toán... Hội nhập kinh tế quốc tế sẽ khiến các quốc gia phải có những hợp tác nhất định trên lĩnh vực thuế, phải có những thay đổi để phù hợp với cam kết chung đã ký kết, phải tuân thủ những nguyên tắc chung về thuế và quản lý thuế. Đồng thời, hội nhập kinh tế làm cho cơ sở tính thuế và đối tượng nộp thuế đa dạng, phức tạp, khó kiểm soát. Trình độ phát triển kinh tế sẽ quyết định đến tổng nguồn thu, đến cơ cấu nguồn thu. Ở các nước có nền kinh tế phát triển thì nguồn thu từ thuế thu nhập cá nhân thường chiếm tỷ trọng cao và ngược lại. Hệ thống thanh toán hiện đại sẽ góp phần giảm bớt các gian lận của NNT, đảm bảo tập trung đầy đủ kịp thời nguồn thu cho NSNN, giảm bớt các chi phí quản lý thuế. Việc ứng dụng công nghệ thông tin mạnh mẽ trong quản lý thuế vừa tạo điều kiện cho NNT dễ dàng thực hiện các nghĩa vụ của mình, vừa tạo điều kiện cho cơ quan thuế quản lý thuế một cách khoa học hiện đại.

Các nhân tố này thường vận động thay đổi liên tục nên sự tác động của nó đến quản lý thuế rất đa dạng, khó nắm bắt đòi hỏi các chủ thể quản lý thuế phải có kế hoạch chiến lược cụ thể đồng thời phải dự báo và phân tích ảnh hưởng của từng nhân tố đến quản lý thuế.

1.2. Hội nhập kinh tế quốc tế và những tác động của nó đến quản lý thuế

1.2.1. Xu thế hội nhập kinh tế quốc tế

Hội nhập (hay liên kết) kinh tế quốc tế được hiểu là quá trình các nền kinh tế thế giới kết hợp với nhau một cách có hiệu quả và phụ thuộc lẫn nhau. Hội nhập kinh tế quốc tế được coi là một khâu trong quá trình phát triển và là tiền đề của sự phát triển bền vững. Trong thời đại toàn cầu hóa hiện nay, không nước nào có thể phát triển nếu không có chuyên môn hóa sản xuất và tham gia vào phân công lao

động quốc tế. Điều đó làm cho các nền kinh tế đan xen và phụ thuộc mạnh mẽ lẫn nhau. Hội nhập kinh tế quốc tế do vậy không chỉ mang lại lợi ích cho các nước mà còn đặt các nền kinh tế các quốc gia trước những thách thức về những biến động tiêu cực của thị trường, tài chính và kinh tế toàn cầu.

Hội nhập kinh tế quốc tế có hai cấp độ chính là toàn cầu và khu vực. Ở phạm vi toàn cầu có các tổ chức điều phối kinh tế toàn cầu như Tổ chức Thương mại Thế giới. Ở cấp khu vực có các hình thức hội nhập bao gồm khu vực thương mại tự do, liên minh hải quan, thị trường chung và cộng đồng kinh tế.

Khu vực thương mại tự do là hình thức hội nhập ở cấp độ thấp nhất. Trong khu vực thương mại tự do, các thành viên thỏa thuận cắt giảm thuế quan và các rào cản thương mại khác đối với thương mại hàng hóa. Tuy nhiên, các nước thành viên vẫn độc lập và có quyền tự chủ trong việc áp dụng chính sách thuế quan và phi thuế quan đối với các nước ngoài khối. Các khu vực thương mại tự do tiêu biểu gồm Khu vực Thương mại tự do Bắc Mỹ (NAFTA), Khu vực Thương mại tự do ASEAN (AFTA), Khu vực Thương mại tự do Châu Mỹ La tinh (LAFTA), Khu vực thương mại tự do các nước Châu Mỹ (FTAA).

Liên minh hải quan là một hình thức liên kết cao hơn khu vực thương mại tự do. Ngoài việc thống nhất cắt giảm thuế quan và các rào cản thương mại khác trong khối, liên minh hải quan còn thiết lập một biểu thuế quan chung áp dụng thống nhất đối với các quốc gia ngoài khối. Một ví dụ điển hình về liên minh hải quan là Liên minh châu Âu (EU).

Thị trường chung là hình thức liên kết ở cấp độ cao hơn nữa. Trong thị trường chung, ngoài việc cắt giảm thuế quan và các rào cản thương mại khác, có biểu thuế quan chung với ngoài khối, các nước thành viên còn thỏa thuận tự do di chuyển vốn và lao động giữa các thành viên của nó. Các thị trường chung điển hình gồm có Thị trường chung Trung Mỹ (CACM), Cộng đồng và thị trường chung Ca-ri-bê (CARICOM), Thị trường chung Nam Mỹ (MERCOSUR).

Cộng đồng kinh tế là hình thức liên kết cao hơn thị trường chung. Nó có đặc điểm giống như thị trường chung. Ngoài ra, các nước thành viên còn phối hợp hài

hòa các chính sách kinh tế, chính sách thương mại, chính sách xã hội và có thể thiết lập một liên minh tiền tệ. Liên minh Châu Âu là một cộng đồng kinh tế điển hình. Ngoài ra, còn có các cộng đồng kinh tế khác như Cộng đồng Andex (ANCOM), Liên minh Châu Phi (AU)...[4, tr.18-20]

Xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế đi cùng với toàn cầu hóa đã dẫn tới các nguồn lực như vốn, công nghệ, lao động...của khu vực tư nhân được chuyển dịch dưới tác động của quy luật cung cầu thị trường, đã vượt ra khỏi biên giới của một quốc gia, góp phần thúc đẩy hơn nữa thương mại tự do toàn cầu. Hệ quả của xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và tự do hóa thương mại diễn ra trên phạm vi quốc gia và quốc tế. Trên phạm vi quốc gia, để tham gia vào nền kinh tế thế giới một cách hiệu quả, hầu hết các nước phải điều chỉnh chính sách thuế và pháp luật thuế cho phù hợp với những quy định quốc tế. Đáng lưu ý, trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, mặc dù hàng rào bảo hộ truyền thống như thuế quan, liên minh thuế quan đang dần được dỡ bỏ, song những biện pháp phi thuế quan gây trở ngại cho thông thương ngày càng trở nên đa dạng và được sử dụng nhiều hơn. Việc các nước phát triển áp dụng những tiêu chuẩn về lao động, về vệ sinh an toàn sản phẩm hoặc gắn thương mại với các điều kiện về chính trị, xã hội là một trong số những biểu hiện điển hình của các biện pháp nhằm hạn chế thương mại tự do.

Trên phạm vi quốc tế, dưới tác động của hội nhập kinh tế quốc tế, các nước trở nên phụ thuộc lẫn nhau ở mức độ sâu và rộng hơn, nảy sinh những vấn đề như đánh thuế trùng giữa các nước, tạo rào cản cho nguồn vốn FDI, hoặc cạnh tranh thuế giữa các nước để thu hút FDI. Vì vậy xuất hiện nhu cầu phải thương lượng, hợp tác nhiều hơn trong các vấn đề như kiểm soát các luồng vốn, thúc đẩy và giải quyết tranh chấp thương mại, hợp tác về lao động, đầu tư. Hệ thống thể chế quốc tế do đó phải được củng cố, bổ sung và ngày càng tham gia nhiều hơn vào việc xử lý các vấn đề toàn cầu. Trên thực tế đó là sự xuất hiện mới và cải tổ của hàng loạt các thể chế kinh tế quốc tế, trong đó có Liên Hợp Quốc và các cơ quan trực thuộc, các tổ chức phi chính phủ, các thể chế thương mại như WTO, các tổ chức tài chính như IMF, WB, ... Các hiệp định thương mại song phương, đa phương, các nhóm liên kết lợi

ích, các hiệp hội nghề nghiệp ra đời nhằm từng bước tiếp cận với các vấn đề đang nảy sinh trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế. Mỗi loại hình tổ chức này có chức năng chuyên môn và vai trò riêng đồng thời cũng có sự liên kết, tương tác với nhau giữa các tổ chức này trong các vấn đề toàn cầu. Đặc biệt, các tổ chức này có vai trò rất lớn trong thúc đẩy việc hợp tác về thuế giữa các nước, giải quyết những tranh chấp về thuế theo luật pháp quốc tế.

Tóm lại, đứng trước xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, các nước phải mở cửa cho dòng vốn đầu tư và tự do hoá thương mại. Điều này chắc chắn sẽ dẫn đến rất nhiều vấn đề phức tạp đặt ra cho công tác quản lý thuế. Vậy các nước này nên thiết kế hệ thống thuế như thế nào cho phù hợp?

1.2.2. Cấu trúc thuế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

Cấu trúc thuế vốn rất khác nhau giữa các nước nhưng dưới một nền kinh tế toàn cầu và sự ảnh hưởng mạnh mẽ của hội nhập kinh tế quốc tế nó cũng đi đến một số điểm chung nhất định. Cấu trúc thuế ở từng nước được phản ánh qua tỷ lệ thu thuế trên GDP, tỷ trọng doanh thu các sắc thuế, và xu hướng phát triển của từng loại thuế.

Tỷ lệ thuế trên GDP rất đa dạng giữa các nước. Tuy nhiên, nó có xu hướng chung là những nước nhỏ và thu nhập thấp thì tỷ lệ này thấp và ngược lại. Tỷ lệ này phụ thuộc vào mức thu nhập bình quân đầu người, điều kiện và vị trí địa lý, mô hình tổ chức bộ máy hành chính, nhu cầu sử dụng dịch vụ công và khả năng thu thuế. Ví dụ các nước có nguồn tài nguyên giàu có như Vênêzuêla, Azebaizan thì tỷ lệ này khá cao so với các nước khác. Hoặc các nước có mô hình chính quyền tập trung như Thụy Điển và Đan Mạch, tỷ lệ này cao hơn các nước có mô hình liên bang như Mỹ và Thụy Sĩ. Ở một chừng mực nào đấy, các nước dường như bị ảnh hưởng bởi hành vi của các nước láng giềng. Mặc dù sự giống nhau này cũng có thể phản ánh nhiều nhân tố khác như kinh tế, văn hóa, lịch sử... Tuy nhiên, phải thừa nhận rằng, hội nhập kinh tế quốc tế có một ảnh hưởng nhất định đến các nước vì nó khiến các nước phải đi đến một cấu trúc thuế tương đương. Ví dụ: tỷ lệ thuế trên GDP ở Châu Âu mà đặc biệt là Bắc Âu thường cao hơn so với những vùng khác trong khi tỷ lệ này ở

lại thấp hơn ở Châu Á. Điều thú vị là tỷ lệ thuế trên GDP ở các nước châu Phi lại đa dạng hơn so với các châu lục khác [84].

Tỷ trọng doanh thu các sắc thuế cũng khác nhau giữa các nước. Tỷ trọng này giống như tỷ lệ thuế trên GDP, phụ thuộc vào nhiều nhân tố như cấu trúc thuế ở các nước láng giềng, cấu trúc kinh tế của quốc gia đó và lịch sử của đất nước... Ngoài ra, các nước khác nhau có thể quan tâm đến những tính chất khác nhau của hệ thống thuế như tính công bằng, hiệu quả kinh tế, chi phí thu thuế. Tỷ trọng nguồn thu từ các sắc thuế cũng phụ thuộc vào vị trí địa lý và thu nhập bình quân đầu người. Những quốc đảo nhỏ như Bahamas và Saint Vincent có nguồn thu chủ yếu từ hoạt động thương mại quốc tế. Còn những nước có thu nhập bình quân đầu người cao, thuế trực thu chiếm tỷ trọng lớn mà đặc biệt là thuế thu nhập cá nhân. Các nước đang phát triển chú trọng vào thuế tiêu dùng nhiều hơn là các nước phát triển. Khi mức thu nhập quốc dân tăng, tỷ trọng nguồn thu thuế từ hoạt động xuất nhập khẩu có xu hướng giảm. Nói chung, thuế trực thu đòi hỏi quản lý thuế hiện đại nên phù hợp ở các nước phát triển. Ở các nước có GDP bình quân đầu người cao, thuế gián thu phổ biến là thuế giá trị gia tăng. Ở các nước có thu nhập quốc dân thấp, thuế gián thu chủ yếu dựa vào thuế tiêu thụ đặc biệt đánh trên sản xuất thuốc lá, rượu bia và xăng dầu.

Những năm gần đây, cấu trúc thuế có những thay đổi đáng kể. Thay đổi dễ nhận thấy là sự tăng lên về tỷ trọng nguồn thu từ thuế tiêu dùng. Một lý do cho sự gia tăng này là do thuế giá trị gia tăng trở nên phổ biến ở các nước. Tỷ trọng nguồn thu từ thuế trực thu cũng tăng lên, đặc biệt là từ thuế đánh vào thu nhập và tài sản cá nhân. Tỷ trọng nguồn thu từ thuế đánh vào thương mại quốc tế có xu hướng giảm.

1.2.3. Những tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến quản lý thuế

1.2.3.1. Gia tăng hợp tác thuế giữa các nước

Hội nhập kinh tế quốc tế dẫn đến sự dịch chuyển mạnh mẽ của nguồn vốn và lao động. Đầu tư trực tiếp nước ngoài gia tăng nhanh chóng. Các công ty đa quốc gia ngày càng bành trướng và tỏ rõ tầm ảnh hưởng quan trọng của mình đến nền kinh tế thế giới. Đi liền với đó là hiện tượng đánh thuế trùng gia tăng do một công ty có thể có nhiều cơ sở thường trú, một cá nhân có thể mang nhiều quốc tịch. Vì

vậy nhu cầu hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau về thuế giữa các nước nhằm loại bỏ hiện tượng trùng thuế và tăng cường quản lý trốn thuế nảy sinh.

Vào đầu thập kỷ 20 của thế kỷ 20, Hội Quốc Liên bắt đầu đóng một vai trò hàng đầu trong việc thúc đẩy hợp tác quốc tế về thuế trực thu. Cơ chế chủ yếu của hợp tác thuế là Hiệp định Thuế thu nhập song phương. Năm 1928, Hội Quốc Liên xuất bản cuốn Hiệp định Thuế mẫu quốc tế quan trọng đầu tiên. Hiệp định này nhận biết tầm quan trọng của việc chia sẻ quyền đánh thuế giữa nước nguồn và nước cư trú. Nó không giới hạn các phương pháp mà các nước ký kết có thể sử dụng để ngăn chặn thuế trùng. Nó đưa ra các giải pháp để đạt được một sự chia sẻ doanh thu thuế hợp lý từ các hoạt động xuyên biên giới.

Sau khi được thành lập vào năm 1945, Liên Hợp Quốc cố gắng xem xét lại công việc của Liên Đoàn các quốc gia về hiệp định thuế. Năm 1946, Ủy ban các vấn đề tài khóa của Liên Hợp Quốc họp ở Luân Đôn, Anh thông qua một dự thảo mới, được đề cập chủ yếu dưới tên gọi dự thảo thuế mẫu Luân Đôn. Dự thảo Luân Đôn cho phép một doanh nghiệp cư trú ở một nước ký kết có cơ sở thường trú ở một nước khác thì nước khác đó có quyền đánh thuế thu nhập doanh nghiệp trên bất cứ phần lợi tức kinh doanh nào của nó. Dự thảo Luân Đôn cũng hạn chế đáng kể quyền đánh thuế đối với thu nhập đầu tư ở nước nguồn. Điều này ngược lại với mong muốn của các nước đang phát triển.

Tuy nhiên, đi đầu trong việc phát triển một Hiệp định thuế thu nhập mẫu là Tổ chức Hợp tác Kinh tế Châu Âu (OEEC). OEEC được sáng lập vào năm 1948 cùng với kế hoạch Marshall để tái thiết nền kinh tế Châu Âu. OEEC trở thành Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế OECD vào năm 1960. Thành viên của OECD được mở rộng gồm các nước công nghiệp lớn của thế giới. OECD đưa ra một dự thảo Hiệp định Thuế thu nhập mẫu vào năm 1963. Hiệp định này dựa chủ yếu vào dự thảo Luân Đôn nhưng nó bao gồm những điểm mới có lợi cho nước xuất khẩu vốn hơn là nước nhập khẩu vốn. Dự thảo 1963 được xem xét lại vào thập kỷ sau. Nó được sửa đổi bổ sung một cách cơ bản vào các năm 1977 và 1992. Hiệp định mẫu OECD tỏ ra hiệu quả trong việc loại bỏ phần lớn các dạng thông thường của thuế

trùng. Tuy nhiên nó chưa hiệu quả trong việc loại bỏ trốn và tránh thuế quốc tế. Nhiều nội dung của mẫu OECD còn khuyến khích tránh thuế quốc tế. Mẫu OECD có điều khoản trao đổi thông tin về các vấn đề thuế giữa các nước ký kết. Mục đích của điều khoản trao đổi thông tin là để giảm trốn và tránh thuế. Tuy nhiên, điều khoản cho phép các nước giảm sự cung cấp thông tin nếu họ có luật bí mật ngân hàng hoặc vì lý do chính sách nào đó. Kết quả là sự trao đổi thông tin chưa thực sự hiệu quả trong nhiều trường hợp.

Năm 1979, Liên Hợp Quốc xuất bản sách Hướng dẫn về đàm phán hiệp định thuế song phương giữa các nước phát triển và đang phát triển. Năm tiếp theo, Liên Hợp Quốc xuất bản cuốn Mẫu Liên Hợp Quốc về Hiệp định tránh đánh thuế trùng giữa nước phát triển và nước đang phát triển (gọi là Mẫu UN). Mẫu Liên Hợp Quốc dựa chủ yếu vào mẫu OECD, nhưng nó khác với mẫu OECD ở một vài điểm. Mẫu UN đưa ra ít hạn chế đối với đặc quyền thu thuế của quốc gia nguồn hơn. Nó mở rộng phạm vi về cơ sở thường trú, tạo khả năng cho quốc gia nguồn đánh thuế đối với thu nhập từ vận tải quốc tế. Mẫu UN có ảnh hưởng rất lớn đến nội dung của hiệp định thuế song phương giữa các nước phát triển và đang phát triển. Những sửa đổi mà Liên Hợp Quốc đưa ra trong điều khoản cơ sở thường trú được chấp nhận rộng rãi. Điều khoản trao đổi thông tin trong mẫu Liên Hợp Quốc có phạm vi rộng hơn Mẫu OECD. Tuy nhiên, trên thực tế các nước đang phát triển có rất ít cơ hội nhận được thông tin từ các nước phát triển về hoạt động của công ty đa quốc gia.

Mặc dù Mẫu OECD và Mẫu UN đã đi sâu vào vấn đề thuế quốc tế được Hội Quốc Liên đề cập tới từ những năm 20 nhưng nói chung chúng vẫn chưa đề cập đến những vấn đề thuế quốc tế quan trọng mới nổi lên gần đây. Ví dụ chưa có mẫu nào đề cập đến sự liên doanh liên kết qua biên giới, các kế hoạch tránh thuế được ủng hộ bởi các công ty kế toán quốc tế, việc chuyển thu nhập sang thiên đường thuế, giao dịch của những công cụ tài chính quốc tế...

Một vấn đề nghiêm trọng đặt ra cho nhiều nước đang phát triển là việc các nước phát triển sẵn sàng thu hút tiền gửi ngân hàng từ những cá nhân nước ngoài trốn thuế. Ví dụ như ở Mỹ, Luật thuế Mỹ cho phép tiền gửi ngân hàng từ các cá

nhân nước ngoài không bị đánh thuế. Kết quả là công dân của các nước đang phát triển sẽ chuyển tiền vào ngân hàng Mỹ. Theo hiệp định thuế, khi được yêu cầu, Mỹ phải thông báo cho các bên tham gia hiệp định các thông tin liên quan đến tiền gửi ngân hàng tại Mỹ của công dân nước ký kết. Tuy nhiên, Mỹ có thể từ chối làm vậy. Nước Mỹ gần đây tỏ ra rằng họ đã sẵn sàng cung cấp thông tin cho các nước Châu Âu. Tuy nhiên, Mỹ lại sẵn sàng từ chối cung cấp thông tin cho nhiều nước đang phát triển mà họ đã ký kết hiệp định thuế [84].

1.2.3.2. Thúc đẩy cạnh tranh thuế

Trong nhiều năm qua, các nước đã sử dụng thuế như một công cụ để cạnh tranh thu hút đầu tư và thúc đẩy nền kinh tế nội địa. Một cách cạnh tranh được quan tâm đáng kể đó là sự ưu đãi về thuế. Miễn thuế tạm thời, giảm thuế suất, cho phép đầu tư và miễn thuế nhập khẩu cho hàng hóa vốn là những dạng thông thường nhất của ưu đãi thuế. Thực tế việc sử dụng ưu đãi thuế ở các nước cho thấy:

- Ưu đãi thuế với hình thức nghèo nàn như là miễn thuế tạm thời và giảm thuế suất không hiệu quả trong việc khuyến khích đầu tư và có thể làm tổn thất doanh thu thuế của đất nước.

- Miễn thuế tạm thời không có lợi cho khuyến khích cả đầu tư trong nước và nước ngoài.

- Những ưu đãi tập trung vào đầu tư vốn mới về máy móc và thiết bị có thể là cách làm đất đỏ để thu hút vốn và những hình thức đầu tư mới.

- Việc kinh doanh chắc chắn phải được đảm bảo rằng chính sách thuế và quản lý thuế là đáng tin cậy và chính sách không thay đổi sau khi ưu đãi thuế được đưa ra.

- Những đặc điểm khác về phát triển kinh tế như cơ sở hạ tầng, hệ thống pháp luật hợp lý và những cơ quan hành chính hoạt động tốt là quan trọng hơn so với ưu đãi thuế.

Ưu đãi thuế chắc chắn phải được sử dụng rất cẩn thận và tiết kiệm để đảm bảo tính hiệu quả của nó và giới hạn sự lạm dụng nó. Khả năng lạm dụng tồn tại cả ở phía công ty và phía chính phủ. Ví dụ, những khu vực dành cho sản xuất hàng xuất

khẩu như khu chế xuất đôi khi được thiết kế với những lợi thế đáng kể về thuế. Sự tồn tại của khu vực này thường mở ra một cơ hội dễ dàng cho trốn thuế khi các công ty gian dối bán hàng vào thị trường nội địa. Việc bán một tỷ lệ nhỏ hàng hóa vào thị trường nội địa có thể được chấp nhận nhưng sẽ là rất khó khăn để kiểm soát khi giới hạn này bị vi phạm. Tương tự, việc cho phép những hàng hóa nhập khẩu vào khu vực này không bị đánh thuế có thể bị lợi dụng để đưa hàng vào thị trường nội địa. Về phía chính phủ, việc cấp phép cho ưu đãi thuế có thể bị lạm dụng khi các quan chức chính phủ nhận hối lộ. Các quan chức chính phủ ở vị trí cấp phép nhượng bộ thuế có thể ưu tiên cho các hãng chưa đủ tiêu chuẩn hoặc đưa ra sự ưu đãi quá mức. Hệ thống thuế phải được thiết kế để hạn chế những hành vi trốn thuế như thế [84].

Để cạnh tranh, các nước cũng có xu hướng xây dựng thuế suất thuế thu nhập công ty thấp. Trong nhiều trường hợp, các nước tự biến mình thành thiên đường thuế khi cho phép các hãng bị đánh thuế thấp hơn trên những hoạt động kinh tế chủ yếu diễn ra ở các nước khác. Các thiên đường thuế này thường đưa ra thuế suất rất thấp và tìm kiếm các cách thu khác khi các công ty đa quốc gia chuyển thu nhập, ví dụ như một khoản phí. Các nước đang phát triển vừa là nơi áp dụng vừa là nạn nhân của cạnh tranh thuế. Trong một vài trường hợp, các nước đang phát triển cố gắng thu hút đầu tư nước ngoài bằng cách đưa ra những ưu đãi thuế lớn đối với các công ty nước ngoài hoặc đưa ra thuế suất thu nhập công ty thấp bất thường. Một vài những thành công ban đầu với những khuyến khích về thuế này đã thúc đẩy các nước đang phát triển đưa ra những ưu đãi thuế riêng của họ, thậm chí là lớn hơn so với các nước đang phát triển mà họ cạnh tranh thu hút vốn đầu tư. Các công ty đa quốc gia thường châm ngòi hoặc thúc ép các nước đang phát triển tham gia vào cuộc chiến cạnh tranh cho vốn đầu tư. Một số nước đang phát triển tham gia tích cực vào cái mà OECD gọi là cạnh tranh thuế có hại. Những nước này chấp nhận luật bí mật ngân hàng và những quy định khuyến khích trốn và tránh thuế quốc tế. Nhiều công dân của các nước phát triển và nước đang phát triển sử dụng thiên

đường thuế để che giấu thu nhập của họ dẫn đến sự mất mát lớn về doanh thu thuế cho chính phủ các nước.

Một giải pháp chống lại cạnh tranh thuế có hại giữa các chính phủ là sự hợp tác về thuế. Hiệp định giữa các nước để hài hòa hóa thuế suất và sau đó cho phép ưu đãi thuế ở một mức độ nhất định sẽ ít dẫn đến cạnh tranh trong những hoạt động kinh tế. Các cam kết đưa ra mức thuế suất cao hơn sẽ hạn chế khả năng một vài quốc gia trở thành thiên đường thuế. Cộng đồng Châu Âu cũng đã bàn thảo về hài hòa hóa thuế suất thuế thu nhập công ty nhưng chưa đạt được một thỏa thuận thậm chí chỉ với một vài nước thành viên. Do vậy, các chính phủ không thể đạt được mức độ hợp tác cao hơn nếu không có sự bảo trợ của một số tổ chức quốc tế đang tồn tại như Liên Hợp Quốc hoặc một vài tổ chức mới thành lập để giải quyết những vấn đề thuế quốc tế.

Một hình thức cạnh tranh thuế nữa được các nước ngày càng quan tâm đó là giảm thiểu những chi phí về thủ tục hành chính thuế. Đây có vẻ là cách cạnh tranh thuế tích cực nhất. Hiện đại hóa hệ thống thuế, minh bạch, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, giảm thời gian doanh nghiệp làm các thủ tục về thuế và các nghĩa vụ với ngân sách là hình thức cạnh tranh rất lành mạnh. Từ đó thứ hạng cạnh tranh về thuế của quốc gia sẽ được cải thiện, uy tín của Chính phủ được nâng cao, các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đều được lợi với cách cạnh tranh này. Vì vậy, đây là hình thức cạnh tranh cần được khuyến khích. Để xếp hạng cạnh tranh về thuế giữa các nước trên thế giới, Công ty Tài chính Quốc tế IFC đã xây dựng chỉ tiêu xếp loại mức độ thuận tiện trong việc trả thuế. Chỉ tiêu này được tổng hợp từ 3 chỉ số khác nhau. Thứ nhất là chỉ số về số lần thanh toán thuế và các nghĩa vụ khác với nhà nước trong năm. Thứ hai là chỉ số về thời gian doanh nghiệp làm các thủ tục về thuế và các nghĩa vụ khác với nhà nước. Thứ ba là chỉ số về tổng thuế suất (Total Tax Rate). Nó là tỷ lệ % giữa tổng thuế và các nghĩa vụ khác doanh nghiệp phải thực hiện với nhà nước trên tổng lợi tức kinh doanh [79].

1.2.3.3. Thay đổi chính sách thuế và quản lý thuế

Thương mại tự do là xu thế chủ đạo của hội nhập kinh tế quốc tế. Vì vậy, việc dỡ bỏ hàng rào thuế quan là một phần việc tất yếu mà các nước theo đuổi tự do hóa thương mại phải làm. Tất nhiên sẽ có những ảnh hưởng của việc giảm thuế nhập khẩu. Ngoài việc doanh thu thuế bị mất trực tiếp từ việc cắt giảm thuế, một nước đang phát triển cũng có thể mất mát doanh thu một cách gián tiếp ít nhất là trong ngắn hạn. Mặt khác, những nhà sản xuất được bảo hộ trước đây có thể bị mất thị phần vì hàng nhập khẩu, do đó giảm lợi nhuận và thuế thu nhập nộp ngân sách.

Thuế quan chiếm khoảng một phần tư doanh thu thuế ở các nước có thu nhập thấp nhưng chiếm chưa đến một phần mười ở các nước có thu nhập cao [84]. Các nhà kinh tế đưa ra giả thiết rằng đánh thuế tiêu dùng đối với hàng ngoại nhập có lợi hơn là đánh thuế nhập khẩu, ví dụ thuế GTGT. Thuế GTGT sẽ mang lại nguồn thu cho chính phủ bằng hoặc thậm chí lớn hơn là thuế nhập khẩu. Với thuế GTGT, các nhà sản xuất nội địa sẽ có thể sản xuất ra hàng hóa với giá trị cao hơn tại mức giá cả thế giới. Trong khi, nếu sử dụng thuế nhập khẩu, các quyết định sản xuất của các nhà sản xuất nội địa sẽ bị ảnh hưởng lớn bởi các mức thuế suất thuế nhập khẩu là đa dạng và thường xuyên thay đổi. Ngoài ra, những mất không đối với người tiêu dùng sẽ có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn khi sử dụng thuế tiêu dùng nhưng nước càng lớn thì lợi ích của việc chuyển sang đánh thuế tiêu dùng đối với hàng ngoại nhập càng lớn.

Không chỉ dỡ bỏ hàng rào thuế quan, khi hội nhập trên các sân chơi lớn như WTO, các nước còn phải thực hiện các nguyên tắc, các quy định cơ bản của các tổ chức này. Vì vậy, chính sách thuế và chính sách quản lý thuế phải bổ sung, chỉnh sửa. Từ đó nó có những tác động nhất định đến công tác quản lý thuế.

1.2.3.4. Quản lý chặt chẽ hơn đối với hiện tượng trốn và tránh thuế quốc tế

a) Vấn đề giá chuyển nhượng

Giá chuyển nhượng là một thuật ngữ quốc tế chung phản ánh về cách tính giá trong các giao dịch kinh tế nội bộ giữa các bên trong một tập đoàn công ty đa quốc gia. Do tính chất là giao dịch nội bộ nên việc tính giá của bên bán và bên mua mặc dù được thể hiện bằng hóa đơn hợp pháp nhưng cơ sở tính giá thường không phản ánh đúng tính kinh tế như các giao dịch giữa các bên độc lập theo nguyên tắc giao

dịch độc lập hay giá thị trường cạnh tranh (là mức giá giữa người mua và người bán tự nguyện trên cơ sở người mua muốn mua rẻ, người bán muốn bán đắt). Xuất phát từ quan hệ phụ thuộc về kinh tế giữa các thành viên trong một tập đoàn, mức giá tính cho các giao dịch liên kết thường làm sao cho có lợi nhất về kinh tế, tức là giảm tối thiểu chi phí phải bỏ ra để tối đa hóa lợi nhuận, trong đó thuế là một yếu tố chi phí quan trọng. Chính vì vậy, các công ty đa quốc gia thường có xu hướng dồn thu nhập về nơi có thuế thấp (hoặc không có thuế) và đẩy chi phí về nơi có thuế cao mà một công cụ hữu hiệu để hợp pháp hóa là sử dụng giá chuyển nhượng. Trong điều kiện mở cửa kinh tế, tự do hóa thương mại và đầu tư, nếu không có quy định pháp lý về cách tính giá trong giao dịch giữa các bên liên kết, các bên có chung lợi ích kinh tế thì giá chuyển nhượng sẽ là công cụ hữu hiệu để các công ty đa quốc gia trốn thuế và tránh thuế một cách hợp pháp [67].

Do đặc điểm của giá chuyển nhượng là không được thương lượng trong điều kiện thị trường cạnh tranh mà gắn với với *mối quan hệ liên kết* (tức là một doanh nghiệp tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát hay góp vốn vào một doanh nghiệp khác hoặc cả hai doanh nghiệp cùng chịu sự kiểm soát, điều hành hay góp vốn của một đối tượng khác) giữa *bên giao* và *bên nhận* nên thường xảy ra việc lợi dụng về giá để tính thu nhập và chi phí không hợp lý nhằm mục đích giảm thu nhập chịu thuế để giảm thiểu nghĩa vụ thuế của bên giao (hoặc bên nhận).

Vì bên giao và bên nhận đều cùng một tập đoàn nên thu nhập chung của tập đoàn không thay đổi (có thể ví như thu nhập được chuyển từ tay trái sang tay phải) trong khi đó bên giao và bên nhận thường là những đối tượng chịu thuế tại các nước khác nhau hoặc có những nghĩa vụ thuế khác nhau (ví dụ: một bên được hưởng ưu đãi miễn giảm thuế; một bên phải nộp thuế bình thường) nên giá chuyển nhượng được coi là một lĩnh vực có thể gây rủi ro lớn về thuế đối với các nước có chế độ thuế thu nhập công ty hoặc có chế độ quản lý ngoại hối chặt chẽ.

Ảnh hưởng của việc lợi dụng giá chuyển nhượng để trốn tránh thuế là rất lớn không chỉ về mặt kinh tế mà còn là sự xem thường các quy định pháp luật và tạo ra

cạnh tranh bất bình đẳng giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Vì vậy, giá chuyển nhượng luôn là mối quan tâm của các cơ quan thuế và các công ty đa quốc gia vì nó đóng vai trò quan trọng trong việc phân chia thu nhập và lợi tức khi xác định nghĩa vụ thuế thu nhập ở từng quốc gia. Hiện nay, nhiều nước trên thế giới bao gồm Ca-na-đa, Mê-hi-cô, Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Đức, Úc, Mỹ và Nhật Bản đã thông qua pháp luật về chuyển giá mới, hoặc sửa đổi và làm mạnh thêm luật pháp về chuyển giá đang tồn tại. Hầu hết các nước có nền kinh tế mới nổi như Trung quốc, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Thái lan, Slô-ve-ni-a, Bra-xin... từ năm 2000 đã bắt tay vào việc ban hành các chế độ chính sách và tăng cường quản lý về giá chuyển nhượng nhằm ngăn chặn thực trạng có tới 70-75% doanh nghiệp đầu tư nước ngoài kê khai bị lỗ mà nguyên nhân chính là gian lận về thuế thu nhập doanh nghiệp qua giá chuyển nhượng (mặc dù doanh thu và thị phần vẫn ngày càng được mở rộng) [55].

Nguyên tắc phổ biến nhất được các tổ chức quốc tế, cộng đồng doanh nghiệp và các cơ quan thuế áp dụng để ngăn chặn tình trạng lợi dụng "giá chuyển nhượng" và bảo vệ cơ sở tính thuế (nguồn thu) là nguyên tắc "giá thị trường" (market price) hay "nguyên tắc giao dịch độc lập" (arm's length principle). Hai khuynh hướng dẫn đầu về giá chuyển nhượng là OECD và Mỹ.

b) Vấn đề thiên đường thuế

Thiên đường thuế là nơi có đặc điểm: áp thuế quá thấp hoặc không áp thuế; thiếu sự minh bạch trong việc áp dụng luật thuế, thiếu sự trao đổi thông tin với các cơ quan, tổ chức có chức năng khác; các thông tin tài chính cá nhân được bảo mật. Các thiên đường thuế thường chỉ là những quốc gia có diện tích rất nhỏ, dân số ít nhưng tập trung một số lượng lớn các công ty trên toàn thế giới đăng ký hoạt động. Các công ty này phần lớn không có hoặc có rất ít nhân viên làm việc và chỉ hoạt động dưới hình thức một địa chỉ bưu điện. Xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế diễn ra mạnh mẽ đã thúc đẩy quá trình tự do di chuyển vốn và dịch chuyển người. Thiên đường thuế trở thành nơi lý tưởng để các công ty đa quốc gia thực hiện chuyển giá tới công ty con đặt tại đây và hưởng thuế suất cực thấp. Ngoài ra,

với đặc điểm thiếu minh bạch về thông tin, thiên đường thuế cũng là nơi để các cá nhân che dấu thu nhập bất hợp pháp nhằm rửa tiền hoặc trốn thuế. Vì vậy, cơ quan thuế các nước gặp phải rất nhiều khó khăn khi điều tra về thu nhập của các công dân của mình gửi tiền tại thiên đường thuế hoặc các công ty đa quốc gia có công ty con tại thiên đường thuế. Một số thiên đường thuế khá nổi tiếng trên thế giới là Bang Delaware của Mỹ, Công quốc Lú-xăm-bua, Thụy Sĩ, Quần đảo Cay-man, Ber-mu-đa, Hồng Kông...

1.3. Quản lý thuế của OECD và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

1.3.1. Quản lý thuế của OECD

OECD là tên viết tắt của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organization for economic Cooperation and Development), thành lập năm 1961 trên cơ sở Tổ chức Hợp tác Kinh tế Châu Âu (OEEC) với 20 thành viên sáng lập gồm các nước có nền kinh tế phát triển trên thế giới như Mỹ, Ca-na-đa và các nước Tây Âu. Hiện nay, số thành viên OECD là 30 quốc gia. Mục tiêu ban đầu của OECD là xây dựng các nền kinh tế mạnh ở các nước thành viên, thúc đẩy và nâng cao hiệu quả kinh tế thị trường, mở rộng thương mại tự do và góp phần phát triển kinh tế ở các nước công nghiệp. Những năm gần đây, OECD đã mở rộng phạm vi hoạt động, chia sẻ kết quả nghiên cứu và kinh nghiệm phát triển cho các nước đang phát triển và các nền kinh tế đang chuyển đổi sang kinh tế thị trường. Qua nghiên cứu kinh nghiệm quản lý thuế của OECD, ta có thể rút ra được nhiều bài học kinh nghiệm quý giá cho Việt Nam.

1.3.1.1. Về tổ chức bộ máy, chức năng nhiệm vụ của cơ quan thuế

Thứ nhất, về cơ cấu tổ chức cơ quan thuế:

Các nước OECD thường lựa chọn một trong bốn mô hình tổ chức bộ máy quản lý thuế như sau:

- Trực thuộc duy nhất trong Bộ Tài chính: Chức năng quản lý thuế là trách nhiệm của một cơ quan duy nhất nằm trong cấu trúc của Bộ Tài chính.
- Trực thuộc nhiều nhánh trong Bộ Tài chính: Chức năng quản lý thuế là trách nhiệm của nhiều cơ quan nằm trong Bộ Tài chính.

- Cơ chế bán tự trị thống nhất: Chức năng quản lý thuế được thực hiện bởi một cơ quan bán tự trị thống nhất, lãnh đạo có thể báo cáo với Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ chế bán tự trị thống nhất có ban giám sát: Chức năng quản lý thuế được thực hiện bởi một cơ quan bán tự trị thống nhất, người đứng đầu báo cáo với người đứng đầu Chính phủ và ban quản lý giám sát bao gồm các nhân viên bên ngoài.

Trong số 30 nước OECD có 13 nước áp dụng cơ chế bán tự trị thống nhất, 4 nước áp dụng cơ chế bán tự trị thống nhất có ban giám sát, 7 nước có mô hình tổ chức trực thuộc duy nhất trong Bộ Tài chính, 6 nước có mô hình tổ chức trực thuộc nhiều nhánh trong Bộ Tài chính [82]. Mô hình tổ chức của cơ quan thuế các nước OECD được minh họa qua *Phụ lục 1*.

Cơ chế bán tự trị thống nhất có ban giám sát là mô hình hiện đại và có tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm cao. Việc hình thành một cơ quan chuyên biệt cho quản lý thuế bao gồm tất cả các loại thuế (đôi khi cả khoản thu của hải quan), tách rời khỏi cấu trúc bên trong của Bộ Tài chính, kết hợp với một ban giám sát phản ánh sự phát triển lớn hơn của quản lý công và là xu hướng hợp lý. Là một tổ chức tự trị, nó có thể quản lý những vấn đề của nó theo cách giống như điều hành một tổ chức kinh doanh, không bị ràng buộc bởi những can thiệp chính trị trong những hoạt động hàng ngày, có thể tuyển dụng, duy trì hoặc sa thải đội ngũ nhân viên để đảm bảo tính hiệu quả của bộ máy hoạt động. Một số nước điển hình áp dụng cơ chế này có thể kể đến như:

- Ca-na-đa: Ban giám sát cơ quan thuế của Ca-na-đa được thành lập năm 1998 là một cơ quan thuộc chính phủ khá độc lập, quản lý thuế và khoản thu từ hải quan. Ban này bao gồm 15 thành viên được chỉ định bởi hội đồng thống đốc, 11 thành viên được đề cử bởi các tỉnh và các địa hạt. Ban này chịu trách nhiệm kiểm soát về mặt tổ chức và quản lý của cơ quan thuế Ca-na-đa. Người đứng đầu cơ quan thuế là 1 thành viên của ban.. Ban này không liên quan tới tất cả các hoạt động của cơ quan thuế Ca-na-đa. Đặc biệt, ban không có quyền quản lý và ban hành luật pháp. Ban này không được quyền tiếp cận những thông tin bí mật của khách hàng.

- Mỹ: Cục thu nội địa của Mỹ (IRS) có một ban giám sát gồm 9 thành viên được thành lập bởi Quốc hội theo đạo luật đổi mới và cấu trúc lại IRS năm 1998.

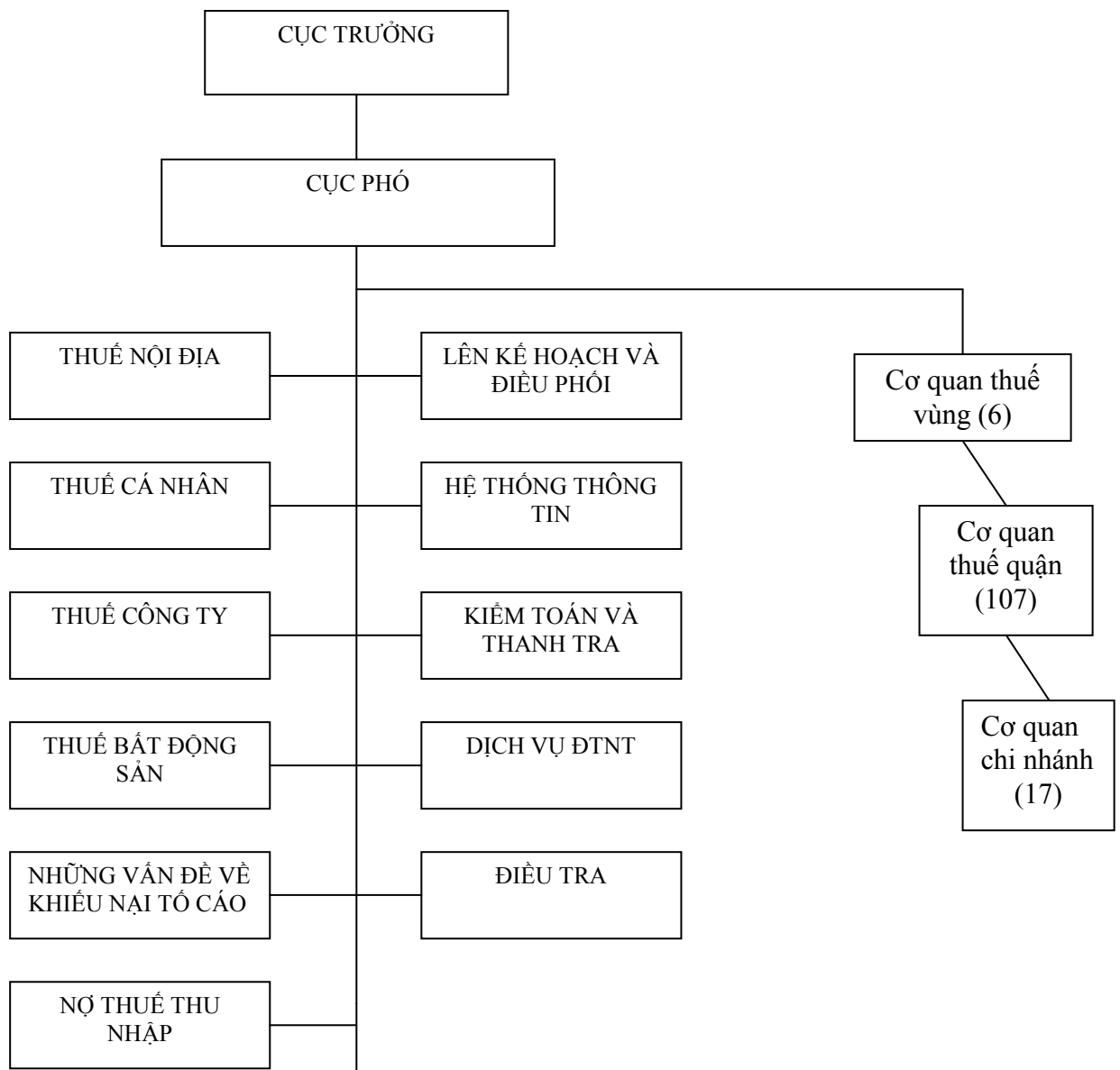
Trách nhiệm của ban này là giám sát IRS trong các hoạt động của nó. Ban này phải đưa ra những tư vấn chuyên môn đặc biệt và dài hạn để giúp đỡ IRS phục vụ tốt nhất khu vực công và đáp ứng nhu cầu của người nộp thuế. 7 thành viên của ban được chỉ định bởi Tổng thống và được thông qua bởi Thượng viện trong vòng 5 năm. Các thành viên này có kinh nghiệm chuyên môn hoặc có khả năng trong lĩnh vực quản lý thuế và kinh doanh. Trong số 7 người này thì 1 người chắc chắn là một nhân viên của liên bang hoặc 1 đại diện trong các nhân viên của IRS. Bộ trưởng Bộ ngân khố và người đứng đầu IRS cũng là thành viên của ban. Ban hoạt động cũng gần giống như một ban giám đốc công ty nhưng nó thay đổi để phù hợp với một tổ chức khu vực công. Ban cung cấp cho IRS những hướng dẫn dài hạn và áp dụng những kinh nghiệm khu vực tư của nó để IRS hoàn thiện hơn trong việc cung cấp các dịch vụ. Nó xem xét và thông qua kế hoạch chiến lược của IRS và những yêu cầu về ngân sách của IRS, đánh giá những nỗ lực của IRS trong điều hành hoạt động. Ban này xem xét việc thuê mượn những nhân viên cao cấp của IRS. Nó đề cử cho tổng thống ứng cử viên phụ trách IRS. Nó cũng xuất bản các báo cáo hàng năm. Theo luật, ban này không liên quan đến các hoạt động hành thu đặc biệt bao gồm hoạt động kiểm toán, hoạt động thu thuế hoặc điều tra thuế.

Ngoài ra, ở một số nước như Mỹ và Úc, Chính phủ còn thành lập cơ quan độc lập giám sát hệ thống quản lý thuế. Các cơ quan này độc lập với cơ quan thuế và cơ quan kiểm toán quốc gia. Ở Mỹ cơ quan này gọi tắt là TIGTA được thành lập vào tháng 1 năm 1999. Nó chủ yếu bao gồm các nhân viên kiểm toán và nhân viên điều tra, tập trung vào những vấn đề liên quan đến Cục thuế nội địa như: thúc đẩy tính kinh tế, hiệu quả và hiệu lực trong quản lý hệ thống thuế quốc gia, phát hiện các gian lận và tham ô trong các chương trình và hoạt động của Cục thuế nội địa. Ngoài ra, nó bảo vệ Cục thuế nội địa chống lại những nỗ lực từ bên ngoài hòng mua chuộc hoặc đe dọa nhân viên, thông báo cho bộ trưởng Bộ ngân khố và Quốc hội các vấn đề và những nỗ lực để giải quyết chúng.

Chính phủ nhiều nước còn thành lập cơ quan đặc biệt để giám sát và giải quyết các khiếu nại liên quan đến hoạt động của các cơ quan chính phủ (bao gồm cả cơ

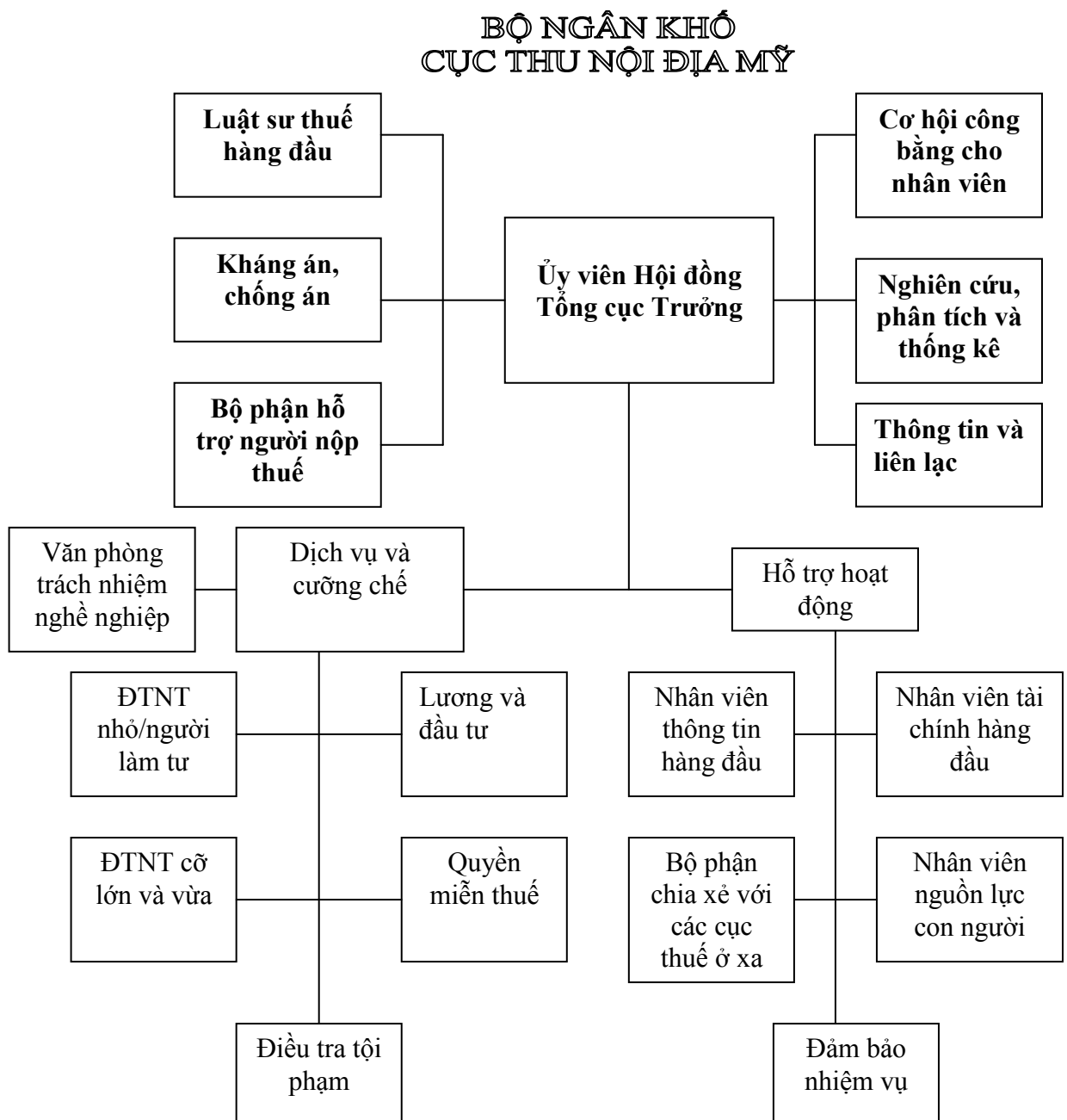
quan thuế quốc gia). Mỹ có Dịch vụ phục vụ người nộp thuế (viết tắt là TAS) được thành lập năm 1996. Nó là một tổ chức độc lập với Cục thuế nội địa. Những nhân viên của nó có trách nhiệm trợ giúp người nộp thuế giải quyết các rắc rối. Mỗi bang hoặc địa phương có ít nhất một TAS độc lập với văn phòng địa phương của IRS và báo cáo trực tiếp với Dịch vụ phục vụ người nộp thuế Quốc gia. Mục đích của nó là để bảo vệ quyền của người nộp thuế và giảm gánh nặng thuế.

Cơ quan thuế có thể tổ chức theo mô hình từng sắc thuế, mô hình theo chức năng và mô hình tổ chức theo ĐTNT. Ví dụ: Hàn Quốc xây dựng mô hình tổ chức theo chức năng (Hình 1.1). Ở Mỹ, cơ quan thuế có mô hình tổ chức theo ĐTNT với 4 loại ĐTNT khác nhau: Loại quy mô lớn và vừa, loại nhỏ và tự kinh doanh, lương và đầu tư, miễn thuế và các tổ chức chính phủ. Cũng có một số các đơn vị được tổ chức theo mô hình chức năng ví dụ cơ quan điều tra tội phạm. Mô hình này được đưa ra vào năm 2000 (Hình 1.2).



Hình 1.1: Cơ cấu tổ chức cơ quan thuế Hàn Quốc

Nguồn: Trang web của cơ quan thuế Hàn Quốc - www.nts.go.kr.



Hình 1.2: Cơ cấu tổ chức Cục thu nội địa Mỹ

Nguồn: Trang web của Cục thu nội địa Mỹ - www.irs.gov.

Thứ hai, về chức năng nhiệm vụ quản lý thuế.

Nhiệm vụ quản lý của cơ quan thuế các nước OECD khá khác nhau. Có nước cơ quan thuế quản lý cả thuế trực thu, thuế gián thu và thuế tài sản. Có nước cơ quan thuế quản lý cả nguồn thu từ thuế xuất nhập khẩu. Có nước cơ quan thuế thu luôn BHXH. *Phụ lục 2* cung cấp một cái nhìn tổng quát về các nguồn thu mà cơ quan thuế quản lý.

Đối với BHXH:

Ở nhiều nước OECD, bảo hiểm xã hội là nguồn thu lớn nhất của chính phủ, đặc biệt là Châu Âu. Nguồn thu này để tài trợ cho các dịch vụ chính phủ đặc biệt như chăm sóc sức khỏe, trợ cấp thất nghiệp và hưu trí. *Phụ lục 2* chỉ ra rằng trong số 30 nước OECD, 17 nước quản lý BHXH thông qua một cơ quan BHXH riêng biệt, 11 nước thu BHXH kết hợp với thu thuế, 2 nước còn lại không có dữ liệu. Việc kết hợp thu BHXH với thu thuế có một số lợi thế sau:

Thứ nhất, có chung thủ tục chính

Người đóng BHXH và người nộp thuế sẽ sử dụng một mã số đăng ký duy nhất. Hệ thống thu thập thông tin là có sẵn, có hệ thống quản lý thu hiệu quả để bao quát những người chủ lao động. Thông qua việc sử dụng biện pháp kiểm toán dựa vào rủi ro hiện đại, sự chính xác của thông tin được đảm bảo.

Thứ hai, sử dụng hiệu quả nguồn lực.

Các nước chuyển sang mô hình hợp nhất BHXH với cơ quan thuế đều nhận thấy chi phí biên của mở rộng hệ thống sử dụng cho quản lý thuế bao gồm cả BHXH sẽ nhỏ đi. Vì vậy nhiều nước kết hợp thu, thanh toán và bồi thường BH

với đóng góp y tế, đóng góp hỗ trợ cho trẻ em, thanh toán nợ của sinh viên vào quản lý thuế. Trong khi đặc điểm của chúng khá khác nhau, các nước nhìn thấy giá trị của việc sử dụng năng lực thu của quản lý thuế để giảm chi phí thu và hoàn thiện mức thu.

Thứ ba, giảm bớt chi phí quản lý của chính phủ. Số lượng nhân viên cần thiết giảm xuống làm giảm chi phí quản lý nguồn lực và đào tạo. Giảm bớt chi phí về cơ sở hạ tầng cho văn phòng làm việc, kết nối viễn thông và các chức năng có liên quan, loại bỏ những chi phí trùng về phát triển công nghệ thông tin và giảm thiểu rủi ro trong phát triển và duy trì hệ thống.

Thứ tư, giảm bớt chi phí hành thu cho người trả thuế và người đóng góp BHXH. Ví dụ, Slo-va-ki-a năm 2008 sát nhập BHYT, BHXH với hoạt động quản lý thuế đã báo cáo là rất thành công. Cộng hòa Séc cũng đang lên kế hoạch sát nhập. Ở những nước mà các cơ quan vẫn tồn tại độc lập thì cần có sự hợp tác và trợ giúp lẫn nhau [82].

Đối với quản lý hải quan

10 nước OECD đã kết hợp hoạt động quản lý thuế và hải quan bằng cách đưa chúng vào một cấu trúc duy nhất. Ví dụ Áo (2003), Đan Mạch, Ai-len, Mê-hi-cô, Hà Lan, Tây Ban Nha. Cộng hòa Slo-va-ki-a thông báo sẽ sát nhập 2 cơ quan này vào 2012. Việc sát nhập này xuất phát từ một số nhân tố: cơ quan hải quan vốn thu một nguồn thu rất quan trọng là thuế GTGT hàng nhập khẩu, một nguồn thu chính của nhiều nước đang phát triển, sự sát nhập này sẽ tận dụng được lợi thế về quy mô (nguồn lao động và công nghệ thông tin).

Ngoài ra, một số nước OECD, cơ quan thuế còn thu các khoản thu phi thuế khác như đăng ký dân số, định giá tài sản, khoản vay sinh viên, lợi ích phúc lợi...

1.3.1.2. Về quản trị chiến lược trong quản lý thuế

Quản trị chiến lược trong quản lý thuế bao gồm một số nội dung như lên kế hoạch chiến lược về quản lý thuế cho cơ quan thuế, đánh giá việc thực hiện của cơ quan thuế.

Thứ nhất, lên kế hoạch chiến lược về quản lý thuế cho cơ quan thuế

Cơ quan thuế được yêu cầu trả lời một số câu hỏi cơ bản như: Có đáp ứng những yêu cầu và mục đích nhất định phù hợp với mục tiêu ngân sách hàng năm? Cơ quan thuế có chuẩn bị và công bố công khai kế hoạch hoạt động (hàng năm hoặc cho nhiều năm)? Cơ quan thuế có chuẩn bị và xuất bản một báo cáo hàng năm về hoạt động của nó? Cơ quan thuế có xây dựng một tiêu chuẩn cung cấp dịch vụ và công bố công khai? Cơ quan thuế có công khai kết quả cung cấp dịch vụ mà nó đạt được so với chuẩn đề ra? Cơ quan thuế có thường xuyên khảo sát ĐTNT về việc cung cấp dịch vụ của cơ quan thuế và việc quản trị luật thuế?

Các nước OECD thực hiện các hoạt động này như thế nào được mô tả cụ thể ở Phụ lục 3. Trong các nhiệm vụ được nêu lên ở trên thì xây dựng kế hoạch chiến lược là một công việc rất quan trọng đối với cơ quan thuế. Ta sẽ nghiên cứu một ví dụ của Ca-na-đa khi cơ quan thuế nước này lập kế hoạch chiến lược cho một giai đoạn nhiều năm qua Bảng 1.1:

Bảng 1.1. Những nhân tố chính của kế hoạch chiến lược hoạt động từ năm 2008 đến 2011 của cơ quan thuế Ca-na-đa

Sứ mệnh	Quản lý thuế, lợi ích và các chương trình có liên quan để đảm bảo phù hợp với lợi ích của chính phủ Ca-na-đa, vì vậy đóng góp cho lợi ích kinh tế và xã hội của Ca-na-đa.	
Tầm nhìn	Cơ quan thuế Ca-na-đa là một mô hình quản lý thuế và lợi ích đáng tin cậy, cung cấp những dịch vụ và giá trị cho khách hàng của nó, mang lại cho nhân viên những cơ hội nghề nghiệp tuyệt vời	
Các giá trị cốt lõi	Trong sạch, chuyên nghiệp, tôn trọng và hợp tác	
Kết quả chiến lược	<u>Dịch vụ thuế</u> Đáp ứng những yêu cầu của người nộp thuế và doanh thu thuế được bảo đảm	<u>Chương trình lợi ích</u> Hộ gia đình và các cá nhân nhận được những khoản thanh toán lợi ích chính xác và đúng hạn
Mục tiêu	1. Phân phối chương trình hợp lý Tăng cường dịch vụ - đảm bảo những thông tin hiện tại và có	

	<p>sẵn chính xác theo một cách phù hợp tốt nhất với nhu cầu, khả năng và sự ưa thích của người nộp thuế.</p> <p>Tăng cường nỗ lực để điều chỉnh hành vi không tuân thủ pháp luật của người nộp thuế.</p> <p>Củng cố niềm tin với ĐTNT – biểu hiện qua việc áp dụng luật pháp ngay thẳng có tính chuyên nghiệp và trách nhiệm trong công việc hàng ngày.</p> <p>Duy trì mối quan hệ hiệu quả - duy trì mối quan hệ tốt với bạn hàng và khách hàng của nó, tăng tính hiệu quả và hiệu lực của quản lý thuế.</p> <p>2. Cam kết duy trì nơi làm việc tuyệt vời</p> <p>Đảm bảo công việc có những nhân viên thích hợp với những kỹ năng hợp lý, sự hiểu biết và đổi mới để công việc</p>
Chiến lược	Thận trọng cho mỗi mục đích trong kế hoạch hoạt động
Các cách đo lường kết quả	<p><i>Các chỉ số vĩ mô</i></p> <p>So sánh giữa thu nhập ròng của đối tượng kinh doanh không có tư cách pháp nhân được báo cáo với cơ quan thuế Ca-na-đa với thu nhập ròng của các đối tượng này được ước tính bởi cơ quan thống kê Ca-na-đa.</p> <p>So sánh giữa thu nhập cá nhân được báo cáo với cơ quan thuế Ca-na-đa và thu nhập cá nhân được ước tính bởi cơ quan thống kê Ca-na-đa.</p> <p><i>Các cách đo lường tính tuân thủ pháp luật của người nộp thuế</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính tuân thủ trong đăng ký thuế: % đối tượng kinh doanh đăng ký theo yêu cầu của pháp luật - Tính tuân thủ trong điền hồ sơ: % người đóng thuế điền hồ sơ đúng hạn

Các cách đo lường kết quả	<ul style="list-style-type: none"> - Tính tuân thủ trong báo cáo thông tin: mức độ mỗi người nộp thuế báo cáo thông tin đầy đủ và chính xác - Tính tuân thủ trong nộp thuế: <ul style="list-style-type: none"> + Tỷ lệ người đóng thuế trả thuế đúng hạn + Tỷ lệ nợ thuế chưa trả trên tổng hóa đơn thuế
Trách nhiệm	Báo cáo hàng năm của cơ quan thuế Ca-na-đa

Nguồn: OECD (2009), Tax Administration in OECD and Selected Non – OECD Countries: Comparative Information Series (2008), <http://www.oecd.org/document/>.

Thứ hai, đánh giá việc thực hiện của cơ quan thuế:

Sau khi lên kế hoạch chiến lược, cần phải xây dựng các mục tiêu và đo lường nó. Nhờ đó, cơ quan thuế có mục tiêu rõ ràng để phấn đấu thực hiện. Ta sẽ xem xét 2 trường hợp điển hình là Pháp và Mỹ qua bảng 1.2 và 1.3 dưới đây:

Bảng 1.2. Kế hoạch hoạt động 2006-2008 của Tổng Cục thuế Pháp

Mục đích chính	Chỉ số thực hiện	Mục tiêu
Đơn giản hóa thuế	Đạt được mục tiêu chất lượng dịch vụ (chỉ số bao gồm toàn bộ các tiêu chuẩn dịch vụ)	> 90%
Giải quyết mau lẹ quyền của người nộp thuế	% VAT và thuế TNCT được hoàn trả trong 30 ngày	80%
	% khiếu nại của ĐTNT được giải quyết trong 1 tháng	93,7%
Thúc đẩy tính tự nguyện tuân thủ luật thuế	Tỷ lệ người nộp thuế có mã số thuế bảo mật	92,6%
	Người nộp thuế kinh doanh có số chứng minh chính xác	98%
	% thuế cá nhân nộp đúng hạn	97,9%
	% thuế GTGT nộp đúng hạn	89,5%
	% thuế kinh doanh nộp muộn hàng năm	< 1%
Chống trốn thuế và thu hồi thuế bị trốn	% hồ sơ cá nhân ở mức rủi ro cao	66%
	% kiểm toán tập trung vào những trường hợp trốn thuế nghiêm trọng	15%

	% kiểm toán cho điều tra tập trung vào trốn thuế nghiêm trọng	29%
	Tỷ lệ thu hồi thuế từ kiểm toán	42,5%

Nguồn: OECD (2009), *Tax Administration in OECD and Selected Non-OECD Countries: Comparative Information Series (2008)*, <http://www.oecd.org/document/>

Bảng 1.3. Kế hoạch hoạt động 5 năm (2005-2009) của Cục thu nội địa Mỹ

Kế hoạch dài hạn	Giá trị mục tiêu	Ngày đạt được
<i>Tỷ lệ tham gia điền hồ sơ điện tử</i>	80%	2012 bắt đầu từ 2007
<i>Chỉ số phản ánh mức độ hài lòng người nộp thuế cá nhân</i>	69 (tối đa là 100)	2009
<i>Mức độ chăm chỉ của nhân viên</i>	4 (tối đa là 5)	2009
<i>Tỷ lệ số thuế nộp tự nguyện và đúng hạn</i>	86%	2009

Nguồn: OECD (2009), *Tax Administration in OECD and Selected Non-OECD Countries: Comparative Information Series (2008)*, <http://www.oecd.org/document/>.

1.3.1.3. Kinh nghiệm về quản lý nguồn lực của cơ quan thuế các nước

Về chi phí quản lý thuế:

Phụ lục 4 cung cấp dữ liệu tổng chi từ 2005 đến 2007. Các số liệu cho thấy:

- Chi lương có xu hướng giảm (nằm trong khoảng 65-85% tổng chi của cơ quan thuế các nước OECD). Một nhân tố giải thích chi lương tương đối thấp ở một vài cơ quan thuế là do sự gia tăng của việc cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin (ví dụ Úc, Đan Mạch, Phần Lan, Lát-via, Cộng hòa Slo-va-kia và Vương quốc Anh).

- Chi phí liên quan đến công nghệ thông tin (cả lương và chi phí quản lý khác) là một nhân tố đáng kể trong tổng chi của nhiều cơ quan thuế. Có trên 11 cơ quan thuế có tỷ lệ chi phí liên quan đến công nghệ thông tin vượt trên 15%.

- Chi phí quản lý thuế lớn hay nhỏ còn thể hiện qua tỷ lệ chi phí quản lý thuế trên doanh thu thuế (*Phụ lục 5*).

Ngoài ra, chi phí quản lý thuế có thể đo bằng cách so sánh với GDP. Cơ quan thuế các nước OECD đều công bố công khai những con số này. Để quản lý nguồn nhân lực, cơ quan thuế các nước OECD cũng theo dõi chặt chẽ số nhân viên làm việc cho cơ quan thuế với các chức năng khác nhau. Ta có thể tham khảo số liệu trong *Phụ lục 6* để nắm được số lượng nhân viên sử dụng cho chức năng quản lý thuế ở các nước OECD năm 2007.

1.3.1.4. Kinh nghiệm về tổ chức quản lý thu thuế

a) Đăng ký thuế

Hệ thống đăng ký thuế hỗ trợ rất lớn cho quản lý thuế và là nền móng của việc nộp hồ sơ, thu thuế và đánh giá. Đăng ký thuế liên quan đến việc duy trì những thông tin nhận dạng cơ bản của người nộp thuế như tên đầy đủ, địa chỉ, ngày sinh, số điện thoại, email... Ở nhiều nước, mã số được sử dụng không chỉ duy nhất bởi cơ quan thuế. Ví dụ: Chi-lê, Đan Mạch, Hàn Quốc và Na-uy, số chứng minh nhân dân cũng được sử dụng làm mã số thuế thu nhập cá nhân. Ở Ca-na-đa và Mỹ, số an sinh xã hội được sử dụng cho thuế thu nhập cá nhân. Ở Phần Lan và Thụy Điển, số an sinh xã hội được sử dụng cho thuế thu nhập cá nhân và thuế giá trị gia tăng cho cá nhân, số đăng ký kinh doanh sử dụng cho thuế thu nhập công ty và thuế GTGT. Bất

kể cách nào, các cơ quan thuế cũng đều sử dụng số để quản lý và theo dõi ĐTNT, phát hiện những trường hợp tiềm năng không tuân thủ pháp luật về thuế, trao đổi thông tin giữa các cơ quan chính phủ và cho nhiều hoạt động quản lý khác.

b) Hoạt động thu thuế

Gánh nặng về thuế rất đa dạng giữa các nước OECD. Sự đa dạng về tỷ lệ thuế/GDP cộng với sự đa dạng trong cấu trúc thuế trực thu và gián thu có nghĩa là có một gánh nặng quản lý thuế khác nhau và sự quan tâm chú trọng đến hoạt động quản lý thuế cũng khác nhau giữa các nước.

Trong năm 2006, 9 nước OECD có tỷ lệ thuế/GDP lớn hơn 40%, 7 nước có số thu thuế trên GDP nhỏ hơn 30%, 14 nước có tỷ lệ thuế trong khoảng 30 đến 40% so với GDP [82].

Đối với thuế thu nhập, để đánh giá và thu đầy đủ thuế này, các nước thường áp dụng cơ chế khấu trừ tại nguồn. Khấu trừ tại nguồn nói chung được xem như là một nền tảng của hệ thống thuế thu nhập hiệu quả. Theo điều tra của cơ quan thuế Mỹ, tuân thủ pháp luật về thuế là lớn nhất cho thu nhập phụ thuộc vào khấu trừ bắt buộc. Chỉ 1% thuế thu nhập tính trên lương là không được báo cáo với cơ quan thuế. Với thu nhập không phụ thuộc vào khấu trừ và được báo cáo cho cơ quan thuế bởi một bên thứ ba, tỷ lệ không tuân thủ là cao hơn chiếm đến 4,5% (cho thu nhập từ lãi suất, cổ tức, lợi ích an sinh xã hội, lương hưu và bảo hiểm thất nghiệp). Tỷ lệ không tuân thủ pháp luật thuế là lớn nhất đối với các thu nhập mà hoặc không phụ thuộc vào cơ chế khấu trừ hoặc không phụ thuộc vào cơ chế báo cáo của bên thứ ba. Khoảng 54% thu nhập ròng từ các chủ trang trại, tiền thuê và tiền bản quyền là không được báo cáo.

Có hai hình thức khấu trừ là khấu trừ cộng dồn và khấu trừ không cộng dồn.

Khấu trừ cộng dồn: Mục đích của cách tiếp cận này là để đảm bảo tổng khối lượng thuế được khấu trừ trong năm phù hợp với nợ thuế của cả năm. Người lao động phải cung cấp cho chủ lao động những thông tin cần thiết để giúp họ quyết định khối lượng thuế được khấu trừ.

Khấu trừ không cộng dồn: Mục đích của cách tiếp cận này là để đảm bảo rằng khối lượng thuế được khấu trừ trên các quý của năm tài khóa xấp xỉ với nợ thuế trên thu nhập và như vậy nó là cách tiếp cận ít chính xác hơn so với khấu trừ cộng dồn.

Nói chung, cách tiếp cận khấu trừ cộng dồn được ưa thích hơn bởi vì nó loại bỏ những đòi hỏi về hoàn thuế. Áp dụng cách khấu trừ cộng dồn sẽ loại bỏ cho người lao động những gánh nặng thực thi thuế đáng kể trong khi cơ quan thuế tránh được chi phí xử lý hoàn thuế. Cơ chế này phù hợp với nước có hệ thống thuế tương đối lớn. Tuy nhiên, cơ chế cộng dồn với mục đích đạt được chính xác số thuế được khấu trừ rõ ràng phức tạp và đắt đỏ hơn vì người chủ lao động gặp khó khăn trong quản lý. Thông qua việc áp dụng công nghệ thông tin hiện đại, một số nước sử dụng khấu trừ không cộng dồn đã đạt được nhiều tiến bộ trong việc loại bỏ gánh nặng chi phí cho quản lý hoàn thuế hàng năm.

Ở những nơi không có yêu cầu về khấu trừ tại nguồn đối với thuế thu nhập, nhu cầu cần một cách tiếp cận thay thế để đảm bảo có nguồn thu đúng hạn và hợp lý cho chính phủ xuất hiện. Với mục đích này, chính phủ có hệ thống thanh toán thuế ứng trước cho cả thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập công ty. Việc thiết kế cơ chế thanh toán ứng trước cho cả thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập công ty có một số vấn đề phải quan tâm như gánh nặng áp dụng, tính hiệu quả và khối lượng công việc của cơ quan thuế, tính công bằng...

c) Quản lý thu thuế nợ đọng

Thu thuế nợ đọng là một trách nhiệm rất quan trọng của cơ quan thuế. Nguồn lực của cơ quan thuế các nước cũng tiêu hao đáng kể cho công việc này. Trung tâm Chính sách và Quản lý thuế CTPA của OECD đã tổng hợp và so sánh tỷ lệ nợ thuế hàng năm trên doanh thu ròng của các nước OECD cho giai đoạn từ 2005 đến 2007 [82]. Theo số liệu mà Trung tâm này công bố có 13 cơ quan thuế có tỷ lệ <5%, 6 cơ quan thuế có tỷ lệ nằm giữa 5 và 10%, 1 cơ quan có tỷ lệ nằm giữa 10 và 20% và 4 cơ quan có tỷ lệ trên 20%, 6 nước OECD không có số liệu. Có 3 cơ quan thuế tỷ lệ này gia tăng trong giai đoạn 2005-2007, 12 cơ quan có tỷ lệ tương đối ổn định và 9 cơ quan tỷ lệ này giảm xuống. Các cơ quan thuế có tỷ lệ nợ thuế tương đối thấp (nợ

thuế cuối năm ít hơn 4% so với doanh thu ròng hàng năm) là Ác-hen-ti-na, Áo, Đan-Mạch, Đức, Ai-len, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hà Lan, Na-uy, Slo-ve-ni-a, Vương Quốc Anh. Để ngăn ngừa và giải quyết nợ đọng thuế, các nước này đã làm như sau:

- Sử dụng khấu trừ tại nguồn. Ngoài thu nhập từ lao động, 9 trong số 11 nước trên yêu cầu phải khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập từ cổ tức, 8 trong số 11 nước trên yêu cầu khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập từ lãi suất

- Sử dụng mạnh công cụ cưỡng chế thuế hoặc phạt thuế.

- Nguồn lực: 6 trong số 11 nước báo cáo rằng trên 10% nguồn lực toàn ngành thuế của họ dành cho các hoạt động thu nợ thuế.

- Chính sách xóa nợ thuế: Xóa nợ thuế với những khoản thuế khó thu hồi.

- Phương pháp thanh toán hiện đại.

Một số nước không có quy định cho nợ thuế như Nhật Bản, Hoa Kỳ... Một số nước cho chậm nộp thuế nhưng phải có bảo lãnh và người bảo lãnh phải được cơ quan thuế chấp nhận (như Anh), hoặc cho chậm nộp với điều kiện có tài khoản do cơ quan thuế quản lý để đảm bảo việc nộp thuế (như Newzeland) [82].

Hầu hết các nước OECD ban hành các quyền lực truyền thống với việc thu nợ thuế như: cho phép người trả thuế thêm thời gian để sắp xếp sự thanh toán, thu thuế từ một bên thứ ba có nợ với người nộp thuế, nắm giữ tài sản của người nộp thuế hoặc yêu cầu ĐTNT tuyên bố phá sản. Những quyền lực khác ít phổ biến hơn bao gồm: giành được quyền giữ tài sản thế chấp, từ chối những thanh toán của chính phủ với con nợ thuế, đòi hỏi sự thanh toán xong về thuế trong các hợp đồng của chính phủ, nghiêm cấm ĐTNT ra nước ngoài, đóng cửa việc kinh doanh hoặc hủy giấy phép kinh doanh, từ chối cung cấp các dịch vụ của chính phủ, cho phép công bố công khai tên của đối tượng nợ thuế.

Hiện nay, các cơ quan thuế cũng đang khẩn trương đẩy mạnh tính hiệu quả của các hoạt động thu nợ thuế như phát triển các hình thức thanh toán mới: phone banking, internet banking, thanh toán qua thẻ trực tiếp và sử dụng rộng rãi hơn thẻ tín dụng; hoàn thiện hệ thống đánh giá rủi ro (sử dụng mô hình đánh giá rủi ro để

tính toán mức độ rủi ro trong mỗi trường hợp nợ thuế); xóa nợ với những điều kiện ràng buộc nhất định...

d) Cung cấp dịch vụ hỗ trợ người nộp thuế

Cơ quan thuế các nước OECD khi cung cấp dịch vụ cho ĐTNT đã xây dựng các chuẩn mực và so sánh việc thực hiện với các chuẩn mực đó. Các dịch vụ chủ yếu mà cơ quan thuế cung cấp là: xử lý hoàn thuế TNCN (cả bằng văn bản và điện tử), hoàn thuế GTGT, trả lời các câu hỏi dưới dạng văn bản, giải đáp trực tiếp các thắc mắc, trả lời các câu hỏi qua điện thoại, giải đáp các than phiền của ĐTNT, đăng ký kinh doanh mới. Việc xây dựng chuẩn và đánh giá việc thực hiện vẫn là một hoạt động không phổ biến. Chuẩn được xây dựng chủ yếu trong các lĩnh vực: xử lý hoàn thuế GTGT, trả lời các thắc mắc bằng văn bản, trả lời các câu hỏi qua điện thoại và giải đáp các than phiền của người nộp thuế. Chuẩn ít được xây dựng trong các lĩnh vực xử lý hoàn thuế TNCN và đăng ký kinh doanh mới. Ở một số nước, việc thực hiện chênh lệch khá nhiều so với tiêu chuẩn đưa ra. *Phụ lục 7a* và *Phụ lục 7b* sẽ cho ta một cái nhìn chi tiết về điều này.

Đồng thời, khi cung cấp các dịch vụ, cơ quan thuế thường hướng đến việc sử dụng dịch vụ điện tử hiện đại. Các hình thức dịch vụ điện tử được đưa ra bao gồm: điền hồ sơ điện tử, thanh toán nợ thuế điện tử, tiếp cận tài khoản của người nộp thuế qua mạng. Những lợi ích chủ yếu của việc tăng cường sử dụng dịch vụ điện tử hiện đại là thu thuế nhanh hơn, tăng tính chính xác của dữ liệu, loại bỏ những công việc chòng chéo, giảm thủ tục giấy tờ cho ĐTNT, đẩy nhanh việc hoàn thuế, nắm bắt nhanh hơn dữ liệu của ĐTNT. Tuy nhiên, cũng có một vài vấn đề mà cơ quan thuế cần quan tâm khi triển khai dịch vụ điện tử như phải có sự phát triển đồng bộ trên nhiều mặt của lĩnh vực kinh tế, có một chiến lược an ninh tốt để duy trì tính bảo mật, tính lương thiện và sự sẵn có của dữ liệu...

* Điền hồ sơ điện tử: Các cơ quan thuế thực hiện tốt dịch vụ điền hồ sơ điện tử có một số kinh nghiệm sau: sử dụng nhiều kênh thông tin để khuyến khích việc sử dụng dịch vụ điền hồ sơ điện tử; các chuyên gia thuế là những người đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển của dịch vụ điền hồ sơ điện tử; nên tập

trung trước tiên vào các ĐTNT lớn rồi mở rộng dần ra; việc triển khai dịch vụ này càng nhanh càng đòi hỏi tiêu tốn một sự đầu tư lớn về thời gian, tiền bạc và nhân viên.

* Thanh toán điện tử: Việc sử dụng thẻ ghi nợ và internet banking rất phổ biến ở các nước Châu Âu. Tuy nhiên ở một số nước như Mỹ, Ca-na-đa, Vương Quốc Anh, Hung-ga-ry, Bồ Đào Nha, phương pháp thanh toán không tự động vẫn là phương pháp chủ yếu như bằng séc, thanh toán cá nhân trực tiếp. Việc xử lý thanh toán không tự động rõ ràng đưa ra một gánh nặng đáng kể cho cơ quan thuế.

* Dịch vụ điện tử khác: Các dịch vụ điện tử khác phổ biến là tiếp cận điện tử đối với các bản ghi và các cơ sở dữ liệu khác

e) Hoạt động thẩm tra

Hoạt động thẩm tra được hiểu là sự kết hợp tất cả các hoạt động thực hiện bởi cơ quan thuế để kiểm tra liệu người nộp thuế có báo cáo nợ thuế chính xác không. Hoạt động thẩm tra chủ yếu bao gồm hoạt động kiểm toán thuế và kiểm soát thuế.

Phụ lục 8 cho thấy ở hầu hết cơ quan thuế, giá trị của các hoạt động thẩm tra được thực hiện chiếm ít hơn 4% doanh thu thuế ròng hàng năm, 9 cơ quan thuế báo cáo kết quả nhỏ hơn 2% của doanh thu thuế ròng. 10 cơ quan thuế báo cáo một con số trong khoảng từ 2 - 4%, 6 cơ quan thuế báo cáo kết quả vượt 4%.

1.3.1.5. Về xây dựng cơ sở pháp lý cho quản lý thuế

a) Xây dựng quyền của người nộp thuế

Các nước OECD xây dựng quyền của ĐTNT có một số nội dung chung sau: Thứ nhất, quyền được thông báo, được giúp đỡ và được lắng nghe. Thứ hai, quyền chống án. Thứ ba, quyền không phải nộp vượt quá số thuế cần thiết. Thứ tư, quyền riêng tư. Thứ năm, quyền giữ bí mật.

b) Các quy định về nộp phạt, giải quyết tranh chấp.

Theo số liệu tổng hợp của các nước OECD từ 3 loại thuế là thuế thu nhập công ty, thuế thu nhập cá nhân và thuế giá trị gia tăng, các hành vi vi phạm được chia ra

làm 3 loại: không nộp tờ khai đúng hạn, không nộp thuế đúng hạn, không báo cáo chính xác nghĩa vụ thuế phải nộp.

Khi không nộp tờ khai đúng hạn, các nước thường áp dụng một trong 3 cách phạt như sau (nói chung các nước đều đưa ra mức phạt tối đa) [82]:

- Các nước phạt một tỷ lệ % nhất định của thu nhập hoặc nợ thuế, ví dụ Na-uy phạt 2% thu nhập ròng và 1% tài sản ròng nếu nộp chậm trong 1 tháng

- Các nước phạt một số tiền cụ thể, ví dụ: Úc phạt 110 đô la Úc nếu nộp chậm trong vòng 28 ngày.

- Các nước phạt một tỷ lệ % nhất định trên số thuế phải nộp tùy thuộc vào thời gian trì hoãn, ví dụ Pháp phạt 10% trên số thuế phải nộp cộng thêm lãi suất 0,4% một tháng.

Khi không nộp thuế đúng hạn, các nước phạt một tỷ lệ % nhất định trên số thuế chưa được trả. Tỷ lệ này là khác nhau giữa các nước và nó phụ thuộc vào các yếu tố như thị trường, lãi suất ngân hàng, lạm phát. Một số nước, tỷ lệ này được tính căn cứ vào tỷ lệ lãi suất chính thức cộng với một biên độ nhất định (ví dụ Ca-na-đa tỷ lệ này bằng 4% cộng với lãi suất trung bình của trái phiếu kho bạc Ca-na-đa thời gian 90 ngày). Tỷ lệ này được xem xét và điều chỉnh theo định kỳ. Việc điều chỉnh cũng rất khác nhau giữa các nước (từ thay đổi hàng ngày như Ailen đến hàng năm như Italy) [82].

Khi không báo cáo chính xác nghĩa vụ thuế phải nộp, mức phạt thay đổi phụ thuộc vào tính nghiêm trọng của việc vi phạm. Với những vi phạm ở mức độ thấp, tỷ lệ phạt khoảng 10-30% của thuế trốn. Những vi phạm với mức độ nghiêm trọng hơn, tỷ lệ phạt khoảng 40-100% của thuế trốn. Một ví dụ về quy định nộp phạt mà ta sẽ xem xét là ở cơ quan thuế và hải quan của Vương Quốc Anh. Điểm mới về quy định nộp phạt là quy định này liên quan đến hành vi phát sinh lỗi. Nếu người nộp thuế không đưa ra được lý do hợp lý, thời gian nộp phạt có thể kéo dài đến 2 năm. Nếu trong thời gian bị phạt, người nộp thuế đáp ứng được những điều kiện nhất định, việc trừng phạt sẽ bị hủy bỏ. Mức phạt được quy định bằng tỷ lệ % của

thuế thu thêm. Tỷ lệ này tỷ lệ thuận với mức độ nghiêm trọng của hành vi phát sinh lỗi [82]:

- Nếu có sự quan tâm hợp lý: không phạt. Nếu bất cẩn: phạt tối đa 30%, tối thiểu 0%.

- Nếu cố tình: phạt tối đa 70%, tối thiểu 20%. Nếu cố tình và giấu giếm: phạt tối đa 100%, tối thiểu 30%.

Ở một số nước OECD, mức phạt áp dụng giống nhau đối với cả 3 loại thuế thu nhập cá nhân, thu nhập công ty và giá trị gia tăng (*Phụ lục 9*). Nhưng ở một số nước khác, mức phạt là khác nhau giữa các sắc thuế.

Giải quyết tranh chấp là một nội dung của quản lý thuế. Nó là một quá trình mà ĐTNNT có thể thách thức quyết định của cơ quan thuế trước khi có sự can thiệp cao hơn về mặt pháp lý. Đa số các nước quá trình này được giải quyết bởi cơ quan thuế nhưng cũng có một số nước quá trình được thực hiện bởi các cơ quan thuộc Chính phủ khác như Bộ Tài chính. Thời gian mà người nộp thuế có thể kháng án với việc giải quyết tranh chấp khá khác nhau giữa các nước. Thời gian tối thiểu được báo cáo là 8 ngày, thời gian tối đa là 5 năm.

1.3.2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Qua nghiên cứu kinh nghiệm quản lý thuế của các nước OECD, ta có thể rút ra một số gợi ý cho công tác quản lý thuế ở Việt Nam như sau:

* Thứ nhất, kinh nghiệm về thành lập một cơ quan độc lập giám sát hệ thống quản lý thuế. Cơ quan này độc lập với cơ quan thuế và cơ quan kiểm toán quốc gia. Nhiệm vụ của cơ quan này là thúc đẩy tính kinh tế, hiệu quả và hiệu lực trong quản lý hệ thống thuế quốc gia, phát hiện các gian lận và tham ô, hối lộ trong các chương trình và hoạt động của cơ quan thuế, báo cáo với Quốc hội các vấn đề phát sinh trong quản lý thuế và đề xuất các hướng giải quyết. Ngoài ra, kinh nghiệm các nước cho thấy có thể thành lập cơ quan đặc biệt để giám sát và giải quyết các khiếu nại liên quan đến hoạt động của cơ quan thuế. Các nhân viên của cơ quan này có nhiệm vụ trợ giúp người nộp thuế giải quyết các rắc rối. Cơ quan này có thể tổ chức đến cấp huyện và độc lập với cơ quan thuế. Mục đích của nó là bảo vệ quyền của người

nộp thuế và giảm gánh nặng thuế, tránh những gian lận, tiêu cực trong quản lý thuế cả từ phía ĐTNT và cơ quan thuế.

* Thứ hai, tăng cường phối hợp hoạt động giữa cơ quan thuế với cơ quan BHXH, cơ quan hải quan, các tổ chức tín dụng. Các cơ quan này có thể hỗ trợ nhau trên lĩnh vực cung cấp thông tin và dữ liệu hoặc các hoạt động khác như hoạt động thu thuế, thu BHXH, cưỡng chế thu nợ thuế...

* Thứ ba, tăng cường công tác quản trị chiến lược trong quản lý thuế. Kế hoạch chiến lược về quản lý thuế là một kế hoạch rất quan trọng của cơ quan thuế. Nó bao gồm một số nội dung: xây dựng kế hoạch chiến lược hoạt động, công khai kế hoạch này, xuất bản báo cáo hàng năm về kết quả hoạt động, xây dựng và công bố công khai tiêu chuẩn cung cấp dịch vụ, khảo sát ĐTNT về chất lượng dịch vụ cung cấp...

* Thứ tư, kinh nghiệm về quản lý nguồn lực ở cơ quan thuế các nước cho thấy, để quản lý tốt, trước hết phải tính toán được các chỉ tiêu đo lường nó như tỷ lệ chi lương trên tổng chi, tỷ lệ chi phí liên quan đến công nghệ thông tin, chi phí quản lý thuế trên doanh thu thuế, tỷ lệ chi phí quản lý thuế trên GDP, xác định tổng số nhân viên sử dụng cho chức năng quản lý thuế, số nhân viên cho từng chức năng cụ thể.

* Thứ năm, tăng cường sử dụng phương pháp khấu trừ tại nguồn đối với thuế thu nhập. Đồng thời, sử dụng các dịch vụ điện tử hiện đại, bao gồm: điền hồ sơ điện tử, thanh toán nợ thuế điện tử, tiếp cận tài khoản của người nộp thuế qua mạng. Những lợi ích chủ yếu của việc tăng cường sử dụng dịch vụ điện tử hiện đại là thu thuế nhanh hơn, tăng tính chính xác của dữ liệu, loại bỏ những công việc chồng chéo, giảm thủ tục giấy tờ cho ĐTNT, đẩy nhanh việc hoàn thuế, nắm bắt nhanh hơn dữ liệu của ĐTNT. Khi cung cấp dịch vụ cho ĐTNT cần xây dựng tiêu chuẩn cung cấp dịch vụ và thường xuyên đánh giá kết quả thực hiện với mức chuẩn xây dựng.

* Thứ sáu, luật quản lý thuế là cơ sở pháp lý cho quản lý thuế cần có những bổ sung chỉnh sửa hợp lý để bao quát hết các quan hệ kinh tế phát sinh trong quản lý thuế.

* Thứ bảy, tạo điều kiện để người nộp thuế tuân thủ tốt các nghĩa vụ pháp lý. Việc tự nguyện tuân thủ đòi hỏi phải thiết lập một mối quan hệ đối tác giữa cơ quan thuế và người nộp thuế. Do đó, những mối quan hệ với người nộp thuế cần được cơ cấu theo một cách mới.

*

*

*

Tóm lại, chương này đã hệ thống các lý luận chung về quản lý thuế. Tác giả đã phân tích các nhân tố tác động đến quản lý thuế và các tiêu chí để đánh giá một hệ thống thuế tốt. Những lý luận cơ bản này tạo nền tảng vững chắc cho hướng nghiên cứu của luận án. Ngoài ra, những xu thế hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, cấu trúc thuế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế và những tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến quản lý thuế là những nội dung quan trọng của chương. Nhận biết những tác động này sẽ giúp cho công tác quản lý thuế hoàn thiện phù hợp với những đòi hỏi của hội nhập. Tác giả cũng nghiên cứu và rút ra những bài học kinh nghiệm về quản lý thuế của các nước OECD. Những kinh nghiệm quản lý thuế về cơ cấu tổ chức và chức năng nhiệm vụ của cơ quan thuế, về quản trị chiến lược trong quản lý thuế, về quản lý nguồn lực của cơ quan thuế, về tổ chức quản lý thu thuế, về xây dựng cơ sở pháp lý cho quản lý thuế. Những kinh nghiệm từ các nước có trình độ quản lý thuế khá tốt sẽ là bài học quý giá cho Việt Nam.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ THUẾ Ở VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

2.1. Những tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến quản lý thuế ở Việt Nam

2.1.1. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và những cam kết về thuế của Việt Nam

2.1.1.1. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đã diễn ra được hơn 20 năm. Mốc đánh dấu đầu tiên là từ năm 1986 khi Việt Nam bắt đầu thực hiện đường lối đổi mới và chính sách mở cửa kinh tế. Sang đến đầu những năm 90 của thế kỷ 20, quá trình hội nhập được tăng tốc mạnh mẽ. Quá trình này được đánh dấu mốc bằng các sự kiện gia nhập các tổ chức kinh tế quốc tế và ký kết các hiệp định quan trọng. Các sự kiện chính của quá trình hội nhập gồm có: gia nhập ASEAN (1995), APEC (1998), ký kết hiệp định thương mại Việt Mỹ (2000), gia nhập WTO(2007), ký kết các hiệp định kinh tế và thương mại song phương và đa phương với các nước.

2.1.1.2. Những cam kết về thuế của Việt Nam

Tham gia vào các tổ chức kinh tế quốc tế, việc thực hiện các cam kết trong đó có cam kết về thuế là một tất yếu. Những cam kết mạnh nhất mà Việt Nam phải thực hiện trên lĩnh vực thuế là đối với khu vực ASEAN và WTO.

a) Đối với khu vực ASEAN

Thực hiện Hiệp định CEPT, các nước trong khối ASEAN thực thi một lịch trình giảm thuế quy định cho các nhóm nước và nước. Nhằm tiến tới tự do hóa hoàn toàn (ít nhất là về mặt thuế quan), ASEAN-6 (gồm Bru-nây, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, Sing-ga-po, Thái Lan) đã xóa bỏ thuế quan vào năm 2010 trừ các mặt hàng thuộc diện loại trừ. Đối với các nước ASEAN-4 (gồm Campuchia, Lào, Mianma và Việt Nam) thời hạn thực hiện đầy đủ lịch trình cắt giảm là vào năm 2015 (có thể linh hoạt đến 2018).

Thực hiện các cam kết trong ASEAN-AFTA, năm 2006, Việt Nam đã thực hiện giảm thuế 99,4% mặt hàng xuống còn 0-5%. Đến năm 2015, cơ bản các mặt hàng sẽ được xoá bỏ thuế quan. Mức thuế suất bình quân qua các năm (2006-2018) được thể hiện trong *Phụ lục 10*.

Ngoài ra, vấn đề hợp tác ngoài khối cũng được ASEAN hết sức chú trọng, trong đó phải kể đến mối quan hệ ASEAN+3, gồm ASEAN, Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc và mối quan hệ giữa ASEAN và Ấn Độ.

Vào tháng 11 năm 2002, ASEAN và Trung Quốc đã ký Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện. Ở Hiệp định này, các bên cam kết tiến tới xây dựng Khu vực thương mại tự do ASEAN – Trung Quốc (ACFTA), vào năm 2010 đối với ASEAN-6 và Trung Quốc, và 2015 đối với ASEAN-4. *Phụ lục 11* cho thấy mức thuế suất bình quân qua các năm trong khuôn khổ ACFTA. Mức thuế suất bình quân cả biểu năm 2007 là 14,35% giảm dần và chỉ còn 2,31% vào năm 2020. Trong đó thiết bị vận tải và xăng dầu là 2 nhóm mặt hàng chủ yếu thuộc danh mục nhạy cảm cao nên thuế suất bảo hộ tương đối cao, kể cả đến thời điểm 2020 [71].

Ngày 13 tháng 12 năm 2005, ASEAN và Hàn Quốc đã chính thức ký Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện. Các bên ký kết đã đưa ra mục tiêu thiết lập một khu vực Thương mại tự do ASEAN-Hàn quốc (AKFTA) và đẩy mạnh hợp tác kinh tế toàn diện, phù hợp với các quy tắc và hiệp định của WTO. *Phụ lục 11* cho thấy mức thuế suất bình quân AKFTA qua các năm. Mức thuế suất bình quân này được tính toán dựa trên lộ trình giảm thuế theo cam kết của danh mục thông thường và danh mục nhạy cảm, chưa tính tới việc đẩy nhanh cắt giảm thuế quan để đạt mục tiêu của các cam kết bổ sung. So sánh với cam kết trong AFTA và ASEAN-Trung Quốc thì thuế suất bình quân AKFTA (cả biểu) cao hơn. Ví dụ, năm 2007, thuế suất bình quân CEPT là 4,54%, ACFTA là 14,35% thì thuế suất AKFTA xấp xỉ 17%. Năm 2021, thuế suất CEPT là 0,57%, ACFTA là 2,31% thì thuế suất AKFTA 4,1%. Nguyên nhân là do lộ trình AKFTA thực hiện sau, tuy nhiên quan trọng nhất là do trong AKFTA cho phép loại trừ, do vậy nhiều mặt hàng có thuế suất cao (thuốc lá, ô tô, xe máy nguyên chiếc...) không phải giảm thuế. Nhìn vào

ngành thiết bị vận tải có thể thấy rõ điểm này, năm 2021 thuế suất bình quân của ngành thiết bị vận tải vẫn ở mức rất cao: 36,07% [74].

Ngày 15 tháng 4 năm 2008, mười nước ASEAN và Nhật Bản đã hoàn tất việc ký kết Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện ASEAN-Nhật Bản (AJCEP), hướng tới xây dựng một Khu vực thương mại tự do ASEAN-Nhật Bản (JAFTA). Thỏa thuận trong Hiệp định yêu cầu các nước ASEAN-6 bỏ thuế nhập khẩu cho khoảng 90% hàng hóa từ Nhật trong khoảng 10 năm. Các nước ASEAN-4 sẽ có lộ trình giảm thuế dài hơn. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN-Nhật Bản giai đoạn 2008-2012 cũng chính thức được ban hành kèm theo Thông tư số 83/2009/TT-BTC ngày 28/4/2009 của Bộ Tài chính và có hiệu lực từ ngày 12/6/2009. Các mặt hàng có thuế suất được cắt giảm và xóa bỏ trong giai đoạn 2008-2012 này chủ yếu là các mặt hàng công nghiệp làm nguyên liệu sản xuất trong nước như hóa chất, dược phẩm, dệt may, điện tử, giấy, sắt thép, ô tô và máy móc. Các mặt hàng này có mức thuế MFN thấp hoặc bằng 0%. Đến năm 2012 có khoảng 28,4% dòng thuế được xóa bỏ thuế quan [73].

Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam-Nhật Bản (VJCEP) cũng đã được Chính phủ hai nước ký ngày 25 tháng 12 năm 2008. Theo cam kết của Việt Nam, thuế suất bình quân đánh vào hàng của Nhật Bản nhập khẩu vào Việt Nam sẽ giảm dần xuống còn 7% vào năm 2018. Khoảng 88% tổng số dòng thuế nhập khẩu từ Nhật Bản vào Việt Nam sẽ được giảm trong vòng 10 năm và 93% tổng số dòng thuế sẽ được giảm trong vòng 16 năm. Các mặt hàng có lộ trình cắt giảm nhanh hơn (dưới 10 năm) chủ yếu là các mặt hàng công nghiệp làm nguyên liệu sản xuất trong nước như hóa chất, dược phẩm, dệt may, điện tử, giấy, sắt thép, ô tô và máy móc. Những mặt hàng này hiện có mức thuế MFN thấp (hoặc bằng 0%). Các mặt hàng có cam kết dài hơn (trong vòng 10-16 năm) hoặc trong danh mục nhạy cảm chủ yếu là các mặt hàng tiêu dùng trong nước sản xuất được hoặc có kế hoạch sản xuất trong tương lai gần.

Ngày 13 tháng 8 năm 2009, ASEAN và Ấn Độ chính thức ký kết hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Ấn Độ. Hiệp định này đánh một dấu mốc hết sức quan trọng sau một quá trình nỗ lực hợp tác giữa hai bên. Hiệp định thương mại tự

do ASEAN-Ấn Độ sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu với trên 90% hàng hóa trao đổi thương mại giữa hai bên bao gồm cả những sản phẩm đặc biệt như dầu cọ (dầu thô và tinh chế), cà phê, chè đen, hạt tiêu. Thuế nhập khẩu của trên 4.000 dòng sản phẩm sẽ được loại bỏ vào năm 2016. Hiệp định hàng hóa ASEAN-Ấn Độ có hiệu lực vào ngày 1 tháng 1 năm 2010. Hiệp định Thương mại hàng hóa mở ra những cơ hội và thách thức mới cho các nước ký kết. Với vai trò là một thành viên của ASEAN, Việt Nam cũng phải nghiêm túc thực hiện các cam kết của Hiệp định [76],[77].

b) Đối với Tổ chức thương mại thế giới (WTO)

Cam kết cắt giảm thuế quan

Mức cam kết chung của Việt Nam là đồng ý ràng buộc mức trần cho toàn bộ biểu thuế (10.600 dòng). Mức thuế bình quân toàn biểu được giảm từ mức hiện hành 17,4% xuống còn 13,4% thực hiện dần trung bình 5 - 7 năm. Mức thuế bình quân đối với hàng nông sản giảm từ mức hiện hành 23,5% xuống còn 20,9% thực hiện trong khoảng 5 năm. Với hàng công nghiệp từ 16,8% xuống còn 12,6% thực hiện chủ yếu trong vòng 5 - 7 năm (*Phụ lục 12*). Mức cam kết cụ thể: sẽ có khoảng hơn 1/3 dòng số dòng thuế sẽ phải cắt giảm, chủ yếu là các dòng có thuế suất trên 20%. Các mặt hàng trọng yếu, nhạy cảm đối với nền kinh tế như nông sản, xi măng, sắt thép, vật liệu xây dựng, ô tô - xe máy... vẫn duy trì được mức bảo hộ nhất định. Những ngành có mức giảm thuế nhiều nhất bao gồm: dệt may, cá và sản phẩm cá, gỗ và giấy, hàng chế tạo khác, máy móc và thiết bị điện - điện tử. Bên cạnh đó, Việt Nam đạt được mức thuế trần cao hơn mức đang áp dụng đối với nhóm hàng xăng dầu, kim loại, hóa chất và phương tiện vận tải [4].

Cam kết của Việt Nam sẽ cắt giảm thuế theo một số hiệp định tự do theo ngành của WTO (giảm thuế xuống 0% hoặc mức thấp). Đây là hiệp định tự nguyện của WTO nhưng các nước mới gia nhập đều phải tham gia một số ngành. Ngành mà Việt Nam cam kết tham gia là sản phẩm công nghệ thông tin, dệt may và thiết bị y tế. Việt Nam cũng tham gia một phần với thời gian thực hiện từ 3 - 5 năm đối với ngành thiết bị máy bay, hóa chất và thiết bị xây dựng. Về hạn ngạch thuế quan, Việt Nam bảo lưu quyền áp dụng với đường, trứng gia cầm, lá thuốc lá và muối.

Toàn bộ các cam kết với WTO đề cập trên đây sẽ được thực hiện trên cơ sở nguyên tắc MFN, nghĩa là được áp dụng một cách thống nhất đối với hàng hóa nhập khẩu từ tất cả các nước thành viên WTO. Tuy nhiên, không mâu thuẫn với cam kết MFN, WTO cũng cho phép những ngoại trừ riêng áp dụng cho các thỏa thuận tự do hóa khu vực và trong trường hợp của Việt Nam, đó là các thỏa thuận về khu vực mậu dịch tự do ASEAN-AFTA, thỏa thuận khu vực tự do ASEAN – Trung Quốc và giữa ASEAN với một số nước đối tác khác. Như vậy, việc thực hiện các cam kết trong khuôn khổ tự do hóa khu vực của Việt Nam, cũng như các cam kết trong khuôn khổ WTO sẽ được thực hiện một cách độc lập và không bị ràng buộc lẫn nhau. Mặc dù vậy, từ góc độ của khu vực sản xuất kinh doanh và các doanh nghiệp, cũng như từ góc độ hoạch định chính sách, các cam kết này nhất thiết phải được cân nhắc xem xét cụ thể trong quá trình thực hiện trong một mối liên hệ chung mang tính tổng thể [4, tr. 67-71].

Các cam kết khác có liên quan đến chính sách thuế

- Thực hiện quy chế tối huệ quốc: Nếu đã giành cho một nước nào đó hưởng một ưu đãi thì ngay lập tức và vô điều kiện các nước khác trong khối WTO cũng được hưởng những ưu đãi như vậy.

- Thực hiện nguyên tắc đối xử quốc gia: đối xử bình đẳng giữa thể nhân, hàng hóa, doanh nghiệp, các tổ chức của mọi thành phần kinh tế ở trong và ngoài nước.

- Chỉ được bảo hộ bằng thuế quan, không được bảo hộ bằng các biện pháp khác. Các biện pháp hạn chế khối lượng nhập khẩu và một số biện pháp phi quan thuế khác như hạn ngạch, giấy phép nhập khẩu, các biện pháp quản lý nhập khẩu... cũng phải được loại bỏ.

- Áp dụng Hiệp định Xác định Trị giá hải quan GATT (tên đầy đủ là Hiệp định về Thực hiện Điều 7 của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại). Hiệp định này liên quan đến Điều 7 của GATT đã được thông qua và có hiệu lực thực hiện ngày 01/01/1981. Mục đích và nguyên tắc cơ bản của Hiệp định là xây dựng được các phương pháp xác định trị giá tính thuế Hải quan, thiết lập được một hệ thống xác định trị giá Hải quan tích cực, thống nhất, công minh và trung hòa đối với hàng

hóa đồng thời tuân thủ điều kiện thực tế về quan hệ thương mại quốc tế nhằm loại bỏ việc xác định trị giá tính thuế hải quan một cách tùy tiện hoặc giả tạo.

2.1.2. Những tác động của hội nhập đến quản lý thuế ở Việt Nam

2.1.2.1. Gia tăng hợp tác thuế với các nước

Trong quá trình mở cửa nền kinh tế, để thu hút đầu tư, phát triển thương mại, Việt Nam đã đàm phán ký kết nhiều hiệp định tránh đánh thuế hai lần với các nước. Hiệp định đầu tiên mà Việt Nam ký kết là với Úc năm 1992. Đến nay, chúng ta đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với hơn 60 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Chỉ trong 6 tháng đầu năm 2010, Việt Nam đã tiến hành đàm phán và ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với 3 nước là Ả rập Xê út, Tuy-ni-di và Mô dăm bích. Việt Nam cũng tiếp tục đẩy mạnh hợp tác, trao đổi thông tin về thuế với cơ quan thuế các nước và tổ chức quốc tế như: hợp tác với Bộ Tài chính Hoa Kỳ trong việc hỗ trợ tư vấn kỹ thuật về thuế cho Việt Nam với các cấu phần gồm quản lý nợ, thanh tra và kiểm tra nội bộ. Hợp tác với Bộ Tài chính Pháp theo chương trình chiến lược hợp tác giữa Bộ Tài chính Việt Nam và ADETEF 2008-2010; duy trì và phát triển mối quan hệ hợp tác truyền thống với tổ chức OECD, Sgatar và cơ quan thuế các nước Hàn Quốc, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, Nhật Bản, Lào. Triển khai các công việc cần thiết chuẩn bị cho việc đàm phán với Trung Quốc về hoạt động thăm dò dầu khí chung tại khu vực thỏa thuận Vịnh Bắc Bộ và đàm phán với Ma-lai-xi-a về phân chia thuế phát sinh từ việc khai thác dầu khí tại lô PM3-CAA.

Mục đích ký kết các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần nhằm loại bỏ việc đánh thuế trùng bằng cách: miễn, giảm số thuế phải nộp tại Việt Nam cho các đối tượng cư trú của nước ký kết hiệp định hoặc khấu trừ số thuế mà đối tượng cư trú Việt Nam đã nộp tại nước ký kết hiệp định vào số thuế phải nộp tại Việt Nam. Ngoài ra, Hiệp định còn tạo khuôn khổ pháp lý cho việc hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau giữa các cơ quan thuế Việt Nam với cơ quan thuế các nước ký kết trong công tác quản lý thuế quốc tế nhằm ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và tài sản. Để thực hiện các Hiệp định đã ký kết, Bộ Tài chính đã ban hành

nhieu văn bản giải thích nội dung và hướng dẫn thủ tục áp dụng Hiệp định tránh đánh thuế hai lần tại Việt Nam như:

- Thông tư số 52-TC/TCT ngày 16/8/1997 hướng dẫn thực hiện Hiệp định giữa Việt Nam và các nước.

- Thông tư số 95/1997/TT-BTC ngày 29/12/1997 hướng dẫn và giải thích nội dung các điều khoản của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và các nước đã ký kết có hiệu lực thi hành tại Việt Nam.

- Thông tư số 59/1998/TT-BTC ngày 12/5/1998 bổ sung Thông tư 95/1997/TT-BTC ngày 29/12/1997.

- Thông tư số 37/2000/TT-BTC ngày 5/5/2000 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/1997/TT-BTC ngày 29/12/1997.

Sau đó tất cả các thông tư trên được thay thế bởi Thông tư số 133/2004/TT-BTC ngày 31/12/2004 hướng dẫn thực hiện Hiệp định tránh đánh thuế hai lần đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và tài sản giữa Việt Nam với các nước có hiệu lực thi hành tại Việt Nam. Ngoài việc giải thích nội dung một số điều của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, Thông tư còn đưa ra các thủ tục thực hiện Hiệp định.

Trong điều kiện của Việt Nam, các tổ chức, cá nhân nước ngoài là đối tượng cư trú của các nước ký kết Hiệp định với Việt Nam thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế theo quy định của Hiệp định, cũng như các tổ chức, công ty có vốn đầu tư nước ngoài cần xác định số thuế đã nộp ở Việt Nam để được khấu trừ vào số thuế phải nộp ở nước ngoài rất nhiều.

Mặc dù không quy định rõ ràng, nhưng theo hướng dẫn của các thông tư trên và thực tế áp dụng ở các cơ quan thuế địa phương, các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm thuế theo quy định của Hiệp định hầu như phải thực hiện nộp thuế trước vào ngân sách nhà nước, sau đó mới thực hiện thủ tục xin miễn, giảm, hoàn thuế hoặc khấu trừ số thuế nộp thừa vào số thuế phải nộp tiếp theo. Thời hạn xem xét việc miễn giảm hoặc hoàn thuế, theo quy định là 30 ngày. Nhưng trên thực tế, thủ tục này mất rất nhiều thời gian, đặc biệt là đối với những trường hợp hoàn thuế khi hồ sơ phải được Bộ Tài chính xem xét.

Như vậy, không như các nước, mặc dù được quy định trong Hiệp định, nhưng để được áp dụng các điều khoản tránh đánh thuế hai lần, các đối tượng có liên quan phải thực hiện thủ tục “đề nghị áp dụng Hiệp định...” và chờ đợi việc xem xét và chấp thuận từ cơ quan thuế trong một thời gian rất lâu. Điều này đã gây nhiều khó khăn cho các đối tượng nộp thuế.

Vấn đề vướng mắc, phức tạp về thủ tục hành chính trong việc áp dụng Hiệp định tránh đánh thuế hai lần đã được Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/2/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế khắc phục bằng việc đơn giản hóa thủ tục áp dụng Hiệp định. Phù hợp với cơ chế “tự khai, tự nộp”, Thông tư 60 quy định, đối tượng thuộc diện được miễn, giảm thuế theo Hiệp định chỉ thực hiện việc thông báo được miễn, giảm thuế cho cơ quan thuế trước khi tiến hành hoạt động tại Việt Nam. Thời gian thực hiện việc thông báo là 15 ngày trước khi thực hiện hợp đồng, hoặc tờ khai thuế của kỳ tính thuế đầu tiên của năm, tùy loại thuế được miễn, giảm. Thông tư 60 cũng hướng dẫn cụ thể hồ sơ, thủ tục thông báo miễn, giảm thuế đối với thuế thu nhập cá nhân, thuế nhà thầu nước ngoài, thuế cược. Như vậy, các đối tượng thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định không phải nộp thuế trước, rồi sau đó mới xin hoàn thuế như trước đây. Việc áp dụng cơ chế tự khai, tự nộp và quy định nhằm đơn giản hóa thủ tục áp dụng Hiệp định của Thông tư 60 tạo rất nhiều thuận lợi cho người nộp thuế. Tuy nhiên, có thể thấy, với việc áp dụng cơ chế “tự khai, tự nộp” và thủ tục thông báo việc miễn, giảm thuế theo Hiệp định của Thông tư 60, người nộp thuế phải tự chịu trách nhiệm với việc kê khai của mình và do đó việc áp dụng cũng như xác định đúng nghĩa vụ thuế của người nộp thuế rất quan trọng. Do cơ quan thuế chỉ thực hiện việc hậu kiểm, nên nếu người nộp thuế không nắm vững quy định của pháp luật thuế trong việc kê khai thuế, sai sót nếu bị phát hiện trong quá trình kiểm tra sau kê khai của cơ quan thuế sẽ bị xử phạt về vi phạm nghĩa vụ thuế. Vì vậy, để tránh rủi ro trên, người nộp thuế cần nắm vững hoặc được tư vấn đầy đủ trong quá trình kê khai, thực hiện nghĩa vụ thuế của mình.

2.1.2.2. Thay đổi chính sách thuế và quản lý thuế

Trước hết là để thực hiện các cam kết về thuế, Việt Nam đã phải đặt ra các lộ trình cắt giảm thuế quan. Những cam kết mà Việt Nam phải thực hiện không chỉ với các nước ASEAN mà với các nước khác đã ký kết hiệp định thương mại tự do với ASEAN như Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ...Rộng hơn là cam kết về thuế quan với WTO. Điều này ảnh hưởng đáng kể đến cơ cấu nguồn thu thuế của chính phủ. (đã được lượng hóa trong mô hình). Việt Nam cũng phải bãi bỏ cách xác định trị giá hải quan theo trường phái giá tính thuế tối thiểu vào năm 2004. Thay vào đó Việt Nam áp dụng giá tính thuế theo nguyên tắc của Hiệp định Xác định trị giá Hải quan GATT.

Thực hiện các nguyên tắc của WTO như nguyên tắc đối xử quốc gia và nguyên tắc tối huệ quốc, luật thuế cũng đã có những thay đổi đáng kể.

Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2004 đã thống nhất mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp giữa doanh nghiệp trong nước với nước ngoài. Ngoài ra, Luật cũng bỏ miễn giảm thuế TNDN theo cơ chế ưu đãi đầu tư khuyến khích xuất khẩu.

Chính sách thuế Nhập khẩu bỏ miễn giảm thuế giành riêng cho các dự án đầu tư khuyến khích xuất khẩu, bỏ chính sách ưu đãi thuế nhập khẩu theo chương trình nội địa hóa.

Luật thuế Thu nhập cá nhân 2009 bãi bỏ cách áp dụng biểu thuế suất khác nhau giữa người Việt Nam và người nước ngoài, thay vào đó là quy định về cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú (phù hợp với thông lệ quốc tế). Luật thuế Thu nhập cá nhân cũng đã bao quát rộng hơn các loại thu nhập, đảm bảo điều tiết tới mọi cơ sở thuế.

Luật thuế Tiêu thụ đặc biệt 2009 bỏ quy định phân biệt về thuế suất giữa ô tô nhập khẩu và ô tô lắp ráp trong nước, giữa bia hơi và bia tươi, giữa thuốc lá điều sản xuất bằng nguyên liệu trong nước và thuốc lá sản xuất bằng nguyên liệu nhập khẩu, thống nhất một mức thuế suất với rượu có độ cồn từ 20 độ trở lên.

Luật thuế Giá trị gia tăng 2009 bỏ quy định phân biệt về thuế suất giữa bông trồng trong nước và bông nhập khẩu, giữa sản phẩm chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản

nuôi trồng, đánh bắt chưa qua chế biến hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra với các sản phẩm tương tự nhập khẩu.

Luật Quản lý thuế ra đời cũng đã dựa trên nguyên tắc đối xử công bằng với tất cả các ĐTNТ, đã bao quát được hết các nội dung, các đối tượng của quản lý thuế. Luật đã đề cập đến vấn đề hợp tác quốc tế về quản lý thuế. Luật quy định rõ trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ và đảm bảo lợi ích của Nhà nước ta theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; trách nhiệm đàm phán, ký kết và tổ chức thực hiện thỏa thuận quốc tế song phương với cơ quan quản lý thuế các nước; trách nhiệm tổ chức khai thác, trao đổi thông tin và hợp tác nghiệp vụ với cơ quan quản lý thuế các nước, các tổ chức quốc tế có liên quan.

2.1.2.3. Thúc đẩy cạnh tranh thuế

Cạnh tranh thuế để thu hút FDI xảy ra ở tất cả các nước. Việt Nam cũng không phải là một ngoại lệ. Cạnh tranh thuế ở Việt Nam diễn ra dưới các hình thức như giảm thuế suất, thực hiện ưu đãi thuế, minh bạch và đơn giản hóa thủ tục hành chính.

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được cắt giảm để phù hợp với mức thuế chung của các nước trong khu vực. Năm 2003, khi xây dựng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 28%, Bộ Tài chính đã cân nhắc tính toán kỹ nhằm đảm bảo được tính cạnh tranh thu hút đầu tư nước ngoài trong bối cảnh hầu hết các nước trong khu vực đều đang duy trì mức thuế tương đối cao như: Ma-lai-xi-a (32%), Thái Lan (30%), Phi-lip-pin (35%), In-đô-nê-xi-a (30%), Trung Quốc (33%) [20]. Tuy nhiên do tác động của toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, cạnh tranh giữa các quốc gia ngày càng trở nên gay gắt hơn. Xu hướng gần đây cho thấy nhiều nước đã giảm mức thuế suất nói trên nhằm tăng tính cạnh tranh quốc gia trong thu hút đầu tư. Ví dụ Sing-ga-po đã hạ thuế từ 20% xuống 19%, Phi-lip-pin giảm từ 35% xuống 30%, Trung Quốc giảm từ 33% xuống 25% [20]. Vì vậy, Việt Nam cũng đã hạ thuế suất xuống 25% (bắt đầu áp dụng từ 2009).

Ngoài ra, Việt Nam cũng tăng thêm ưu đãi cho doanh nghiệp để khuyến khích đầu tư. Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2008 quy định các doanh nghiệp mới thành lập, hoạt động tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và các doanh nghiệp mới thành lập, hoạt động trong các lĩnh vực mũi nhọn như công nghệ cao, nghiên cứu và phát triển, các lĩnh vực được xã hội hóa như giáo dục-đào tạo, y tế, văn hóa-nghệ thuật, thể thao và bảo vệ môi trường, được hưởng thuế suất 10% trong thời gian 15 năm, được miễn thuế tối đa 4 năm và giảm 50% tối đa 9 năm. Đối với các trường hợp đặc biệt thì có thể được hưởng thuế suất 10% trong thời gian dài hơn. Các doanh nghiệp mới thành lập, hoạt động tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn cũng được hưởng ưu đãi nhưng mức độ ưu đãi thấp hơn đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, được hưởng thuế suất 20% trong thời gian 10 năm, được miễn thuế tối đa 2 năm và giảm 50% tối đa 4 năm. Các trường hợp đầu tư mở rộng, đầu tư theo chiều sâu sẽ được trích khấu hao nhanh hơn so với mức thông thường.

Ngành thuế cũng đã nỗ lực đơn giản hóa thủ tục hành chính thuế. Bộ Tài chính đã hoàn thành thống kê và công bố 840 TTHC được thực hiện tại các cấp chính quyền thuộc nhiều lĩnh vực trong đó có 239 thủ tục thuộc lĩnh vực Hải quan, 330 thủ tục thuộc lĩnh vực thuế [32]. Bộ Tài chính cũng đã công khai Bộ TTHC trên Trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính. Việc công khai này thể hiện tính minh bạch các TTHC, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tiếp cận các TTHC, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, giảm thiểu các chi phí xã hội. Năm 2010, Bộ Tài chính đã đơn giản hóa và kiến nghị đơn giản hóa 30% số TTHC [35]. Ngành thuế đã tích cực giảm thời gian doanh nghiệp làm các thủ tục về thuế và các nghĩa vụ với ngân sách từ 1.050 giờ năm 2009 xuống còn 941 giờ năm 2010 [79], [80]. Vì vậy xếp hạng ngành thuế Việt Nam được cải thiện, từ vị trí 147 vươn lên xếp thứ 124 trong số 182 nước trên thế giới [79], [80]. Đơn giản hóa TTHC ngoài việc giảm thời gian thực hiện nghĩa vụ về thuế cho doanh nghiệp còn giảm bớt số lượng giấy tờ. Ngành Thuế hiện đã áp dụng thống nhất một mã số doanh nghiệp thay cho mã số đăng ký kinh doanh và mã số thuế.

Doanh nghiệp chỉ phải thực hiện khai một bộ hồ sơ duy nhất khi đăng ký mã số doanh nghiệp, nhờ đó rút ngắn thời gian giải quyết đối với 2 TTHC quy định về đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế từ 15 ngày xuống còn 5 ngày làm việc [1]. Trong thủ tục khai thuế, cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản thu nhập chịu thuế khác sẽ được áp dụng mẫu tờ khai đơn giản hơn nhiều so với mẫu tờ khai đăng ký thuế thu nhập cao trước đây (còn 11 chỉ tiêu so với 14 chỉ tiêu của mẫu tờ khai đăng ký thuế thu nhập cao). Tờ khai thuế TNCN của đơn vị chi trả thu nhập trung bình được giảm 1/3 số chỉ tiêu, hồ sơ đăng ký thuế đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công cũng giảm từ 3 loại giấy tờ theo quy định của thuế thu nhập cao xuống còn 2 loại giấy tờ. Mẫu tờ khai khấu trừ thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của lao động thường xuyên chỉ còn 6 chỉ tiêu phải khai so với 12 chỉ tiêu của tờ khai thuế thu nhập cao trước đây (giảm được 50%) [24].

Đơn giản hóa TTHC cũng tạo ra sự rõ ràng, minh bạch và thuận lợi hơn cho người nộp thuế. Theo số liệu từ các cuộc điều tra của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, năm 2006 có tới 70% doanh nghiệp cho rằng các quy định về thuế thiếu tính minh bạch, nhưng đến năm 2008 con số này đã giảm gần một nửa, chỉ còn 37% [31]. Ngành Thuế đã đơn giản các thủ tục đăng ký sử dụng hóa đơn tự in để khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng hóa đơn tự in, phân cấp cho Cục thuế các tỉnh được quyền xét duyệt sử dụng hóa đơn tự in, nhờ đó đã giảm bớt chi phí cho cả doanh nghiệp và cơ quan thuế. Đến nay, số lượng hóa đơn tự in đã chiếm trên 80% tổng số hóa đơn sử dụng của các doanh nghiệp [36]. Theo Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2011, doanh nghiệp tới đây sẽ đăng ký để tự in hóa đơn hoặc đặt in hóa đơn. Doanh nghiệp được trao quyền tự chủ trong thiết kế, in, phát hành hóa đơn. Trên hóa đơn chỉ cần đảm bảo đầy đủ thông tin theo quy định của cơ quan thuế [28]. Cơ quan thuế sẽ chỉ còn bán hóa đơn cho hai đối tượng là hộ kinh doanh cá thể và tổ chức không kinh doanh. Báo cáo sử dụng hóa đơn cũng rút xuống hàng quý. Như vậy, một năm, doanh nghiệp chỉ cần báo cáo 4 lần thay vì 12 lần như hiện nay [23]. Về đăng ký

thuế, đối với thuế TNCN, để giảm thiểu tối đa số lượng đối tượng phải đăng ký thuế, tiết kiệm thời gian và chi phí cho xã hội, đối với các đối tượng đã có mã số thuế, Bộ Tài chính hướng dẫn không cần phải đăng ký thuế lại. Đối tượng nộp thuế được sử dụng mã số thuế đã có để khai thuế và nộp thuế TNCN. Để tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân đăng ký thuế trong trường hợp có nhiều khoản thu nhập chịu thuế khác nhau, Bộ Tài chính cũng hướng dẫn rõ thủ tục đăng ký thuế, nơi nộp hồ sơ đăng ký thuế do cá nhân tự lựa chọn theo hướng có lợi nhất [24]. Trong thủ tục miễn giảm thuế cũng đã bãi bỏ cơ chế “xin cho”. Luật Quản lý thuế đã quy định người nộp thuế tự xác định điều kiện, mức và thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định của Luật thuế TNDN và được thể hiện số thuế miễn, giảm trên tờ khai quyết toán thuế hàng năm mà không phải làm thủ tục đề nghị miễn, giảm thuế và cơ quan thuế cũng không ra quyết định miễn, giảm thuế như trước đây [51]. Đối với thuế TNCN, các TTHC liên quan đến giảm thuế, xác định thu nhập miễn thuế, chứng minh người phụ thuộc đều được hướng dẫn cụ thể, rõ ràng đối với từng trường hợp [24].

Rõ ràng là tác động của hội nhập đã có ảnh hưởng đáng kể đến sự cạnh tranh về thuế giữa các nước trong đó có Việt Nam.

2.1.2.4. Tăng cường quản lý trốn và tránh thuế quốc tế

Chuyên giá không phải là vấn đề mới mẻ ở Việt Nam. Theo số liệu quản lý của Tổng cục Thuế và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong năm 2002, doanh nghiệp FDI có lãi chỉ chiếm 31,7% (năm 2001 tỷ lệ này là khoảng 25%), số thuế thu nhập doanh nghiệp đóng góp cho ngân sách chiếm dưới 8% tổng thu từ thuế TNDN và xu thế chuyển từ liên doanh thành 100% vốn nước ngoài ngày càng gia tăng. Tỷ trọng doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài so với doanh nghiệp liên doanh là 35% năm 1998 lên 75% năm 2002 [67]. Năm 2007, ở Thành phố Hồ Chí Minh có đến 70% doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài báo cáo lỗ [55]. Tỷ lệ đóng góp cho ngân sách quốc gia (không kể dầu thô) của khối doanh nghiệp FDI trên cả nước khá thấp. Từ năm 2005-2008, tỷ lệ này chỉ dao động 9-10% tổng thu ngân sách nhà nước. Riêng năm 2009, phần đóng góp của doanh nghiệp FDI giảm 11,2% so với kế

hoạch, trong khi khu vực tư nhân trong nước chỉ giảm 4,4% [67]. Theo kinh nghiệm quốc tế thì đây là dấu hiệu của việc lợi dụng giá chuyển nhượng để trốn, tránh thuế. Để làm rõ vấn đề này, Tổng cục Thuế đã tập hợp và thực hiện phân tích, xác định thực tế giao dịch liên kết và rủi ro về gian lận thuế qua giá chuyển nhượng (việc phân tích bao gồm cả thu thập các thông tin về bên nước ngoài và về kinh tế ngành). Kết quả phân tích cho thấy tỷ trọng giao dịch liên kết của tất cả các hồ sơ đều rất cao (từ trên 60% đến 99,5%) trong tổng giá trị doanh thu hoặc chi phí [67]. Hành vi chuyển giá trong đầu tư nước ngoài tại Việt Nam biểu hiện rõ nhất trong ngành sản xuất lắp ráp ô tô. Gọi là sản xuất lắp ráp nhưng thực tế các doanh nghiệp chủ yếu là lắp ráp ô tô. Việc lắp ráp phụ thuộc hoàn toàn vào phụ tùng linh kiện từ công ty mẹ. Chính vì thế mà nhà sản xuất có thể tự định giá cao cho linh kiện phụ tùng của mình. Giá bộ linh kiện của hầu hết các loại xe tại Việt Nam đều trên 10.000\$/bộ, mức giá này chỉ kém xe nguyên chiếc tại các nước trong khu vực hoặc tại thị trường của công ty mẹ từ 12-15%, cao nhất cũng chưa tới 20%. Ví dụ như một chiếc động cơ xe ô tô giá 1.500\$ nhưng khi xuất cho Việt Nam được kê tới 3.000\$ hoặc 4.000\$ [56]. Chi phí nguyên vật liệu tăng cao, vì vậy mức thuế phải nộp của công ty con tại Việt Nam sẽ ít đi hoặc thậm chí công ty con bị lỗ.

Nhận biết được các vấn đề trên, Việt Nam đã tích cực xây dựng khung pháp lý tạo cơ sở cho quản lý chuyển giá. Văn bản pháp lý đầu tiên của Việt Nam đề cập đến chuyển giá là Thông tư 74/1997/TT-BTC hướng dẫn về thuế đối với nhà đầu tư nước ngoài, sau đó là Thông tư 89/1999/TT-BTC và Thông tư 13/2001/TT-BTC. Đến Thông tư 05/2005/TT-BTC hướng dẫn về thuế nhà thầu thì vấn đề này được bỏ ra khỏi nội dung điều chỉnh. Cho đến 19/12/2005, chuyển giá đã được nhắc lại tại Thông tư 117/2005/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn việc thực hiện xác định giá thị trường trong các giao dịch kinh doanh giữa các bên có quan hệ liên kết. Thông tư 117/2005/TT-BTC có thể được xem là văn bản pháp lý điều chỉnh một cách khá chi tiết về biện pháp chống chuyển giá bằng phương pháp định giá chuyển giao. Ý nghĩa của việc định giá chuyển giao là xác định lại giá giao dịch giữa các doanh nghiệp liên kết nhằm đưa giá giao dịch liên kết về đúng với giá thị

trường. Thông tư 117 quy định khá sát với các thông lệ về chống chuyển giá của OECD đang được nhiều nước trên thế giới áp dụng. Ngày 22/4/2010, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 66/2010/TT-BTC quy định việc xác định giá thị trường trong giao dịch liên kết, thay thế Thông tư 117/2005/TT-BTC. So với Thông tư 117/2005/TT-BTC, Thông tư 66/2010/TT-BTC có một số sửa đổi quan trọng về kỹ thuật theo hướng thắt chặt quy định. Thông tư cũng quy định rõ nghĩa vụ của các doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Doanh nghiệp phải lập và lưu trữ hồ sơ xác định giá thị trường làm bằng chứng cho việc tuân thủ nguyên tắc giá thị trường. Hồ sơ phải tại thời điểm diễn ra giao dịch và được cập nhật trong suốt quá trình diễn ra giao dịch. Như vậy, doanh nghiệp có nghĩa vụ chủ động cung cấp bằng chứng chứng minh việc tuân thủ nguyên tắc giá thị trường trong các giao dịch của mình với bên liên kết. Theo quy định, cơ quan thuế có thể ấn định thuế thu nhập doanh nghiệp và áp dụng các chế tài phạt trong trường hợp doanh nghiệp không có hoặc không thể xuất trình bộ chứng từ trong khung thời gian quy định. Doanh nghiệp phải nộp tờ khai giao dịch liên kết và các phương pháp xác định giá thị trường hàng năm theo Mẫu số 01/GCN-01/QLT, cùng tờ khai quyết toán thuế TNDN. Thông tư 66/2010/TT-BTC cũng đưa ra một số thay đổi trong biểu mẫu, yêu cầu phải kê khai các giao dịch liên kết của mình chi tiết theo bên liên kết, tiêu chí xác định quan hệ liên kết và phương pháp định giá giao dịch liên kết.

2.1.3. Những vấn đề đặt ra đối với việc hoàn thiện quản lý thuế ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, trước những thách thức của tiến trình toàn cầu hoá và việc thực hiện những cam kết cắt giảm thuế khi hội nhập, quá trình quản lý thuế phải có sự thay đổi cho phù hợp với quá trình vận động phát triển của nền kinh tế. Những vấn đề đặt ra cho công tác quản lý thuế trở nên đa dạng, phức tạp.

2.1.3.1. Đối với tổ chức bộ máy và chính sách quản lý thuế

Tổ chức bộ máy ngành thuế cần tinh gọn, có trình độ để phù hợp với yêu cầu mới. Đội ngũ cán bộ thuế được đào tạo chuyên sâu bao gồm cả các chuyên gia kinh

tế ngành để có thể hiểu sâu về từng nhóm đối tượng nộp thuế. Các nhân viên ngành thuế phải tiếp cận và am hiểu được các vấn đề mới nổi như chuyển giá, đánh thuế trùng, trốn và tránh thuế quốc tế...

Chính sách quản lý thuế phải xây dựng dựa trên các chuẩn mực quốc tế như các hiệp định mẫu, các văn bản về chuyển giá, bán phá giá; đồng thời phải phù hợp với các nguyên tắc đối xử công bằng của WTO. Chính sách quản lý thuế phải xác định rõ nghĩa vụ, trách nhiệm của từng chủ thể tham gia vào quản lý thuế, đặc biệt là xây dựng cơ chế hợp tác trao đổi thông tin giữa các chủ thể này.

Chính sách thuế phải có sự thống nhất, hài hoà giữa luật pháp quốc gia với thông lệ, quy định chung của quốc tế và những yêu cầu của quá trình hội nhập. Với việc tự do hoá thương mại, các quan hệ kinh tế không chỉ đơn giản diễn ra trong biên giới một nước mà nó là những quan hệ phức tạp, chịu sự điều chỉnh của thông lệ quốc tế. Vì vậy, việc xây dựng chính sách thuế phải có sự kết hợp giữa các yếu tố nội địa và quốc tế, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp tham gia vào hoạt động xuất nhập khẩu được dễ dàng, thông thoáng. Ngoài ra, chính sách thuế còn phải thay đổi cho phù hợp với tiến trình hội nhập. Sự thay đổi này cần có lộ trình rõ ràng, có những đánh giá dự báo các tác động tới nền kinh tế.

Khi hàng rào bảo hộ bị thu hẹp, sản xuất trong nước sẽ phải đối diện với mức độ cạnh tranh lớn hơn từ bên ngoài. Không loại trừ khả năng sẽ có biến động ở một số ngành, nhất là những ngành mà tính linh hoạt trong chuyển đổi không cao. Dù đây chủ yếu sẽ là biến động cục bộ nhưng vẫn đòi hỏi trong nước phải khẩn trương hoàn thiện các công cụ về tự vệ được WTO cho phép, hoàn thiện cơ chế thông tin và cảnh báo để chủ động hơn trong việc đối phó với các biến động trên thị trường thế giới và trong nước, đặc biệt là đối với các mặt hàng cơ bản nhạy cảm với nền kinh tế như nông sản, sắt thép...

Liên quan đến vấn đề chuyển giá quốc tế, thực tế cho thấy nó đã diễn ra khá phổ biến ở Việt Nam. Vì vậy, chính sách thuế phải có công cụ hữu hiệu để ngăn chặn hiện tượng này. Hệ thống văn bản hướng dẫn vấn đề chuyển giá phải rõ ràng đầy đủ và đáp ứng được các yêu cầu sau:

- Chấp nhận các nguyên tắc và chuẩn mực quốc tế được phản ánh theo quan điểm của OECD về cách xử lý giá chuyển nhượng, đó là: hướng dẫn để đối tượng nộp thuế chủ động thực hiện trong đó nêu rõ cách thức trình tự áp dụng; có yêu cầu về nộp tờ khai (dạng phụ lục đính kèm tờ khai quyết toán thuế) để làm thông tin đầu vào cho cơ quan thuế quản lý, đánh giá rủi ro và giữ quyền ấn định thuế khi đối tượng nộp thuế không tuân thủ. Đây cũng là cách thức quản lý thuế hiện đại được quốc tế thừa nhận và cũng là định hướng cải cách hành chính thuế của ta.

- Phù hợp với thực tế và khả năng quản lý của Việt Nam, đảm bảo quyền đánh thuế đối với các giao dịch liên kết được thực hiện tại Việt Nam.

- Tiếp thu các kinh nghiệm về tránh gian lận thuế qua giá chuyển nhượng của các nước.

Khi xây dựng các ưu đãi thuế, để tránh hiện tượng lợi dụng chính sách ưu đãi của nhà nước để trốn thuế, đảm bảo phát huy vai trò tích cực của ưu đãi thuế cần lưu ý đến những vấn đề sau:

- Đơn giản hóa: Những ưu đãi thuế phức tạp không thể mang lại kết quả mong đợi với mức chi phí thấp. Ngoài ra, nó có thể gây nên trốn thuế và hiện tượng tham nhũng. Những ưu đãi thuế do đó nên ít về mặt số lượng và đơn giản về cấu trúc. Cần tránh những cố gắng phức tạp, đắt đỏ và chi tiết để chuyển đầu tư tư nhân vào những lĩnh vực được lựa chọn trước.

- Giữ lại các ghi chép: Bất kể khuyến khích thuế dưới hình thức nào, những ghi chép rõ ràng nên được giữ lại để theo dõi và rút kinh nghiệm. Những ghi chép liên quan đến các vấn đề như đối tượng được hưởng ưu đãi, thời gian ưu đãi bao lâu, những mất mát về doanh thu thuế và những kết quả liên quan đến đầu tư, công ăn việc làm...

- Đánh giá kết quả: Định kỳ hàng năm hoặc 3 đến 5 năm một lần, cơ quan thuế cần phân tích dữ liệu để đánh giá liệu ưu đãi thuế có giá trị không và nếu không thì loại bỏ chúng. Một nước mà không sẵn sàng hoặc chưa sẵn sàng cho việc phân tích đánh giá các ưu đãi thuế thì chưa nên có bất cứ một ưu đãi thuế nào.

Ngoài ra, việc xây dựng các văn bản pháp lý cần được thực hiện theo tư duy quản lý thuế mới. Đó là doanh nghiệp tự kê khai, báo cáo; cơ quan thuế tập hợp thông

tin, phân tích lựa chọn rủi ro, yêu cầu doanh nghiệp giải trình; chỉ thực hiện thanh tra trong trường hợp cần thiết hoặc khi không có biểu hiện hợp tác từ doanh nghiệp.

2.1.3.2. Đối với việc tổ chức thực hiện các luật thuế

Việc tổ chức thu thuế đúng và đủ phụ thuộc vào việc xác định cơ sở tính thuế. Tuy nhiên, trong hội nhập kinh tế quốc tế, việc xác định đúng cơ sở tính thuế trở nên rất khó khăn. Thương mại tự do và sự chuyển dịch của dòng vốn làm cho các khoản thu nhập và doanh thu tính thuế trở nên đa dạng, phức tạp, khó phân biệt nguồn gốc. Ngoài ra, thuế suất thay đổi, mức thuế suất riêng của từng quốc gia bị xóa bỏ dần, thay vào đó là mức thuế suất phù hợp theo các Hiệp định, thỏa thuận quốc tế. Chính vì vậy, quản lý thuế càng trở nên khó khăn hơn trước mục tiêu vừa đảm bảo thu đúng thu đủ nguồn thu của ngân sách, vừa đảm bảo tính minh bạch, rõ ràng, thu hút các nguồn lực từ bên ngoài.

Trong điều kiện hội nhập, quản lý thuế vượt ra khỏi phạm vi quốc gia. Nó đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ để trao đổi thông tin với các nước khác. Với sự gia tăng dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các nước đang phát triển, các loại hình doanh nghiệp, các hình thức kinh doanh, các quan hệ kinh tế cũng ngày càng đa dạng, phức tạp. Ngoài ra, ở các nước đang phát triển như Việt Nam cũng xuất hiện xu hướng đầu tư ra nước ngoài dưới hình thức đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp. Đối tượng nộp thuế trở nên đa dạng về quốc tịch, ngôn ngữ, văn hoá kinh doanh. Có đối tượng cư trú của một, của nhiều quốc gia, có đối tượng không thuộc đối tượng cư trú, kinh doanh không có cơ sở thường trú... Vì vậy, nếu không có sự hợp tác, trao đổi thông tin với cơ quan thuế các nước sẽ khó lòng thu đúng, thu đủ. Đối tượng nộp thuế đa dạng cộng với sự thay đổi, bổ sung hoàn thiện của các luật thuế nhằm phù hợp với yêu cầu của hội nhập khiến cho công tác tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế ngày càng phức tạp.

Công tác thanh tra, kiểm tra thuế đứng trước nhiều khó khăn thử thách. Với cơ chế ĐTNТ tự tính, tự khai, tự nộp thuế, cơ quan thuế chỉ hỗ trợ và thực hiện chức năng thanh tra, kiểm tra thì khối lượng công việc mà cơ quan thuế phải thanh kiểm tra là khá lớn. Hiện nay, việc xác định giá tính thuế hải quan tuân theo Hiệp định Xác định Trị giá hải quan GATT trong khi hệ thống thanh toán lại chưa đủ hiện đại

thì tình trạng gian lận thương mại qua giá là khá phổ biến. Hiện tượng chuyển giá cũng diễn biến ngày một tinh vi, phức tạp. Vì vậy, công tác thanh tra, kiểm tra càng trở nên nặng nề hơn bao giờ hết.

2.2. Thực trạng quản lý thuế ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập

2.2.1. Hệ thống bộ máy quản lý thuế

Bộ máy quản lý thuế đóng một vai trò quyết định cho hiệu quả của hoạt động quản lý thuế. Bộ máy này tham gia từ khâu đầu tiên cho đến khâu cuối cùng của quy trình quản lý thuế. Bộ máy quản lý thuế thực chất là tập hợp những con người cụ thể, hoạt động theo một cơ chế quản lý nhất quán. Vì vậy, để bộ máy quản lý thuế hoạt động hiệu quả, nó phải được vận hành trên một cơ chế quản lý thuế phù hợp. Các thủ tục hành chính do nó tạo ra phải đảm bảo tiêu chí đơn giản, dễ hiểu, dễ áp dụng. Đội ngũ cán bộ công chức ngành thuế phải tinh giản, có trình độ, có năng lực và phẩm chất đạo đức tốt.

2.2.1.1. Tổ chức bộ máy quản lý thu thuế

Bộ máy quản lý thu thuế hiện hành bao gồm hệ thống thu thuế nội địa (thuế nhà nước) và hệ thống thu từ xuất nhập khẩu. Mô hình tổ chức có thể được xếp vào nhóm trực thuộc nhiều nhánh trong Bộ Tài chính.

*** Hệ thống cơ quan thuế nhà nước**

Theo Nghị định số 281-HĐBT ngày 7/8/1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ), hệ thống thuế nhà nước được thành lập để thực hiện công tác thu và quản lý các loại thuế và các khoản thu khác cho NSNN trong nội địa. Bộ máy quản lý thuế được tổ chức thành hệ thống dọc từ Trung ương đến địa phương; cơ quan thuế đặt tại địa phương chịu sự lãnh đạo song trùng của ngành thuế cấp trên và Chủ tịch UBND cùng cấp; Tổng cục thuế, Cục thuế, Chi cục thuế là tổ chức trong hệ thống hành chính nhà nước có tư cách pháp nhân công quyền, có con dấu riêng và được mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước.

Ngày 28/10/2003, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 218/2003/QĐ-TTg Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế trực thuộc Bộ Tài chính. Theo đó, bộ máy quản lý thu thuế nội địa được đổi mới tổ chức theo mô hình chức năng, chuyển sang thực hiện việc cung cấp thông tin và dịch

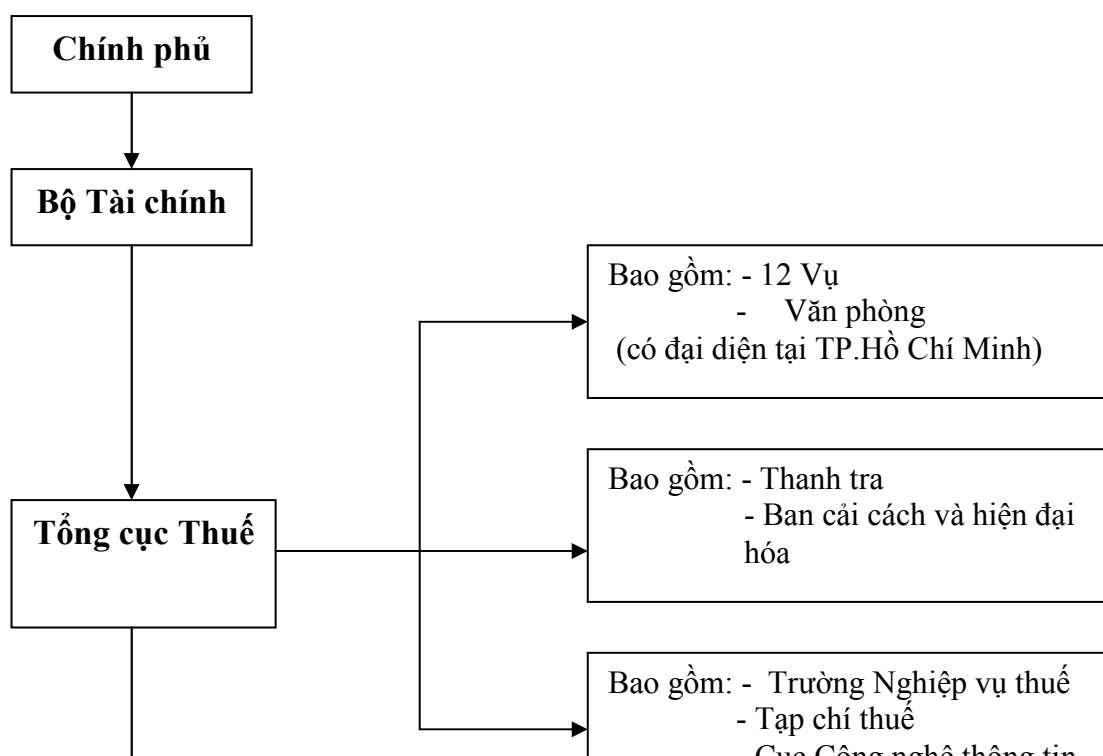
vụ hỗ trợ người nộp thuế; đồng thời đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra xử lý các hành vi vi phạm pháp luật thuế.

Ngày 28/9/2009, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 115/2009/QĐ-TTg quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng Cục Thuế. Theo Quyết định này, Tổng cục Thuế có một đơn vị mới là Vụ Quản lý thuế doanh nghiệp lớn (Hình 2.1).

*** Hệ thống hải quan:**

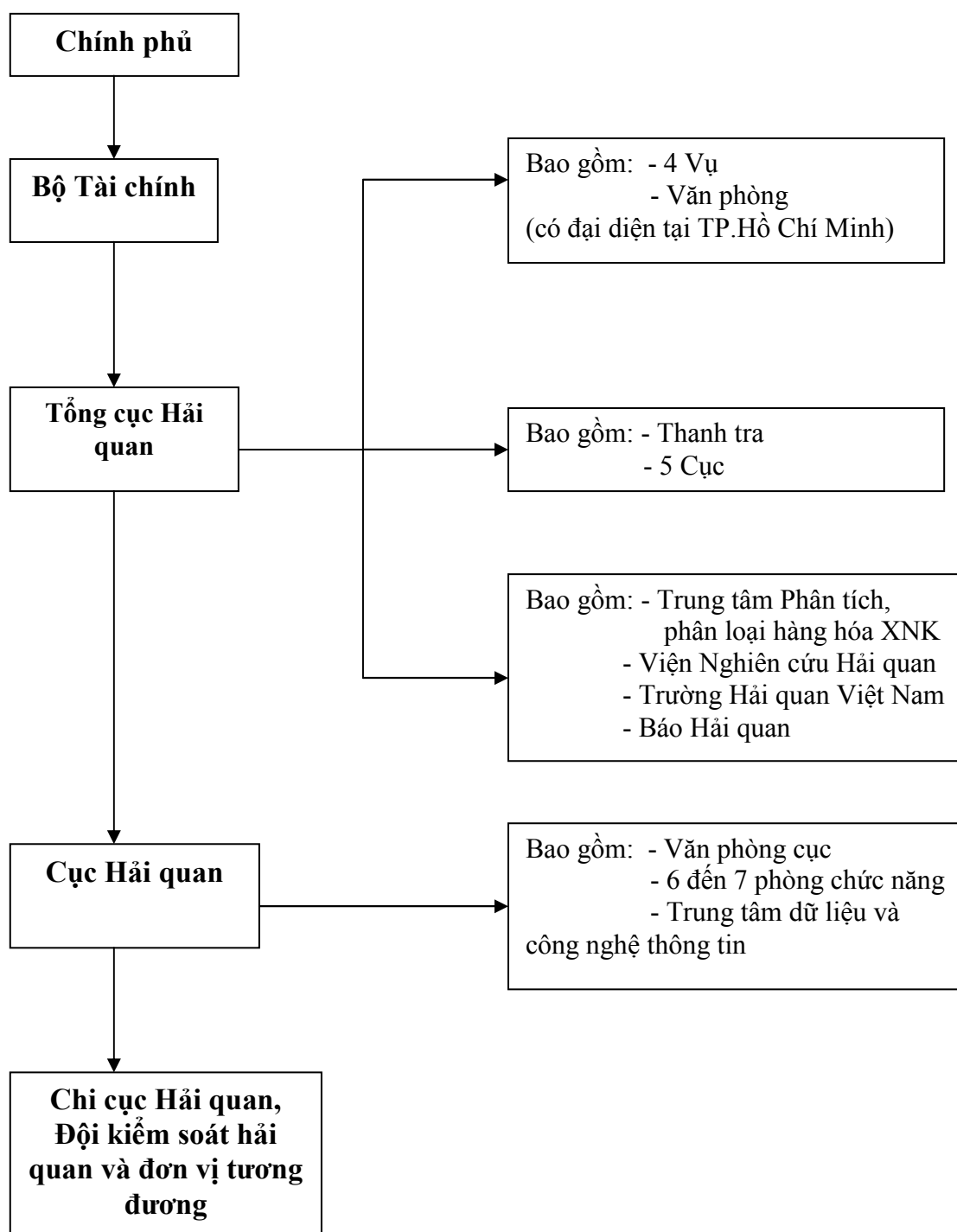
Hệ thống hải quan trước đây trực thuộc Chính phủ, được tổ chức thành 3 cấp: Tổng cục hải quan (cấp trung ương), Cục hải quan tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (hải quan vùng) và hải quan cửa khẩu. Hệ thống hải quan đảm nhiệm việc quản lý thu thuế đối với hàng hóa xuất, nhập khẩu như: thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu, thuế thu nhập đối với hàng là quà biếu, quà tặng vượt quá tiêu chuẩn miễn thuế.

Kể từ 4/9/2002, hệ thống hải quan (Tổng cục Hải quan) được chuyển vào trực thuộc Bộ Tài chính theo Quyết định 113/2002/QĐ-TTg. Ngày 15/01/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định 02/2010/QĐ-TTg quy định mới về cơ cấu tổ chức của cơ quan Hải quan (Hình 2.2). Ngoài ra, theo Quyết định số 2053/QĐ-BTC ngày 12/8/2010, thành lập thêm Phòng Quản lý rủi ro tại 7 cục Hải quan Đà Nẵng, Đồng Nai, Quảng Ngãi, Quảng Ninh, Lạng Sơn, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương.



Hình 2.1. Cơ cấu tổ chức của cơ quan Thuế

Nguồn: Trang web của Tổng Cục Thuế



Hình 2.2. Cơ cấu tổ chức của cơ quan Hải quan

Nguồn: Trang web của Tổng cục Hải quan

Bộ máy quản lý thuế vận hành ra sao, có gọn nhẹ hiệu quả hay không lại phụ thuộc rất lớn vào cơ chế quản lý thuế và đội ngũ cán bộ công chức ngành thuế.

2.2.1.2. *Đội ngũ cán bộ công chức ngành thuế*

Đội ngũ cán bộ công chức viên chức ngành Thuế có xuất phát điểm rất thấp. Năm 1990, ngành thuế có khoảng 31.160 cán bộ công chức, trong đó số có trình độ đại học là 10,5%, trung cấp là 26%, cán bộ chưa được đào tạo qua các trường lớp chuyên nghiệp là 63,5%. Đến năm 2006 ngành Thuế đã có 39.872 người (tỷ lệ công chức đạt trình độ Đại học và trên Đại học chiếm 41,22%). Năm 2010, tổng số viên chức, công chức của ngành Thuế là 39.786 người (tỷ lệ công chức đạt trình độ Đại học và trên Đại học chiếm 55,74%) [64].

Bảng 2.1. Trình độ công chức, viên chức ngành Thuế

Trình độ	Tỷ lệ % / tổng số công chức viên chức	
	Năm 2006	Năm 2010
<i>Trên đại học</i>	0,42	0,74
<i>Đại học</i>	40,8	55
<i>Cao đẳng, trung cấp, sơ cấp</i>	58,78	44,26

Nguồn: Vụ Tổ chức cán bộ - Tổng cục Thuế

Không những tỷ lệ công chức đạt trình độ đại học và trên đại học tăng, tỷ lệ công chức đạt trình độ ngoại ngữ cũng tăng từ 39,3% năm 2006 lên 59,2% năm 2010, tỷ lệ công chức đạt trình độ tin học tăng từ 64% năm 2006 lên 82% năm 2010. Hiện Tổng cục Thuế có 90% công chức giữ ngạch chuyên viên và tương đương trở lên. Tỷ lệ này ở các cục thuế, chi cục thuế là 40%.

Mặc dù việc đào tạo, bồi dưỡng về chính sách và nghiệp vụ quản lý thuế được ưu tiên và chú trọng hàng đầu. Nó quyết định năng lực và hiệu quả quản lý của công chức thuế khi thực hiện nhiệm vụ. Nhưng từ năm 2001 trở về trước, do điều kiện lịch sử, ngành thuế chỉ tập trung đào tạo, tập huấn các chính

sách về thuế, các quy trình quản lý thuế và các biện pháp quản lý hành thu, chưa chú trọng đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu về kỹ năng, nghiệp vụ quản lý thuế hiện đại.

Để đáp ứng yêu cầu của công cuộc cải cách và hiện đại hóa hệ thống thuế, phù hợp với những đòi hỏi của quá trình hội nhập, đáp ứng yêu cầu thực hiện Luật quản lý thuế, đội ngũ CBCC ngành thuế sẽ được đào tạo, bồi dưỡng tập trung theo 3 nội dung cơ bản. Một là giáo dục đạo đức, tác phong nghề nghiệp, trách nhiệm pháp luật và phương pháp giao tiếp, ứng xử. Hai là đào tạo, bồi dưỡng các kiến thức kinh tế, pháp luật liên quan, nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ quản lý cho công chức. Ba là đào tạo, bồi dưỡng các kiến thức và kỹ năng quản lý thuế theo các cấp độ từ cơ bản đến chuyên sâu và nâng cao cho từng loại công chức thực hiện các chức năng và lĩnh vực quản lý thuế khác nhau, trước mắt tập trung vào các kỹ năng tuyên truyền pháp luật thuế và hỗ trợ người nộp thuế; thanh tra, kiểm tra thuế; quản lý kê khai và kế toán thuế; quản lý nợ thuế và cưỡng chế thu nợ thuế; dự báo thu NSNN về thuế, quản lý thuế TNCN... Theo tính toán của Tổng cục Thuế, tổng nhu cầu đào tạo về nghiệp vụ quản lý thuế trong giai đoạn từ 2006 đến 2010 là khoảng 264.000 lượt người, bình quân 66.000 lượt người/năm. Trong đó, nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cho công chức lãnh đạo cấp Ban, cấp Cục Thuế khoảng 1.700 lượt người, bình quân 430 lượt người/năm; công chức lãnh đạo cấp Phòng khoảng 14.800 lượt người, bình quân 3.700 lượt người/năm; công chức lãnh đạo cấp Chi cục Thuế khoảng 12.500 lượt người, bình quân 3.100 lượt người/năm; công chức chuyên môn nghiệp vụ khoảng 235.000 lượt người, bình quân 58.700 lượt người/năm [30]. Nhu cầu thiết yếu này đã và đang được ngành thuế khẩn trương đáp ứng bằng một kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đồng bộ.

Để đánh giá nguồn nhân lực cần xem xét đến số lượng nhân viên thực hiện từng chức năng quản lý thuế và tỷ lệ % trên tổng số công chức. Các số liệu này thể hiện trên bảng 2.2:

**Bảng 2.2. Cơ cấu công chức thực hiện chức năng quản lý thuế
(tính đến năm 2010)**

Chỉ tiêu Chức năng	Số công chức (người)	%/ tổng số công chức thực hiện chức năng quản lý thuế	%/ tổng số công chức
Tuyên truyền hỗ trợ	2.728	14,57	6,86
Kê khai và KT thuế	4.819	25,74	12,11
Thanh tra thuế	1.103	5,89	2,77
Kiểm tra thuế	6.842	36,54	17,2
Kiểm tra nội bộ	985	5,26	2,48
Quản lý nợ và cưỡng chế nợ	2.246	12	5,65
Tổng cộng	18.723	100	47,07

Nguồn: Vụ Tổ chức cán bộ - Tổng cục Thuế

Qua bảng này, ta thấy số cán bộ làm công tác thanh tra kiểm tra chiếm 19,97% tổng số cán bộ ngành Thuế. Tỷ lệ này hơi thấp so với các nước tiên tiến. Theo kinh nghiệm thế giới, tỷ lệ số cán bộ làm công tác thanh tra kiểm tra từ 25% đến 30% mới hợp lý.

Ở các tỉnh và thành phố lớn, bình quân mỗi công chức phụ trách 70-100 doanh nghiệp, ở các địa phương khác là 20 doanh nghiệp [60]. Như vậy công việc chưa được phân bổ đều. Việc tuyển dụng công chức viên chức còn cào bằng, nội dung nặng tính lý thuyết. Đôi khi chưa xác định rõ vị trí làm việc của công chức nên việc tuyển dụng không hợp lý, chưa đáp ứng nhu cầu cần thiết, nơi thừa, nơi thiếu.

2.2.1.3. Cơ chế quản lý thuế

Theo cơ chế quản lý thuế mới áp dụng từ 1/7/2007, cơ sở kinh doanh tự tính, tự khai, tự nộp thuế và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc tự khai, tự nộp thuế của mình thay cho cơ chế cũ, cơ chế chuyên quản, người nộp thuế thụ động. Cơ quan thuế thực hiện quản lý theo chức năng trong đó có hai chức năng chính, đó là hỗ trợ cho người nộp thuế và thanh tra, kiểm tra thuế. Cơ chế này nhằm nâng cao tính tự giác tuân thủ pháp luật thuế của cơ sở kinh doanh. Cơ quan thuế thực hiện

chức năng thanh tra, kiểm tra theo phương pháp phân tích, đánh giá, phân loại theo mức độ tuân thủ pháp luật của cơ sở kinh doanh, tức là dựa trên hồ sơ khai thuế của cơ sở kinh doanh và thông tin trong kho dữ liệu của ngành thuế hoặc thông tin từ bên thứ 3 cung cấp để phân tích đánh giá mức độ tuân thủ của đối tượng nộp thuế theo các cấp độ: nhóm tuân thủ tốt các quy định về pháp luật thuế, nhóm tuân thủ tương đối tốt các quy định về pháp luật thuế và cuối cùng là nhóm có rủi ro cao về thuế. Từ đó tập trung nhiều nguồn lực vào thanh tra, kiểm tra.

Cơ chế quản lý thuế mới được áp dụng theo mô hình một cửa. Với cơ chế mới này, người nộp thuế thay vì phải đến trực tiếp, thông qua nhiều bộ phận thì nay tất cả các thủ tục hành chính thuế sẽ được giải quyết tại một bộ phận. Đó là bộ phận tuyên truyền, hỗ trợ của cơ quan thuế. Theo mô hình một cửa, tất cả các giao dịch trực tiếp về thủ tục hành chính về thuế của người nộp thuế với cơ quan thuế đều thông qua bộ phận này. Đây là đầu mối duy nhất tại các cơ quan thuế có thể tiếp xúc trực tiếp với người nộp thuế. Bộ phận này sẽ có trách nhiệm tiếp nhận tất cả các yêu cầu và hướng dẫn giải quyết các thủ tục và giải quyết ngay tại chỗ một số yêu cầu có thể. Những phần khác, bộ phận này sẽ có trách nhiệm chuyển cho bộ phận có chức năng xử lý và hẹn ngày trả lời. Tất cả các hồ sơ đã được nhận, bộ phận một cửa này coi như đã đầy đủ và chỉ còn chờ ngày hẹn để lấy kết quả. Hồ sơ nào chưa đủ sẽ được hướng dẫn bổ sung ngay. Người nộp thuế không phải mất thời gian đi lại nhiều lần. Những công việc sẽ được giải quyết ngay ở bộ phận một cửa là giải đáp các vướng mắc và hướng dẫn về chính sách thuế, thủ tục hành chính thuế, nhận hồ sơ khai thuế và báo cáo thuế, bán hóa đơn do Bộ Tài chính phát hành, đăng ký sử dụng hóa đơn tự in; xác nhận nghĩa vụ thuế; xử lý hồ sơ cấp mã số thuế. Cơ chế này phù hợp với xu thế chung của thế giới.

2.2.2. Thực trạng cơ sở pháp lý cho quản lý thuế

Quản lý thuế phải sử dụng công cụ luật pháp. Một trong những luật được cơ quan thuế và ĐTNT rất quan tâm là Luật Quản lý thuế. Tại kỳ họp thứ 10 của Quốc hội ngày 29 tháng 11 năm 2006, Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ra đời nhằm

đáp ứng những đòi hỏi của thực tiễn và phù hợp với xu thế quốc tế. Hiện nay, đã có khá nhiều văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế. Cụ thể là:

- Nghị định số 85/2007/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25 tháng 5 năm 2007 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

- Thông tư số 60/2007/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 14/6/2007 Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

- Thông tư 85/2007/TT-BTC ngày 18/7/2007 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế về việc đăng ký thuế.

Luật Quản lý thuế thể hiện một bước tiến mới trong quản lý thuế. Nó giúp cho việc thực thi chính sách thuế được chặt chẽ, minh bạch hơn.

Điểm mới đầu tiên của Luật Quản lý thuế là được xây dựng nhằm tạo lập khung pháp lý chung để thực hiện tất cả các sắc thuế. Sự ra đời của Luật Quản lý thuế sẽ khắc phục được tình trạng chia cắt, tách biệt về phương thức quản lý giữa các loại thuế, từ đó tạo nền tảng cho việc áp dụng một cơ chế quản lý thuế tiên tiến – cơ chế tự tính, tự khai, tự nộp thuế. Đồng thời, Luật cũng đề cao quyền và trách nhiệm của các chủ thể chấp hành pháp luật thuế gồm có người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế và các tổ chức cá nhân có liên quan.

Điểm mới thứ hai là Luật trao cho đối tượng nộp thuế sự chủ động rất lớn. Các thủ tục hành chính thuế được quy định đơn giản, rõ ràng, minh bạch nhằm nâng cao trách nhiệm và bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người nộp thuế, tạo điều kiện cho người nộp thuế chấp hành tốt pháp luật thuế. Các loại giấy tờ của từng loại hồ sơ thuế: hồ sơ khai thuế, hồ sơ miễn giảm thuế, hồ sơ hoàn thuế...cũng được quy định rõ để người nộp thuế tự xác định được trách nhiệm của mình, tránh sự tùy tiện của công chức thuế, công chức hải quan trong khi thi hành công vụ. Bên cạnh đó, Luật cũng thống nhất thời hạn nộp hồ sơ khai thuế phù hợp với từng loại thuế khai theo tháng, theo năm, theo từng lần phát sinh để người nộp thuế dễ thực hiện. Thời hạn nộp thuế được quy định gắn với thời hạn khai thuế vừa phải

bảo đảm phù hợp với tính chất của từng loại thuế, vừa tạo thuận lợi dễ nhớ, dễ thực hiện và không phải làm các thủ tục hành chính thuế rai rác nhiều ngày trong tháng, giảm phiền hà cho người nộp thuế. Ngoài ra, người nộp thuế được gia hạn nộp thuế trong các trường hợp gặp thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ bị thiệt hại vật chất, gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất kinh doanh mà không còn nguồn tiền để nộp thuế hoặc gặp khó khăn đặc biệt khác dẫn đến không có khả năng nộp thuế đúng hạn. Tùy theo mức độ bị thiệt hại hoặc mức độ khó khăn mà người nộp thuế được gia hạn nộp một phần hoặc toàn bộ tiền thuế tới 2 năm kể từ ngày đến hạn. Đối với khoản còn nợ đọng ngân sách vì lý do bất khả kháng, người nộp thuế được thanh toán theo thứ tự: trả tiền nợ thuế, tiền thuế bị truy thu, tiền thuế phát sinh và cuối cùng mới đến tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế (nếu có). Những quy định này không chỉ tạo điều kiện cho người nộp thuế khắc phục khó khăn, gây dựng lại cơ sở sản xuất kinh doanh, mà còn giúp người nộp thuế biết được nhiệm vụ thanh toán các khoản nghĩa vụ với ngân sách nhà nước. Luật còn quy định thêm một số quyền của người nộp thuế: yêu cầu cơ quan thuế hướng dẫn, giải thích về chính sách thuế, thủ tục hành chính thuế để tự giác thực hiện nghĩa vụ thuế của mình; yêu cầu cơ quan thuế thực hiện đúng việc miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế bồi thường thiệt hại thuế theo quy định của pháp luật để đảm bảo lợi ích hợp pháp của mình; yêu cầu cơ quan thuế giữ bí mật thông tin cho mình và các tổ chức, cá nhân khác cung cấp phục vụ cho việc quản lý thuế.

Điểm mới thứ ba là Luật đẩy mạnh tuyên truyền, cung cấp thông tin đầu vào cho đối tượng nộp thuế. Luật quy định rõ ràng hơn chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan quản lý thuế, phục vụ hỗ trợ người nộp thuế và giám sát quá trình tuân thủ pháp luật thuế. Chức năng tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế được nhấn mạnh. Trách nhiệm của công chức thuế với việc tiếp nhận và giải quyết hồ sơ được nâng cao. Luật cũng quy định cụ thể quy trình tiếp nhận, xử lý hồ sơ thuế. Trong trường hợp hồ sơ thuế không hợp lệ thì trong thời hạn ba ngày, cơ quan thuế phải thông báo cho người nộp thuế biết để hoàn thiện hồ sơ. Cải tiến quy trình tiếp nhận, xử lý hồ sơ theo cơ chế một cửa. Ấn định rõ thời hạn giải quyết các loại hồ sơ thuế.

Cơ quan thuế phải có trách nhiệm trong việc xây dựng hệ thống thông tin người nộp thuế để theo dõi, tổng hợp, phân tích, đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế. Trên cơ sở phân tích thông tin về người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế tập trung quản lý vào đối tượng có nhiều khả năng vi phạm pháp luật thuế, nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế, đồng thời giảm phiền hà cho người chấp hành tốt pháp luật thuế. Trong quá trình khai thác sử dụng cơ sở thông tin người nộp thuế, cơ quan thuế phải tuân thủ chế độ bảo mật thông tin của người nộp thuế, khẳng định kiểm tra thuế là một trong những chức năng chủ yếu của cơ quan quản lý thuế nhằm đánh giá tính đầy đủ, chính xác của các thông tin, chứng từ trong hồ sơ thuế, phát hiện kịp thời những sai sót vi phạm của người nộp thuế. Thông qua hồ sơ, cơ quan thuế sẽ nhắc nhở, hướng dẫn người nộp thuế khắc phục các sai sót, nâng cao tính tự giác tuân thủ pháp luật thuế.

Thứ tư là Luật quản lý thuế đề cao công tác thanh tra, kiểm tra. Thanh tra thuế được áp dụng đối với một số trường hợp: theo định kỳ đối với các cơ sở kinh doanh có ngành nghề kinh doanh đa dạng, quy mô kinh doanh lớn và phức tạp, số thuế nộp nhiều; đối với cơ sở kinh doanh và người nộp thuế có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế, thanh tra để giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế. Trong quá trình thanh tra, công chức thuế vẫn thực hiện chức năng hướng dẫn, giúp đỡ người nộp thuế hiểu đúng và chấp hành tốt pháp luật thuế. Trường hợp người nộp thuế cố tình vi phạm thì cơ quan thuế mới phải dùng tới các chế tài ngăn chặn và xử lý vi phạm pháp luật thuế. Luật quy định nội dung trình tự, thủ tục, thời hạn, quyền hạn của các bên trong quá trình thanh tra tại trụ sở người nộp thuế nhằm tránh hiện tượng thanh tra tùy tiện, trùng lặp và gây cản trở cho hoạt động bình thường của người nộp thuế. Đối với hành vi trốn thuế, chiếm đoạt tiền thuế, duy trì mức phạt từ một đến ba lần số tiền trốn thuế chiếm đoạt. Người nộp thuế vi phạm lần đầu thì bị xử phạt bằng một lần số tiền thuế trốn, tiền thuế chiếm đoạt; vi phạm lần thứ hai đối với cùng một hành vi thì bị xử phạt bằng hai lần số tiền thuế trốn, tiền thuế chiếm đoạt; vi phạm lần thứ ba trở lên đối với cùng một hành vi thì bị xử phạt bằng ba lần số tiền thuế trốn, tiền thuế chiếm đoạt. Mức phạt tối đa có giảm so với quy định trước (5 lần số

tiền thuế trốn) nhưng vẫn bảo đảm độ rắn đẽ, ngăn ngừa vi phạm, đồng thời bảo đảm tính thực thi của Luật [45].

Thứ năm, Luật Quản lý thuế còn nâng cao vai trò của cơ quan Nhà nước, tổ chức, cá nhân trong việc tham gia vào công tác quản lý thuế thông qua hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật thuế và giám sát việc tuân thủ pháp luật thuế.

Bên cạnh Luật Quản lý thuế là công cụ quan trọng cho quản lý thuế còn có các luật thuế khác như Luật Thuế Thu nhập cá nhân, Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế xuất khẩu, Luật Thuế nhập khẩu, Luật Thuế Giá trị gia tăng...

2.2.3. Thực trạng nội dung quản lý thuế

Nội dung quản lý thuế ở mỗi nước sẽ có những đặc thù riêng. Ở Việt Nam, với đặc điểm một nền kinh tế đang phát triển, đang hội nhập với khu vực và thế giới, quản lý thuế cũng có những sắc thái riêng. Thực tế, mỗi một sắc thuế lại có những nét khác biệt nhất định về quy trình thu thuế. Vì vậy, luận án chỉ đề cập đến một số nội dung chính của quản lý thuế gồm: đăng ký thuế, tính thuế và thu thuế, xử lý hoàn thuế, cung cấp dịch vụ hỗ trợ ĐTNT, quản lý thu nợ thuế, kiểm tra, thanh tra NNT. Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, các nội dung này phải hướng đến các chuẩn mực quốc tế và tham khảo kinh nghiệm của các nước tiên tiến.

2.2.3.1. Về đăng ký thuế

Đăng ký thuế như thế nào, thủ tục ra sao...không những ảnh hưởng đến tâm lý, hiệu quả chấp hành nghĩa vụ với NSNN của doanh nghiệp mà rộng hơn, nó còn ảnh hưởng đến môi trường thu hút đầu tư của đất nước. Để hướng dẫn thi hành QĐ 75/1998/QĐ-TTg ngày 4/4/1998 của Thủ tướng Chính phủ quy định về mã số đối tượng nộp thuế, Bộ Tài chính đã ban hành các thông tư như Thông tư số 68/2003/TT-BTC, Thông tư số 80/2004/TT-BTC, Thông tư số 10/2006/TT-BTC, Thông tư 85/2007/TT-BTC. Việc đăng ký thuế được thực hiện với tất cả các đơn vị, tổ chức kinh tế sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ và các cá nhân nộp thuế theo Luật thuế thu nhập cá nhân. Các đối tượng này phải chuẩn bị hồ sơ đăng ký thuế nộp cho cơ quan thuế. Các doanh nghiệp, đơn vị, tổ chức sản xuất kinh doanh và

dịch vụ thực hiện thủ tục đăng ký để được cấp mã số thuế tại cục thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Các cá nhân, hộ kinh doanh thực hiện đăng ký mã số thuế tại chi cục thuế quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ và nộp thay thuế đăng ký thuế tại cơ quan quản lý thuế nơi tổ chức, cá nhân đó có trụ sở. Riêng đối với cá nhân nộp thuế thu nhập thông qua cơ quan chi trả thu nhập thì nộp tờ khai đăng ký thuế tại cơ quan chi trả thu nhập, cơ quan chi trả thu nhập tổng hợp tờ khai đăng ký thuế của từng cá nhân để nộp cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế. Cơ quan thuế có trách nhiệm cấp mã số thuế chậm nhất không quá 5 ngày đối với hồ sơ nộp trực tiếp tại các cục thuế và 10 ngày đối với hồ sơ nộp trực tiếp tại các chi cục thuế, tính từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp mã số thuế hợp lệ.

Kể từ ngày 27 tháng 8 năm 2008, thực hiện Thông tư liên tịch số 05/2008/TTLT/BKH-BTC-BCA ngày 29/7/2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Công an hướng dẫn cơ chế phối hợp giữa các cơ quan giải quyết đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế và đăng ký con dấu đối với doanh nghiệp thành lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, việc đăng ký thuế được thực hiện đồng thời với việc đăng ký kinh doanh. Theo quy định mới, Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương là cơ quan đầu mối tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết các thủ tục hành chính về đăng ký thuế cũng như đăng ký kinh doanh. Theo quy trình cải tiến, cơ quan đăng ký kinh doanh chỉ chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ, tức là hồ sơ có đủ các loại giấy tờ hay không, có kê khai đủ các thông tin cần thiết hay không. Doanh nghiệp phải tự chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của nội dung thông tin đã cung cấp. Nếu phát hiện thông tin đã được khai báo gian dối hoặc điều lệ công ty không phù hợp các quy định của pháp luật thì doanh nghiệp sẽ bị xử lý vi phạm tùy theo mức độ vi phạm. Cơ quan đăng ký kinh doanh phối hợp với Cục Thuế tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đồng thời với việc cấp đăng ký thuế bằng việc lấy mã số thuế làm mã số doanh nghiệp. Do vậy, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nay được đổi thành Giấy chứng nhận đăng ký kinh

doanh và đăng ký thuế. Doanh nghiệp không cần làm thủ tục đăng ký mã số thuế tại cục thuế tỉnh như trước đây.

Thời gian giải quyết đăng ký thuế chỉ còn 5 ngày. Đáng chú ý, doanh nghiệp có thể gửi hồ sơ đăng ký tới cơ quan đăng ký kinh doanh qua mạng điện tử và sẽ được thông báo qua mạng điện tử cho người thành lập doanh nghiệp các nội dung cần sửa đổi, bổ sung hồ sơ hoặc thời điểm đến nhận giấy chứng nhận đăng ký thuế. Đăng ký thuế điện tử vốn rất phổ biến ở các nước có hệ thống thuế hiện đại. Đối với thuế thu nhập cá nhân, Việt Nam cũng đã cho phép các tổ chức cá nhân có thể đăng ký thuế qua mạng. Theo Tổng cục Thuế, tổ chức chi trả thu nhập chỉ việc thực hiện nhập tờ khai đăng ký thuế vào ứng dụng và kết xuất file dữ liệu tải lên website hoặc qua đĩa mềm, CDROM, USB gửi cho cơ quan thuế, sau đó in bảng kê đăng ký thuế từ dữ liệu đã được nhập vào ứng dụng, đóng dấu và ký xác nhận gửi cho cơ quan thuế qua đường bưu điện. Cục thuế các địa phương sẽ có trách nhiệm tập trung toàn bộ file dữ liệu của các cơ quan thuế trên địa bàn rồi gửi về Tổng cục Thuế. Sau khi nhận, xử lý và cấp mã số thuế tập trung theo từng địa bàn tỉnh, thành phố, Tổng cục Thuế sẽ gửi trả lại dữ liệu mã số thuế cho các cục thuế, trên cơ sở đó, mỗi chi cục thuế trực thuộc sẽ nhận lại dữ liệu mã số thuế để truyền về cho các tổ chức chi trả thu nhập trên địa bàn, kịp thời thông báo cho các cá nhân đăng ký.

Việc đăng ký thuế qua mạng nếu thực hiện tốt đối với thuế thu nhập cá nhân sẽ là cơ sở quan trọng để nhân rộng sang các sắc thuế khác.

2.2.3.2. Kê khai và nộp thuế

Trước đây, người nộp thuế phải nộp hồ sơ khai thuế trực tiếp cho cơ quan quản lý thuế hoặc qua đường bưu chính, mất rất nhiều thời gian cho cả người nộp thuế và cơ quan thuế để xử lý. Năm 2007, ngành thuế đã triển khai hệ thống ứng dụng công nghệ mã vạch hai chiều trên tờ khai nộp thuế của người nộp thuế. Mã vạch hai chiều là một kỹ thuật mã hóa thông tin thành dạng dữ liệu mà máy tính có thể đọc được. Hệ thống ứng dụng kỹ thuật mã vạch hai chiều là hệ thống thực hiện việc mã hóa thông tin, tổ chức và in ra mã vạch, đồng thời cung cấp chức năng để nhận, giải mã dữ liệu từ máy đọc mã vạch. Phần mềm hỗ trợ kê

khai thuế được cung cấp miễn phí cho doanh nghiệp. Việc triển khai phần mềm hỗ trợ kê khai vào thực tế đã hỗ trợ doanh nghiệp kê khai tờ khai theo đúng quy định của cơ quan thuế, cập nhật kịp thời những thay đổi về chính sách, giảm các lỗi số học, lỗi kê khai thiếu chỉ tiêu, giảm sai sót của cơ quan thuế trong khâu nhập số liệu, tiết kiệm thời gian, cập nhật kịp thời các thông tin của doanh nghiệp theo quy định...và mang lại nhiều lợi ích cụ thể cho doanh nghiệp cũng như cán bộ thuế. Ví dụ: Bộ phận nhận tờ khai hàng tháng của một Chi cục Thuế TP Hà Nội trước đây cần có 4 người/tổ và xử lý được khoảng 200 hồ sơ một ngày, đến nay, sau khi triển khai ứng dụng hỗ trợ kê khai thì chỉ cần một người có thể tiếp nhận và nhập vào máy tính khoảng 250 hồ sơ một ngày [45].

Từ năm 2009, cơ quan thuế đã tiến hành thí điểm hệ thống nộp tờ khai thuế qua mạng trên địa bàn Hà Nội, Tp.Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Bà Rịa-Vũng Tàu. Ở Hà Nội, giai đoạn đầu triển khai có 254 ĐTNT thuộc các thành phần kinh tế khác nhau tham gia thí điểm. Trong kỳ nộp tờ khai tháng 10/2009 đã có 215 ĐTNT thực hiện thành công với tổng số 474 tờ khai; tháng 11/2009 có 231 ĐTNT đã gửi hồ sơ với 444 tờ khai các loại [25]. Năm 2009, Tổng cục Thuế đã chỉ đạo thực hiện thí điểm khai thuế qua mạng với hơn 900 doanh nghiệp. Sau một thời gian thí điểm, trong năm 2010, ngành thuế có kế hoạch mở rộng triển khai kê khai thuế qua mạng trên phạm vi toàn quốc, với mục tiêu khoảng 6.000 doanh nghiệp, chiếm khoảng 60-70% số thu của cả nước [64]. Qua đây, cơ quan thuế giảm được áp lực khi nhận tờ khai trực tiếp (nhất là trong các thời điểm kê khai hàng tháng, hàng quý), mà doanh nghiệp cũng tiết kiệm được khoảng thời gian quý giá và chi phí cơ hội khi phải đến trực tiếp cơ quan thuế xếp hàng chờ đến lượt được nộp tờ khai. Hơn nữa, với ứng dụng này, người nộp thuế có thể thực hiện nhiệm vụ kê khai với nhà nước 24/24h trong ngày, có thể nộp cả vào thứ bảy hoặc chủ nhật để đảm bảo đúng hạn kê khai của doanh nghiệp. So với phần mềm kê khai thuế áp dụng công nghệ mã vạch hai chiều trước, ĐTNT kê khai thuế qua mạng phải có thêm phần cài đặt thiết bị chứng thư số để ký điện tử, khi ĐTNT không có mặt ở trụ sở vẫn có thể tự ký và nộp tờ khai thuế thông qua

mạng hoặc có thể ủy quyền quản lý chữ ký điện tử cho người được tin cậy ký và nộp tờ khai. Việc sử dụng ứng dụng nộp hồ sơ khai thuế qua mạng cũng giúp cho đơn vị giảm được chi phí in ấn, đặc biệt đối với người nộp thuế có bảng kê sử dụng hóa đơn lớn. Người nộp thuế hoàn toàn có thể tra cứu theo dõi đối chiếu được dữ liệu kê khai mình đã gửi cho cơ quan thuế. Dữ liệu thông tin của người nộp thuế cũng được mã hóa để tăng tính bảo mật. Bộ Thông tin truyền thông đã chứng nhận khai thuế qua mạng đạt tiêu chuẩn dịch vụ công mức 4.

Hiện nay, ĐTNT có thể nộp bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản. Trong thời hạn tám giờ làm việc kể từ khi đã nhận tiền thuế của người nộp thuế, cơ quan, tổ chức nhận tiền thuế phải chuyển tiền vào Ngân sách Nhà nước [65]. Ngành thuế cũng đang thực hiện nhiều biện pháp để tiến tới nộp thuế qua mạng. Dự án hiện đại hóa hệ thống thu ngân sách nhà nước đang được triển khai. Kho bạc Nhà nước sẽ thực hiện ủy quyền cho các ngân hàng thu ngân sách, cho phép người nộp thuế không cần đến kho bạc mà có thể đến nộp tại quầy của ngân hàng, hoặc nộp thuế qua ATM, qua Internet banking [46]. Năm 2009, ngành Thuế đã ký kết thỏa thuận phối hợp thu thuế qua 3 hệ thống ngân hàng thương mại (Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam) và tổ chức triển khai thí điểm tại các tỉnh Hải Phòng, Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Hải Dương, Bà Rịa Vũng Tàu, Khánh Hòa, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Tiền Giang... Năm 2010, cơ quan thuế tiếp tục ký thỏa thuận với 2 ngân hàng là Tienphongbank và Lienvietbank [64]. Khó khăn hiện nay đối với việc thu thuế này là phải có phần trao đổi thông tin, đồng bộ dữ liệu giữa các cơ quan thuế, kho bạc, hải quan, ngân hàng. Nếu không có dữ liệu về nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp thì ngân hàng không thể tổ chức thu được. Cũng vì lý do Hải Phòng từng triển khai dự án thí điểm trước đây, thông tin đã đầy đủ nên được chọn triển khai thí điểm trước. Sau giai đoạn thí điểm, dự án hiện đại hóa thu ngân sách sẽ được mở rộng, ngân hàng nào đáp ứng được yêu cầu về hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở vật chất thì sẽ được ủy quyền thu. Với ứng dụng chữ ký số, chứng thực số, các giao dịch điện tử có thể thực hiện

hoàn toàn trên Internet, với độ bảo mật rất cao. Hiện tại, chứng thư số mà cơ quan Thuế và VDC đang cung cấp cho doanh nghiệp mới chỉ sử dụng để ký cho tờ khai thuế điện tử. Sau này, khi dịch vụ chứng thư số được mở rộng, doanh nghiệp có thể đăng ký những dịch vụ liên quan đến chuyển tiền điện tử. Vì vậy, việc nộp thuế qua mạng không còn là tương lai xa vời nữa. Tổng hợp thực hiện thu NSNN được thể hiện ở bảng 2.3

Bảng 2.3. Tổng hợp thực hiện thu NSNN 3 năm 2006, 2007, 2008

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2006	NĂM 2007	NĂM 2008
A	TỔNG THU NSNN (tỷ đồng)	279.472	315.915	416.783
I	TỔNG THU NỘI ĐỊA DO NGÀNH THUẾ QUẢN LÝ (tỷ đồng)	261.628	329.679	330.156
1.	THU TỪ DẦU THÔ (tỷ đồng)	83.346	76.980	88.800
	TỶ LỆ % TRÊN TỔNG THU NSNN	29,82	24,37	21,31
2.	THU NỘI ĐỊA TRỪ DẦU THÔ (tỷ đồng)	145.404	174.298	229.786
	TỶ LỆ % TRÊN TỔNG THU NSNN	52,03	55,17	55,13
II	THU TỪ XUẤT NHẬP KHẨU DO HẢI QUAN QUẢN LÝ (tỷ đồng)	42.825	60.381	90.922
	TỶ LỆ % TRÊN TỔNG THU NSNN	15,32	19,11	21,82
III	THU VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI (tỷ đồng)	7.897	4.256	7.275
B	TỶ LỆ (%) THU NSNN SO GDP	28,69	27,62	28,06

Nguồn: Quyết toán Thu Ngân sách nhà nước - Tổng cục Thống kê

Đối với thuế thu nhập cá nhân, việc kê khai và nộp thuế có thể thực hiện trên trang web TaxOnline. TaxOnline.com.vn là cổng thông tin cung cấp phần mềm khai thuế TNCN cho mọi người. Với mục đích hỗ trợ tối đa các tiện ích cho người kê khai thuế TNCN, đơn giản hoá thủ tục kê khai theo hướng dẫn thông minh của chương trình, tính toán chính xác và xuất các biểu mẫu báo cáo theo đúng quy định hiện hành của Luật thuế TNCN. TaxOnline có 5 lựa chọn cho người sử dụng là TaxOnline Basic (dành cho đa số người làm công ăn lương), TaxOnline Deluxe (dành cho người có phát sinh thu nhập), TaxOnline Premier (dành cho người hành nghề độc lập). TaxOnline Business (dành cho hộ kinh doanh cá thể) và TaxOnline Advisor (dành cho nhà tư vấn thuế hoặc người đại diện kê khai thuế cho nhiều người). TaxOnline hỗ trợ người nộp thuế có thể quản lý các khoản thuế đã nộp, phải nộp, chọn lựa cách nộp thuế, thủ tục hoàn thuế... Đây là giải pháp điện tử được nhiều ĐTNT, cơ quan quản lý thuế ủng hộ vì sự tiện ích, tiết kiệm thời gian và giảm chi

phí cho xã hội. Với số lượng ước tính trong năm 2010 là trên 10 triệu cá nhân có mã số thuế và trên 500 ngàn doanh nghiệp sẽ kê khai và nộp thuế, TaxOnline là một lựa chọn tốt cho các ĐTNT hiện nay [43]. Mô hình này đã thành công ở nhiều nước phát triển.

2.2.3.3. Xử lý hoàn thuế

Hoàn thuế thực chất là trả cho ĐTNT phần tiền thuế mà họ đã nộp. Vì vậy, xử lý hoàn thuế theo 2 hướng. Thứ nhất, đảm bảo thời gian xử lý hoàn thuế là ngắn nhất và thủ tục xử lý hoàn thuế là đơn giản nhất. Thứ hai, đảm bảo không có gian lận xảy ra trong quá trình hoàn thuế.

Từ năm 2006 đến nay, ngành Thuế đã hoàn thuế cho hơn 90.000 doanh nghiệp (đạt 95% hồ sơ đề nghị) với số tiền khoảng 138.000 tỷ đồng, trong đó chủ yếu hoàn thuế cho các trường hợp xuất khẩu, cho các dự án sử dụng vốn ODA, cho đầu tư mới và đầu tư mở rộng. (Năm 2006 hoàn 14.886 tỷ đồng, năm 2007 hoàn 21.041 tỷ đồng, năm 2008 hoàn 31.572 tỷ đồng, năm 2009 hoàn 38.316 tỷ đồng, năm 2010 hoàn gần 32.000 tỷ đồng) [64].

Cơ quan thuế cũng đã có nhiều cố gắng trong việc rút ngắn thời gian hoàn thuế xuống. Trước đây, theo Thông tư 60/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế thời gian hoàn thuế là 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trong trường hợp hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước, kiểm tra sau. Trường hợp hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau, thời gian hoàn thuế là 60 ngày. Theo Nghị quyết số 25/NQ-CP năm 2010 về đơn giản hóa thủ tục hành chính, thời gian giải quyết đối với trường hợp “hoàn thuế trước, kiểm tra sau” được rút ngắn từ 15 ngày xuống còn 6 ngày làm việc, thời hạn giải quyết đối với trường hợp “kiểm tra trước, hoàn thuế sau” giảm từ 60 ngày xuống còn 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

2.2.3.4. Tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế

Cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho NNT sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế dễ dàng nắm được các quy định của luật thuế và những thay đổi về chính

sách thuế, thực hiện nghĩa vụ với nhà nước một cách nhanh chóng, chính xác. Đồng thời, khi cung cấp dịch vụ hỗ trợ NNT, cơ quan thuế cũng nhanh chóng hoàn thành được mục tiêu đặt ra về thu ngân sách. Kể từ khi có Luật Quản lý Thuế, áp dụng cơ chế ĐTNT tự tính, tự kê khai, tự nộp thuế thì hoạt động hỗ trợ cho người nộp thuế càng trở nên quan trọng, các dịch vụ hỗ trợ cho NNT rất phong phú, đa dạng. Nó hình thành trước, trong và sau khi NNT phát sinh nghĩa vụ thuế với nhà nước.

Nội dung dịch vụ hỗ trợ cho NNT gồm có:

- Các dịch vụ tuyên truyền, phổ biến chính sách thuế, hướng dẫn cho phép người nộp thuế tiếp cận các văn bản pháp quy, hướng dẫn biểu mẫu cần thiết, hướng dẫn kê khai nộp thuế.

- Giải đáp các thắc mắc, băn khoăn của người nộp thuế.

- Cung cấp thông tin giúp người nộp thuế có thể thực hiện nghĩa vụ thuế một cách thuận tiện, nhanh chóng, tư vấn cung cấp thông tin có tính chuyên môn cao từ các chuyên gia trong lĩnh vực thuế cho người nộp thuế.

Các phương thức hỗ trợ NNT gồm:

- Tư vấn trực tiếp, hỗ trợ trả lời trực tiếp tại cơ quan thuế.

- Tư vấn qua điện thoại, sử dụng tổng đài trả lời tự động hoặc trả lời trực tiếp qua điện thoại.

- Tư vấn bằng văn bản. Ngành đã biên soạn sách pháp luật thuế, sách chuyên đề, sách trả lời và giải đáp vướng mắc về pháp luật thuế. Cung cấp tài liệu ấn phẩm hướng dẫn, cấp phát phần mềm ứng dụng, cấp miễn phí các ấn phẩm tuyên truyền về chính sách thuế. Các tài liệu có tính thiết thực hỗ trợ NNT hiểu và chấp hành pháp luật thuế có thể kể đến là: hướng dẫn kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế TNDN tạm tính theo tháng, quý; hướng dẫn kê khai thuế, nộp thuế GTGT; hướng dẫn kê khai thuế, nộp thuế TNCN từ chuyển nhượng bất

động sản; hướng dẫn kê khai, nộp phí bảo vệ tài nguyên môi trường; hướng dẫn kê khai nộp thuế tài nguyên...

- Tổ chức đối thoại với NNT. Đây là phương thức hỗ trợ tỏ ra rất hữu ích với NNT. Người nộp thuế được trực tiếp trình bày những thắc mắc, mong mỏi của mình với người đại diện cơ quan thuế và được trả lời trực tiếp. Ngược lại, cơ quan thuế cũng tranh thủ lấy ý kiến doanh nghiệp để nắm được những khúc mắc của NNT, từ đó có những bổ sung hoàn thiện chính sách thuế hiện hành, đổi mới về công tác quản lý.

- Tổ chức tập huấn về chế độ chính sách và thủ tục hành chính thuế, về kế toán.

- Truy cập Internet. Trang thông tin điện tử ngành thuế được thành lập từ tháng 6/2004. Cơ quan thuế các cấp đã chủ động cung cấp hàng trăm văn bản pháp quy, hàng nghìn văn bản hướng dẫn cho NNT (chủ yếu bao gồm các văn bản về kê khai, quyết toán thuế năm, thay đổi tờ khai nộp thuế TNCN, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế,...). Ngành đã quản lý và vận hành hệ thống Website ngành thuế và tham gia xây dựng Trang thông tin Cục Thuế. Duy trì và cập nhật thường xuyên, đầy đủ, kịp thời các thông tin trong ngành, ngoài ngành, các văn bản pháp quy và văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế,...lên hệ thống Website ngành Thuế. Tổng số văn bản và tin bài được đăng lên Website trong những năm từ 2004-2009 ngày càng gia tăng. (Năm 2009 có trên 400 văn bản pháp quy và văn bản hướng dẫn về thuế, 940 tin, bài các loại [63]). Bên cạnh đó, ngành đã phối hợp với Cục Ứng dụng Công nghệ thông tin triển khai thí điểm Trang thông tin nội bộ cho 10 Cục thuế: Nghệ An, Khánh Hòa, Cần Thơ, Đà Nẵng, Đắk Lắk, Thanh Hóa, Quảng Nam, Bình Phước, Tiền Giang, Gia Lai và tiếp tục triển khai cho các cục thuế khác thời gian tới.

- Tuyên truyền hỗ trợ thông qua hệ thống phương tiện thông tin đại chúng như báo chí, truyền thanh, truyền hình, xây dựng pa-nô, áp phích tuyên truyền; phát hành các bản tin Thuế cấp phát cho xã, phường, thị trấn, doanh nghiệp. Ngành thuế cũng phối hợp với Hội Văn học nghệ thuật tổng kết và trao tặng thưởng cho các tác

giả tham gia cuộc vận động sáng tác viết về gương điển hình thu thuế giỏi, nộp thuế tốt. Tuyên dương kịp thời các tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc chấp hành nghĩa vụ thuế.

Bảng 2.4. Tổng hợp công tác tuyên truyền-hỗ trợ người nộp thuế

Đơn vị tính: lượt người

Phương thức hỗ trợ	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
1. Tư vấn trực tiếp	87.786	134.500	142.865
2. Tư vấn qua điện thoại	102.310	147.300	160.675
3. Tư vấn bằng văn bản	10.452	16.300	18.841
4. Tổ chức đối thoại với NNT	21.000	27.200	41.600
5. Tổ chức tập huấn về chính sách và thủ tục hành chính thuế	95.000	126.500	180.288
6. Truy cập Internet	1.735.776	12.000.000	25.000.000

Nguồn: Vụ Tuyên truyền Hỗ trợ NNT-Tổng cục Thuế

Số liệu bảng 2.4 cho thấy, từ năm 2007 trở lại đây, số lượng các vướng mắc của NNT cần hỗ trợ tăng đột biến. Tất cả các phương thức hỗ trợ đều gia tăng, đặc biệt phương thức hỗ trợ qua internet (tốc độ truy cập tăng vài trăm %).

Công tác tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế được triển khai với tần suất, chất lượng cao, thu hút sự tham gia tích cực, có hiệu quả của đông đảo các lực lượng trong xã hội. Năm 2009, cùng với Yên Bái, ngành Thuế có thêm Hải Phòng, Nghệ An, Sơn La vào danh sách địa phương triển khai thí điểm đưa chương trình giáo dục pháp luật thuế vào các cấp học đường.

Để đẩy mạnh công tác tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế, cục thuế cấp tỉnh-thành phố đã có phòng tuyên truyền hỗ trợ, chi cục thuế quận huyện có đội tuyên truyền hỗ trợ. Tại đây, các cán bộ tuyên truyền đã xây dựng kế hoạch tuyên truyền và hỗ trợ người nộp thuế cụ thể với nội dung và hình thức tuyên truyền phù hợp với từng thời gian và đối tượng tuyên truyền. Ngành thuế cũng tăng cường, bổ sung cán

bộ có chuyên môn, nhiệt tình công tác, có kỹ năng giao tiếp ứng xử tốt để bố trí làm việc tại bộ phận giao dịch “một cửa” ở văn phòng cục và các chi cục thuế; trang bị thêm máy tính, máy ảnh và các phương tiện vật chất khác để phục vụ công tác tuyên truyền. Cử cán bộ tham gia lớp tập huấn về nghiệp vụ viết báo, kỹ năng giao tiếp ứng xử do Tổng cục Thuế tổ chức.

Ngoài ra, Tổng cục Thuế - Triển khai các dự án phục vụ công tác tuyên truyền hỗ trợ doanh nghiệp như triển khai ứng dụng phần mềm Hỗ trợ kê khai nâng cấp 2.0; 2.1...triển khai thí điểm ứng dụng nộp hồ sơ khai thuế qua mạng, triển khai dự án xây dựng Trung tâm Hỗ trợ NNT, triển khai hệ thống ki-ốt điện tử hỗ trợ người nộp thuế khai thác thông tin về thuế.

Trung tâm Hỗ trợ NNT sẽ cung cấp các dịch vụ, các hình thức tư vấn để người nộp thuế thực hiện đúng luật và có lợi. Trước mắt sẽ có 3 loại hình dịch vụ được cung cấp như: hướng dẫn cho phép người nộp thuế tiếp cận các văn bản pháp quy, hướng dẫn biểu mẫu cần thiết, cung cấp thông tin và tư vấn thông tin cho người nộp thuế. Các phương thức hỗ trợ sẽ được đa dạng hóa nhằm tạo thuận tiện cho ĐTNT như qua điện thoại, dịch vụ internet...

Hệ thống ki-ốt điện tử tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế chủ động tra cứu và tìm kiếm thông tin về tình hình kê khai, nộp thuế của mình với cơ quan thuế, tra cứu các thông tin chung như các bộ thủ tục nộp thuế, các văn bản liên quan. Dịch vụ ki-ốt thông tin thuế góp phần nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền và hỗ trợ của ngành thuế, nâng cao sự hiểu biết và chấp hành đúng các quy định về thuế của người nộp thuế. Nó giúp cho mọi tổ chức, cá nhân người nộp thuế rút ngắn được thời gian tìm thông tin cũng như thời gian làm thủ tục nộp thuế, hạn chế thấp nhất các sai sót trong quá trình kê khai nộp thuế. Dịch vụ này hỗ trợ công tác công khai hóa thông tin ngành thuế và rà soát, đối chiếu thông tin xử lý trong hệ thống với người nộp thuế. Đặc biệt, nó góp phần làm giảm nhân lực của cơ quan thuế, hỗ trợ trực tiếp và bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin của người nộp thuế. Để sử dụng dịch vụ này, người nộp thuế chỉ cần gửi đến cơ quan thuế Tờ khai đăng ký sử dụng dịch vụ (theo mẫu) để được cấp Tài khoản dùng để tra cứu thông tin. Tất cả dữ liệu

phục vụ tra cứu được lấy từ cơ sở dữ liệu quản lý thuế của cơ quan thuế. Với mật khẩu đã được đăng ký tại cơ quan thuế, người nộp thuế có thể tra cứu thông tin riêng của đơn vị mình (mã số thuế, địa chỉ, mục lục, ngân sách của đơn vị...). Ngoài ra, với chức năng tra cứu thông tin chung, người nộp thuế không cần tài khoản và mật khẩu do cơ quan thuế cấp mà vẫn có thể tra cứu ngay tại màn hình chính như hệ thống văn bản pháp quy hướng dẫn chính sách thuế đồng bộ từ website của Tổng Cục thuế, cùng đó là các thông tin về chính sách thuế. Với những ưu điểm của nó, từ đầu năm 2010 đến nay, ki-ốt điện tử tra cứu thông tin đã nhanh chóng được triển khai ở các cục thuế trên cả nước.

2.2.3.5. *Quản lý thu nợ thuế*

Việc theo dõi, nắm bắt, phân loại đối tượng và đơn đốc, cưỡng chế thu hồi nợ đọng, gọi chung là quản lý nợ thuế. Trước năm 2006, việc quản lý nợ thuế mặc dù đã có nhiều cố gắng song kết quả đạt được chưa cao, một mặt do việc theo dõi nợ thuế nằm tại các phòng chuyên quản, mặt khác công tác đơn đốc, cưỡng chế nợ thuế chưa được luật hóa (mới chỉ dừng lại ở Chỉ thị số 15/2005/CT-TTg ngày 15/4/2005 của Thủ tướng Chính phủ về các biện pháp xử lý nợ đọng thuế và chống thất thu NSNN). Từ khi Luật Quản lý thuế có hiệu lực, cùng với việc ngành Thuế thực hiện phương thức quản lý theo chức năng, công tác quản lý nợ đã được tập trung về một đầu mối, đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc đơn đốc thu hồi kịp thời nguồn thu cho ngân sách, tránh nợ đọng kéo dài. Cùng với việc ban hành các quy trình quản lý nợ thuế cũng như tham mưu trình Bộ ban hành các văn bản hướng dẫn, xử lý nợ đọng thuế, ngành Thuế đã tích cực triển khai thực hiện đồng bộ các biện pháp quản lý nợ, từ việc giao chỉ tiêu thu nợ cụ thể cho từng đơn vị, rà soát, phân loại nợ kịp thời, nghiên cứu trình cấp có thẩm quyền ban hành những cơ chế, chính sách để có cơ sở xử lý các khoản nợ thuế còn vướng mắc về chính sách, đơn đốc, nhắc nhở NNT cho đến việc áp dụng các biện pháp nghiệp vụ cưỡng chế nợ thuế.

Quy trình quản lý nợ thuế của cơ quan thuế gồm các bước: gửi thông báo đơn đốc nộp nợ thuế; thông báo số tiền phạt do nộp chậm tiền thuế; phân tích tình trạng nợ thuế (tình trạng nợ thuế được chia thành 3 nhóm: nợ khó thu, nợ chờ xử lý, nợ

thông thường); lập kế hoạch thu nợ; thực hiện các biện pháp thu nợ, cưỡng chế thuế; báo cáo kết quả thu nợ; lưu trữ hồ sơ. Luật Quản lý thuế ra đời đã trao thêm quyền cho cơ quan thuế trong hoạt động cưỡng chế thuế. Các biện pháp cưỡng chế thuế được áp dụng theo trình tự: trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thuế tại kho bạc, ngân hàng, các tổ chức tín dụng; khấu trừ một phần tiền lương, thu nhập của ĐTNТ; kê biên tài sản của đối tượng nợ thuế; kê biên tài sản của người thứ ba nắm giữ; dừng làm thủ tục hải quan; thu hồi mã số thuế; đình chỉ cung cấp hóa đơn; thu hồi giấy phép. Các biện pháp này sẽ được áp dụng trình tự theo từng biện pháp một. Biện pháp đầu không thực hiện được hoặc chưa đủ thì mới áp dụng biện pháp tiếp theo.

Công tác quản lý thu nợ thuế là một hoạt động quan trọng của ngành thuế vì vậy cần phải được tin học hóa ở mức độ cao đảm bảo theo dõi được số thuế nợ, tiền phạt chậm nộp của người nộp thuế cũng như các biện pháp mà cơ quan thuế đã áp dụng để đôn đốc thu nợ thuế. Ngành Thuế đã đưa vào ứng dụng tại Văn phòng Cục từ tháng 4/2007 phần mềm Quản lý nợ (QTN) nhằm phục vụ công tác quản lý thu nợ và cưỡng chế nợ thuế như phân công cán bộ theo dõi thu nợ, phân loại nợ, ghi nhận các biện pháp thu nợ, thông báo nợ thuế, tính phạt chậm nộp, ban hành quyết định phạt, tổng hợp, phân loại nợ... Năm 2010, ngành Thuế đã nghiên cứu, xây dựng và triển khai trên phạm vi cả nước ứng dụng quản lý nợ cấp Chi cục Thuế. Với nhiều biện pháp tích cực trong quản lý nợ thuế, từ năm 2008 đến 2010, mỗi năm toàn ngành đã thu trên 75% nợ thuế có khả năng thu và phân loại, có biện pháp xử lý giảm ít nhất 25% nợ khó thu và nợ chờ xử lý đối với nợ của năm trước chuyển sang. Đồng thời đảm bảo phần đầu đến thời điểm 31/12 hàng năm, tổng số nợ thuế không vượt quá 5% so với số thực hiện thu ngân sách [64].

2.2.3.6. Thanh tra, kiểm tra người nộp thuế

a) Công tác thanh tra NNT

Luật Quản lý thuế có hiệu lực từ 1-7-2007 đã chi phối quy trình thực hiện kiểm tra, thanh tra thuế từ năm 2007 đến nay. Việc thanh tra thuế được thực hiện

trên cơ sở phân tích thông tin, dữ liệu liên quan đến NNT, cùng với việc đánh giá ý thức chấp hành pháp luật của NNT theo nguyên tắc có rủi ro thì mới thanh tra, do vậy đã thu hẹp được diện ĐTNT phải thanh tra và chỉ tập trung vào thanh tra đối với doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh đa dạng, phạm vi kinh doanh rộng hoặc thanh tra với các ĐTNT có dấu hiệu vi phạm pháp luật thuế; thanh tra để giải quyết khiếu nại tố cáo; thanh tra theo yêu cầu của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế các cấp hoặc Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Kết quả hoạt động thanh tra NNT thể hiện qua số ĐTNT đã được thanh tra và kết quả xử lý truy thu thuế.

- Về số ĐTNT đã được thanh tra. Từ năm 2007 đến năm 2009, toàn ngành Thuế đã tiến hành thanh tra được 12.525 cuộc thanh tra [60]. Một số Cục Thuế đạt tỷ lệ cao như Cục Thuế Bình Dương, Hải Phòng, Hà Nội, Đà Nẵng,... Tuy nhiên nếu so sánh các đơn vị đã được thanh tra với số doanh nghiệp đang được quản lý thì tỷ lệ rất thấp:

Bảng 2.5. Số ĐTNT được thanh tra qua 3 năm 2007-2009

Năm	Số đơn vị đã thanh tra	Số doanh nghiệp đang quản lý	Tỷ lệ % giữa số đơn vị đã thanh tra và số doanh nghiệp đang quản lý
2007	5.242	295.118	1,77
2008	3.965	219.003	1,81
2009	3.318	382.418	0,93

Nguồn: Vụ Thanh tra Tổng cục Thuế

Như vậy, qua số liệu thống kê có thể thấy rằng sẽ có rất nhiều doanh nghiệp không được thanh tra thuế trong nhiều năm.

- Về kết quả xử lý truy thu thuế:

Từ số liệu bảng 2.6, ta thấy tổng số thuế phát hiện qua thanh tra qua 3 năm là 10.763.737 triệu đồng. Số thuế nợ đọng là 4.402.777 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 40,9% so với tổng số thuế phát hiện qua thanh tra. Số thuế truy thu thêm so với kê khai là

5.708.676 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 53% số thu ghi theo biên bản thanh tra. Điều này chứng tỏ việc thất thu thuế còn nhiều và việc lựa chọn đối tượng thanh tra thuế là có hiệu quả. Số tiền phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế là 652.284 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 6% tổng số thuế phát hiện qua thanh tra.

Bảng 2.6. Kết quả xử lý truy thu thuế*Đơn vị: triệu đồng*

Năm	Số thuế phát hiện qua thanh tra			
	Tổng số	Nợ đọng	Truy thu	Phạt
2007	1.486.379	207.624	1.241.572	37.183
2008	6.588.491	3.719.124	2.451.594	417.773
2009	2.688.867	476.029	2.015.510	197.328
Cộng	10.763.737	4.402.777	5.708.676	652.284

*Nguồn: Vụ Thanh tra Tổng cục Thuế***b) Công tác kiểm tra NNT**

- Về kiểm tra hồ sơ thuế tại trụ sở cơ quan thuế: Thực hiện Luật Quản lý thuế theo cơ chế người nộp thuế tự tính, tự khai và tự nộp thuế, do vậy công tác kiểm tra hồ sơ khai thuế tại trụ sở cơ quan thuế rất được cơ quan thuế quan tâm, nhất là những doanh nghiệp chưa sử dụng phần mềm kế toán, phần mềm kê khai thuế.

Bảng 2.7. Tình hình kiểm tra hồ sơ thuế tại trụ sở cơ quan thuế qua 3 năm 2007-2009

Năm	Số hồ sơ phải kiểm tra	Hồ sơ đã kiểm tra		Hồ sơ phải điều chỉnh thuế			Hồ sơ ấn định thuế		
		Số lượng hồ sơ	% so với số phải kiểm tra	Số lượng hồ sơ	Số thuế điều chỉnh tăng (triệu đồng)	% so với số phải Tra	Số lượng hồ sơ	Số thuế ấn định (triệu đồng)	% so với số phải kiểm tra
2007	569.312	367.448	64,5	16.584	151.543	2,91	2.620	21.014	0,46
2008	1.130.721	897.276	79,4	32.392	514.492	2,86	5.207	28.359	0,46
2009	1.176.506	1.008.097	85,7	33.202	932.537	2,82	4.220	237.879	0,36
Cộng	2.876.539	2.272.821	79,0	82.178	1.598.572	2,86	12.047	287.252	0,42

Nguồn: Vụ Thanh tra Tổng cục Thuế

Số liệu ở bảng 2.7 cho thấy, việc kiểm tra hồ sơ tại trụ sở cơ quan thuế đạt khoảng 79% số hồ sơ phải kiểm tra, trong đó số hồ sơ phải điều chỉnh thuế chiếm khoảng 2,86%; số hồ sơ phải ấn định thuế khoảng 0,42%. Thông qua công tác kiểm tra hồ sơ khai thuế tại trụ sở cơ quan thuế đã điều chỉnh tăng số thuế là 1.598.572 triệu đồng và ấn định số thuế phải nộp là 287.252 triệu đồng.

- Về kiểm tra hồ sơ khai thuế tại trụ sở NNT

Bảng 2.8. Tình hình kiểm tra hồ sơ khai thuế tại trụ sở NNT qua 3 năm 2007 – 2009

Năm	Số hồ sơ phải kiểm tra	Hồ sơ đã kiểm tra		Số thuế phát hiện qua kiểm tra (triệu đồng)			
		Số lượng hồ sơ	% so với số phải ktra	Tổng số	Thuế nợ đọng	Thuế truy thu	Phạt
2007	36.696	26.432	72,0	1.506.601	200.496	1.232.112	71.992
2008	39.830	25.640	64,4	1.519.779	176.000	1.176.646	172.132
2009	46.245	22.479	48,6	1.800.828	140.877	1.255.025	404.924
Cộng	122.771	74.551	60,7	4.827.208	517.373	3.663.783	649.048

Nguồn: Vụ Thanh tra Tổng cục Thuế

Từ năm 2007 đến năm 2009 đã tiến hành kiểm tra tại trụ sở NNT được 74.551 hồ sơ khai thuế đạt 60,7 % tổng số hồ sơ phải kiểm tra. Số thuế ghi thu theo biên bản là 4.827.208 triệu đồng. Trong đó số thuế nợ đọng là 517.373 triệu đồng, thuế truy thu là 3.663.783 triệu đồng, phạt vi phạm hành chính là 649.048 triệu đồng. So sánh các đơn vị đã được kiểm tra tại trụ sở NNT với số doanh nghiệp đang quản lý thì tỷ lệ cũng thấp. Năm 2007 có 26.432 doanh nghiệp được kiểm tra/ 295.118 doanh nghiệp đang được quản lý, đạt 9%. Năm 2008 đạt tỷ lệ khoảng 11,7%. Năm 2009 đạt tỷ lệ 5,9%. Như vậy, có nhiều doanh nghiệp phải 10 năm mới được kiểm tra 1 lần tại trụ sở.

- Về kiểm tra hồ sơ hoàn thuế GTGT:

Việc kiểm tra hồ sơ hoàn thuế thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2.9. Tình hình kiểm tra hồ sơ hoàn thuế GTGT qua 3 năm 2007-2009

Năm	Số hồ sơ đề nghị hoàn thuế	Kiểm tra trước hoàn			Kiểm tra sau hoàn			
		Số hồ sơ đã KT	Số thuế đề nghị hoàn (triệu đồng)	Số thuế không được hoàn (tr.đ)	Số hồ sơ phải kiểm tra	Số hồ sơ đã kiểm tra	Số thuế đã hoàn (triệu đồng)	Số thuế không được hoàn (tr.đ)
2007	9.950	4.048	6.300.289	307.227	9.085	3.541	11.451.233	67.303
2008	11.658	6.427	8.290.224	360.465	7.069	3.286	8.804.913	45.138
2009	13.436	7.257	8.285.946	236.065	5.833	2.832	6.397.062	33.488
Cộng	35.044	17.732	22.876.459	903.757	21.987	9.659	26.653.208	145.929

Nguồn: Vụ Thanh tra Tổng cục Thuế

Qua 3 năm 2007-2009, kiểm tra trước hoàn thuế GTGT được 17.732 hồ sơ, chiếm 50,6% hồ sơ đề nghị hoàn thuế. Qua kiểm tra đã loại trừ không chấp nhận hoàn thuế 903.757 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 4% số tiền thuế GTGT mà NNT đề nghị hoàn.

Kiểm tra sau hoàn thuế GTGT được 9.659 hồ sơ, chiếm 43,9 % hồ sơ phải kiểm tra sau hoàn thuế. Qua kiểm tra đã loại trừ không chấp nhận 145.929 triệu đồng tiền hoàn thuế, chiếm tỷ lệ 0,54% số tiền thuế GTGT mà NNT đã được hoàn.

c) Tổng hợp về tình hình kiểm tra, thanh tra NNT

Bảng 2.10: Tổng hợp số thuế truy thu và phạt qua công tác kiểm tra thanh tra và thu hồi tiền thuế GTGT qua 3 năm 2007-2009

Đơn vị: triệu đồng

Năm	Thanh tra NNT	Kiểm tra NNT		Kiểm tra sau hoàn thuế GTGT	Tổng số
		Tại trụ sở cơ quan thuế	Tại trụ sở NNT		
2007	1.278.755	172.557	1.304.104	67.303	2.822.719
2008	2.869.367	542.851	1.343.778	45.138	4.801.134
2009	2.212.838	1.170.416	1.659.949	33.488	5.076.691
Tổng	6.360.960	1.885.824	4.307.831	145.929	12.700.544

Nguồn: Vụ Thanh tra Tổng cục Thuế

Nhìn chung, thực hiện kiểm tra, thanh tra thuế theo cơ chế tự khai, tự nộp đã có những chuyển biến tích cực so với cơ chế chuyên quản, khép kín trước đây, cụ thể:

Hoạt động kiểm tra, thanh tra ĐTNT đã phân định rõ nhiệm vụ của cơ quan thanh tra thuế các cấp theo hướng: Thanh tra Tổng cục Thuế tập trung nghiên cứu hoàn thiện cơ chế, quy trình thanh tra, kiểm tra, hỗ trợ thanh tra ĐTNT tại các Cục thuế có số lượng ĐTNT lớn, hoạt động kinh doanh phức tạp, có chi nhánh trên toàn quốc hoặc có các hoạt động giao dịch quốc tế. Thanh tra Cục thuế thực hiện kiểm tra, thanh tra ĐTNT theo địa bàn quản lý và hướng dẫn, chỉ đạo và hỗ trợ thanh tra Chi cục thuế tổ chức hoạt động kiểm tra trên địa bàn. Cuối cùng, Thanh tra Chi cục thuế thực hiện kiểm tra, thanh tra ĐTNT theo địa bàn quản lý. Hoạt động thanh tra, kiểm tra ĐTNT được tổ chức tập trung, thống nhất từ trung ương đến địa phương. Các bước công việc trong quy trình thanh tra được quy định rõ ràng hơn đã gắn với trách nhiệm của từng bộ phận, từng người tham gia quy trình, tạo nên sự chuyên môn hóa trong công việc và phù hợp với trình độ của từng cán bộ, hạn chế được tình trạng thông đồng giữa ĐTNT và cán bộ thuế.

Chú trọng khâu lập kế hoạch và chuẩn bị trước khi tiến hành kiểm tra, thanh tra nhằm đảm bảo việc kiểm tra, thanh tra tại cơ sở kinh doanh mất ít thời gian, nguồn lực nhất và hiệu quả nhất. Tăng cường hoạt động kiểm soát, đánh giá chất lượng kiểm tra, thanh tra.

Nâng cao vai trò của Tổng cục Thuế trong việc lập kế hoạch kiểm tra, thanh tra, phân tích rủi ro và chỉ đạo thực hiện kiểm tra, thanh tra theo cơ chế tự khai, tự nộp. Kế hoạch kiểm tra, thanh tra hàng năm do các Cục thuế xây dựng phải được báo cáo về Tổng cục Thuế. Hàng năm, Tổng cục Thuế đã có hướng dẫn cụ thể tới Cục thuế các Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương về công tác xây dựng kế hoạch thanh tra hàng năm.

Chuyển đổi từ cơ chế kiểm tra, thanh tra nhằm vào tất cả các ĐTNT sang cơ chế kiểm tra, thanh tra theo mức độ vi phạm về thuế, gian lận về thuế. Chuyển từ việc thanh tra theo diện rộng sang thanh tra theo hệ thống tiêu thức lựa chọn đi vào

chiều sâu mức độ vi phạm. Phương pháp xây dựng kế hoạch kiểm tra, thanh tra khoa học, dựa trên hệ thống các chỉ tiêu đánh giá độ rủi ro, mức độ tuân thủ pháp luật thuế của ĐTNT. Do vậy, đã hạn chế được việc kiểm tra, thanh tra ĐTNT tràn lan. Hoạt động kiểm tra, thanh tra được thực hiện trên cơ sở phân tích các dữ liệu về ĐTNT trên hệ thống báo cáo tài chính, hồ sơ kê khai thuế và kết hợp các nguồn thông tin khác như thông tin về tình hình chấp hành pháp luật thuế nắm được qua công tác quản lý, tình hình xu thế phát triển ngành kinh tế để lựa chọn chính xác hơn những đối tượng vi phạm pháp luật thuế.

Chuyển từ hoạt động kiểm tra, thanh tra chủ yếu tiến hành tại cơ sở kinh doanh sang thanh tra, kiểm tra chủ yếu tại cơ quan thuế nên đã hạn chế tình trạng gây phiền hà cho ĐTNT.

*

* *

Tóm lại, trong chương này, tác giả đã hệ thống những cam kết về thuế của Việt Nam khi hội nhập kinh tế quốc tế như cam kết với khu vực ASEAN, với Tổ chức Thương mại thế giới. Các cam kết này diễn ra trên nhiều loại thuế nhưng chủ yếu vẫn là thuế xuất nhập khẩu. Các cam kết có lộ trình khác nhau nhưng cũng có những liên quan nhất định tới nhau. Tác giả cũng phân tích những tác động của hội nhập đến quản lý thuế ở Việt Nam như việc Việt Nam đã tích cực hợp tác thuế với các nước, hoàn thiện chính sách thuế và quản lý thuế, tăng cường cạnh tranh thuế để thu hút vốn FDI, tích cực quản lý các hiện tượng trốn và tránh thuế quốc tế. Từ đó tác giả nêu lên những vấn đề đặt ra đối với hoàn thiện quản lý thuế ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập. Thực trạng quản lý thuế ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập cũng được tác giả đi sâu phân tích. Thực trạng đó được phản ánh qua tình hình hệ thống bộ máy quản lý thuế, cơ sở pháp lý cho quản lý thuế và nội dung quản lý thuế. Với cơ chế tự khai tự nộp thì hai chức năng cơ bản của cơ quan thuế là tuyên truyền hỗ trợ và thanh tra kiểm tra. Chuyển sang cơ chế mới thì hai chức năng này đặc biệt được cơ quan thuế quan tâm. Vì vậy, nội dung quản lý thuế được tác giả tập trung phân tích hai hoạt động này.

CHƯƠNG 3

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG QUẢN LÝ THUẾ Ở VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP

3.1. Đánh giá định tính thực trạng quản lý thuế ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập

3.1.1. Những kết quả đạt được

Công cuộc cải cách thuế Việt Nam tiến hành trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế đến nay đã đạt được những thành tựu chủ yếu là:

Thứ nhất, hệ thống chính sách thuế và quản lý thuế từng bước tiến tới đơn giản, rõ ràng, tạo điều kiện giảm chi phí hành chính thuế cho cả người nộp thuế và cơ quan thuế. Nó đã xoá bỏ sự chênh lệch về nghĩa vụ thuế giữa các thành phần kinh tế trong nước; thu hẹp chênh lệch về nghĩa vụ thuế giữa doanh nghiệp cá nhân trong nước với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và cá nhân nước ngoài tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng trong cơ chế thị trường và đảm bảo các nguyên tắc đối xử quốc tế của WTO.

Thứ hai, hệ thống chính sách thuế Việt Nam từng bước được hoàn thiện và phù hợp với yêu cầu của hội nhập. Việt Nam đã đàm phán và ký Hiệp định tránh đánh thuế 2 lần với nhiều nước trên thế giới. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để các nhà đầu tư nước ngoài, người nước ngoài đến Việt Nam kinh doanh sinh sống không bị đánh thuế trùng, thực sự được hưởng chính sách ưu đãi thuế của nhà nước, tạo môi trường thuận lợi khuyến khích đầu tư nước ngoài vào Việt Nam; thu hút các nhà nghiên cứu, các giáo sư, các chuyên gia nước ngoài đầu tư chất xám vào Việt Nam. Kinh nghiệm điều hành chính sách thuế tiên tiến và quản lý thuế hiện đại của quốc tế đã dần được ứng dụng vào hệ thống thuế Việt Nam. Chính sách thuế vừa bảo hộ được sản xuất trong nước, vừa chủ động thực hiện chính sách mở cửa để thu

hút đầu tư, tự do hoá thương mại, thực hiện lộ trình cam kết về thuế với các nước ASEAN, Hoa Kỳ, WTO và các tổ chức quốc tế khác. Mặc dù phải thực hiện khá nhiều các cam kết cắt giảm thuế nhưng nguồn thu từ xuất nhập khẩu vẫn tăng trưởng bền vững qua các năm.

Thứ ba, công tác quản lý thuế đã có những chuyển biến tích cực theo hướng rõ ràng, công khai, dân chủ và minh bạch hơn. Với cơ chế đối tượng nộp thuế tự tính tự khai và tự nộp thuế, nghĩa vụ, trách nhiệm của người nộp thuế trước pháp luật được đề cao. Người nộp thuế chủ động xác định đúng số thuế phải nộp, thực hiện nộp và xác định các ưu đãi được hưởng như miễn, giảm thuế. Cơ chế mới đã góp phần minh bạch các thủ tục hành chính trong việc kê khai thuế, nộp thuế, xác định rõ ràng các chính sách ưu đãi thuế. Cơ chế mới cũng trao rất nhiều quyền hạn cho người nộp thuế trong việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách đặc biệt là quyền yêu cầu cơ quan quản lý thuế hướng dẫn thực hiện pháp luật thuế; được cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ của mình; ký hợp đồng với tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế thay mặt người nộp thuế thực hiện các nghĩa vụ với ngân sách. Ngoài ra, người nộp thuế còn có quyền yêu cầu cơ quan quản lý thuế giải thích việc tính thuế, ấn định thuế; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giám định chất lượng, chủng loại hàng hoá xuất nhập khẩu và có quyền yêu cầu cơ quan quản lý thuế giữ bí mật thông tin về người nộp thuế. Cơ chế mới thực hiện nhiều hình thức khai thuế, nộp thuế rất đa dạng, ngoài việc khai thuế truyền thống (nộp hồ sơ bằng giấy tại trụ sở cơ quan thuế), doanh nghiệp có thể khai thuế điện tử thông qua hệ thống Internet. Như vậy, doanh nghiệp có thể hoàn thành nghĩa vụ của mình với ngân sách mọi lúc, mọi nơi, không còn bị gò bó bởi thời gian hành chính của cơ quan quản lý thuế. Doanh nghiệp chỉ cần nắm rõ địa chỉ đến của tài khoản nộp thuế và có thể nộp tiền thuế theo nhiều cách thức khác nhau như nộp trực tiếp bằng tiền mặt, chuyển khoản qua ngân hàng, tổ chức tín dụng hoặc nộp qua tổ chức trung gian. Cơ quan thuế tăng cường chức năng tuyên truyền giáo dục, hướng dẫn, đôn đốc thu nộp, kiểm tra, thanh tra xử lý vi phạm về thuế của doanh nghiệp. Giao tiếp thông tin với đối tượng nộp thuế được gia tăng qua mạng, qua hệ thống trả lời

tự động và trả lời trực tiếp. Thủ tục hành chính được đơn giản hóa. Chế độ kế toán hóa đơn chứng từ đối với các thành phần kinh tế, đặc biệt là đối với thành phần kinh tế tư nhân được áp dụng phổ biến hơn, từ đó tình trạng thất thu Ngân sách đã giảm nhiều so với trước đây. Ưu đãi thuế được thu hẹp và công khai hơn.

Thứ tư, công tác hiện đại hóa quản lý thuế đã ghi nhận sự chuyển biến mạnh mẽ về chất. Dự án hiện đại hóa quy trình quản lý thu nộp thuế đã được mở rộng ra trên 34 tỉnh, thành phố. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế phổ biến hơn. Tại các cục thuế và chi cục thuế đều đã triển khai các phần mềm ứng dụng như phần mềm ứng dụng Đăng ký cấp mã số thuế, phần mềm Quản lý hồ sơ, phần mềm Hỗ trợ kê khai thuế, phần mềm Nhận tờ khai thuế, phần mềm Phân tích tình trạng thuế, Theo dõi kết quả thanh tra, kiểm tra và Báo cáo Tài chính doanh nghiệp, phần mềm Quản lý nợ.

Hiện nay, doanh nghiệp có thể gửi hồ sơ đăng ký tới cơ quan đăng ký kinh doanh qua mạng điện tử và sẽ được thông báo qua mạng điện tử cho người thành lập doanh nghiệp các nội dung cần sửa đổi, bổ sung hồ sơ hoặc thời điểm đến nhận giấy chứng nhận đăng ký thuế. Đăng ký thuế điện tử vốn rất phổ biến ở các nước có hệ thống thuế hiện đại. Đối với thuế thu nhập cá nhân, Việt Nam cũng đã cho phép các tổ chức cá nhân có thể đăng ký thuế qua mạng. Việc đăng ký thuế qua mạng nếu thực hiện tốt đối với thuế thu nhập cá nhân sẽ là cơ sở quan trọng để nhân rộng sang các sắc thuế khác.

Ứng dụng tin học đã hỗ trợ việc xử lý tiếp nhận hồ sơ thuế tại các bộ phận “một cửa” nhanh chóng hơn. Toàn bộ quá trình nhận, phân công xử lý, xử lý và trả kết quả cho người nộp thuế được quản lý tự động trên hệ thống máy tính đã giúp lãnh đạo cơ quan Thuế kiểm soát được số hồ sơ thuế đang xử lý đúng thời hạn, trễ thời hạn nhằm đôn đốc thực hiện. Sau khi ứng dụng công nghệ thông tin, cơ quan thuế có thể nắm được số thuế phải nộp, đã nộp, còn nợ hàng ngày thay bằng việc kết sổ cuối tháng như trước đây, giúp giảm thời gian và nhân lực xử lý công việc đi rất nhiều (hiện đã giảm 80% nhân lực nhập dữ liệu tờ khai/chứng từ thu) [53]. Cùng với đó, công nghệ thông tin đã trợ giúp việc minh bạch hóa thông tin, chính sách,

chế độ, quy trình quản lý thuế. Người nộp thuế được tiếp cận với trang thông tin điện tử ngành thuế và qua Internet được cung cấp một số thông tin cơ bản về thủ tục nộp thuế, các văn bản pháp lý có liên quan, tình trạng hoạt động của doanh nghiệp... Trung tâm hỗ trợ người nộp thuế qua điện thoại đã được hoàn tất. Việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật và Đề án Tập trung cơ sở dữ liệu thông tin về người nộp thuế bắt đầu được triển khai.

Thứ năm, các quyền và nghĩa vụ của cơ quan thuế được quy định đầy đủ, rõ ràng. Bên cạnh việc trao cho cơ quan thuế một số quyền hạn để thực thi nhiệm vụ quản lý thuế, Luật Quản lý thuế còn quy định các trách nhiệm ràng buộc để cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế làm tốt nhiệm vụ của mình. Song song với việc quy định trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế, Luật quy định rõ việc xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về thuế đối với cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế để ngăn chặn và xử lý nghiêm minh đối với các hành vi vi phạm. Luật cũng quy định trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho người nộp thuế và trách nhiệm hoàn thuế của cơ quan thuế. Nếu việc hoàn thuế chậm trễ do cơ quan thuế gây ra thì cơ quan thuế phải trả lãi cho người nộp thuế theo lãi suất ngân hàng. Quy định này đảm bảo lợi ích hợp pháp cho người nộp thuế và nâng cao trách nhiệm của công chức thuế, cơ quan thuế.

Thứ sáu, ngành Thuế đã mở rộng quan hệ hợp tác với các tổ chức trong nước và quốc tế nhằm học tập kinh nghiệm và nâng cao hiệu quả quản lý thuế. Trong nước, cơ quan thuế đã kết hợp với các tổ chức, cá nhân như Hội Đại lý thuế, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), các Hiệp hội nghề nghiệp, các đoàn thể và tổ chức chính trị, chính trị-xã hội, xã hội-nghề nghiệp,... để phổ biến, tuyên truyền và hỗ trợ sâu rộng đến các tầng lớp nhân dân, đến NNT một cách thiết thực và hiệu quả. Ngoài nước, cơ quan thuế đã hợp tác với các tổ chức quốc tế như JICA, ADB, IMF,... tích cực tham gia các hội nghị, hội thảo quốc tế về thuế (SGATAR, OECD,...) [64]. Thông qua việc hợp tác này, một mặt cơ quan thuế chủ động trao đổi với các cơ quan thuế nước ngoài để nắm bắt thông tin về các hoạt động sản xuất kinh doanh và thu nhập tại nước ngoài của ĐTNT, từ đó giúp ngăn ngừa việc gian

lận trốn lậu thuế. Mặt khác, thông qua việc hợp tác quốc tế về thuế để học tập kinh nghiệm nhằm củng cố và hoàn thiện các phương pháp và công nghệ quản lý thuế hiện đại. Ngoài ra, mở rộng và tăng cường hợp tác, trao đổi về công tác thuế với các quốc gia và định chế tài chính trên thế giới còn góp phần phục vụ tốt các hoạt động chính trị, ngoại giao của Đảng và Nhà nước cũng như khẳng định, nâng cao vị thế của cơ quan thuế Việt Nam trên trường quốc tế.

Thứ bảy, đội ngũ cán bộ quản lý thuế được đào tạo, bồi dưỡng và tiếp thu dần với các kinh nghiệm quản lý thuế tiên tiến của các nước trên thế giới. Năng lực trình độ của công chức, viên chức thuế ngày càng được nâng cao. Bước đầu đã xây dựng tiêu chuẩn, cán bộ công chức thuế đối với từng lĩnh vực công tác và từng vị trí công việc thông qua việc triển khai thực hiện thí điểm Bản mô tả công việc đối với công tác quản lý nợ thuế tại 5 Cục Thuế là Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận. Đây là cơ sở, khởi điểm quan trọng để xây dựng tiêu chuẩn, bố trí công việc và xếp ngạch cán bộ công chức trong thời gian tới.

3.1.2. Những hạn chế trong công tác quản lý thuế và nguyên nhân

3.1.2.1. Những tồn tại hạn chế

Qua phân tích thực trạng quản lý thuế, ta thấy nổi lên một số hạn chế sau:

Thứ nhất, những hạn chế phát sinh trong quan hệ giữa cơ quan thuế với người nộp thuế.

Thực tế cho thấy thời gian qua, công tác tư vấn hỗ trợ về thuế đã đạt được những thành tựu đáng kể, từ việc cung cấp các thông tin cần thiết nhất cho doanh nghiệp, trực tiếp tư vấn, hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện tốt các quy định của luật thuế. Tuy nhiên, xét trên góc độ lý thuyết, việc tư vấn hỗ trợ, việc trả lời văn bản chính sách thuế vẫn do cơ quan có thẩm quyền thực hiện trên cơ sở chức năng nhiệm vụ và địa vị pháp lý của mình, dẫn đến chưa thực sự khách quan. Trong quá trình thực hiện, bộ phận tư vấn hỗ trợ ĐTNNT luôn gắn liền với các bộ phận quản lý và thanh kiểm tra, dễ dẫn đến duy ý chí, không thể bảo vệ quyền lợi chính đáng và hợp pháp cho doanh nghiệp khi có những vấn đề bất đồng quan điểm xảy ra.

Người nộp thuế vẫn còn mất khá nhiều thời gian để kê khai và nộp thuế, hoàn thuế do thủ tục hành chính rườm rà phức tạp. Ví dụ, để hoàn thuế thu nhập cá nhân cho những người có nhiều nguồn thu nhập khác nhau phải cần đến 18 chữ ký của các phòng chức năng của cơ quan thuế. Hơn nữa, nếu người nộp thuế kê khai thiếu, kê khai sai sẽ bị phạt. Vì vậy, để lấy lại được tiền của mình, người nộp thuế cũng khá vất vả. Ngoài ra, cơ quan thuế khấu trừ rồi hoàn lại cũng tiêu tốn một nguồn lực đáng kể cho thủ tục giấy tờ. Theo báo cáo môi trường kinh doanh năm 2009 của Tổ chức tài chính quốc tế (IFC), thời gian doanh nghiệp làm các thủ tục về thuế và các nghĩa vụ với ngân sách ở Việt Nam là 1.050 giờ (trong đó bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế chiếm 400 giờ), trong khi Sing-ga-po là 84 giờ, In-đô-nê-xi-a 266 giờ, Ma-lai-xi-a 145 giờ, Thái Lan 264 giờ [79]. Cơ quan thuế chưa có ý thức xây dựng mối quan hệ làm việc tốt với ĐTNT, quản lý bằng mệnh lệnh hành chính, chưa coi ĐTNT là khách hàng để phục vụ. Việc xử lý các yêu cầu, khiếu nại của người nộp thuế còn chưa kịp thời, nhiều trường hợp chưa đảm bảo công bằng cho ĐTNT.

Thứ hai, những hạn chế phát sinh từ các cơ quan tham gia vào quá trình quản lý thuế.

Hiện tại chỉ có Tổng cục Thuế và cục Thuế có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức thanh tra còn các Chi cục Thuế không có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức thanh tra. Thực tế số lượng đối tượng nộp thuế là doanh nghiệp do Chi cục Thuế trực tiếp quản lý rất lớn. Tại Cục Thuế thành phố Hà Nội số lượng ĐTNT khoảng 80.000 doanh nghiệp trong đó Cục Thuế trực tiếp quản lý khoảng 10.000 doanh nghiệp, còn lại Chi cục Thuế quản lý. Tại Cục Thuế TP.Hồ Chí Minh có 120.000 doanh nghiệp, Cục Thuế chỉ trực tiếp quản lý khoảng 20.000 doanh nghiệp, còn lại do Chi cục Thuế quản lý [60]. Các Chi cục Thuế chỉ làm công tác kiểm tra thuế. Nội dung kiểm tra thuế hẹp hơn nội dung thanh tra thuế, thời gian kiểm tra thuế chỉ 5 ngày kể từ ngày công bố Quyết định kiểm tra thuế nên kết quả bị hạn chế. Nguồn lực dành cho công tác thanh tra còn chưa đáp ứng về số lượng và chất lượng so với yêu cầu quản lý thuế theo cơ chế tự khai tự nộp.

Năng lực, trình độ quản lý thuế của cơ quan thuế đôi lúc chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý thuế hiện đại, khoa học. Trình độ chuyên môn của cán bộ kiểm tra chuyên ngành còn yếu và cơ sở dữ liệu không đầy đủ đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả thanh tra, kiểm tra. Việc cán bộ thuế cố tình vi phạm pháp luật tiếp tay cho các hành vi trốn thuế, gian lận thuế vẫn xảy ra. Thái độ và văn hóa ứng xử của cán bộ thuế trong một số trường hợp chưa thật thỏa đáng.

Công tác quản trị chiến lược trong quản lý thuế chưa được ngành thuế quan tâm đúng mức. Hệ thống thông kê, xử lý, thu thập, đánh giá số liệu còn yếu. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của cơ quan thuế làm cơ sở cho việc hoạch định chiến lược, theo dõi đánh giá hoạt động của toàn ngành cũng như từng đơn vị chưa được xây dựng. Ví dụ: chưa thiết lập được một hệ thống đánh giá chất lượng thực hiện dịch vụ hỗ trợ NNT chuẩn mực. Trong quản lý thuế theo mô hình hiện đại thì hệ thống thang đo, đánh giá chất lượng dịch vụ luôn được coi trọng và đặt lên hàng đầu. Do công tác tuyên truyền hỗ trợ NNT của Việt Nam mới trong giai đoạn đầu nên các tiêu chuẩn cho dịch vụ hỗ trợ NNT chưa được chú trọng; trong khi đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của cơ quan thuế các cấp nhằm từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ.

So sánh với một số mô hình tổ chức của cơ quan thu thuế ở các nước khác, mô hình của Việt Nam chưa thực sự phát huy tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Sự gắn kết giữa Tổng cục Thuế và Tổng cục Hải quan còn lỏng lẻo nên việc trao đổi thông tin và hỗ trợ thu thuế gặp nhiều khó khăn. Cơ quan thu thuế không được quản lý bởi một ban giám sát như ở một số nước phát triển. Vì vậy, chưa có điều kiện để đánh giá khách quan hoạt động của các cơ quan này cũng như chưa có điều kiện để thúc đẩy tính kinh tế, hiệu quả và hiệu lực trong quản lý thuế, phát hiện các gian lận và tham ô trong các chương trình và hoạt động của cơ quan thuế. Ngoài ra, thiếu ban giám sát, các cơ quan thu thuế gặp phải hạn chế trong việc tiếp nhận sự tư vấn hỗ trợ thường xuyên từ các chuyên gia kinh tế hoặc xây dựng kế hoạch chiến lược hợp lý.

Hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu về NNT phân tán tại từng cơ quan thuế, không có khả năng chia sẻ, trao đổi giữa các cơ quan thuế với nhau, hạn chế việc khai thác, sử dụng phục vụ quản lý thuế. Chưa có sự trao đổi thông tin đồng bộ dữ liệu giữa các cơ quan thuế, kho bạc, hải quan, ngân hàng. Hầu hết các cơ quan nhà nước đều đã ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý ở những mức độ khác nhau. Tuy nhiên, việc sử dụng các phần mềm của các cơ quan nhà nước lại độc lập, không có sự kết nối với nhau. Trách nhiệm của các cấp chính quyền địa phương, các cơ quan chức năng, các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động quản lý thuế chưa được quy định cụ thể, rõ ràng. Các cơ quan chức năng, các tổ chức cá nhân có liên quan (như cơ quan địa chính, xây dựng, giao thông, công an, kiểm sát, ngân hàng, các cơ quan thông tin đại chúng...) ở từng nơi, từng lúc thiếu sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ và có hiệu quả với cơ quan thuế trong việc cung cấp thông tin và áp dụng các biện pháp hỗ trợ để thu đầy đủ, kịp thời tiền thuế vào ngân sách.

Trình độ quản lý thuế và hải quan của Việt Nam hiện vẫn ở mức thấp so với các nước tiên tiến trên thế giới. Về thuế, theo xếp loại của Tổ chức tài chính Quốc tế IFC thuộc Ngân hàng thế giới WB, năm 2010 Việt Nam xếp hạng thứ 124/183 nước (Sing-ga-po thứ 4, Ma-lai-xi-a thứ 23, Thái Lan thứ 91) [80]. Về hải quan, việc kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất nhập khẩu được thực hiện thủ công; khai hải quan, nộp thuế chưa được điện tử hóa...thời gian thông quan còn kéo dài; tỷ lệ hàng hóa thuộc diện kiểm tra thực tế cao gấp 2 lần các nước trong khu vực, gấp 3 lần các nước tiên tiến [33].

Hiện tượng tham nhũng, nhận hối lộ vẫn diễn ra đâu đó trong ngành thuế và hải quan. Các nguyên nhân chủ yếu của hiện tượng này là: Thiếu các quy trình nghiệp vụ rõ ràng và thống nhất, cùng với mức độ tin học hoá còn thấp, đã làm tăng quyền tự quyết của các cán bộ thuế và tạo ra cơ hội trục lợi cá nhân. Chưa thành lập được một chức năng chuyên trách về thanh tra nội bộ để điều tra về các khâu có rủi ro cao và xử lý các khiếu nại về hành vi tham nhũng của cán bộ trong ngành. Sự tiếp xúc trực tiếp giữa các cán bộ thuế và người nộp thuế chưa được giảm đến mức tối thiểu, đặc biệt việc tính toán thuế ấn định đòi hỏi phải có sự tiếp

xúc thường xuyên giữa người nộp thuế và cán bộ thuế. Thiếu một hệ thống khuyến khích nhằm khen thưởng những hành vi đúng và làm việc hiệu quả của cán bộ thuế. Chưa có các thông lệ về quản lý nguồn nhân lực nhằm giảm các cơ hội tham nhũng. Ví dụ như hoạt động luân chuyển vị trí công tác của cán bộ thanh tra thuế chưa được chú trọng.

Thứ ba, những vướng mắc về cơ sở pháp lý:

Luật Quản lý thuế sau một thời gian thực hiện đã bộc lộ một số những bất hợp lý sau:

Luật Quản lý thuế hiện nay không chỉ quy định những vấn đề chung về tổ chức thực hiện luật thuế mà còn quy định cả những nội dung tổ chức thực hiện riêng của từng luật thuế. Những nội dung này đã được đề cập đến trong các luật thuế riêng, nếu được nhắc lại trong luật quản lý thuế tạo ra sự trùng lặp không cần thiết, điển hình là những quy định liên quan đến thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Hơn nữa, nếu các chính sách thuế tiếp tục được sửa đổi, ban hành mới và đó là một xu thế tất yếu thì Luật Quản lý thuế lại phải thay đổi theo, phá vỡ sự ổn định của Luật.

Luật thiếu các quy định về nguyên tắc tổ chức hoạt động, cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý thuế và nguyên tắc xử lý mối quan hệ giữa các cơ quan quản lý thuế, đặc biệt trong xu thế quản lý thuế hiện đại. Chẳng hạn, hiện nay tổ chức của Hải quan Việt Nam có 33 cục hải quan tỉnh, liên tỉnh và trong xu thế hiện đại hóa, hải quan sẽ tổ chức theo mô hình hải quan vùng (dự kiến khoảng 10 vùng) trong khi đó tổ chức của cơ quan thuế gồm 64 cục thuế tỉnh, thành phố đặc khu trực thuộc trung ương và cấp tương đương, tức được tổ chức theo đơn vị hành chính quốc gia. Vậy sẽ xử lý mối quan hệ giữa các cục hải quan với các cục thuế ở góc độ quản lý thuế như thế nào trong việc quản lý các đối tượng nộp thuế, đặc biệt về vấn đề cung cấp thông tin và xử lý thông tin - một nội dung hết sức quan trọng khi áp dụng các phương pháp và nguyên tắc quản lý thuế hiện đại. Nếu vấn đề này không được giải quyết triệt để sẽ dẫn đến hệ thống thông tin không thông suốt, thiếu sự phối kết hợp giữa cơ quan thuế nội địa và cơ quan hải quan, doanh nghiệp sẽ không được đánh giá đầy đủ, toàn diện. Ngoài ra, quản lý thuế hiệu quả phải có sự phối hợp với các

cơ quan khác như Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ngân hàng nhà nước, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế, Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ Công thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Bưu điện và truyền thông. Tuy nhiên, Luật Quản lý thuế chưa có những chế tài cụ thể về trách nhiệm của từng cá nhân, tổ chức có liên quan trong việc cung cấp thông tin cho công tác quản lý thuế.

Kỹ thuật lập pháp, lập quy trong Luật Quản lý thuế chưa đảm bảo tính nhất quán, có điều luật quy định ở dạng nguyên tắc, có điều luật quy định quá chi tiết, cụ thể mà đáng lẽ ra những nội dung đó thuộc phạm vi điều chỉnh của các văn bản dưới luật. Mặt khác, còn khá nhiều quy định trong Luật Quản lý thuế được chuyển dịch mang tính chất cơ học từ các luật thuế, luật hải quan, vì vậy ít nhiều không tránh khỏi tính chất khiên cưỡng. Chẳng hạn, điểm a, b, c khoản 4 Điều 32 Luật Quản lý thuế quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu chia làm các trường hợp giống như trong Luật Thuế Xuất khẩu, Luật Thuế Nhập khẩu.

Quy định về các biện pháp cưỡng chế thuế khi thực hiện gặp phải nhiều vướng mắc. Luật Quản lý thuế hiện quy định 7 biện pháp cưỡng chế thuế. Biện pháp đầu tiên là trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế. Tuy nhiên, khi đề nghị ngân hàng cung cấp số dư tài khoản tiền gửi của doanh nghiệp, cơ quan thuế, cơ quan hải quan thường nhận được thông báo số dư tài khoản tiền gửi bằng không hoặc ngân hàng trả lời không thể cung cấp số tài khoản tiền gửi vì để đảm bảo bí mật cho khách hàng, hoặc không có thông tin về số dư nợ của doanh nghiệp trong tài khoản của ngân hàng thương mại. Khi phát lệnh chờ ngân hàng thu hộ các khoản nợ do doanh nghiệp đang nợ thì cơ quan thuế, cơ quan hải quan gặp phải nhiều khó khăn vì ngân hàng yêu cầu phải có chữ ký đồng ý và dấu của doanh nghiệp nợ thuế mới thực hiện lệnh cắt chuyển tiền hộ. Biện pháp thứ hai là khấu trừ một phần lương hoặc thu nhập cũng tồn tại nhiều bất cập vì đối với doanh nghiệp hoạt động xuất nhập khẩu, cơ quan hải quan chỉ chế tài được doanh nghiệp khi đang còn làm thủ tục xuất nhập khẩu hàng hóa. Biện pháp thu tiền tài sản khác của đối tượng bị

cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ, cơ quan thuế, cơ quan hải quan cũng khó có thể khai thác thu thập thông tin về các tài sản này. Biện pháp thu hồi mã số thuế, đình chỉ việc sử dụng hóa đơn chỉ thuộc thẩm quyền của cơ quan thuế, cơ quan hải quan không có quyền hạn. Bên cạnh đó, biện pháp thu hồi giấy chứng nhận kinh doanh, giấy phép thành lập doanh nghiệp và giấy phép hành nghề thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, thành phố và Sở Kế hoạch và Đầu tư địa phương. Luật Quản lý thuế cũng quy định việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế hành chính phải được thực hiện tuân tự. Tuy nhiên, tại các Chi cục Hải quan, việc thực hiện dừng làm thủ tục hải quan là dễ nhất. Biện pháp kê biên tài sản hiện nay không thực hiện được vì chưa có hướng dẫn cụ thể. Các biện pháp cưỡng chế chỉ có tác dụng đối với doanh nghiệp đang hoạt động, nhưng khó thực hiện đối với doanh nghiệp cổ tình chây ỳ, bỏ trốn và khi thực hiện tuân tự các biện pháp dễ dẫn đến trường hợp doanh nghiệp tìm cách đối phó như khi thực hiện biện pháp sau thì doanh nghiệp đã di dời chỗ khác, người đại diện theo pháp luật đã tẩu tán tài sản và bỏ trốn. Vì vậy, Luật Quản lý thuế cần có cơ chế linh hoạt hơn trong nội dung cưỡng chế thuế để cán bộ thuế thực hiện không bị bó buộc.

Quy định về xử phạt vi phạm pháp luật về thuế chưa đầy đủ, rõ ràng. Hiện nay, Luật Quản lý thuế quy định xử lý đối với hành vi chậm nộp thuế là “xử phạt”. Tuy nhiên, theo công ước Kyoto, việc doanh nghiệp chậm nộp thuế nên được hiểu là doanh nghiệp phải trả “lãi suất” trên số tiền chậm nộp, nên nếu dùng cụm từ “xử phạt” là không đúng với bản chất sự việc. Ngoài ra, việc quy định phải trả tiền phạt chậm nộp 0,05% mỗi ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp mà không khống chế mức tiền tối đa bị phạt dẫn đến nhiều trường hợp do thời gian nợ dài, số tiền phạt chậm nộp lớn hơn nợ gốc, doanh nghiệp không có khả năng thanh toán nợ phạt gây khó khăn chòng chát cho doanh nghiệp. Điều 111 Luật Quản lý thuế cũng cho phép người bị xử phạt vi phạm pháp luật về thuế có quyền đề nghị miễn xử phạt vi phạm pháp luật về thuế trong trường hợp gặp thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ hoặc trường hợp bất khả kháng khác. Tuy nhiên, quy định này chưa đảm bảo bao quát hết được tình hình thực tế do một số trường hợp bị phạt chậm nộp có nguyên

nhân từ sự thay đổi chính sách của nhà nước làm ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả sản xuất kinh doanh; một số khoản tiền thuế chỉ là thuế tạm thu sau đó hoàn lại (ví dụ nợ thuế của nguyên liệu sản xuất xuất khẩu, tạm nhập tái xuất vì không xuất khẩu trong thời hạn nộp thuế nhưng NNT chưa nộp nên vẫn bị tính phạt của phần nguyên liệu dôi dư). Các quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế đối với cơ quan quản lý thuế, đối với công chức quản lý thuế chưa rõ ràng, chưa thể hiện được sự nghiêm minh của luật pháp (Điều 112, Điều 113). Trong thực tế, việc công chức quản lý thuế thiếu tinh thần trách nhiệm, lợi dụng chức vụ quyền hạn để làm sai quy định của pháp luật là có. Việc xử phạt cần quy định cụ thể, chi tiết để đảm bảo công bằng với các đối tượng khác trong quy trình quản lý thuế.

Luật Quản lý thuế đã quy định cụ thể về trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc phối hợp cung cấp thông tin, trao đổi công tác trong quản lý thuế. Tuy nhiên, nhiều văn bản liên quan đến trách nhiệm phối hợp công tác, cung cấp thông tin giữa Bộ Tài chính với các cơ quan khác chưa được ban hành hoặc ban hành nhưng phạm vi trao đổi thông tin còn hạn hẹp. Do đó, chất lượng công tác phối hợp quản lý thuế chưa đạt hiệu quả như mong muốn. Chẳng hạn, trong Thông tư liên tịch 01/2006/TTLT-BTC-NHNN ngày 4/1/2006 về trao đổi thông tin giữa cơ quan thuế và ngân hàng, các thông tin trao đổi chủ yếu mới tập trung vào các giao dịch xuất nhập khẩu của người nộp thuế, các giao dịch khác của người nộp thuế không thuộc phạm vi trao đổi thông tin. Ngoài ra, Thông tư này cũng chưa đề cập tới việc xử lý về pháp luật khi các bên liên quan không thực hiện đúng quy chế trao đổi, cung cấp thông tin. Luật Quản lý thuế cũng quy định ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác có trách nhiệm cung cấp nội dung giao dịch qua tài khoản của người nộp thuế trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan quản lý thuế. Tuy nhiên, những trường hợp các doanh nghiệp mở nhiều tài khoản ở các ngân hàng thuộc các địa phương khác nhau thì cơ quan thuế không biết doanh nghiệp mở tài khoản ở ngân hàng nào để yêu cầu cung cấp trong trường hợp cần thiết (ví dụ như trong trường hợp cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành

chính thuế, phong tỏa tài khoản,...). Vì vậy, ĐTNT còn nợ tiền thuế, tiền phạt vẫn có thể phát tán tiền gửi.

Luật Quản lý thuế cho phép thời hạn ân hạn nộp thuế đối với hàng nhập khẩu làm cơ quan quản lý nhà nước phải duy trì một nguồn nhân lực và chi phí để quản lý nợ thuế. Hiện nay, bộ máy quản lý nợ thuế của Ngành Hải quan bao gồm từ Tổng cục Hải quan đến 33 Cục hải quan Tỉnh thành phố, khoảng 150 Chi cục, lực lượng Kiểm tra sau thông quan, lực lượng Điều tra chống buôn lậu. Nếu bỏ thời hạn ân hạn nộp thuế sẽ giảm đáng kể chi phí quản lý nợ thuế. Ngoài ra, hiện nay Nhà nước đã có chính sách hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp, đã có hệ thống các ngân hàng, tổ chức tín dụng có chính sách cho doanh nghiệp vay vốn nên vẫn đảm bảo nguồn vốn cho doanh nghiệp và không cần thiết phải sử dụng biện pháp ưu đãi chậm nộp thuế. Hơn nữa, việc duy trì thời hạn ân hạn nộp thuế tạo tâm lý y lại cho doanh nghiệp. Doanh nghiệp dù có khả năng thanh toán vẫn dựa vào chính sách của Nhà nước để chiếm dụng vốn hoặc còn lợi dụng chính sách ân hạn thuế của Nhà nước để chây ỳ nợ thuế, không nộp thuế đúng hạn, sau đó bỏ trốn hoặc tự giải thể.

Đại lý thuế đã được Luật Quản lý thuế thừa nhận nhưng hoạt động còn bị trói buộc nhiều. Dù đã được Tổng cục Thuế cấp chứng chỉ hành nghề đại lý thuế nhưng một số đại lý thuế vẫn chưa hoạt động được vì không biết ký tên vào đâu trên tờ khai thuế. Trong tờ khai thuế, trên nguyên tắc phải do giám đốc doanh nghiệp ký tên và đóng dấu. Nay theo quy định, nếu doanh nghiệp nhờ đại lý thuế kê khai thuế cho mình thì trên tờ khai ngoài chữ ký của người đại diện theo pháp luật của đại lý thuế và đóng dấu hồ sơ còn phải có cả chữ ký, họ tên, số chứng chỉ hành nghề của nhân viên đại lý do Tổng cục Thuế cấp. Quy định này nhằm đảm bảo tính pháp lý cao và trách nhiệm của đại lý với doanh nghiệp mà họ khai thuế hộ. Tuy nhiên, với mẫu tờ khai như hiện nay, đại lý thuế không làm được điều này. Do cơ quan thuế vẫn chưa có mẫu tờ khai thuế mới, vẫn sử dụng bản cũ nên đại lý thuế không biết ký tên vào đâu. Nếu ký tên và đóng dấu vào phần đại diện doanh nghiệp, cán bộ thuế sẽ bắt lỗi và trả lại tờ khai. Ngược lại, nếu đại lý thuế chỉ làm việc khai hộ tờ khai, phần ký tên và chịu trách nhiệm vẫn thuộc về doanh nghiệp thì không đúng

nghĩa một đại lý thuế. Vì vậy, dù một số đại lý thuế đã ký hợp đồng khai thuế thay doanh nghiệp nhưng cũng chỉ dừng lại ở công việc tư vấn hoặc khai hộ trên tờ khai thuế, phần ký tên trên tờ khai thuế vẫn thuộc về doanh nghiệp. Trong khi theo đúng luật, khi ký hợp đồng với đại lý thuế, doanh nghiệp chỉ cung cấp thông tin cho đại lý thuế và chịu trách nhiệm về những thông tin đã cung cấp, còn lại trách nhiệm kê khai và ký tên trên tờ khai là của đại lý thuế. Đây cũng chính là rủi ro mà người sử dụng dịch vụ đại lý thuế phải chịu khi loại hình này chưa có khung pháp lý rõ ràng.

Hành lang pháp lý cho dịch vụ hỗ trợ NNT mới ở giai đoạn đầu, chưa hoàn thiện. Mặc dù đã luật hóa quy định về nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc triển khai dịch vụ tuyên truyền, hỗ trợ pháp luật thuế nhưng còn khá chung chung, chưa cụ thể.

Các văn bản pháp lý hiện tại đã tương đối đầy đủ để có thể thực hiện kê khai thuế điện tử ở Việt Nam. Đến nay, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản pháp luật có liên quan như Luật Giao dịch điện tử, các nghị định về giao dịch điện tử trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, thương mại điện tử... đánh dấu bước tiến lớn trong việc tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý để người nộp thuế yên tâm tiến hành giao dịch điện tử, khuyến khích giao dịch điện tử phát triển, bảo vệ quyền và lợi ích của các bên tham gia, đồng thời là căn cứ pháp lý để xét xử khi có tranh chấp liên quan đến hoạt động giao dịch điện tử. Tuy nhiên, khi đi sâu vào các vấn đề thì vẫn còn thiếu các quy định cụ thể, ví dụ như quy định tờ khai thuế điện tử là như thế nào, tờ khai thuế điện tử được lưu trữ và quản lý như thế nào tại cơ quan thuế và tại người nộp thuế để có thể sử dụng và đối chiếu khi cần, thủ tục để người nộp thuế sử dụng phương thức kê khai thuế điện tử và việc sử dụng các giải pháp an toàn bảo mật (mật khẩu, chữ ký điện tử...) phải được cụ thể hóa. Việc xây dựng và ban hành chế độ kế toán thuế làm cơ sở cho việc hiện đại hóa quy trình thu nộp, hạch toán theo dõi nghĩa vụ thuế của NNT đảm bảo chính xác, kịp thời còn chậm so với yêu cầu.

Thứ tư, những hạn chế trong nội dung quản lý thuế.

Công tác kê khai thuế còn nhiều bất cập do việc thiết kế và sử dụng mẫu tờ khai thuế có nhiều điểm chưa hợp lý. Các tờ khai thiết kế chưa thật sự khoa học để

có thể sử dụng cho các mục đích khác nhau của quản lý thuế. Các chỉ tiêu trên tờ khai chưa tạo được mối liên kết giữa các loại thuế. Các mẫu tờ khai chưa phát huy được tác dụng trong việc xử lý, khai thác thông tin. Chưa chủ động nắm bắt và phân loại nhóm đối tượng thường xuyên kê khai sai, chậm nộp cũng như các vướng mắc của từng nhóm NNT trong kê khai. Cơ quan thuế vẫn chưa có hệ thống khai thuế điện tử theo đúng tiêu chuẩn quốc tế. Ứng dụng hỗ trợ kê khai mà cơ quan thuế cung cấp cho người nộp thuế còn cứng nhắc, thiếu linh hoạt, không thuận tiện cho người nộp thuế sử dụng. Cụ thể, giao diện phần mềm chưa hợp lý, các kết nối trong phần mềm chưa chặt chẽ, chưa thống nhất và chưa đồng bộ với các phần mềm kế toán thông dụng.

Công tác tuyên truyền hỗ trợ ĐTNT chưa phân loại NNT để áp dụng các hình thức hỗ trợ phù hợp, nội dung tuyên truyền hỗ trợ chưa thực sự sát với nhu cầu của NNT và từng nhóm NNT. Các hình thức tuyên truyền điện tử đã triển khai nhưng chậm so với tiến độ yêu cầu.

Công tác quản lý nợ thuế triển khai hiệu quả chưa cao, tình trạng nợ đọng thuế vẫn gia tăng. Tính đến thời điểm 30/6/2010, tổng số nợ thuế vẫn tăng 18% so với cuối năm 2009. Trong đó, nợ khó thu tăng 9%, nợ chờ xử lý tăng 3%, đặc biệt số nợ thuế có khả năng thu tăng tới 24% [62]. Chưa áp dụng các phương pháp, kỹ năng quản lý nợ theo phương pháp rủi ro để tập trung nhân lực vào quản lý thu nợ đối với những đối tượng có mức độ rủi ro lớn. Quy trình, thủ tục, phương pháp quản lý thu nợ chưa được thể chế hóa, chưa ban hành sổ tay nghiệp vụ hướng dẫn công tác quản lý thu nợ và cưỡng chế thuế. Chưa thực hiện được việc kết nối thông tin với các cơ quan, tổ chức có liên quan để theo dõi về tình trạng tài sản, nguồn vốn phục vụ công tác thu hồi nợ thuế.

Công tác thanh tra, kiểm tra chưa tập trung lực lượng vào những đối tượng lĩnh vực hay xảy ra gian lận như hoàn thuế GTGT, ưu đãi miễn giảm thuế. Tỷ lệ đối tượng được thanh tra, kiểm tra còn thấp. Việc thu thập khai thác thông tin NNT phục vụ cho phân tích đánh giá rủi ro còn hạn chế. Sổ tay nghiệp vụ thanh tra về thuế chưa được xây dựng. Phương pháp, kỹ năng thanh tra, kiểm tra còn chậm

chuyển biến, đặc biệt là công tác thanh tra, kiểm tra chống hiện tượng chuyển giá chưa theo kịp diễn biến và sự phát triển nhanh chóng của các tập đoàn, công ty đa quốc gia, đa ngành nghề, lĩnh vực. Việc thực hiện quy trình kiểm tra, thanh tra còn chưa nghiêm, thời gian thanh tra kiểm tra còn kéo dài quá thời gian quy định. Việc ra quyết định xử lý sau thanh tra chậm, chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận chức năng như kê khai, kế toán thuế và thu nợ nên số thực nộp vào Ngân sách nhà nước sau thanh tra, kiểm tra đạt tỷ lệ thấp.

Tình hình gian lận thuế còn phổ biến trong ĐTNT, đặc biệt là gian lận trong hoàn thuế, miễn giảm thuế, giá chuyển nhượng, giá tính thuế hải quan, gian lận xuất xứ, khai báo sai tên, phẩm chất, quy cách hàng hóa, giả mạo hồ sơ, chứng từ... Báo cáo về vấn đề này của các đơn vị hải quan địa phương, đặc biệt là các đơn vị có lượng hàng hóa xuất nhập khẩu lớn cho thấy, hiện tượng buôn lậu, gian lận qua giá đang ngày một nhiều, với chiều hướng tinh vi, phức tạp. Lợi dụng một thực tế là giá hàng nhập khẩu đang có xu thế giảm do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế, nhiều doanh nghiệp đã kê khai giá hàng hóa nhập khẩu rất thấp. Cái khó trong công tác tham vấn giá của hải quan hiện nay là nguồn thông tin về giá cả. Để tham vấn, bác bỏ trị giá khai báo của doanh nghiệp, nhất là đối với các mặt hàng mới phải có nhiều nguồn thông tin từ các chi cục, từ dữ liệu giá...nhưng bản thân các đơn vị hải quan địa phương lại không thường xuyên bổ sung, cập nhật giá vào kho dữ liệu chung. Khi tham vấn giá, nhiều đơn vị hải quan địa phương lại không chịu khó rà soát tham khảo mức giá đơn vị khác đã tính được tổng hợp trên kho dữ liệu giá. Hệ quả là một mặt hàng nhưng mỗi địa phương, thậm chí mỗi chi cục chấp nhận những mức giá khác nhau. Việc không chấp hành nghiêm các quy định về tham vấn giá cũng như chỉ đạo của Tổng cục về quy trình tham vấn giá một mặt hàng, lô hàng cụ thể vẫn xảy ra.

Thứ năm, hệ thống thuế chưa phản ứng kịp thời với những thay đổi của môi trường kinh tế.

Ngành thuế chưa nắm bắt kịp thời về các xu hướng thuế quốc tế, các kinh nghiệm, kỹ năng, phương pháp quản lý thuế hiện đại. Hệ thống quy trình nghiệp

vụ quản lý thuế chưa có tính thống nhất và chuyên môn hóa cao. Hệ thống công nghệ thông tin hiện tại của ngành thuế còn thiếu tính tích hợp cả về quy trình, công nghệ và khả năng tự động hóa do quá trình phát triển qua nhiều giai đoạn, hệ thống cơ sở dữ liệu phân tán tại cơ quan thuế các cấp.

Công tác thông tin, thống kê về tình hình thực hiện quản lý áp dụng Hiệp định thuế ở các địa phương còn hạn chế. Các vấn đề như chuyển giá, trốn thuế quốc tế tại các thiên đường thuế không còn là vấn đề mới của thế giới. Chính phủ nhiều nước đã có những công cụ hữu hiệu để quản lý vấn đề này. Nhưng ở Việt Nam, hiện tượng này vẫn chưa có cách giải quyết thỏa đáng. Công tác theo dõi, kiểm tra việc thực thi các chuẩn mực quản lý thuế của quốc tế và trong nước chưa được chú trọng. Việc ủng hộ và chủ động tham gia các diễn đàn thuế quốc tế để nhanh chóng tiếp cận, thiết lập và thực thi các chuẩn mực quốc tế chưa được tiến hành thường xuyên. Các hoạt động quản lý kinh tế khác như quản lý đất đai, quản lý thanh toán không dùng tiền mặt, quản lý xuất nhập khẩu, quản lý xuất nhập cảnh, quản lý đăng ký kinh doanh...chưa được cải cách đồng bộ để phối hợp nhịp nhàng với công tác quản lý thuế.

3.1.2.2. Nguyên nhân của những tồn tại hạn chế

Những hạn chế trong công tác quản lý nêu trên xuất phát từ các nguyên nhân sau:

Sự thiếu đồng bộ trong hệ thống chính sách pháp luật, sự thay đổi của các chính sách kinh tế trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu dẫn đến hạn chế kết quả đạt được.

Thủ tục hành chính còn phức tạp, trùng lặp và thiếu đồng bộ giữa các Bộ, ngành, cơ quan, các cấp dẫn đến quản lý thuế nói riêng và quản lý Nhà nước nói chung kém hiệu quả, chi phí tuân thủ pháp luật của NNT còn cao.

Trình độ hiểu biết và ý thức tuân thủ pháp luật thuế của một bộ phận NNT còn chưa cao, tình trạng thanh toán dùng tiền mặt vẫn còn phổ biến, các hành vi trốn thuế, gian lận thuế chưa bị dư luận lên án mạnh mẽ gây khó khăn cho công tác quản lý thuế.

Sự phối hợp với các cơ quan chức năng trong quản lý thu thuế đã có nhiều chuyển biến tích cực nhưng chưa được thường xuyên, liên tục, do đó chưa quản lý chặt chẽ hết NNT.

Ngành thuế chưa quan tâm đúng mức cho việc đánh giá rủi ro trong thực hiện chiến lược nên chưa có kế hoạch giảm thiểu rủi ro khi có sự thay đổi môi trường làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện chiến lược. Nợ thuế tăng có một nguyên nhân quan trọng là đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nợ chưa được bố trí đầy đủ, kịp thời. Hiện tại, toàn ngành mới chỉ có khoảng 2.246 cán bộ (chiếm khoảng 5,6% tổng số công chức của ngành thuế) làm công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế, nhưng phải quản lý số nợ tương đương 8,8% tổng số thu nội địa (không kể dầu thô) [64].

Điều kiện và nguồn lực thực hiện chiến lược còn hạn chế so với mục tiêu, nhiệm vụ đề ra, việc lập kế hoạch cụ thể để thực hiện chiến lược hàng năm chưa tốt, chưa xác định được mục tiêu ưu tiên để phân bổ nguồn lực thực hiện hợp lý, công tác quản lý xây dựng cơ bản, quản lý đối với mua sắm, giải ngân vốn ...chưa được đầy đủ, kịp thời.

Phương thức quản lý, trình độ quản lý thuế, năng lực cán bộ của một bộ phận cán bộ chưa theo kịp với việc chuyển đổi mô hình quản lý thuế theo chức năng. Nguồn lực cán bộ hạn chế, thiếu cơ chế khuyến khích và huy động nguồn lực có chất lượng cao. Việc đào tạo cán bộ, công chức thuế chưa có tính hệ thống và chiến lược dài hạn, chưa đáp ứng sự thay đổi và phát triển của ngành.

3.2. Đánh giá định lượng về quản lý thuế ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

Để các đánh giá về thực trạng quản lý thuế trong điều kiện hội nhập có tính thuyết phục, từ đó tạo cơ sở cho việc đề ra giải pháp, tác giả sử dụng phương pháp phân tích định lượng trong chương 3 bằng mô hình cân bằng tổng thể GTAP và bảng điều tra khảo sát.

3.2.1. Đánh giá định lượng tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến quản lý thuế: Trường hợp cam kết cắt giảm thuế khi gia nhập WTO

Như đã trình bày trong phần lời mở đầu, luận án của tác giả nghiên cứu về quản lý thuế dưới ảnh hưởng của hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là tác động của việc cắt giảm thuế quan. Ở mục này, tác giả sẽ sử dụng mô hình GTAP để phát hiện những vấn đề đặt ra đối với quản lý thuế, với trường hợp thực hiện cam kết giảm thuế khi gia nhập WTO.

3.2.1.1. Mô hình cân bằng tổng thể GTAP và mục đích sử dụng mô hình

Để đánh giá định lượng tác động cam kết gia nhập WTO của Việt Nam về thuế quan, tác giả sử dụng Mô hình phân tích thương mại toàn cầu GTAP (Global Trade Analysis Project). Về cơ sở lý thuyết, GTAP thuộc mô hình cân bằng tổng thể (CGE). Thực tế cho thấy CGE là một công cụ hữu hiệu để phân tích tác động của các thay đổi về chính sách, đặc biệt là chính sách tự do hóa thương mại đối với nền kinh tế. Trong mô hình CGE, nền kinh tế mỗi nước được chia thành các ngành khác nhau (như nông nghiệp, thủy sản, khai khoáng, công nghiệp, dịch vụ...). Do vậy, loại mô hình này có thể đánh giá được tác động không những đối với toàn bộ nền kinh tế mà còn đối với từng ngành cụ thể.

Tác giả sử dụng mô hình để trả lời hai câu hỏi:

- Gia nhập WTO sẽ tác động như thế nào tới các ngành kinh tế, tới thương mại và số thu thuế?

- Hội nhập kinh tế quốc tế đặt ra vấn đề gì đối với chính sách thuế và quản lý thuế ở Việt Nam?

Sử dụng Mô hình cân bằng tổng thể GTAP để đánh giá tác động của sự thay đổi về chính sách thuế. Mà chính sách thuế vốn là công cụ của quản lý thuế nên khi công cụ này thay đổi, nó cũng sẽ dẫn đến sự thay đổi của quản lý thuế .

3.2.1.2. Kịch bản chạy mô phỏng mô hình

Tác giả sử dụng mô hình GTAP phiên bản 6.0. Cơ sở dữ liệu có 87 nước/khu vực và 57 ngành. Khi thiết kế kịch bản mô hình, tác giả gộp 87 nước/khu vực thành 15 nước/khu vực chính, là những đối tác thương mại chủ yếu của Việt Nam, và gộp

57 ngành kinh tế thành 25 ngành kinh tế tiêu biểu. Kịch bản chạy mô phỏng mô hình được thiết lập dựa vào các nguyên tắc dưới đây:

- Thuế suất nhập khẩu Việt Nam áp dụng với các Thành viên WTO khác dựa vào cam kết cắt giảm thuế của Việt Nam. Đối với các nước trong khối ASEAN, do cam kết thấp hơn nên áp dụng theo Chương trình thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT). Riêng đối với Trung Quốc ngoài cam kết gia nhập WTO còn dựa vào Chương trình Thu hoạch sớm (EHP) và các cam kết trong khu vực Thương mại Tự do ASEAN – Trung Quốc (ACFTA) (*Phụ lục 10*).

- Thuế nhập khẩu mà các nước áp dụng với hàng hóa của Việt Nam thì dựa trên tham chiếu thuế suất mà các Thành viên WTO áp dụng cho Trung Quốc và Thái Lan. (*Phụ lục 11*)

- Hạn ngạch đối với hàng dệt may được bãi bỏ khi Việt Nam trở thành thành viên của WTO.

3.2.1.3. Kết quả chạy mô hình và phân tích kết quả

Các kết quả của mô hình rất đa dạng nhưng trên lĩnh vực nghiên cứu của đề tài, tác giả chỉ lựa chọn các kết quả sau:

Bảng 3.1. Tác động của cắt giảm thuế quan đến các nhóm ngành sản phẩm

TT	Nhóm ngành sản phẩm	Thay đổi GT sản lượng (%)	Thay đổi kim ngạch xuất khẩu (%)	Thay đổi kim ngạch nhập khẩu (%)	Thay đổi cán cân thương mại (triệu USD)	Thay đổi giá trị gia tăng (%)
1	Thóc	1,16	-1,87	12,59	-1,92	1,16
2	Rau quả	-1,44	1,43	14,75	-6,83	-1,44
3	Động vật sống và thịt	-0,17	-5,59	16,7	-15,33	-0,17
4	Sữa và các sản phẩm từ sữa	-2,85	167,71	3,73	-5,79	-2,85
5	Thực phẩm khác	-3,96	0,85	17,4	-97,45	-3,96
6	Gạo	2,96	17,13	22,36	61,74	2,96
7	Đường	-1,86	51,78	20,53	-0,4	-1,86
8	Thủy hải sản	-0,51	-0,26	8,01	-0,6	-0,51
9	Đồ uống và thuốc lá	-5,73	6,47	9,51	-36,09	-5,73

10	Nguyên liệu dệt	13,94	56,91	2,47	0,31	13,97
11	Sản phẩm dệt	10,61	17,32	16,85	-145,43	10,61
12	Máy mặc	24,57	26,16	15,55	398,8	24,57
13	Da giày	1,99	3,23	6,56	61	1,99
14	Gỗ và giấy	-3,01	-1,14	22,12	-27,23	-3,01
15	Dầu và than	-1,27	-0,72	7,83	-16,32	-1,27
16	Hóa chất, nhựa, cao su và các sản phẩm của chúng	4,55	27,44	3,86	27,95	4,55
17	Sắt thép và các sản phẩm bằng sắt thép	-1,72	5,83	-0,48	6,04	-1,72
18	Kim loại khác	-3,59	-7,37	6,36	-20,75	-3,59
19	Xe cộ và các bộ phận phụ tùng	-12,63	13,36	3,9	-18,37	-12,63
20	Các thiết bị giao thông khác	16,44	127,25	11,15	26,82	16,44
21	Máy móc thiết bị điện	-5,78	3,24	9,76	-83,34	-5,78
22	Sản phẩm khác	-1,47	17,74	8,51	-208,34	-1,47
23	Viễn thông	1,31	-2,33	3,14	0	1,31
24	Điện năng	-3,92	-5,42	1,68	-15,92	-3,92
25	Dịch vụ khác	0,17	-7,4	4,94	-614,72	0,17

Việc phân tích tác động của cắt giảm thuế nhập khẩu được dựa trên giả thiết cơ bản của kinh tế học là các nhân tố khác không đổi (*ceteris paribus*). Năm 2002 là năm cơ sở của mô hình.

Từ Bảng 3.1 chúng ta có thể rút ra một số nhận xét sau:

- Về tác động tới giá trị sản lượng của ngành, các ngành chịu tác động tiêu cực trước hết là sản xuất nông nghiệp theo nghĩa rộng gồm rau và quả; động vật sống và thịt; sữa và các sản phẩm từ sữa, thực phẩm khác và thủy hải sản. Đây là kết quả hợp lý của mô hình do những sản phẩm nông nghiệp nêu trên của Việt Nam có sức cạnh tranh kém. Những ngành chịu tác động tiêu cực khác gồm có sản xuất đường, đồ uống và thuốc lá, sản xuất đồ gỗ và giấy, sắt thép, kim loại khác, dầu và than, xe cộ và các bộ phận phụ tùng, máy móc và thiết bị điện, sản xuất điện năng. Trên thực tế, đây là những ngành có sức cạnh

tranh kém của nền kinh tế, hoặc là các ngành lâu nay được chính phủ dành nhiều ưu đãi và bảo hộ.

- *Về tác động tới xuất khẩu.* Gia nhập WTO có tác động làm gia tăng xuất khẩu của đa số các ngành kinh tế của Việt Nam. Những ngành đặc biệt được hưởng lợi của việc gia nhập WTO gồm gạo, sản phẩm dệt, da giày, hóa chất, nhựa, cao su và các thiết bị giao thông khác ngoài ô tô. Thực tế những năm vừa qua cho thấy đây vẫn là những ngành có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao. Ngay năm đầu gia nhập WTO, tăng trưởng xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam đã đạt 32%, từ 5.854,8 triệu USD năm 2006 lên 7.732 USD năm 2007.

Cần lưu ý, trong kết quả chạy mô hình ở Bảng 3.1, xuất khẩu sữa và các sản phẩm từ sữa, xe cộ và các bộ phận phụ tùng được dự đoán đạt tốc độ tăng trưởng rất cao (lần lượt là 167,71% và 13,36%). Sở dĩ như vậy vì đây không phải là sản phẩm xuất khẩu chủ lực của Việt Nam và có mức xuất khẩu trước khi gia nhập (kỳ gốc) thấp.

- *Về tác động tới nhập khẩu.* Trước hết nhập khẩu sản phẩm nông nghiệp sẽ tăng đáng kể sau khi Việt Nam thực hiện cam kết mở cửa thị trường. Trừ mặt hàng gạo, sở dĩ nhập khẩu tăng mạnh do lượng nhập khẩu trước khi gia nhập WTO (kỳ gốc) thấp, còn lại các nông sản khác của Việt Nam như rau quả, đường, thịt, sữa và sản phẩm sữa đều phải chịu áp lực cạnh tranh mạnh của hàng nhập khẩu. Trên thực tế điều này đã xảy ra trên thị trường Việt Nam trong những năm gần đây.

Ngoài nông sản, nhập khẩu hầu hết các nhóm sản phẩm khác của nền kinh tế đều tăng mạnh, cả những sản phẩm đầu vào cho sản xuất và sản phẩm cho tiêu dùng. Những sản phẩm có mức tăng trưởng nhập khẩu cao gồm đồ uống và thuốc lá nguyên liệu dệt, sản phẩm dệt, hàng may mặc, da giày, gỗ và giấy, dầu và than, các thiết bị giao thông khác ngoài ô tô và phụ tùng, máy móc thiết bị điện và dịch vụ.

- *Về tác động tới cán cân thương mại.* Những ngành sản phẩm có thặng dư cán cân thương mại gồm: gạo, sản phẩm may mặc, hóa chất, nhựa, cao su và các sản phẩm của chúng, các thiết bị giao thông khác ngoài ô tô, sắt thép. Những ngành đặc

biệt chịu tác động tiêu cực tới cán cân thương mại gồm có thực phẩm, đồ uống và thuốc lá, sản phẩm dệt, da giày, dầu và than, ô tô, máy móc thiết bị điện.

- *Về tác động tới giá trị gia tăng của ngành.* Ngành nông nghiệp là ngành chịu tác động tiêu cực đối với giá trị gia tăng (giá trị gia tăng âm). Ngoài ra, những ngành chịu tác động tiêu cực còn có đường, thủy hải sản, đồ uống và thuốc lá, gỗ và giấy, dầu và than, sắt thép, kim loại khác, ô tô, máy móc thiết bị điện, và điện năng. Đây rõ ràng là những ngành có sức cạnh tranh kém hoặc được chính phủ ưu tiên bảo hộ. Những ngành được hưởng lợi từ việc gia nhập WTO (giá trị gia tăng dương) gồm có gạo, nguyên liệu dệt, sản phẩm dệt, may mặc, da giày, hóa chất, nhựa, cao su, các thiết bị giao thông khác ngoài ô tô và viễn thông. Đây là những ngành có khả năng cạnh tranh khá của Việt Nam.

Có thể nói, các kết quả chạy mô hình như phân tích và trình bày ở trên là hợp lý, sát với thực trạng các ngành kinh tế của Việt Nam.

3.2.1.4. Đánh giá ảnh hưởng của cam kết đối với số thu thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng

Mô hình không cho kết quả trực tiếp về ảnh hưởng tới số thu thuế khi gia nhập WTO. Bởi vậy tác giả sẽ đưa ra phương pháp suy luận thích hợp để tính toán ảnh hưởng tới số thu thuế từ kết quả chạy mô hình. Do thuế xuất khẩu có vai trò không đáng kể đối với doanh thu thuế của Việt Nam nên tác giả chỉ xem xét ảnh hưởng của thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng.

Về ảnh hưởng tới số thu thuế nhập khẩu

Tác giả chứng minh công thức sau về mối liên hệ giữa gia tăng (âm hoặc dương) nhập khẩu và số thu thuế áp dụng cho từng ngành.

Gọi:

- T_t là thuế suất nhập khẩu bình quân tại thời điểm cam kết WTO,
- T_s là thuế suất nhập khẩu bình quân thời điểm sau cam kết WTO,
- M_t là giá trị (kim ngạch) hàng nhập khẩu trước cam kết,
- M_s là giá trị (kim ngạch) hàng nhập khẩu sau cam kết,

- R là số thu thuế nhập khẩu,
- α là phần trăm thay đổi (gia tăng) nhập khẩu

Ta có:

$$\alpha = \frac{M_s - M_t}{M_t} = \frac{M_s}{M_t} - 1 \rightarrow \frac{M_s}{M_t} = \alpha + 1 = \beta \rightarrow M_s = M_t \cdot \beta$$

Do số thu thuế nhập khẩu (R) = Kim ngạch nhập khẩu x Thuế suất, nên:

$$\% \text{ thay đổi số thu thuế nhập khẩu} = \% \Delta R = \frac{R_s - R_t}{R_t} = \frac{M_s \cdot T_s - M_t \cdot T_t}{M_t \cdot T_t} =$$

$$\frac{M_t \cdot \beta \cdot T_s - M_t \cdot T_t}{M_t \cdot T_t} = \frac{\beta T_s - T_t}{T_t} \quad (\text{Công thức 3.1})$$

Công thức 3.1 cho thấy phần trăm thay đổi số thu thuế nhập khẩu sẽ phụ thuộc vào thay đổi nhập khẩu (α) và chênh lệch thuế suất sau và trước khi gia nhập WTO (T_s, T_t).

Từ Bảng 3.1 sẽ tính được β . Thuế suất trước và sau khi gia nhập WTO đã được tác giả tính và sử dụng trong kịch bản chạy mô hình. Do vậy áp dụng Công thức 1 sẽ cho ta kết quả về phần trăm thay đổi số thu thuế nhập khẩu trong Bảng 3.2 như sau:

Bảng 3.2. Sự thay đổi về số thu thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng trước và sau gia nhập WTO.

TT	Sản phẩm	% thay đổi số thu thuế nhập khẩu	% thay đổi số thu thuế GTGT
1	Thóc	12,59	1,16
2	Rau và quả	-13,2	-1,44
3	Động vật sống và thịt	-1,03	-0,17
4	Sữa và các sản phẩm từ sữa	-11,99	-2,85
5	Thực phẩm khác	-5,08	-3,96
6	Gạo	22,36	2,96
7	Đường	5,38	-1,86
8	Thủy hải sản	-38,6	-0,51
9	Đồ uống và thuốc lá	-9,13	-5,73
10	Nguyên liệu dệt	2,47	13,97
11	Sản phẩm dệt	16,85	10,61
12	May mặc	15,55	24,57
13	Da giày	-23,9	1,99
14	Gỗ và giấy	-10,96	-3,01
15	Dầu và than	7,83	-1,27
16	Hóa chất, nhựa cao su và các sản phẩm của chúng	-31,68	4,55
17	Sắt thép và các sản phẩm bằng sắt thép	-27,06	-1,72
18	Kim loại khác	-7,25	-3,59
19	Xe cộ và các bộ phận phụ tùng	-22,87	-12,63
20	Các thiết bị giao thông khác	-9,04	16,44
21	Máy móc thiết bị điện	-25,2	-5,78
22	Sản phẩm khác	-15,12	-1,47

Nguồn: Tính toán của tác giả

Từ Bảng 3.1 ta đã biết kim ngạch nhập khẩu của hầu hết các nhóm ngành hàng đều tăng nhưng kết quả ở Bảng 3.2 lại chỉ ra rằng số thu thuế nhập khẩu ở phần lớn các sản phẩm đều giảm. Đó là do hiệu ứng giảm thuế mạnh hơn hiệu ứng tăng kim

ngạch nhập khẩu. Các nhóm ngành hàng có sự tăng trưởng về doanh thu thuế nhập khẩu gồm thóc, gạo, đường, nguyên liệu dệt, sản phẩm dệt, may mặc, dầu và than. Sự tăng trưởng này là do thuế suất thuế nhập khẩu không thay đổi trong khi có sự tăng trưởng về kim ngạch nhập khẩu. Các nhóm ngành hàng có sự giảm sút lớn nhất về số thu thuế gồm thủy sản, hóa chất, sắt thép, da giày, máy móc thiết bị điện. Điều này phù hợp với thực tế vì các nhóm này có sự cắt giảm rất lớn về thuế suất (từ 30% đến 40%). Cũng cần lưu ý, kết luận trên chỉ đúng nếu số về thay đổi thuế chủ yếu diễn ra ở thời kỳ ngắn (ví dụ trong một năm nhất định). Nếu số đó được dàn đều trong nhiều năm, thì cần điều chỉnh thêm kết quả tính toán. Trên thực tế, mặc dù cam kết thuế được thực hiện trong một thời kỳ thường là 5 năm, nhưng hiệu ứng số của nó thường tập trung ở năm đầu thực hiện. Do vậy kết quả trên có thể được sử dụng để phân tích hiệu ứng đối với số thu thuế.

Về ảnh hưởng tới số thu thuế giá trị gia tăng

Về mặt hình thức, công thức tính toán cũng tương tự như đối với thuế nhập khẩu. Tuy nhiên do thuế suất của thuế giá trị gia tăng trước và sau khi gia nhập WTO được giả thiết không thay đổi (trên thực tế hầu như không thay đổi), nên thay đổi số thu thuế sẽ đúng bằng với thay đổi giá trị gia tăng (Bảng 3.2).

3.2.1.5. Một số kết luận rút ra cho hoạt động quản lý thuế ở Việt Nam

Từ kết quả chạy mô hình và phân tích kết quả, tác giả đã rút ra những kết luận quan trọng đối với chính sách thuế và quản lý thuế. Chính sách thuế là công cụ của quản lý thuế nên khi chính sách thuế thay đổi, nó sẽ tác động trực tiếp và gián tiếp đến quản lý thuế.

Đối với chính sách thuế

Gia nhập WTO, những tác động và ảnh hưởng của nó không giống nhau đối với các nhóm ngành hàng; có ngành được lợi, có ngành bị tổn thương. Ngay trong một ngành, cũng có mặt có ảnh hưởng tích cực, nhưng cũng có mặt bị ảnh hưởng tiêu cực. Vì vậy khi xây dựng chính sách thuế cần chú ý tới những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của gia nhập WTO đối với từng ngành để có thể bảo hộ hợp lý và tăng khả năng cạnh tranh của ngành.

Việc giảm thuế trong khuôn khổ WTO cần được xem xét trong tổng thể của việc giảm thuế cho hàng hóa của các nước ASEAN và giữa ASEAN với các nước khác. Trong đó cần cân nhắc đến khối lượng kim ngạch thương mại cụ thể từ từng khu vực và các vấn đề thực tiễn về cơ chế và quản lý về nguồn gốc xuất xứ. *Phụ lục 11* và *Phụ lục 12* đã tổng hợp các mức cam kết đối với các nhóm ngành hàng và mặt hàng chính theo thỏa thuận với WTO, ASEAN, Trung Quốc và Hàn Quốc. *Phụ lục 11* và *Phụ lục 12* cho thấy mức độ cắt giảm thuế theo cam kết gia nhập WTO là không sâu và rộng như mức giảm thuế mà Việt Nam đã cam kết (và trên thực tế đã thực hiện) với các nước ASEAN và Trung Quốc, Hàn Quốc trong khuôn khổ Khu vực mậu dịch tự do với các nước này. Trong khi đó, trên thực tế, các nước có và sẽ thỏa thuận song phương với Việt Nam sẽ đều là những đối tác có kim ngạch buôn bán thương mại lớn với Việt Nam, trong đó bao gồm cả những nước có vị trí địa lý thuận lợi - sẽ dẫn đến thực tế là có nhiều dòng thuế có mức cắt giảm lớn (theo lộ trình FTA) được áp dụng cho phần lớn kim ngạch thương mại của Việt Nam đối với những dòng này. Vì vậy, việc duy trì sự khác biệt giữa các thuế suất FTAs và thuế suất MFN có thể trong một tương lai trung và dài hạn sẽ không có tác dụng trên thực tế chưa kể các chi phí liên quan đến công tác quản lý về vấn đề nguồn gốc xuất xứ.

Trong giai đoạn trước mắt tới đây, khi vẫn còn tồn tại sự khác biệt tương đối lớn giữa các mức độ cam kết trong khuôn khổ với WTO và các thỏa thuận khu vực, thì vấn đề quản lý về xuất xứ sẽ cần được chú trọng, bao gồm các vấn đề về thủ tục quản lý, chứng nhận, hợp tác với các nước cũng như hệ thống thống kê về số liệu kim ngạch phân bổ theo các địa bàn cam kết...

Do thuế suất của thành phẩm có mức giảm lớn hơn mức giảm của sản phẩm trung gian (nguyên vật liệu và linh kiện đầu vào), nhìn chung các cam kết với WTO đã làm thu hẹp mức bảo hộ thực tế trong một số ngành mà hiện nay đang được bảo hộ quá mức cần thiết. Nhìn chung, mức độ bảo hộ theo kết quả đàm phán tuy có giảm nhưng là giảm hợp lý, bảo đảm mức độ bảo hộ tương đối đồng đều giữa các ngành, qua đó góp phần thúc đẩy các doanh nghiệp nâng cao hiệu quả và sức cạnh

tranh. Sản xuất, trong đó có sản xuất hàng xuất khẩu, cũng sẽ được lợi bởi tiếp cận được các yếu tố đầu vào với chi phí rẻ.

Kết quả phân tích mô hình cho thấy nhiều ngành kinh tế quan trọng của Việt Nam bị tổn thương do sức cạnh tranh kém và lâu nay được Nhà nước bảo hộ một cách quá mức. Bởi vậy chính sách thuế ở thời kỳ tới cần giảm bảo hộ, khuyến khích cạnh tranh và hội nhập, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế cũng như cơ cấu nội bộ ngành, hướng tới những ngành sản xuất có giá trị gia tăng cao.

Đối với quản lý thuế

Hội nhập WTO dẫn đến hầu hết các ngành đều có sự tăng trưởng về kim ngạch nhập khẩu. Điều đó cũng có nghĩa là, Việt Nam sẽ chịu sức ép cạnh tranh rất lớn từ các hàng hóa nước ngoài. Vì vậy, quản lý thuế phải có những công cụ hữu hiệu để đảm bảo không có sự trốn thuế thông qua gian lận thương mại qua giá, chính sách thuế phải phối hợp nhịp nhàng với các chính sách kinh tế khác như chính sách thương mại, chính sách tỷ giá hối đoái của nhà nước.

Hội nhập kinh tế quốc tế sẽ dẫn đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế như mô hình chỉ ra, cũng có nghĩa là chuyển dịch nguồn thu. Do vậy quản lý thuế cũng cần có sự thay đổi trọng tâm và cách thức quản lý các ngành, các loại hình doanh nghiệp để tận dụng nguồn thu, đảm bảo thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ của ngành. Quản lý thuế phải hướng đến mục tiêu khai thác tối đa nguồn thu tránh bỏ sót đối tượng nộp thuế và cơ sở tính thuế, giảm tối thiểu các hiện tượng tiêu cực của bộ máy hành thu. Để làm được điều đó trước hết, quản lý thuế cần sử dụng những công cụ hiện đại. Quản lý thuế qua mạng điện tử, tăng cường giao tiếp giữa cơ quan thuế và đối tượng nộp thuế qua mạng, giảm bớt những thủ tục phiền hà và thời gian phục vụ. Ngoài ra, cơ quan thuế cũng cần có một cơ sở dữ liệu được cập nhật đầy đủ toàn diện về đối tượng nộp thuế, các thông tin về tình hình kinh tế trong nước và nước ngoài có liên quan đến vấn đề thuế trên cơ sở phối hợp đồng bộ với các cơ quan có liên quan (ví dụ: cơ quan thống kê, kiểm soát chất lượng, hải quan, ngân hàng, các cơ quan chuyên ngành như công nghiệp, nông nghiệp...).

Ngoài ra, hội nhập chủ yếu ảnh hưởng đến nguồn thu từ thuế nhập khẩu, còn thuế giá trị gia tăng bị ảnh hưởng ít, nên trong công tác quản lý thuế, chính phủ nên chuyển mạnh trọng tâm sang các loại thuế giá trị gia tăng và các loại thuế trực thu khác. Trong thời gian tới cần tiếp tục đổi mới và cải cách mạnh mẽ hơn đối với quản lý thuế liên quan đến những sắc thuế này.

Tóm lại, thông qua phân tích định lượng, tác giả đã cố gắng lượng hóa các tác động tích cực và tiêu cực mà Việt Nam phải đối mặt khi thực hiện những cam kết gia nhập WTO về thuế quan. Những tác động đó có liên quan đến những biến số kinh tế vĩ mô quan trọng như giá trị sản lượng, kim ngạch xuất khẩu, kim ngạch nhập khẩu, cán cân thương mại, giá trị gia tăng, doanh thu thuế nhập khẩu, doanh thu thuế giá trị gia tăng. Đây là những kết quả của sự thay đổi về chính sách thuế và đến lượt nó, nó lại có ảnh hưởng ngược lại đến chính sách thuế và quản lý thuế. Nhận biết được những tác động hai chiều này sẽ tạo điều kiện để tác giả đưa ra những giải pháp phù hợp cho quản lý thuế.

3.2.2. Đánh giá định lượng về quản lý thuế bằng điều tra

3.2.2.1. Mục tiêu và phương pháp luận điều tra

Mục tiêu của việc điều tra nhằm thu thập dữ liệu để đánh giá định lượng thực trạng quản lý thuế trên các nội dung sau: những vấn đề pháp lý của quản lý thuế; thủ tục hành chính về thuế, dịch vụ hỗ trợ người nộp thuế; khiếu nại khiếu kiện của người nộp thuế; quan hệ cơ quan thuế với người nộp thuế; công tác quản trị chiến lược trong quản lý thuế.

Để tiến hành điều tra, tác giả sử dụng phương pháp lập phiếu điều tra để tiến hành điều tra trên hai đối tượng là người nộp thuế (doanh nghiệp) và công chức quản lý thuế. Mẫu phiếu điều tra được trình bày trong phần *Phụ lục 15* và *Phụ lục 16* của luận án.

Kết quả điều tra được xử lý bằng phần mềm SPSS (Statistical Package for the Social Sciences), phiên bản IBM SPSS Statistics 17.0. Đây là một phần mềm mạnh, tiên tiến nhất hiện nay giúp xử lý và phân tích thống kê các dữ liệu của

275	8	55	232	92	249	41	4	16	10	144	172	38
-----	---	----	-----	----	-----	----	---	----	----	-----	-----	----

Nguồn: Kết quả xử lý điều tra của tác giả bằng phần mềm SPSS

Kết luận: Mẫu điều tra, xét trên nhiều tiêu chí như được trình bày ở trên có độ tin cậy và tính điển hình cao.

b) Những vấn đề pháp lý của quản lý thuế

**Bảng 3.4 : Tổng hợp một số câu hỏi đối với doanh nghiệp
về vấn đề pháp lý của quản lý thuế**

Đơn vị: %

Câu hỏi	Công tác kiểm tra, thanh tra có gây phiền nhiễu không	Có trường hợp nào phải trả thuế không hợp lý, không đúng luật không	Có tình trạng chi phí phát sinh ngoài quy định không?	Có sự khác biệt giữa việc hiểu và áp dụng Luật thuế ở Tổng cục và các Cục thuế, Chi cục thuế không
Phương án trả lời				
% số người trả lời có	22,7	11,7	47,7	47,4
% số người trả lời không	75,7	86,3	45,3	52,0
% số người không có câu trả lời	1,6	2,0	7,0	0,6
Tổng	100	100	100	100

Nguồn: Kết quả xử lý điều tra của tác giả bằng phần mềm SPSS

Một số câu hỏi liên quan đến vấn đề pháp lý của quản lý thuế được tác giả trình bày ở bảng 3.4. Công tác kiểm tra, thanh tra được 22,7% người được hỏi cho rằng có gây phiền nhiễu cho doanh nghiệp. Giữa việc hiểu và áp dụng Luật thuế ở Tổng cục Thuế và các cục thuế, chi cục thuế vẫn có sự khác biệt lớn (có tới 47,4% doanh nghiệp được hỏi cho rằng có sự khác biệt). Trên thực tế khi doanh nghiệp

nộp thuế, tình trạng chi phí phát sinh ngoài quy định vẫn khá phổ biến (chiếm tới 47,7% số doanh nghiệp được phỏng vấn thừa nhận là có).

c) Thủ tục hành chính về thuế

Đối với câu hỏi thủ tục hành chính về thuế minh bạch ở mức độ nào, kết quả trả lời của doanh nghiệp như sau:

Bảng 3.5. Sự minh bạch của thủ tục hành chính

Chỉ tiêu	Tần suất	Tỷ lệ %	% cộng dồn
Phương án trả lời			
<i>Không có câu trả lời</i>	7	2,3	2,3
<i>Minh bạch</i>	84	28	30,3
<i>Khá minh bạch</i>	162	54	84,3
<i>Kém minh bạch</i>	44	14,7	99,0
<i>Rất không minh bạch</i>	3	1,0	100
Tổng	300	100	

Nguồn: Kết quả xử lý điều tra của tác giả bằng phần mềm SPSS

Qua bảng ta nhận thấy vẫn có 15,7% số doanh nghiệp cho rằng thủ tục hành chính chưa minh bạch.

Trong số 292/300 ý kiến trả lời về mức độ hài lòng đối với một số thủ tục hành chính, tỷ lệ % số doanh nghiệp nhận xét về mức độ hài lòng như sau:

Bảng 3.6. Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với một số thủ tục hành chính

Mức độ	Hài lòng	Tương đối hài lòng	Không hài lòng
Thủ tục			
<i>Mua hóa đơn</i>	32,9%	40,4%	26,7%
<i>Nộp tờ khai</i>	37,3%	55,5%	7,2%
<i>Nộp báo cáo tài chính</i>	34,2%	53,4%	12,4%

Nguồn: Kết quả xử lý điều tra của tác giả bằng phần mềm SPSS

Như vậy mức độ không hài lòng của doanh nghiệp với một số thủ tục hành chính vẫn còn cao. Thủ tục mua hóa đơn (26,7% số doanh nghiệp được phỏng vấn trả lời không hài lòng, thủ tục nộp tờ khai là 7,2%, thủ tục nộp báo cáo tài chính là

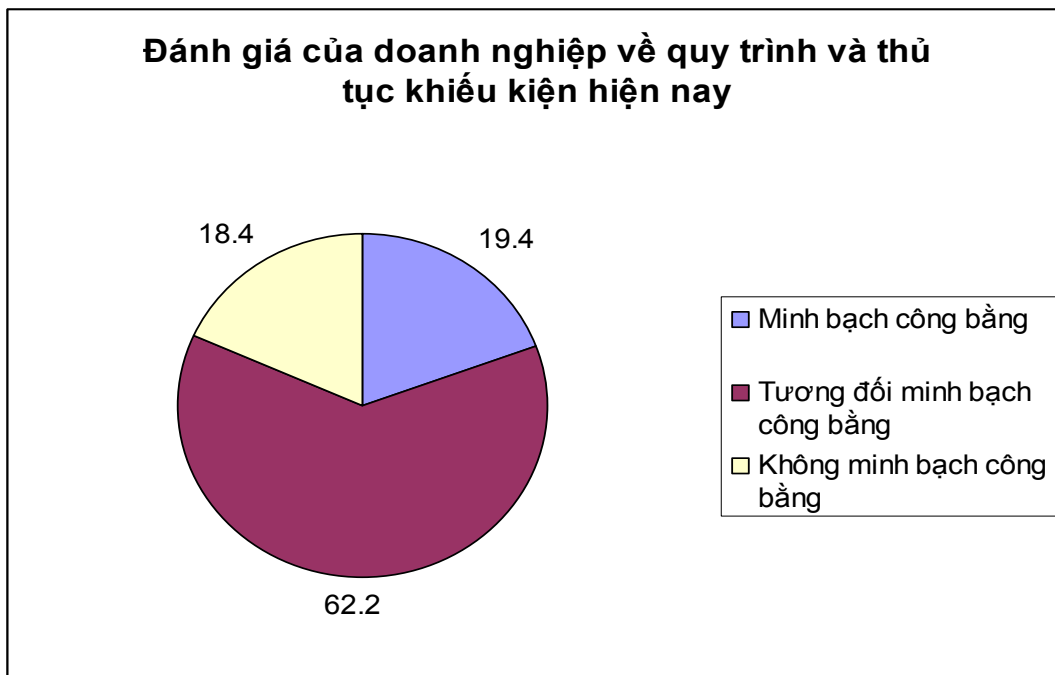
12,4%). Doanh nghiệp được phỏng vấn đánh giá về mức độ phức tạp của thủ tục hành chính theo thứ tự lần lượt từ nhiều đến ít như sau: thủ tục hoàn thuế, thủ tục miễn giảm thuế, thủ tục quyết toán thuế, thủ tục khai thuế, thủ tục đăng ký mã số thuế.

d) Dịch vụ hỗ trợ người nộp thuế

Trong số các loại hình dịch vụ hỗ trợ người nộp thuế thì hình thức được doanh nghiệp sử dụng nhiều nhất là tư vấn trực tiếp, tiếp theo là tư vấn qua điện thoại, truy cập internet, tư vấn bằng văn bản. Trong số 279 doanh nghiệp trả lời thì có 95 doanh nghiệp có sử dụng dịch vụ của tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (chiếm 31,7%) và chủ yếu là các dịch vụ khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế.

e) Tình hình khiếu nại, khiếu kiện

Trong số 288/300 doanh nghiệp trả lời về tình hình khiếu nại, khiếu kiện thì có 39 doanh nghiệp có phát sinh tình trạng khiếu kiện về thuế (chiếm 13%), chủ yếu khiếu kiện về mức thuế phải nộp và số thuế được hoàn. Quy trình thủ tục khiếu kiện được doanh nghiệp đánh giá chủ yếu ở mức tương đối minh bạch và công bằng.



Hình 3.1. Đánh giá của doanh nghiệp về quy trình và thủ tục khiếu kiện hiện nay

Trong quá trình khiếu kiện, doanh nghiệp có cơ hội tiếp nhận thông tin cũng như sự cộng tác từ cơ quan thuế và bảo vệ lợi ích doanh nghiệp chủ yếu ở mức trung bình (53% phiếu không có ý kiến, 9,3% phiếu cho rằng có cơ hội tốt, 27,7% phiếu cho rằng cơ hội ở mức trung bình; 10% phiếu cho rằng cơ hội rất ít). Phần trăm số doanh nghiệp được hỏi đánh giá cao mức độ công bằng khách quan của việc xét xử khiếu nại, khiếu kiện còn thấp. Doanh nghiệp bị thiệt hại do cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế gây ra theo Luật Quản lý thuế sẽ được bồi thường nhưng trên thực tế việc được bồi thường chỉ chiếm một tỷ lệ phần trăm rất nhỏ (10,1%). Thời gian giải quyết khiếu kiện của công ty vẫn kéo dài (chủ yếu là mức trên 2 tháng). Đa số doanh nghiệp được hỏi cho biết cần có một cơ quan độc lập (như tòa án về thuế) để giải quyết tranh chấp về thuế (75,7% trả lời có, 8% trả lời không và 16,3% số doanh nghiệp được hỏi không có câu trả lời).

3.2.2.3. Kết quả điều tra công chức quản lý thuế

Có tổng cộng 122 phiếu điều tra, trong đó có 23,2% đối tượng được phỏng vấn công tác tại các cơ quan thuế Hải Phòng, 12,1% công tác tại các cơ quan thuế ở Hải Dương, còn lại công tác tại các cơ quan thuế ở Hà Nội bao gồm Tổng cục Thuế, Cục thuế Hà Nội và Chi cục thuế Hà Đông, Thanh Xuân. 37,7% số người được hỏi hiện đang là cán bộ quản lý; 37,7% là chuyên viên và 24,6% đang công tác ở những vị trí khác.

Dưới đây sẽ trình bày và phân tích các kết quả điều tra theo các tiêu chí đề ra.

a) Những vấn đề pháp lý của quản lý thuế

Các quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế được đánh giá đôi khi chưa hợp lý, chủ yếu là quy định đối với người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế và tổ chức tín dụng, người bảo lãnh nộp tiền thuế. Các quy định về biện pháp cưỡng chế thuế được 23% số người được hỏi cho rằng chưa đầy đủ hợp lý. Tính hợp lý của các nội dung quản lý thuế được người phỏng vấn sắp xếp theo trình tự giảm dần như sau: đăng ký thuế, khai thuế, thu thuế, hoàn thuế, miễn giảm thuế, kiểm tra thanh tra thuế, quyết toán thuế, quản lý nợ thu nợ. Có 67,5% số người trả lời cho rằng có sự

khác biệt giữa việc hiểu và áp dụng Luật thuế ở Tổng cục thuế và các cục thuế, chi cục thuế. Trong một số luật như Luật thuế TNDN vẫn chưa đảm bảo công bằng với mọi đối tượng nộp thuế. 85,2% số người trả lời cho rằng luật thuế đã phù hợp với thông lệ quốc tế.

b) Quan hệ giữa cơ quan thuế với người nộp thuế

Có 25,9% số người trả lời cho rằng người nộp thuế không có cơ hội được góp ý về những thay đổi trong chính sách và thủ tục quản lý thuế. Với những người cho rằng có cơ hội thì đa số họ thừa nhận cơ hội là rất ít và chủ yếu là qua diễn đàn đối thoại với NNT tổ chức ở các tỉnh thành phố. Có 34,4% số người phỏng vấn cho rằng các hình thức hỗ trợ người nộp thuế của cơ quan thuế hiện nay chưa đầy đủ và phong phú cần bổ sung thêm các hình thức mới hoặc chuyên sâu hơn đối với các hình thức đã có.

c) Đội ngũ cán bộ quản lý thuế

Có 68,9% người được hỏi cho rằng trình độ công chức quản lý thuế hiện nay đáp ứng được yêu cầu công tác ở mức độ trung bình trở xuống. 56,7% cho rằng công chức quản lý thuế không có cơ hội đào tạo tiếp xúc với những vấn đề thuế phức tạp của quốc tế. 58,6% người được hỏi chưa có cơ hội học tập kinh nghiệm quản lý thuế của các nước tiên tiến. Trên 80% người phỏng vấn cho rằng mức lương và thưởng như hiện nay của cán bộ thuế không thể đáp ứng được nhu cầu cuộc sống của gia đình và bản thân.

d) Quản trị chiến lược trong quản lý thuế

Công tác xây dựng tiêu chuẩn cung cấp dịch vụ về thuế được đa số người phỏng vấn cho rằng mới đang được xây dựng, chưa thể công bố công khai các tiêu chuẩn này cho công chúng được biết. Các kế hoạch hoạt động hàng năm đã được xây dựng và công bố công khai nhưng mới chỉ công khai một phần rất nhỏ về báo cáo tổng kết hoạt động hàng năm (chủ yếu là về nguồn thu từ thuế). Cơ quan thuế chưa đề ra sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, kết quả chiến lược.

3.2.2.4. Những kết luận rút ra qua điều tra

Từ phân tích những thông tin điều tra mà doanh nghiệp và công chức quản lý thuế cung cấp ta có thể rút ra một số kết luận sau:

Thứ nhất, pháp luật thuế đôi khi chưa được tuân thủ nghiêm minh thể hiện ở một số tình trạng như doanh nghiệp nhiều khi phải trả thuế không hợp lý, không đúng luật, hoặc chưa được cơ quan thuế bảo mật thông tin. Khi nộp thuế, tình trạng chi phí phát sinh ngoài quy định vẫn thường xảy ra. Việc hiểu và áp dụng Luật thuế đôi khi chưa thống nhất giữa Tổng cục Thuế và các cục thuế, chi cục thuế. Người nộp thuế chưa có nhiều cơ hội góp ý về những thay đổi trong chính sách và thủ tục quản lý thuế. Các quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế, về biện pháp cưỡng chế thuế được đánh giá còn một số bất hợp lý. Luật thuế nói chung đã được xây dựng phù hợp với thông lệ quốc tế, tuy nhiên trong một số luật như Luật thuế TNDN vẫn chưa đảm bảo công bằng với mọi đối tượng nộp thuế.

Thứ hai, thủ tục hành chính về thuế vẫn chưa thực sự đơn giản, rõ ràng làm hài lòng người nộp thuế. Người nộp thuế có rất ít cơ hội được góp ý về những thay đổi trong chính sách và thủ tục quản lý thuế.

Thứ ba, dịch vụ hỗ trợ người nộp thuế của cơ quan thuế cần đa dạng hơn, bổ sung thêm các hình thức mới hoặc chuyên sâu hơn đối với các hình thức đã có và sử dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ được nhiều ĐTNT hơn. Nhu cầu cần đến dịch vụ thuế của đại lý thuế là có nên cần tạo điều kiện về hành lang pháp lý và công tác đào tạo bồi dưỡng để các đại lý thuế ngày càng lớn mạnh đáp ứng được nhu cầu của xã hội.

Thứ tư, việc khiếu kiện của doanh nghiệp về thuế cần được sự quan tâm trợ giúp nhiều hơn từ cơ quan thuế, giảm thiểu thời gian giải quyết xử lý khiếu kiện và chủ động bồi thường cho doanh nghiệp nếu lỗi thiệt hại thuộc về cơ quan thuế, công chức quản lý thuế gây ra. Ngoài ra, nếu tồn tại một cơ quan độc lập với Ngành Thuế để giải quyết tranh chấp về thuế cho doanh nghiệp thì việc khiếu kiện của doanh nghiệp sẽ được xử lý công bằng, khách quan hơn, đáp ứng được mong mỏi của người nộp thuế.

Thứ năm, trình độ công chức quản lý thuế tỏ ra chưa đáp ứng tốt yêu cầu của công tác. Cán bộ thuế cũng cần được tạo điều kiện hơn nữa để được đào tạo tiếp xúc với những vấn đề thuế phức tạp của quốc tế, học hỏi kinh nghiệm quản lý thuế của

các nước tiên tiến. Ngoài ra, chế độ lương và thưởng đối với công chức quản lý thuế cũng cần được quan tâm hơn để giúp họ yên tâm công tác.

Thứ sáu, cơ quan thuế chưa thực thi công tác quản trị chiến lược trong quản lý thuế. Phương thức quản trị chưa phù hợp với thông lệ quốc tế, vẫn theo tư duy cũ. Công chúng ít có cơ hội tiếp cận với những báo cáo hoạt động của ngành thuế để đánh giá hiệu quả hoạt động của cơ quan này, từ đó chưa thực sự là người giám sát các cơ quan quản lý nhà nước.

*

*

*

Tóm lại, trong chương 3, tác giả đã phân tích định tính những ưu và nhược điểm của quản lý thuế ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập. Về ưu điểm, hệ thống chính sách thuế Việt Nam từng bước được hoàn thiện và phù hợp với yêu cầu của hội nhập, công tác quản lý thuế đã có những chuyển biến tích cực theo hướng rõ ràng, công khai, dân chủ và minh bạch hơn, công tác hiện đại hóa quản lý thuế đã ghi nhận sự chuyển biến mạnh mẽ về chất, các quyền và nghĩa vụ của cơ quan thuế được quy định đầy đủ, rõ ràng, ngành Thuế đã mở rộng quan hệ hợp tác với các tổ chức trong nước và quốc tế nhằm học tập kinh nghiệm và nâng cao hiệu quả quản lý thuế. Bên cạnh đó quản lý thuế vẫn còn có những hạn chế phát sinh trong mối quan hệ giữa cơ quan thuế với NNT, hạn chế phát sinh từ các cơ quan tham gia vào quá trình quản lý thuế, những vướng mắc về cơ sở pháp lý, những hạn chế trong nội dung quản lý thuế... Tác giả đã tìm hiểu nguyên nhân của những hạn chế này tạo cơ sở để đưa ra giải pháp hiệu quả. Không chỉ dừng lại ở phân tích định tính, tác giả đã phân tích định lượng thực trạng quản lý thuế ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập để các kết luận đưa ra có tính khách quan, thuyết phục. Tác giả sử dụng mô hình Phân tích Thương mại Toàn cầu GTAP và phương pháp điều tra khảo sát. Việc sử dụng mô hình GTAP nhằm đánh giá tác động của việc gia nhập WTO tới các ngành kinh tế, tới thương mại và số thu thuế. Từ đó đặt ra những vấn đề cần quan tâm đối với chính sách thuế và quản lý thuế ở Việt Nam. Phương pháp điều tra khảo sát nhằm lượng hóa thực trạng quản lý thuế trên một số phương diện như vấn đề pháp

lý của quản lý thuế, quan hệ cơ quan thuế với NNT, đội ngũ cán bộ quản lý thuế, công tác quản trị chiến lược trong quản lý thuế. Qua phương pháp điều tra, khảo sát tiến hành với hai đối tượng là doanh nghiệp và công chức quản lý thuế, tác giả đã rút ra một số kết luận quan trọng cho quản lý thuế ở Việt Nam hiện nay. Những kết luận này tạo cơ sở cho tác giả xây dựng hệ thống các giải pháp ở chương 4.

CHƯƠNG 4

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ THUẾ Ở VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

4.1. Mục tiêu và quan điểm hoàn thiện quản lý thuế ở Việt Nam

Hoàn thiện công tác quản lý thuế nhằm xây dựng ngành thuế Việt Nam tiên tiến, hiện đại và chuyên nghiệp nhằm đảm bảo thực thi tốt pháp luật thuế; đảm bảo quản lý thuế công bằng, minh bạch và hiệu lực, hiệu quả theo các chuẩn mực quốc tế; phục vụ tốt đối tượng nộp thuế, tăng tính tự giác tuân thủ pháp luật về thuế; tăng cường việc thanh tra, giám sát của cơ quan thuế; đảm bảo nguồn thu cho NSNN. Hoàn thiện công tác quản lý thuế phải đi đôi với việc xây dựng hệ thống chính sách thuế đồng bộ, có cơ cấu phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, gắn với hiện đại hóa công tác quản lý thuế nhằm đảm bảo chính sách động viên thu nhập quốc dân, đảm bảo nguồn lực tài chính phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; góp phần thực hiện bình đẳng, công bằng xã hội và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Các mục tiêu cụ thể gồm:

Mục tiêu 1: Hệ thống chính sách thuế thực hiện tốt vai trò là công cụ quản lý và điều tiết vĩ mô có hiệu quả của Nhà nước đối với nền kinh tế, động viên được các nguồn lực, thúc đẩy phát triển sản xuất, khuyến khích xuất khẩu, đầu tư, đổi mới công nghệ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế; đảm bảo nền kinh tế tăng trưởng cao, bền vững, góp phần ổn định và nâng cao đời sống nhân dân.

Hệ thống chính sách thuế phải động viên về thuế và phí vào NSNN bình quân hàng năm đạt từ 21-22% GDP. Hệ thống chính sách thuế phải tạo môi trường bình đẳng, công bằng, áp dụng thống nhất cho mọi ĐTNT, công bằng giữa các thành phần kinh tế, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Đẩy mạnh cải cách hệ thống chính sách thuế theo hướng đơn giản, minh bạch, công khai; tách chính sách xã hội ra khỏi các chính sách thuế. Hệ thống chính sách thuế phải tạo điều kiện thúc đẩy cải

cách hành chính và hiện đại hóa công tác quản lý thuế. Đặc biệt, các qui định về thủ tục hành chính thuế phải đảm bảo phù hợp với yêu cầu cải cách hành chính của Nhà nước, vừa đáp ứng các yêu cầu quản lý thuế của Nhà nước, vừa không gây phiền hà, tốn kém cho cả tổ chức, cá nhân nộp thuế và cơ quan thuế. Cơ cấu lại thu NSNN theo hướng tăng tỷ trọng thu từ sản xuất kinh doanh trong nước phù hợp với từng bước phát triển nền kinh tế với mục tiêu phấn đấu năm 2015 tỷ trọng thu nội địa (không kể thu ngân sách từ dầu thô) chiếm 68-70% tổng thu NSNN, năm 2020 tỷ trọng thu nội địa (không kể thu ngân sách từ dầu thô) chiếm 73-75% tổng thu NSNN [22].

Hệ thống chính sách thuế phải phù hợp với thông lệ quốc tế, chủ động hội nhập để khuyến khích thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hóa, bảo đảm lợi ích quốc gia, đồng thời vẫn phải bảo hộ hợp lý, có chọn lọc, có thời hạn đối với các ngành kinh tế, ngành công nghiệp trọng điểm tạo nền tảng cho việc thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thúc đẩy sản xuất phát triển, tăng cường sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Mục tiêu 2: Hiện đại hóa quản lý thuế để đạt được trình độ quản lý thuế của khu vực và thế giới. Hiện đại hóa quản lý thuế gồm hai nội dung cơ bản là hiện đại hóa về quy trình quản lý thuế và hiện đại hóa công nghệ thông tin. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế sẽ hỗ trợ các chức năng tuyên truyền, thanh tra, thu nợ và cưỡng chế thuế; hỗ trợ công tác quản lý thuế ngoài hệ thống “tự khai-tự nộp thuế” và quản lý hiệu quả tổ chức ngành; hỗ trợ chương trình nâng cao năng lực cán bộ công chức thuế. Công nghệ thông tin phát triển sẽ tạo ra mạng lưới kết nối giữa cơ quan thuế và các cơ quan khác tham gia vào quản lý thuế như kho bạc nhà nước, cơ quan đăng ký kinh doanh... để trao đổi thông tin. Hiện đại hóa quản lý thuế giúp ngành thuế có một hệ thống quy trình nghiệp vụ thống nhất và có tính hiện đại từ đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, kế toán thuế, kế toán thu NSNN, quản lý nợ, thanh tra thuế. Mọi thông tin đều được tích hợp và có tính bảo mật cao. Ngoài ra, người nộp thuế sẽ được hỗ trợ nhiều hơn nhờ khai thuế từ xa, nộp thuế qua mạng...

Mục tiêu 3: Đảm bảo quản lý thuế công bằng, minh bạch và hiệu lực, hiệu quả theo các chuẩn mực quốc tế. Công bằng và minh bạch trong quản lý thuế giúp giảm được các hiện tượng tiêu cực từ phía ĐTNT như trốn, tránh thuế và từ phía cán bộ thuế như tham nhũng hối lộ. Từ đó, hiệu lực và hiệu quả của quản lý thuế được nâng lên. Quản lý thuế công bằng và minh bạch theo các chuẩn mực quốc tế là một yêu cầu bắt buộc trong điều kiện hội nhập. Thực hiện tốt mục tiêu này sẽ tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư, tăng uy tín của Việt Nam đối với bạn bè thế giới.

Mục tiêu 4: Phục vụ tốt đối tượng nộp thuế. Đối tượng nộp thuế được phục vụ tốt sẽ tăng tính tự giác tuân thủ của người nộp thuế. ĐTNT phải được tạo điều kiện tốt nhất để thực hiện nghĩa vụ thuế của mình, giảm thiểu mọi phiền hà và thủ tục hành chính không cần thiết. Để phục vụ tốt ĐTNT thì cán bộ thuế cần có thái độ phục vụ tận tình, có đạo đức nghề nghiệp tốt, có trình độ chuyên môn cao và sâu. Cơ quan thuế cũng cần hiện đại hóa công sở và phương tiện làm việc. Bộ máy tổ chức ngành thuế cần được kiện toàn, đảm bảo cơ cấu tổ chức để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình một cách đầy đủ.

Mục tiêu 5: Tăng tính tự giác tuân thủ pháp luật về thuế của ĐTNT. Đạt được mục tiêu này việc quản lý của cơ quan thuế trở nên dễ dàng hơn, nguồn thu được huy động đầy đủ kịp thời. Nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật thuế của người dân được thực hiện thông qua công tác tuyên truyền, giáo dục, cung cấp đầy đủ và có chất lượng cao dịch vụ hỗ trợ người nộp thuế. Mọi người phải hiểu rõ bản chất tốt đẹp là tiền thuế là của dân, do dân đóng góp và được sử dụng vì lợi ích của nhân dân. Tiền thuế không chỉ là lợi ích nhà nước mà chủ yếu là lợi ích của cộng đồng. Mọi tổ chức, cá nhân hiểu rõ được nội dung cơ bản của các chính sách thuế. Trên cơ sở đó, tạo sự đồng tình với các chính sách thuế của nhà nước, sẵn sàng và tự nguyện cung cấp thông tin, phối hợp với cơ quan thuế để thu thuế, lên án mạnh mẽ các hành vi vi phạm về thuế. Vận động mọi người thực hiện tốt các chính sách thuế của nhà nước.

Mục tiêu 6: Tăng cường việc thanh tra, giám sát của cơ quan thuế. Kiểm tra, thanh tra thuế là một trong bốn chức năng cơ bản của quản lý thuế theo mô hình chức năng. Bên cạnh việc tôn trọng kết quả tự tính, tự khai, tự nộp thuế của người nộp thuế, cơ quan thuế thực hiện các biện pháp giám sát hiệu quả vừa đảm bảo khuyến khích sự tuân thủ tự nguyện, vừa đảm bảo phát hiện ngăn ngừa các trường hợp vi phạm pháp luật về thuế. Kiểm tra, thanh tra thuế là một biện pháp hữu hiệu nhằm phát hiện ngăn ngừa vi phạm, giúp người nộp thuế nhận thấy luôn có một hệ thống giám sát hiệu quả tồn tại và kịp thời phát hiện các hành vi vi phạm của họ. Để công tác kiểm tra, thanh tra thuế đạt hiệu quả cao, cần đảm bảo những nguyên tắc sau:

Kiểm tra, thanh tra thuế phải trên cơ sở phân tích thông tin, dữ liệu liên quan đến người nộp thuế, đánh giá việc chấp hành pháp luật của người nộp thuế, xác minh và thu thập chứng cứ để xác định hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

Trong quá trình kiểm tra, thanh tra thuế phải tuân thủ theo pháp luật, đảm bảo tính đúng đắn khách quan, công khai, dân chủ. Khi kết luận một vấn đề phải có chứng lý, không được suy diễn. Kiểm tra, thanh tra thuế phải thực hiện đúng quy trình do ngành đã quy định. Việc tiến hành kiểm tra, thanh tra thuế phải thực hiện theo kế hoạch và nội dung đề cương được duyệt.

Để phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, quản lý thuế cần dựa trên các quan điểm sau:

Quan điểm 1: Quản lý thuế không chỉ chú trọng đến số thu cho NSNN mà còn phải quan tâm đến các yếu tố đầu ra khác. Cơ quan thuế các nước thường là cơ quan hành chính trực thuộc Bộ Tài chính, và trường hợp của Việt Nam cũng vậy. Kinh nghiệm cho thấy rằng thay đổi mối quan hệ giải trình giữa cơ quan thuế và Bộ Tài chính là rất quan trọng trong quá trình hiện đại hoá ngành thuế. Thông thường, các cơ chế giải trình và báo cáo chỉ dựa trên các chỉ tiêu về tối đa hoá số thu. Các chỉ tiêu pháp lệnh về số thu đều do Bộ tài chính đặt ra, và hiệu quả hoạt động của cơ quan thuế chỉ được đánh giá dựa trên việc ngành thuế có thu đủ theo chỉ tiêu đã đề ra hay không. Việc quá tập trung vào số thu như vậy là không phù hợp đối với một

cơ quan thuế hiện đại. Để đạt đến một mục tiêu dài hạn là có một cơ quan thuế hiện đại, công bằng và minh bạch có nghĩa là sẽ có những tiến bộ trong những lĩnh vực mà không thể dẫn đến số thu tăng lên ngay lập tức. Thậm chí trong giai đoạn chuyển đổi, số thu còn có thể bị giảm đi.

Việc chỉ tập trung vào kết quả thu không phản ánh được các thành tựu đạt được trong các lĩnh vực cải cách quan trọng khác như dịch vụ hỗ trợ người nộp thuế, hệ thống xử lý khiếu nại. Những tiêu chí chủ yếu để đo lường hiệu quả hoạt động của một cơ quan thuế hiện đại có thể là: chất lượng và hiệu quả của các dịch vụ hỗ trợ người nộp thuế; mức độ tự nguyện tuân thủ với việc kê khai và thanh toán nghĩa vụ thuế; tăng số người nộp thuế có đăng ký; ý kiến đánh giá của công chúng nói chung về tính liêm chính của cơ quan thuế...

Quan điểm 2: Quản lý thuế trong tình hình hiện nay phải gắn với công cuộc cải cách và hiện đại hóa ngành thuế. Cải cách và hiện đại hoá ngành thuế phải đặt trong tổng thể chung của chương trình cải cách và hiện đại hoá ngành tài chính nhằm phát huy được sức mạnh của cả hệ thống tài chính, hỗ trợ tốt quá trình cải cách hệ thống chính sách thuế, quản lý hải quan, quản lý kho bạc nhà nước, hệ thống tin học của toàn ngành tài chính và các ngành có liên quan. Quá trình cải cách phải đảm bảo vừa tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước được giao, vừa thực hiện tốt nội dung cải cách nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế theo các mục tiêu đã đề ra. Quá trình hiện đại hoá ngành thuế phải được thực hiện kiên quyết, có bước đi vững chắc theo các chương trình cụ thể, chi tiết với một lộ trình hợp lý, vừa chống bảo thủ trì trệ vừa tránh chủ quan nôn nóng.

Quan điểm 3: Quản lý thuế phải hướng đến nhân tố trung tâm là ĐTNT, chuyển từ cách quản lý bằng mệnh lệnh hành chính sang cách quản lý phục vụ. Từ trước đến nay, hầu hết các các cơ quan quản lý nhà nước nói chung và cơ quan thuế nói riêng đều đứng trên quan điểm của chủ thể quản lý, sử dụng các phương pháp quản lý mệnh lệnh hành chính để đạt được mục tiêu quản lý. ĐTNT không được chủ động tham gia vào quá trình quản lý thuế và thực hiện các nghĩa vụ của mình. Tuy nhiên, điều này không phù hợp trong bối cảnh hiện nay. Quản lý thuế hiện đại

phải coi ĐTNT là trung tâm. Nhà nước khi tổ chức thu thuế phải tạo điều kiện tốt nhất cho ĐTNT, đơn giản hóa quy trình và thủ tục hành chính, tránh phiền hà cho người nộp thuế. Nhà nước trao quyền tự khai, tự nộp và tự chịu trách nhiệm cho người nộp thuế. Đồng thời nhà nước phải chú trọng vào các dịch vụ hỗ trợ người nộp thuế, phục vụ tốt nhất cho những yêu cầu và đòi hỏi chính đáng của người nộp thuế. Ngoài ra, để đảm bảo mục tiêu ổn định nguồn thu lâu dài, nhà nước cũng cần có chính sách nuôi dưỡng phát triển nguồn thu. Những chính sách này đặc biệt hướng vào ĐTNT là doanh nghiệp, tạo điều kiện để doanh nghiệp được phát triển bình đẳng, thuận lợi, phù hợp với diễn biến của nền kinh tế. ĐTNT là trung tâm không có nghĩa là lơ là chức năng quản lý của nhà nước. Số lượng người nộp thuế tăng lên nhanh chóng đòi hỏi các cơ quan quản lý phải tập trung nhiều hơn vào công tác thanh tra, kiểm tra. Tuy nhiên quá trình thanh tra, kiểm tra cũng phải đảm bảo khách quan, không phiền hà, nhũng nhiễu người nộp thuế.

Quan điểm 4: Quản lý thuế phải phù hợp với các quy luật kinh tế khách quan, với chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Quản lý thuế nằm trong hoạt động quản lý nhà nước về kinh tế. Nó chịu ảnh hưởng của rất nhiều các tác động từ môi trường kinh tế, chính trị trong nước cũng như nước ngoài. Vì vậy, hiển nhiên quản lý thuế phải phù hợp với các quy luật kinh tế khách quan. Nhà quản lý nắm bắt được điều này để xây dựng chiến lược quản lý, phương pháp quản lý cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế. Hệ thống thuế phải nhanh chóng thích nghi được với những thay đổi của nền kinh tế. Đặc biệt, trước xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, quản lý thuế chịu tác động mạnh mẽ của những thông lệ, những cam kết quốc tế. Đây vừa là cơ hội để ngành thuế chuyển mình bắt kịp với thế giới, vừa là thách thức khi ngành thuế phải giải quyết một loạt các vấn đề mới. Những vấn đề này để giải quyết thấu đáo cần sự hợp tác của nhiều cơ quan chức năng khác của Chính phủ và sự hợp tác từ chính người nộp thuế. Ngoài ra, học hỏi kinh nghiệm từ các nước khác cũng sẽ rút ngắn được thời gian cải cách quản lý thuế.

4.2. Định hướng những trọng tâm hoàn thiện công tác quản lý thuế ở Việt Nam đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020

Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng số thu thuế và phí giai đoạn 2011-2015 bình quân hàng năm đạt 16-18%. Giảm thời gian doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính thuế. Nâng thứ hạng cạnh tranh về thuế của Việt Nam, tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư. Phấn đấu đến 2015, Việt Nam đứng trong 5 nước đứng đầu Đông Nam Á trong báo cáo môi trường kinh doanh toàn cầu của Ngân hàng Thế giới và của các tổ chức tài chính quốc tế có uy tín [22]. Việc cải thiện thứ hạng cạnh tranh về thuế ngoài việc thu hút FDI còn nâng cao uy tín của Chính phủ Việt Nam trong con mắt bạn bè quốc tế.

Tăng mức độ hài lòng của NNT với các dịch vụ được cung cấp trong giai đoạn 2011-2015 so với năm 2010. Đến năm 2015 tối thiểu 90% hồ sơ yêu cầu của NNT được giải quyết đúng hạn; tối thiểu 75% NNT được tiếp cận đầy đủ và kịp thời các thông tin thay đổi về chính sách thuế, thủ tục hành chính thuế; tối thiểu 70% số lượng NNT hài lòng với các dịch vụ mà cơ quan thuế cung cấp. Tăng mức độ hài lòng của cán bộ, tăng mức độ tuân thủ của NNT trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế. Tỷ lệ tờ khai thuế đã nộp/tờ khai thuế phải nộp đạt tối thiểu 85%, tỷ lệ NNT nộp tờ khai thuế đúng hạn đạt tối thiểu 85%, tỷ lệ NNT nộp tờ khai không có lỗi số học đạt tối thiểu 85%. Khuyến khích, hỗ trợ phát triển các tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế. Đến năm 2015, có ít nhất 3.000 đại lý thuế được thành lập [22].

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý thuế. Quy trình quản lý thuế được chuẩn hóa phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện Việt Nam trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin đảm bảo thống nhất, có tính liên kết cao. Đến 2015 có tối thiểu 80% quy trình nghiệp vụ quản lý thuế được tự động hóa. Chi phí quản lý kê khai thuế đối với các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ và hộ kinh doanh của cơ quan thuế giảm tối thiểu 15% [22].

Tiếp tục chú trọng công tác ứng dụng CNTT vào công tác quản lý thuế theo lộ trình chiến lược cải cách hiện đại hóa ngành Thuế, đáp ứng yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ, trong đó đến năm 2015, tối thiểu 60% doanh nghiệp thực hiện khai thuế qua mạng internet; số tiền thuế được nộp theo phương thức điện tử qua mạng internet tối thiểu là 75% số thuế đã kê khai; 60% doanh nghiệp sử dụng các dịch vụ

hỗ trợ thuế điện tử; 90% cục hải quan các tỉnh, thành phố triển khai thủ tục hải quan điện tử. Mở rộng triển khai dự án nộp thuế qua ngân hàng, kết nối thông tin qua mạng giữa cơ quan thuế với ngân hàng để phục vụ mục đích quản lý thuế (thông tin về tình hình thanh toán, giao dịch tài khoản tại ngân hàng). Các dịch vụ kê khai thuế và nộp thuế qua mạng phần đầu đạt mức 4 về dịch vụ công điện tử.

Tiếp tục thực hiện dự án hiện đại hóa quản lý thuế (TAMP) giai đoạn 2008-2013. Đây mạnh ứng dụng mô hình quản lý thuế điện tử trong việc đăng ký thuế, cấp mã số thuế, kê khai thuế, thanh toán thuế, kế toán tài khoản ĐTNT, quyết toán thuế, kiểm tra tờ khai, hồ sơ hoàn thuế, đối chiếu hoá đơn; dự báo số thu và xác định các khoản phải thu, xác định các khoản nợ đọng và thông báo phạt chậm nộp, phạt vi phạm về thuế; quản lý hoá đơn, chứng từ trên máy tính, cung cấp dịch vụ thuế qua mạng máy tính, quản lý nhân sự, quỹ lương ngành thuế. Các chức năng quản lý thuế được tích hợp trong cùng một ứng dụng duy nhất, dễ dàng truy cập và trao đổi thông tin giữa các bộ phận, các cơ quan thuế, đồng thời có tính bảo mật cao. Bên cạnh đó, các chức năng và quy trình xử lý chuẩn sẽ được sử dụng chung đối với tất cả các loại thuế. Mô hình quản lý thuế điện tử cũng có khả năng dễ dàng bổ sung các loại thuế mới, hỗ trợ những thay đổi về mặt pháp lý và chính sách. ĐTNT sẽ là đối tượng được tập trung phục vụ chủ yếu của ngành Thuế thông qua việc vừa hỗ trợ ĐTNT tích hợp đa kênh (nộp hồ sơ qua mạng, trả lời tự động...), vừa tăng tính tuân thủ và quản lý chặt chẽ các trường hợp vi phạm. Mô hình này sẵn sàng giao diện điện tử với các cơ quan chính phủ và các tổ chức tư nhân như ngân hàng, công ty tư vấn thuế...trong một chính phủ điện tử, xã hội điện tử tương lai. Thông qua mô hình quản lý này, đối với ĐTNT, hệ thống thuế điện tử sẽ làm cho ĐTNT hài lòng hơn với việc giải quyết triệt để thủ tục “một cửa”, tính thuế nhanh chóng, chính xác. Ngoài ra, ĐTNT có thể được hoàn thuế ngay, chi phí thực hiện nghĩa vụ thuế cũng giảm và họ có thể truy cập hệ thống dịch vụ thuế dễ dàng bất cứ lúc nào.

Xây dựng tổ chức bộ máy quản lý thuế hiện đại, hiệu quả phù hợp với yêu cầu thực thi nhiệm vụ của cơ quan thuế và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của

đất nước, đáp ứng yêu cầu quản lý thuế hiện đại theo nguyên tắc tập trung thống nhất. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức thuế có phẩm chất chính trị tốt, có đạo đức nghề nghiệp cao, có kiến thức chuyên sâu, chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu của cải cách hệ thống thuế theo hướng hiện đại hóa; đáp ứng tiêu chuẩn chức danh công chức Nhà nước. Việc kiểm tra, giám sát thực thi công vụ của cán bộ, công chức thuế được tăng cường. Đến năm 2015, tỷ lệ cán bộ thuế làm công tác thanh tra, kiểm tra đạt tối thiểu 25% trên tổng số cán bộ, tỷ lệ cán bộ có trình độ đại học trở lên đạt tối thiểu 70% [22].

4.3. Giải pháp hoàn thiện quản lý thuế ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập

4.3.1. Nhóm giải pháp về thể chế, chính sách làm công cụ cho quản lý thuế

Hoàn thiện các luật thuế hiện có

Luật thuế Nhập khẩu cần thu hẹp đối tượng được miễn giảm thuế. Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp cần bổ sung các quy định về chuyển giá để đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế và tình hình chuyển giá trong nước. Thu hẹp ưu đãi thuế và tiến tới chuyển các ưu đãi miễn, giảm thuế để thực hiện các chính sách xã hội sang thực hiện các biện pháp tài chính khác.

Luật Quản lý thuế cần được hoàn thiện theo hướng khái quát hóa cao, không đề cập đến những nội dung cụ thể của từng sắc thuế. Trong việc thực hiện cưỡng chế thì đề nghị biện pháp kê biên tài sản được thực hiện sau cùng, chuyển biện pháp dừng làm thủ tục hải quan từ số thứ tự thứ 5 lên thứ tự thứ 2. Luật Quản lý thuế cũng nên xem xét bổ sung các quy định liên quan đến biện pháp cưỡng chế thuế như từ chối những thanh toán của chính phủ với con nợ thuế, đòi hỏi sự thanh toán xong về thuế trong các hợp đồng của chính phủ, nghiêm cấm ĐTNT ra nước ngoài, từ chối cung cấp các dịch vụ của chính phủ, công bố công khai tên của đối tượng nợ thuế...Luật Quản lý thuế nên xem xét bãi bỏ thời hạn ân hạn nộp thuế đối với hàng nhập khẩu, vừa đảm bảo công bằng giữa các ĐTNT, vừa giảm bớt chi phí để quản lý nợ thuế. Luật Quản lý thuế cần có quy định ngân hàng có trách nhiệm thông báo các số hiệu tài khoản của doanh nghiệp khi doanh nghiệp đăng ký mở tài khoản tại

ngân hàng cho cơ quan thuế biết. Bổ sung thêm quy định về giao dịch điện tử tại Luật Quản lý thuế

Hiện Luật Quản lý thuế quy định chỉ những doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp mới được thực hiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế. Trong thực tế, có phát sinh một số tổ chức không hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhưng cũng có đủ điều kiện để thực hiện dịch vụ này như các tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài, các đơn vị sự nghiệp... Vì vậy để tạo thuận lợi hơn cho việc phát triển hoạt động này nhằm hỗ trợ, tạo thuận lợi cho NNT, Luật Quản lý thuế nên cho phép tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế là tổ chức kinh doanh dịch vụ có điều kiện được thành lập, hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các pháp luật khác có liên quan.

Trong thực tế quản lý thuế phát sinh các vấn đề vướng mắc liên quan đến nghiệp vụ quản lý Nhà nước của một số cơ quan quản lý Nhà nước thuộc các Bộ, ngành. Các kiến thức lĩnh vực chuyên ngành trong nhiều trường hợp tạo ra những cách hiểu khác nhau giữa cơ quan thuế và NNT. Cơ quan thuế cũng không thể nắm bắt được toàn bộ kiến thức chuyên ngành thuộc các lĩnh vực khác nhau trong toàn bộ nền kinh tế mà cần có hội đồng tham vấn cho người ra quyết định xử lý. Vì vậy, Luật Quản lý thuế cần bổ sung quy định về hội đồng tham vấn thuế. Hội đồng tham vấn thuế do thủ trưởng cơ quan thuế thành lập bao gồm các thành viên là người đại diện cơ quan kiểm toán, luật sư, cơ quan thuế, cơ quan chuyên môn của Nhà nước về chuyên ngành đó, hiệp hội ngành nghề, hiệp hội tư vấn thuế, người nộp thuế.

Do tính chất phức tạp của thanh tra chống chuyển giá, cơ quan thuế không chỉ sử dụng các thông tin trong nước cung cấp mà còn cần thiết phải cập nhật thông tin do các đối tác nước ngoài cung cấp trên cơ sở các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết. Thực tế hiện nay, cơ quan thuế Việt Nam vẫn nhận được các thông tin từ phía nước ngoài nhưng chưa có văn bản quy phạm pháp luật nào cho phép sử dụng hợp pháp và công khai các thông tin này, trong khi đó, các điều ước quốc tế cho phép sử dụng thông tin này. Vì vậy, Luật Quản lý thuế cần bổ sung quy định cho phép cơ quan quản lý thuế áp dụng các biện pháp nghiệp vụ cần thiết để thu thập, xử lý

thông tin theo mục tiêu và yêu cầu của từng giai đoạn, bao gồm cả việc thu thập và sử dụng các thông tin do các đối tác nước ngoài cung cấp trên cơ sở các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Ngoài ra cũng cần bổ sung các cơ quan có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế gồm cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trong việc cung cấp thông tin phục vụ hoạt động chống chuyển giá.

Hoàn thiện các quy định về xử phạt. Đối với xử phạt chậm nộp nên đổi lại thành tính lãi đối với số tiền chậm nộp thuế. Nên có quy định không chế số tiền lãi chậm nộp tối đa không quá số nợ gốc. Việc miễn xử phạt vi phạm pháp luật về thuế cần bổ sung thêm các trường hợp như do chính sách của nhà nước thay đổi làm ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả sản xuất kinh doanh, phát sinh các khoản phải nộp, phạt chậm nộp tăng thêm; nguyên liệu sản xuất xuất khẩu gia công dôi dư sau khi thanh khoản; gặp khó khăn do các nguyên nhân khách quan bất khả kháng khác.

Hoàn thiện các luật khác

Luật Hải quan cần bãi bỏ một số nội dung về quản lý thuế mà Luật Quản lý thuế đã đề cập tới, cụ thể là Chương V của Luật. Điều này phù hợp với quy định trong Luật Quản lý thuế và đảm bảo tính thống nhất, bao quát, của Luật Quản lý thuế.

Để triển khai hoạt động kê khai thuế điện tử, ngoài các thông tư liên quan đến các vấn đề về kỹ thuật như an toàn, bảo mật...và tổ chức thực hiện dịch vụ chứng thư điện tử, cấp chữ ký điện tử của các bộ ngành liên quan, Bộ Tài chính cũng cần ban hành Thông tư hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế. Thông tư này nhằm hướng dẫn chi tiết các thủ tục để người nộp thuế đăng ký sử dụng. Ngoài ra, cơ quan thuế cũng cần bổ sung, sửa đổi hoặc thay thế các quy trình nghiệp vụ hiện hành vì khi triển khai giao dịch kê khai thuế điện tử thì sẽ có nhiều bước thực hiện không thể nhìn thấy được...Ngành thuế cũng cần chuẩn hóa các quy trình mẫu biểu kê khai thuế để đưa lên mạng. Phát hành sách hướng dẫn đăng ký thuế điện tử, sách hướng dẫn công tác kiểm toán và đánh giá hành vi chuyển giá.

Hệ thống thể chế quản lý kinh tế xã hội phải được cải cách đồng bộ, tạo cơ sở cho việc quản lý thuế như quản lý đất đai, quản lý thanh toán không dùng tiền mặt, quản lý đăng ký kinh doanh, quản lý xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh... Hệ thống pháp luật phải được tiếp tục hoàn thiện theo hướng quy định rõ trách nhiệm của cơ sở sản xuất kinh doanh trong việc thực hiện Luật thuế, Luật kế toán, Pháp lệnh giá (niêm yết giá và bán theo giá niêm yết); chế độ in phát hành và quản lý sử dụng hoá đơn chứng từ.

4.3.2. Nhóm giải pháp về tổ chức bộ máy quản lý thuế

Hoàn thiện cơ cấu tổ chức bộ máy ngành thuế

Ngành Thuế cần tổng kết, đánh giá hiệu quả của mô hình quản lý thuế mới từ đó tiếp tục hoàn thiện mô hình tổ chức bộ máy quản lý thuế theo chức năng kết hợp với quản lý theo nhóm ĐTNT. Tổng cục Thuế quản lý theo một số chức năng hợp lý như nghiên cứu xây dựng chính sách, tổng hợp thông tin phân tích đánh giá rủi ro, điều phối công tác thanh tra, kiểm tra.... Tổng cục Thuế cũng trực tiếp quản lý đối với doanh nghiệp lớn, đa ngành nghề, lĩnh vực và các lĩnh vực đặc thù hoạt động trên địa bàn toàn quốc, khu vực kinh tế đặc biệt, doanh nghiệp tập đoàn hoạt động ở ngoài nước cần có sự quản lý thống nhất. Cục Thuế tập trung thực hiện chức năng chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra công tác quản lý thuế trên địa bàn, trực tiếp quản lý các doanh nghiệp lớn theo phân cấp và doanh nghiệp vừa trên địa bàn quản lý. Chi cục Thuế quản lý doanh nghiệp nhỏ và quản lý các sắc thuế điều tiết vào thu nhập của thể nhân. Việc phân nhóm ĐTNT để quản lý giúp cơ quan thuế có thể áp dụng các hệ thống cung cấp dịch vụ cho ĐTNT phù hợp.

Kiên toàn tổ chức bộ máy quản lý thuế đối với doanh nghiệp lớn, tăng cường nguồn lực cho bộ phận xây dựng, theo dõi đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược cải cách, hiện đại hóa hệ thống thuế, kế hoạch hoạt động hàng năm của cơ quan thuế các cấp.

Cần nghiên cứu hình thành bộ phận chuyên nghiệp quản lý sự thay đổi để nhanh chóng nắm bắt những thay đổi của môi trường bên trong và bên ngoài có tác động đến hoạt động quản lý thuế, từ đó có các đề xuất kịp thời. Tăng cường nguồn

lực cho bộ phận hoạch định, theo dõi đánh giá kết quả thực hiện các kế hoạch chiến lược quản lý thuế hàng năm.

Tổng cục Thuế cần xây dựng Trung tâm Hỗ trợ quốc gia cho người nộp thuế, xây dựng Trung tâm Xử lý dữ liệu, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về người nộp thuế để tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân. Triển khai có hiệu quả hoạt động Trung tâm Hỗ trợ người nộp thuế qua điện thoại, ban hành quy chế, tổ chức hoạt động và chức năng nhiệm vụ của trung tâm, chuẩn bị nhân sự và đào tạo cán bộ, xây dựng cơ sở dữ liệu trên địa bàn thành phố Hà Nội, tập trung vào việc hướng dẫn người nộp thuế nộp hồ sơ kê khai thuế qua mạng Internet, hỗ trợ, hướng dẫn người nộp thuế kê khai quyết toán thuế. Ngoài ra, Tổng cục Thuế cần có bộ phận chuyên quản lý, theo dõi, giám sát hoạt động của các Đại lý thuế.

Nghiên cứu bổ sung chức năng thanh tra cho các Chi cục Thuế. Đối với các Chi cục Thuế quận thuộc thành phố trực thuộc Trung Ương, Chi cục Thuế thành phố, thị xã thuộc tỉnh có đội thanh tra. Đối với các Chi cục Thuế khác có đội thanh tra vừa làm nhiệm vụ thanh tra vừa làm nhiệm vụ kiểm tra thuế. Với bộ máy quản lý theo chức năng, ngoài việc phải quy định rõ ràng từng chức năng, quy trình thực hiện từng chức năng cụ thể thì cần phải xây dựng mối quan hệ giữa các chức năng cho phù hợp với thực tế, đảm bảo hoạt động thông suốt.

Cần nâng cấp Trường Nghiệp vụ thuế thành Trường thuế Việt Nam chuyên sâu, chuyên nghiệp, hiện đại và chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên, hệ thống giáo trình...tạo tiền đề thực hiện đào tạo chuyên ngành thuế bậc cao đẳng, đại học.

Phát triển nguồn nhân lực về chất và lượng

Từng bước xây dựng và đưa vào áp dụng phương pháp quản lý nguồn nhân lực hiện đại bằng cách xây dựng tiêu chuẩn cán bộ công chức thuế theo từng lĩnh vực công tác, vị trí công việc, xây dựng tiêu chuẩn đội ngũ cán bộ lãnh đạo, đổi mới phương thức đánh giá, phân loại cán bộ công chức hàng năm.

Ngành Thuế cần sắp xếp lại đội ngũ cán bộ quản lý thuế theo hướng tập trung vào các khâu công việc chính như thanh tra kiểm tra, dịch vụ đối tượng nộp thuế, xử lý thông tin. Cơ cấu, phân bổ lại nguồn nhân lực theo địa bàn quản lý, theo chức năng quản lý, theo đối tượng quản lý đảm bảo hiệu quả, phù hợp. Tăng cường giáo dục phẩm chất đạo đức, nghề nghiệp thuế, thái độ phục vụ tận tụy, công tâm khách quan, phong cách làm việc khoa học cho cán bộ thuế. Nghiên cứu và tăng cường các biện pháp quản lý, thực hiện luân chuyển cán bộ và luân phiên công việc để chống các tiêu cực nảy sinh trong công tác quản lý thuế, đặc biệt trong công tác thanh tra, kiểm tra thuế. Thực hiện tinh giảm biên chế, đảm bảo số biên chế theo mức khoán, sử dụng kinh phí khoán hợp lý, tiết kiệm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lý thuế.

Có chiến lược đào tạo nguồn nhân lực hợp lý. Cần xây dựng các mức tiêu chuẩn trình độ cho công chức thuế ở các chức năng quản lý thuế khác nhau và từ đó có chiến lược đào tạo đội ngũ cán bộ thuế hiện tại đạt chuẩn này. Hàng năm, có tổ chức thi kiểm tra, đánh giá, nâng chuẩn kiến thức. Xây dựng các kế hoạch đào tạo dài hạn, trung hạn và ngắn hạn, tăng cường cử cán bộ thuế tham gia các chương trình đào tạo tại các nước tiên tiến trong khu vực. Đồng thời cơ quan thuế nên thường xuyên mời chuyên gia nước ngoài hợp tác đào tạo bồi dưỡng cho cán bộ thuế, đặc biệt là phổ biến những thông lệ chuẩn mực quốc tế về quản lý thuế. Tăng cường bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên sâu về quản lý thuế theo phương pháp hiện đại, nâng cao trình độ trình độ ứng dụng công nghệ tin học cho nhân viên thuế. Công tác đào tạo cũng cần chú ý đến phương pháp giao tiếp ứng xử với người nộp thuế và đạo đức cán bộ thuế.

Hiệu quả của việc thu thuế phụ thuộc rất nhiều vào tính liêm chính trong cơ quan thuế. Các cuộc điều tra tham nhũng cho thấy cần phải nỗ lực nhiều để nâng cao tính liêm chính trong ngành thuế. Theo báo cáo Phát triển Việt Nam năm 2006, cơ quan thuế xếp thứ 4 trong số các cơ quan chính phủ có tình trạng tham nhũng nhiều nhất, cơ quan hải quan xếp thứ hai. Điều này đòi hỏi cơ quan thuế phải thiết kế và thông qua một chiến lược chống tham nhũng toàn diện và cam

kết rằng tăng tính liêm chính là một vấn đề ưu tiên của lãnh đạo Tổng cục. Ngoài ra, cần xây dựng một kế hoạch cải cách về quản lý nguồn nhân lực để giảm bớt cơ hội và động cơ cho tham nhũng. Kế hoạch này cần được trình bày với các cán bộ trong ngành và các bên có liên quan. Tổng cục Thuế cũng cần hoàn thiện đường dây nóng để phát hiện những hành vi tiêu cực và báo cáo trực tiếp cho bộ phận kiểm toán nội bộ.

4.3.3. Nhóm giải pháp nhằm giải quyết tốt mối quan hệ giữa cơ quan thuế với người nộp thuế

Giảm thấp chi phí tuân thủ cho NNT

Tạo điều kiện để người nộp thuế tuân thủ tốt là một mục tiêu quan trọng của cải cách. Việc tự nguyện tuân thủ đòi hỏi phải thiết lập một mối quan hệ đối tác giữa cơ quan thuế và người nộp thuế. Việc chuyển từ nền tảng quản lý sang nền tảng phục vụ phải thấm nhuần trong tư tưởng của công chức quản lý thuế. Do đó, những mối quan hệ với người nộp thuế cần được cải thiện theo một cách mới.

Bộ phận cung cấp dịch vụ cho người nộp thuế cần thực hiện phân tích đánh giá nhu cầu dịch vụ, tạo điều kiện cho việc khai sinh những dịch vụ mới phục vụ đối tượng nộp thuế, xây dựng tiêu chuẩn dịch vụ và đánh giá việc thực hiện, phát hiện những cách làm mới trong việc cung ứng dịch vụ. Đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, giáo dục phổ biến pháp luật thuế phù hợp với từng nhóm NNT; chú trọng phát triển các dịch vụ hỗ trợ thuế điện tử, triển khai hình thức cung cấp, tra cứu hoặc trao đổi thông tin về tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của NNT qua cổng thông tin điện tử hoặc qua mạng điện thoại di động và các thiết bị điện tử. Phân tích, phân loại, mã hóa các vướng mắc thường gặp để hỗ trợ hiệu quả NNT, xây dựng cơ sở dữ liệu hỗ trợ giải đáp các vướng mắc của NNT áp dụng thống nhất trong toàn ngành thuế.

Đẩy mạnh tư nhân hóa, xã hội hóa dịch vụ tư vấn thuế thông qua Hội đại lý thuế, các đại lý thuế,.... Tăng cường công tác đào tạo bồi dưỡng cho người dự thi cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế. Từng bước thúc đẩy việc nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ của các đại lý thuế cho NNT. Phát triển

dịch vụ hỗ trợ NNT thông qua cơ chế hợp tác với hệ thống Ngân hàng thương mại, Tổ chức tài chính, Luật sư, Hiệp hội ngành nghề, các Công ty phần mềm kế toán, các Đại lý thuế,...

Tăng cường giao tiếp thông tin với NNT

Xây dựng một website dịch vụ cho ĐTNT thông báo và cập nhật các trường hợp nợ thuế, theo dõi nợ thuế, tạo lập các kênh hỗ trợ trực tuyến, cung cấp đầy đủ văn bản chính sách thủ tục về thuế trên mạng theo trình tự sắp xếp hợp lý để dễ tra cứu. Cung cấp cho người nộp thuế cách lưu giữ thông tin cho mục đích kiểm tra, xác minh; phát hành sách hướng dẫn đăng ký thuế, thủ tục nộp thuế và kế toán thuế. Tổ chức các hội thảo và tuyên truyền cho người nộp thuế theo từng nhóm đối tượng, tổ chức các lớp tập huấn theo chuyên đề, xây dựng các chương trình để cải thiện văn hóa thuế. Tăng cường tiếp cận đối tượng nộp thuế để nắm bắt thông tin. Nâng cao chất lượng phục vụ người nộp thuế theo quy chế “một cửa” trong việc giải quyết các thủ tục hành chính thuế như: “một cửa” trực tiếp tại cơ quan thuế, “một cửa” qua cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế, “một cửa” qua hệ thống điện thoại hỗ trợ người nộp thuế (trong đó, một số tỉnh thành phố lớn có thể thực hiện hỗ trợ bằng tiếng Anh).

Xây dựng cơ chế tham vấn NNT và các bên liên quan nhằm nâng cao chất lượng xây dựng và hoàn thiện văn bản pháp luật thuế.

4.3.4. Nhóm giải pháp hoàn thiện nội dung quản lý thuế

Về đăng ký thuế và kê khai nộp thuế:

Cần tiến hành xem xét cập nhật những đối tượng thuộc diện nộp thuế nhưng chưa đăng ký thuế, triển khai rộng rãi đăng ký thuế điện tử, xây dựng những bảng hướng dẫn đăng ký thuế. Chuẩn hóa các quy trình, mẫu biểu kê khai thuế. Xây dựng các tiêu chí đánh giá chất lượng hoạt động đăng ký thuế. Triển khai những hướng dẫn cho việc kê khai thuế điện tử đối với người nộp thuế và mở rộng cho nhiều sắc thuế. Cập nhật và thực hiện những quy định mới về thanh toán thuế điện tử. Cơ quan thuế hướng dẫn đối tượng nộp thuế thực hiện tốt công tác kế toán, quản lý chặt chẽ hoá đơn chứng từ để hạch toán đúng

kết quả kinh doanh và xác định đúng nghĩa vụ thuế với nhà nước. Đối với các tổ chức, cá nhân nộp thuế không đủ điều kiện hoặc đối với các loại thuế không đủ điều kiện thực hiện cơ chế tự khai, tự nộp (như thuế tài sản; phí, lệ phí...) áp dụng cơ chế giám sát, quản lý chặt chẽ đầu ra, thực hiện ấn định thuế, khấu trừ tại nguồn, uỷ nhiệm thu nhằm đáp ứng được yêu cầu thuận lợi, giảm chi phí quản lý và thực hiện cho cả cơ quan thuế và tổ chức, cá nhân nộp thuế. Thu hẹp dần phương pháp nộp thuế theo hình thức khoán. Đối với các đối tượng còn phải nộp thuế theo hình thức khoán cần hoàn thiện quy trình xác định mức khoán bảo đảm công khai, dân chủ, công bằng giữa các hộ được khoán. Chống các hành vi tiêu cực trong việc xác định mức khoán đối với hộ kinh doanh nộp thuế khoán

Về quản lý thu nợ thuế

Ban hành quy trình kiểm soát nợ thuế (bao gồm phân loại nợ và các đánh giá rủi ro), cải tiến kỹ thuật và quy trình thu hồi nợ thuế, ban hành sách hướng dẫn thu nợ thuế. Xây dựng, hoàn thiện hệ thống tiêu chí đánh giá rủi ro phục vụ công tác thu nợ và cưỡng chế nợ thuế. Nghiên cứu, xây dựng hoàn thiện quy định pháp luật và quy trình nghiệp vụ công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế. Tiếp tục xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá kết quả công tác quản lý nợ thuế.

Về hoàn thuế

Xây dựng một hệ thống phân tích rủi ro cho công tác hoàn thuế. Việc phân loại hồ sơ hoàn thuế thuộc diện hoàn thuế trước, kiểm tra sau hoặc kiểm tra trước, hoàn thuế sau được thực hiện theo cơ chế quản lý rủi ro. Cập nhật những thay đổi trong dữ liệu với cơ quan hải quan để xác minh những yêu cầu hoàn thuế khi xuất khẩu. Xây dựng các tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động hoàn thuế.

Về thanh tra kiểm tra thuế

Hoạt động kiểm tra, giám sát sự tuân thủ của NNT đạt trình độ chuyên nghiệp, chuyên sâu, hiệu quả trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro, phân loại NNT

tại tất cả các khâu đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế, đôn đốc kịp thời, đầy đủ các khoản nợ thuế vào NSNN, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật thuế, giải quyết chính xác, kịp thời các trường hợp khiếu nại tố cáo về thuế của NNT.

Nghiên cứu các chuẩn mực quốc tế trong công tác thanh tra của các cơ quan thuế các nước. Rà soát mô hình và các phương pháp thanh tra đã áp dụng trong cơ chế tự khai tự nộp. Xây dựng mô hình, phương pháp thanh tra cho ngành thuế phù hợp với cơ chế quản lý, nhóm đối tượng nộp thuế và theo từng loại thuế. Phân loại các đối tượng để thanh tra theo cấp độ vi phạm, mức độ vi phạm càng nhiều thì tần suất thanh tra càng lớn. Phân loại các đối tượng nộp thuế sẽ không gây phiền hà cho người nộp thuế mà ngược lại sẽ làm cho các đối tượng nộp thuế chấp hành nghiêm chỉnh chính sách thuế, đồng thời tạo điều kiện cho các cơ quan bảo vệ pháp luật phát hiện và xử lý kịp thời vi phạm chính sách thuế. Quy trình thủ tục thanh tra thuế cần được hoàn thiện. Phát triển các chương trình thanh tra đặc biệt theo chuyên ngành và theo từng lĩnh vực như thanh tra lĩnh vực thương mại điện tử, thanh tra giá chuyển nhượng, thanh tra thuế TNCN, thanh tra các tổ chức phi lợi nhuận. Xây dựng hệ thống lựa chọn kiểm toán được vi tính hóa. Xây dựng và thực hiện chương trình, biện pháp thanh tra đối với các ĐTNT lớn. Xây dựng các chỉ tiêu đánh giá kết quả hoạt động thanh tra kiểm tra thuế.

4.3.5. Nhóm giải pháp về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế.

Hoàn thiện phần mềm hỗ trợ kê khai thuế theo hướng thuận tiện và đầy đủ hơn nữa cho ĐTNT. Phần mềm mới có thể cho phép doanh nghiệp nộp được mọi loại tờ khai, bao gồm cả tờ khai thuế môn bài, báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn, tờ khai thuế nhà thầu...(Đây là những tờ khai mà hiện nay doanh nghiệp vẫn phải gửi bằng bản in giấy). Xúc tiến tiến độ chứng thực chữ ký số công cộng để gia tăng tính bảo mật trong việc kê khai, nộp thuế.

Nâng cấp trang web phục vụ công khai hóa chính sách, chế độ, thủ tục hành chính về thuế. Xây dựng mô hình và quy trình thanh tra trên máy tính. Áp dụng

công nghệ thông tin vào quản lý hoá đơn, kiểm tra đối chiếu hoá đơn để việc thanh tra, kiểm tra đạt hiệu quả cao. Thiết lập được mạng khai báo làm thủ tục hải quan trong cả nước. Kết nối mạng tin học giữa các cơ quan thuế, hải quan, doanh nghiệp, kho bạc và các tổ chức liên quan khác phục vụ cho công tác quản lý thuế.

Hình thành kho dữ liệu điện tử. Cơ sở dữ liệu thông tin về người nộp thuế tập trung, thống nhất trên phạm vi toàn quốc với thông tin đầy đủ, chính xác, dễ dàng khai thác và sử dụng trong tất cả các chức năng quản lý thuế. Toàn bộ dữ liệu từ các bộ phận tác nghiệp cũng như từ các cơ quan thứ ba sẽ được đưa vào các kho cơ sở dữ liệu điện tử để phục vụ công tác phân tích, đánh giá trong quá trình thanh kiểm tra ĐTNT. Trước hết có thể thí điểm bằng cách đưa ra những yêu cầu cho kho dữ liệu thí điểm, nạp dữ liệu và sử dụng dịch vụ tư vấn, thực hiện và kiểm tra đánh giá kho dữ liệu thí điểm. Từ đó có định hướng cho việc hình thành kho dữ liệu tổng hợp trong quá trình quản lý thuế.

Thiết kế cổng thông tin điện tử kết nối hệ thống mạng ngành Thuế với mạng Internet, xây dựng hạ tầng giao tiếp với người dân, đảm bảo an toàn, an ninh mạng và thông tin. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật kết nối với các nhà cung cấp dịch vụ về thuế cho NNT.

4.3.6. Nhóm giải pháp về quản trị chiến lược trong quản lý thuế

Cần xây dựng một cách tiếp cận mới trong việc theo dõi hiệu quả hoạt động của Tổng Cục Thuế. Chắc chắn số thu sẽ vẫn là một tiêu chí quan trọng vì đây là nhiệm vụ chủ yếu của cơ quan thuế. Nhưng nếu ta chú trọng nhiều hơn đến chất lượng hoạt động, giảm chi phí tuân thủ, cải thiện quản lý và tiết kiệm chi phí, thì cần phải xây dựng một bộ chỉ số rộng hơn để theo dõi hiệu quả hoạt động về tất cả các mặt của quản lý thuế. Theo kinh nghiệm quốc tế và qua phiếu điều tra công chức quản lý thuế, luận án cho rằng Tổng Cục Thuế có thể xây dựng kế hoạch chiến lược cho hoạt động của mình trong một giai đoạn 5 năm như sau:

Bảng 4.1. Những nhân tố chính của kế hoạch chiến lược của Tổng cục Thuế

Sứ mệnh	Cung cấp cho ĐTNT dịch vụ chất lượng hàng đầu bằng cách giúp họ hiểu và thực hiện trách nhiệm thuế của mình và bằng cách áp dụng luật thuế với sự liêm chính và công bằng cho tất cả mọi người.		
Tầm nhìn	Tổng cục Thuế trong thế kỷ 21 là một cơ quan với nguồn vốn nhân lực dồi dào và khả năng về công nghệ thông tin để có thể thu thuế hiệu lực và hiệu quả với gánh nặng thuế là ít nhất cho người nộp thuế		
Các giá trị cốt lõi	Liêm chính, trách nhiệm, chính xác, tôn trọng, hợp tác, chuyên nghiệp		
Kết quả chiến lược	Tăng cường quản trị điều hành và tăng mức độ tự nguyện tuân thủ	Phát triển thể chế	Phát triển hoạt động
Mục tiêu	<ul style="list-style-type: none"> * Nâng cao tính liêm chính của cán bộ thuế * Tăng cường ý thức tự giác chấp hành của người nộp thuế * Tăng mức độ hài lòng của người nộp thuế với các dịch vụ cung cấp 	<ul style="list-style-type: none"> * Nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ thuế * Đảm bảo rằng các luật sư, các kế toán và những người thực thi luật thuế khác trung thành với các quy định của luật thuế 	<ul style="list-style-type: none"> * Tối thiểu hóa chi phí hoạt động * Nâng cao hiệu quả của việc thanh tra, kiểm tra * Hiện đại hóa hệ thống thông tin * Đơn giản hóa thủ tục hành chính
Chiến lược	Chi tiết, cẩn thận cho mỗi mục đích trong kế hoạch		
Các cách đo lường kết quả	<ul style="list-style-type: none"> * Đánh giá về tính liêm chính của cán bộ thuế thông qua các cuộc khảo sát định kỳ đối với các bên liên quan bên trong và bên ngoài; * Đánh giá của công 	<ul style="list-style-type: none"> * Đánh giá của người nộp thuế và các bên liên quan khác về mức độ trung thực của cán bộ Tổng Cục Thuế * Đánh giá của cán bộ quản lý và nhân 	<ul style="list-style-type: none"> * Đánh giá của người nộp thuế về chất lượng dịch vụ của cơ quan thuế * Phần trăm các thư hỏi được trả lời trong vòng 30 ngày * Chi phí hoạt động/số

<p>Các cách đo lường kết quả</p>	<p>chúng về chất lượng hoạt động quản lý thuế thông qua các cuộc khảo sát định kỳ</p> <ul style="list-style-type: none"> * Số thuế nộp tự nguyện/tổng số thu * Số lượng người nộp thuế có đăng ký * Mức độ tuân thủ với các sắc thuế chính: VAT, TNDN, và TNCN 	<p>viên về trình độ chuyên môn trong các lĩnh vực chức năng</p>	<p>thu thuế</p> <ul style="list-style-type: none"> * Phần trăm các cuộc thanh tra thuế dẫn đến việc tính nghĩa vụ thuế tăng thêm * Số thuế thu thêm nhờ thanh tra/ số thuế tính thêm do kết quả thanh tra * Số nợ thuế thu hồi được trong năm/ tổng số tiền thuế nợ đầu năm * Thời gian trung bình để xử lý một hồ sơ xin hoàn thuế VAT * Phần trăm số người nộp thuế nộp tờ khai qua đường điện tử. * Thời gian trung bình cần để giải quyết các tranh chấp hành chính.
---	---	---	--

Nguồn: Tác giả

Quá trình lập kế hoạch chiến lược cho quản lý thuế phải được tổ chức thường xuyên với việc xây dựng kế hoạch chiến lược cho vài năm. Kế hoạch cần nêu ra các thách thức đối với ngành thuế trong những năm tới và biện pháp cần thiết để đối mặt với các thách thức đó. Kế hoạch cũng cần nêu rõ nhiệm vụ, mục tiêu, các kết quả cần đạt được và cách thức đo lường kết quả. Trong quá trình thiết kế một kế hoạch chiến lược như vậy cần duy trì đối thoại với các bên liên quan, đặc biệt là người nộp thuế. Sự tham gia của người nộp thuế vào quá trình lập kế hoạch sẽ tạo ra sự đồng thuận và sự quan tâm từ người nộp thuế, tăng tính minh bạch của việc ra

quyết định và thực hiện quyết định. Các mục tiêu của kế hoạch sẽ hợp lý và có tính khả thi. Việc thực hiện các cuộc điều tra lấy ý kiến phản hồi từ người nộp thuế và cán bộ thuế là một biện pháp quan trọng để nâng cao cơ chế chịu trách nhiệm đối với người nộp thuế và đồng thời cũng là công cụ để hỗ trợ cho việc xây dựng chiến lược. Vì vậy, ngành thuế cần nhanh chóng thực hiện việc điều tra thí điểm. Các kết quả từ cuộc điều tra này sẽ được công bố cho các bên liên quan và sẽ là số liệu cơ sở để theo dõi hiệu quả hoạt động.

Cơ quan thuế cần xây dựng mô hình phân tích để dự báo và ứng dụng vào công tác quản trị thuế. Áp dụng các phương pháp dự báo thu hiện đại, tiên tiến trên thế giới để nâng cao chất lượng công tác phân tích, dự báo thu ngân sách. Xác định các loại thuế đang triển khai, số lượng đối tượng nộp thuế, khu vực kinh tế và nơi cư trú của người nộp thuế. Dự báo trên cơ sở định kỳ hàng năm số người nộp thuế tiềm năng cho mỗi loại thuế, so sánh với số người nộp thuế đã đăng ký. Xây dựng cơ sở để tính toán chi phí quản lý thuế tương ứng với số đối tượng nộp thuế của từng loại thuế và của từng khu vực kinh tế. Hiện nay, các thông tin về rủi ro tuân thủ và mức độ trốn thuế của nhóm người nộp thuế nhỏ và vừa còn rất ít. Do vậy cần xây dựng năng lực phân tích trong Tổng Cục Thuế để đo lường hành vi tuân thủ và qui mô số thuế chưa thu được, hỗ trợ cho công tác xây dựng kế hoạch chiến lược.

Tăng cường công tác lập thống kê, báo cáo, tổng hợp các số liệu để có các chỉ tiêu định lượng nhằm đánh giá và so sánh hoạt động quản lý thuế qua các năm ở tất cả các khâu của chu trình quản lý thuế và ở cả hoạt động quản lý nguồn lực. Công tác này cần được xây dựng theo cơ chế thường xuyên và liên tục cập nhật.

4.3.7. Nhóm giải pháp khác

Về phía Chính phủ

Chính phủ nên củng cố và hoàn thiện hệ thống theo dõi giá cả thị trường thế giới. Ngành thuế cần kiểm tra chặt chẽ những báo cáo tài chính, kiểm toán. Số liệu của các báo cáo cần được so sánh, đối chiếu, căn cứ trên giá thực tế ở những thị trường nhập khẩu, những quốc gia có đặt trụ sở của công ty mẹ. Nhà nước cần tăng cường năng lực đội ngũ làm chuyên môn, chuyên trách về những lĩnh vực như thuế

hoặc kiểm soát giá. Cụ thể là mỗi chuyên viên cần được đào tạo về chuyên môn, trang bị phương tiện làm việc tốt hơn nhằm nắm bắt và cập nhật kịp thời về giá cả thị trường thế giới. Công việc kiểm tra, kiểm soát giá cả phải được tiến hành thường xuyên, nhằm tránh tình trạng các doanh nghiệp FDI lách luật. Đội ngũ thực hiện công việc này phải tận tâm, trong sạch và trả lương xứng đáng để tránh tình trạng móc ngoặc với doanh nghiệp trong vấn đề chuyên giá.

Cần có cơ chế phối hợp, đối thoại thường xuyên giữa các cơ quan chính phủ khác ngoài Tổng Cục Thuế như Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Tổng Cục Hải quan, các cơ quan đăng ký kinh doanh...Liên quan đến hoạt động quản lý thuế và quá trình cải cách ngành thuế có rất nhiều cơ quan. Vì vậy, sự phối hợp giữa các cơ quan này sẽ tăng tính hiệu quả của hoạt động quản lý thuế, đảm bảo cân nhắc đến lợi ích và khó khăn cho tất cả các bên. Hợp tác với cơ quan Hải quan đóng vai trò quan trọng để đảm bảo vận hành tốt hệ thống thuế GTGT. Bộ Công Thương cũng có liên quan trong việc cải thiện môi trường đầu tư và giảm các rào cản liên quan đến thuế. Hợp tác với các cơ quan quản lý nhà nước về đăng ký kinh doanh cũng cần thiết để đơn giản hoá và tạo điều kiện cho việc đăng ký kinh doanh. Hợp tác với Bộ Tài chính, ngân hàng thương mại, cơ quan hải quan và các ngành có liên quan để thu hồi nợ đọng thuế và thực hiện tốt công tác thanh tra thuế. Việc khuyến khích sự tham gia của những cơ quan này trong quá trình cải cách hiện đại hóa thuế là rất quan trọng.

Chính phủ cần nghiên cứu các biện pháp nhằm hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực của nền kinh tế tiền mặt, nền kinh tế hoạt động ngầm vì nó hỗ trợ đắc lực cho việc trốn thuế. Các biện pháp có thể xem xét là khuyến khích sử dụng thẻ thanh toán, quay xổ số hóa đơn, ưu đãi các doanh nghiệp lưu giữ sổ sách kế toán tốt...Bên cạnh đó, cần tiến hành đồng thời các biện pháp tăng cường phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong đối chiếu số liệu về ĐTNT, theo vết các giao dịch qua từng nhà cung cấp, xử phạt nặng các trường hợp không lưu giữ sổ sách kế toán đúng quy định.

Chính phủ xem xét hình thành một bộ phận chức năng kiểm toán nội địa độc lập. Từ đó tăng cường hoạt động kiểm toán và các hoạt động kiểm tra, thanh tra khác, tạo ra một cơ chế tốt để phát hiện tham nhũng, hối lộ. Chính phủ cũng có thể

thành lập một cơ quan đặc biệt để giám sát và giải quyết các khiếu nại liên quan đến hoạt động của các cơ quan chính phủ. Nó độc lập với Tổng cục Thuế. Các nhân viên của cơ quan này có nhiệm vụ trợ giúp người nộp thuế giải quyết các rắc rối. Cơ quan này có thể tổ chức đến cấp huyện và độc lập với cơ quan thuế. Mục đích của nó là bảo vệ quyền của người nộp thuế và giảm gánh nặng thuế.

Chính phủ nên tăng cường sử dụng hiệu quả, tiết kiệm nguồn lực chung của các cơ quan quản lý nhà nước (ví dụ: phối kết hợp thu thuế với thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp, phối kết hợp cấp mã số thuế cho ĐTNNT với các mã số quản lý hành chính của các cơ quan khác có liên quan, hình thành hệ thống mã số thống nhất, đảm bảo thống nhất, thuận tiện trong quản lý nhà nước.)

Chính phủ và các cơ quan chức năng cần mở rộng triển khai giáo dục pháp luật thuế cho các cấp học đường. Các hình thức giáo dục cần được thiết kế sao cho gần gũi, dễ hiểu, sinh động tránh nặng nề, cứng nhắc.

Về phía các Bộ

Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế cần quan tâm tạo điều kiện bổ sung đầu tư nâng cấp trang thiết bị tin học, đường truyền, tạo thuận lợi hơn nữa cho cán bộ thuế khai thác dữ liệu được thông suốt, nhanh chóng. Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế cần có ý kiến với Bộ Thông tin truyền thông để mở rộng cấp phép cho người nộp thuế cung cấp chứng thư số, đảm bảo an toàn bảo mật thông tin. Yêu cầu người nộp thuế cung cấp chứng thư số phải có hệ thống hạ tầng kỹ thuật tương thích và mạng lưới đại lý cung cấp thiết bị rộng khắp.

*

* *

Tóm lại, trong chương 4, tác giả đã tổng kết các quan điểm và mục tiêu hoàn thiện quản lý thuế ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập và nêu lên định hướng trọng tâm hoàn thiện công tác quản lý thuế ở Việt Nam đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020. Căn cứ vào mục tiêu và quan điểm hoàn thiện quản lý thuế này, căn cứ vào những phân tích định tính và định lượng về quản lý thuế ở Việt Nam trong chương 3, tác giả đã xây dựng một hệ thống 7 nhóm giải pháp gồm nhóm giải pháp về thể chế chính sách; nhóm giải pháp về tổ chức bộ máy quản lý thuế; nhóm giải pháp

nhằm giải quyết tốt mối quan hệ với NNT; nhóm giải pháp hoàn thiện quy trình tổ chức thu thuế; nhóm giải pháp về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế; nhóm giải pháp về quản trị chiến lược trong quản lý thuế và nhóm các giải pháp khác. Nhóm giải pháp về thể chế chính sách bao gồm việc ban hành các luật thuế mới, hoàn thiện các luật thuế hiện có và các chính sách khác. Đây là nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện công cụ pháp luật của quản lý thuế. Nhóm giải pháp về tổ chức bộ máy quản lý thuế bao gồm việc hoàn thiện cơ cấu tổ chức bộ máy ngành thuế, nâng cao năng lực phẩm chất cán bộ thuế. Nhóm giải pháp này tác động tới chủ thể trực tiếp tham gia quản lý thuế. Nhóm giải pháp nhằm giải quyết tốt mối quan hệ với NNT bao gồm việc giảm thấp chi phí tuân thủ cho NNT, tăng cường giao tiếp thông tin với NNT. Nhóm giải pháp này tác động tới khách thể của quản lý thuế. Các giải pháp không tồn tại riêng rẽ mà có sự gắn kết, bổ sung cho nhau.

KẾT LUẬN

Hoạt động quản lý thuế vốn là một nội dung hết sức phức tạp. Nó đòi hỏi khối lượng công việc lớn của nhiều cơ quan chức năng, đòi hỏi sự hợp tác tích cực của đối tượng nộp thuế. Mỗi quan hệ trong quản lý thuế nhiều khi là sự xung đột về quyền lợi của nhà nước và đối tượng nộp thuế. Vì vậy, giải quyết mỗi quan hệ này không đơn giản chút nào. Trong điều kiện hội nhập, lợi ích quốc gia đôi khi phải hy sinh trước mắt để thực hiện những yêu cầu chung của quốc tế. Đây là điều cần thiết phải làm và không thể tránh khỏi.

Hội nhập kinh tế quốc tế dẫn đến những thách thức không nhỏ như sự thay đổi liên tục của chính sách thuế, nguồn thu từ thuế sụt giảm, sự gia tăng trốn thuế dưới hình thức gian lận thương mại qua giá, các ngành sản xuất trong nước bị ảnh hưởng của cạnh tranh. Hội nhập quốc tế cũng dẫn đến mức độ hợp tác về thuế ngày càng gia tăng, sự cạnh tranh thuế giữa các nước ở mức độ cao hơn; vấn đề chuyển giá quốc tế trở nên phức tạp hơn. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thuế đã mở rộng hiểu biết, tích lũy kinh nghiệm, ứng dụng chính sách thuế tiên tiến và phương pháp quản lý thuế hiện đại của quốc tế vào hệ thống thuế Việt Nam. Từ đó, công tác quản lý thuế nước ta ngày càng hoàn thiện, đáp ứng được những yêu cầu của sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong nước, đồng thời phù hợp với xu thế chung của thế giới.

Nhận biết được những khó khăn thách thức để xây dựng giải pháp hoàn thiện quản lý thuế ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập là vấn đề cấp thiết. Sử dụng công cụ phân tích định lượng bằng mô hình GTAP và qua điều tra khảo sát đối với thực trạng quản lý thuế ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập, luận án đã chứng minh rằng việc thực hiện các cam kết về thuế khi gia nhập WTO có ảnh hưởng khác nhau tới nguồn thu từ thuế giá trị gia tăng (GTGT) và thuế nhập khẩu. Số thu thuế nhập khẩu ở phần lớn các sản phẩm đều giảm. Số thu thuế GTGT đúng bằng với thay đổi giá trị gia tăng của từng ngành. Điều đó đặt ra những yêu cầu mới đối với quản lý thuế. Kết quả nghiên cứu cho thấy công tác quản trị chiến lược trong quản lý thuế

chưa phù hợp với thông lệ quốc tế, pháp luật thuế đôi khi chưa được tuân thủ nghiêm minh, việc quản lý thuế còn nhiều bất cập trong quy trình và thời gian xử lý khiếu kiện của doanh nghiệp, thiếu sự quan tâm, tiếp thu góp ý từ người nộp thuế trong việc thay đổi trong chính sách và thủ tục quản lý thuế.

Từ những nội dung phân tích và đánh giá thực tiễn, luận án đã tổng hợp những quan điểm và đề xuất những giải pháp và kiến nghị trên cơ sở quản lý thuế không chỉ chú trọng đến số thu cho NSNN mà còn phải quan tâm đến các yếu tố đầu ra khác, quản lý thuế trong tình hình hiện nay phải gắn với công cuộc cải cách và hiện đại hóa ngành thuế, quản lý thuế phải hướng đến nhân tố trung tâm là ĐTNT, chuyển từ cách quản lý bằng mệnh lệnh hành chính sang cách quản lý phục vụ, quản lý thuế phải phù hợp với các quy luật kinh tế khách quan, với chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Các giải pháp đưa ra có những giải pháp ngắn hạn, có những giải pháp mang tầm chiến lược nhưng tất cả phải được đặt trong mối quan hệ tổng thể với các giải pháp kinh tế vĩ mô khác. Các giải pháp chủ yếu bao gồm (i) hoàn thiện về mặt thể chế chính sách tạo hành lang pháp lý cho quản lý thuế; (ii) hoàn thiện về tổ chức bộ máy ngành thuế để đảm bảo bộ máy được tổ chức phù hợp với từng chức năng của quản lý thuế như thành lập bộ phận chức năng tại Tổng cục Thuế chuyên trách quản lý sự thay đổi của môi trường bên trong và bên ngoài có tác động đến hoạt động quản lý thuế, đồng thời thành lập bộ phận chuyên quản lý, theo dõi, giám sát hoạt động của các Đại lý thuế; (iii) giải quyết tốt mối quan hệ với người nộp thuế để nâng cao ý thức tuân thủ của ĐTNT đảm bảo thỏa mãn tốt nhất nhu cầu của người nộp thuế; (iv) hoàn thiện quy trình tổ chức thu thuế để có một quy trình hiện đại phù hợp với thông lệ quốc tế; (v) tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế để nâng cao hiệu quả quản lý thuế; (vi) chú trọng đến công tác quản trị chiến lược trong quản lý thuế để công tác quản lý thuế thực sự khoa học, hợp lý, dễ kiểm soát và đánh giá.

Trong quá trình nghiên cứu, việc thu thập số liệu phục vụ cho luận án gặp không ít khó khăn, vì vậy chắc chắn không thể tránh khỏi những thiếu sót hạn chế, tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp để luận án được hoàn thiện hơn.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. (2001), “Xây dựng luật thuế sử dụng đất thay thế cho luật thuế sử dụng đất nông nghiệp và pháp lệnh thuế nhà đất ở nước ta”, *Kinh tế và Phát triển*, chuyên san Khoa Ngân hàng tháng 11/2001, tr. 19-20.
2. (2006), “Áp dụng giá tính thuế nhập khẩu theo Hiệp định trị giá GATT/WTO – Những vướng mắc và giải pháp tháo gỡ”, *Kinh tế và Phát triển*, số 109 tháng 7/2006, tr. 51-53 .
3. (2006), “ Vấn đề công bằng trong chính sách thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam hiện nay”, *Nghiên cứu Tài chính Kế toán*, số 8 (37), tr. 69-70.
4. (2007), “Quản lý Giá chuyển nhượng ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập”, *Kinh tế và Phát triển*, số 118 tháng 4/2007, tr. 54-56.
5. (2007), “Chuyển Giá quốc tế – thách thức lớn đối với công tác quản lý thuế ở việt nam hiện nay”, *Kinh tế và Phát triển*, chuyên san khoa Ngân hàng tháng 4/2007, tr. 52-53.
6. (2010), “Đánh giá định lượng tác động của cam kết về thuế quan khi Việt Nam gia nhập WTO và những vấn đề đặt ra đối với quản lý thuế”, *Kinh tế và Phát triển*, số 151 (II) tháng 1/2010, tr.20-24.
7. (2010), “Việt Nam với cam kết cắt giảm thuế quan theo Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Ấn Độ”, *Kinh tế và Phát triển*, số 152 tháng 2/2010, tr. 33-35.
8. (2010), “Kinh nghiệm quản lý thuế của các nước OECD và những gợi ý cho Việt Nam”, *Nghiên cứu Tài chính Kế toán*, số 12 (89), tr. 49-54.
9. (2010), “Nhìn lại hoạt động thanh tra, kiểm tra thuế sau 3 năm thực hiện Luật Quản lý thuế”, *Kinh tế và Phát triển*, số 162 (II) tháng 12/2010, tr.35-39.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Hồng Anh (2008), “Đăng ký kinh doanh và mã số thuế chỉ trong 5 ngày”,
<http://vietbao.vn/Kinh-te/Dang-ky-kinh-doanh-va-ma-so-thue->
2. Nguyễn Thị Bất và Vũ Duy Hào (2002), *Quản lý thuế*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
3. Nguyễn Thị Bất (2003), “Giải pháp hoàn thiện công tác quản lý thuế ở Việt Nam trong điều kiện hiện nay”, đề tài NCKH cấp Bộ.
4. Nguyễn Như Bình (2009), *Thế chế thương mại quốc tế*, Nhà xuất bản Văn hóa thông tin, Hà Nội.
5. Bộ Công Thương phối hợp với Ủy ban Châu Âu (2008), *Hội thảo-Tác động từ việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới đến nền kinh tế và xã hội Việt Nam*, Văn phòng dự án hỗ trợ thương mại đa biên giai đoạn II, Hà Nội.
6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2006), *Biểu cam kết về mở cửa thị trường hàng hóa*,
<http://www.mpi.gov.vn/portal/page/portal/bkhd/16424/16907>.
7. Bộ Tài chính (2005), *Giới thiệu nội dung cơ bản của vấn đề “chuyển giá” và Thông tư 117/TT-BTC ngày 19/12/2005 hướng dẫn thực hiện việc xác định giá thị trường trong giao dịch kinh doanh giữa các bên có quan hệ liên kết*.
8. Bộ Ngoại giao (2008), *10 năm Việt Nam gia nhập APEC*,
<http://www.mofa.gov.vn/vi/nr040807104143/>
9. Bộ Tài chính (2004), *Danh mục và thuế suất đối với hàng hóa xuất nhập khẩu*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
10. Bộ Tài chính (2005), *Báo cáo về kết quả đổi mới quản lý công về thuế và hải quan giai đoạn 2001-2004 kế hoạch 2005 và các năm tới*.
11. Bộ Tài chính (2005), *Thông tư số 117/2005/TT-BTC, hướng dẫn thực hiện việc xác định giá thị trường trong giao dịch kinh doanh giữa các bên có quan hệ liên kết*.

12. Bộ Tài chính (2007), *Thông tư số 60/2007/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 14/6/2007 Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và hướng dẫn thi hành*
13. Bộ Tài chính (2007), *Thông tư số 85/2007/TT-BTC hướng dẫn thi hành Luật quản lý thuế về việc đăng ký thuế ngày 18/7/2007.*
14. Bộ Tài chính (2008), *Thông tư số 40/2008/TT-BTC ngày 21/05/2008 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về trị giá tính thuế.*
15. Bộ Tài chính (2008), *Hội thảo-Mô hình cân bằng tổng thể động cho nền kinh tế Việt Nam và một số ứng dụng trong phân tích chính sách.*
16. Bộ Tài chính (2009), *Thông tư số 04/2009 TT-BTC ngày 13 tháng 1 năm 2009 hướng dẫn thực hiện hoàn thuế GTGT cho doanh nghiệp.*
17. Bộ Tài chính (2009), *Thông tư 83/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2009 về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN-Nhật Bản giai đoạn 2008-2012.*
18. Bộ Tài chính (2008), *Quyết định 112/2008/QĐ-BTC ngày 1 tháng 12 năm 2008 về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực Mậu dịch tự do Asean – Hàn Quốc giai đoạn 2009-2011.*
19. Bộ Tài chính (2008), *Quyết định 111/2008/QĐ-BTC ngày 1 tháng 12 năm 2008 về việc ban hành biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện khu vực Mậu dịch tự do ASEAN – Trung Quốc giai đoạn 2009 – 2011.*
20. Bộ Tài chính (2008), *Tờ trình Chính phủ về Dự án sửa đổi Luật Thuế TNDN, www.vbf.org.vn/.../5statement%20*
21. Bộ Tài chính, *Tổng hợp thực hiện thu NSNN 3 năm 2005, 2006, 2007.*
22. Bộ Tài chính (2010), *Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020.*
23. Bộ Tài chính (2010), *Dự thảo Thông tư hướng dẫn nghị định 51/2010/NĐ-CP quy định về hóa đơn bán hàng và cung cấp dịch vụ.*
24. Bộ Tài chính (2010), *Thông tư số 20/2010/TT-BTC Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số thủ tục hành chính về Thuế thu nhập cá nhân (TNCN) ngày 5/2/2010*

25. Đặng Ngọc Chiến (2010), “Hà Nội: Đánh giá nộp hồ sơ kê khai thuế qua mạng Internet”, <http://www.gdt.gov.vn/gdtLive/Trang-chu/Tin-tuc/>
26. Chính phủ (2005), *Nghị định 13/2005/NĐ-CP ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung danh mục hàng hóa và thuế suất thuế nhập khẩu của Việt Nam để thực hiện Hiệp định ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN cho các năm 2005 – 2013.*
27. Chính phủ (2007), *Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.*
28. Chính phủ (2010), *Nghị định số 51/2010/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14/5/2010 quy định về hóa đơn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.*
29. Dương Đăng Chinh (2005), *Quản lý tài chính công*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
30. Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh (2006), *Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ CBCC đảm bảo yêu cầu thực thi Luật Quản lý thuế*, www.hcmtax.gov.vn/
31. Cục thuế tỉnh Lào Cai (2009), *Doanh nghiệp tiếp tục kê thủ tục thuế*, <http://www.thuelaocai.vn/Index.asp?Lang=&tabid=7&NewsID=1560>
32. Phụng Diễm (2009), “Bộ Tài chính công bố bộ thủ tục hành chính”, *Báo Hải quan điện tử*, <http://www.customs.gov.vn/Lists/TinHoatDong>
33. Phụng Diễm (2010), “Cải cách hiện đại hóa ngành hải quan”, *Báo Hải quan điện tử*, <http://www.customs.gov.vn/Lits/Tinhoatdong>.
34. Phan Thị Thành Dương (2006), “Chống chuyển giá ở Việt Nam”. *Tạp chí KHPL*, số 2 (23).
35. Hồ Thị Hằng (2009), “Thủ tục hành chính thuế: hướng tới thuận lợi, minh bạch và công khai hơn”, *Tài chính* Tháng 11/2009
36. Nguyễn Đức Hiệu (2008), “Cục thuế Hòa Bình: nỗ lực thực hiện cải cách thủ tục hành chính thuế để phục vụ người nộp thuế”, *Báo Hòa Bình*, <http://www.baohoabinh.com.vn/Default.asp?NewsID=19932&Cat=268>

37. Vương Thị Thu Hiền (2008), “*Hoàn thiện hệ thống chính sách thuế ở Việt Nam trong điều kiện gia nhập WTO*”, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính, Hà Nội.
38. Trần Hiền (2009), “Tổng kết tuyên truyền & hỗ trợ người nộp thuế năm 2007- Chuẩn bị triển khai hoạt động dịch vụ đại lý thuế và Luật thuế TNCN”, <http://www.thuethaibinh.gov.vn/?page=newsdetail&id=81>
39. Nguyễn Thị Thương Huyền (2008), “Luật quản lý thuế và những vấn đề cần bàn thêm”, http://news.vibonline.com.vn/y_kien_chuyen_gia/2008/12/3351.aspx
40. Đỗ Mạnh Hùng (2008), “Cục thuế với công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật”, *Báo Phú Thọ*, <http://www.baophutho.org.vn/baophutho/vn/website/kinhte/>
41. Học viện Tài chính (2000), *Giáo trình Tài chính Nhà nước*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội
42. Phạm Văn Khoan (2008), *Giáo trình Quản lý tài chính công*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội
43. Nguyễn Kiều Linh (2010), “Ngành thuế và doanh nghiệp cùng có lợi”, <http://www.vtca.vn/TabId/70/ArticleId/2635/PreTabId/66/>
44. Vũ Long (2007), “Luật quản lý thuế: Những tác động mạnh mẽ”, *Thời báo Tài chính*, số 9 tháng 1.
45. Hương Ly (2010), “Quy trình thu nộp ngân sách thuận lợi nhờ hiện đại hóa”, <http://klvn.vn/home/tin-tai-chinh/32750>
46. Ngọc Mai (2009), “Thu thuế qua mạng: xa nhưng không rời”, <http://www1.vietnamnet.vn/>
47. Dương Thị Bình Minh (2005), *Tài chính công*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
48. Nguyễn Thị Mai Phương (2003), “Đổi mới và hoàn thiện hệ thống quản lý thu thuế ở Việt Nam”, Đề tài NCKH cấp viện, Viện Khoa học Tài chính, Hà Nội.
49. Nam Phương (2009), “Ngành thuế đẩy mạnh thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính”, *Tài chính* Tháng 11/2009.
50. Quốc hội (2003), *Luật thuế TNDN số 09/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003*.

51. Quốc hội (2006), *Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 của Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 10 ngày 29 tháng 11 năm 2006.*
52. Quốc hội (2008),. *Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 ngày 3 tháng 6 năm 2008.*
53. Lê Thành (2010), “Ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong quản lý thuế”, http://sobn.ninhthuan.gov.vn/cucthue/tax/index.asp?t_id=501&c_t_id.
54. Lê Duy Thành (2007), “*Đổi mới quản lý thuế trong điều kiện hội nhập kinh tế ở Việt Nam*”, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính, Hà Nội.
55. Anh Thu (2006), “Nhận thức đầy đủ về giá chuyển giao trong kinh doanh quốc tế”, <http://www.hanoimoi.com.vn/print/>
56. Trần Thủy (2006), “giá ô tô trong nước sẽ giảm 20%”, <http://vietbao.vn/Kinh-te/Gia-oto-trong-nuoc-se-giam-20/20541872/88/>
57. Hàn Tín (2010), “Khó như cưỡng chế nợ thuế”, *Baodautu.vn*
58. Đỗ Hoàng Toàn (2008), *Quản lý nhà nước về kinh tế*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc Dân, Hà Nội.
59. Tổng cục Hải quan (2010), *Báo cáo công tác kiểm soát Hải quan các năm 2006-2010.*
60. Tổng cục Thuế (2010), *Báo cáo công tác thanh tra, kiểm tra thuế (Từ khi có Luật Quản lý thuế đến nay).*
61. Tổng cục Thuế (2008), *Báo cáo đánh giá công tác thuế năm 2008; nhiệm vụ và giải pháp thực hiện công tác thuế năm 2009.*
62. Tổng cục Thuế (2010), *Báo cáo sơ kết nhiệm vụ công tác thuế 6 tháng đầu năm 2010, biện pháp phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ công tác thuế cả năm 2010.*
63. Tổng cục Thuế (2010), *Báo cáo đánh giá công tác tuyên truyền hỗ trợ giai đoạn 2001-2010*
64. Tổng cục Thuế (2010), *Báo cáo Tổng kết nhiệm vụ công tác thuế năm 2010*
65. Tổng cục Thuế (2008), *Công văn số 3075/TCT-CS ngày 18/8/2008 của Tổng cục Thuế về việc sử dụng ấn chỉ thuế do Tổng cục Thuế ban hành.*

66. Tổng cục Thuế (2004), *Quyết định số 1209/TCT/QĐ/TCCB ngày 29/7/2004 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế về việc ban hành Quy trình quản lý thu thuế đối với doanh nghiệp.*
67. Tổng cục Thuế (2005), *Giới thiệu nội dung cơ bản của vấn đề chuyển giá và Thông tư 117/TT-BTC ngày 19/12/2005 hướng dẫn thực hiện việc xác định giá thị trường trong giao dịch kinh doanh giữa các bên có quan hệ liên kết.*
68. Lê Trà (2010), “Chậm kê khai thuế thu nhập cá nhân sẽ bị phạt”,
<http://hanoi.megafun.vn/channel/1201/201004/>
69. Nguyễn Ngọc Túc (2007), “*Tiếp tục cải cách và hiện đại hóa hải quan Việt Nam đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế*”, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Ngoại thương, Hà Nội.
70. Hồng Vinh (2010), “TaxOnline: thu thuế trực tuyến”,
<http://www.baomoi.com/info/>

Tiếng Anh

71. ASEAN (2002), *Framework Agreement on Comprehensive Economic Co-operation between the Association of south East Asian nations and the people's republic of China*, <http://www.aseansec.org/>.
72. ASEAN (2003), *Annual report 2002 – 20003*, <http://www.aseansec.org/>.
73. ASEAN (2003), *Framework for Comprehensive Economic partnership between the ASEAN and Japan*, <http://www.aseansec.org/>.
74. ASEAN (2005), *Framework Agreement on Comprehensive Economic Cooperation among the governments of the Member Countries of the ASEAN and the Republic of Korea*, <http://www.aseansec.org/>.
75. ASEAN (2005), *Agreement on Trade in Goods under the framework Agreement on Comprehensive Economic Cooperation Among the Governments of the Member Countries of the ASEAN and the Republic of Korea*,
<http://www.aseansec.org/>.

76. ASEAN (2009), *Agreement on Trade in Goods Under the Framework Agreement on Comprehensive Economic Cooperation between the ASEAN and the Republic of India*, <http://www.aseansec.org/>.
77. ASEAN (2009), *Protocol to Amend the Framework Agreement on Comprehensive Economic Cooperation between the ASEAN and the Republic of India*, <http://www.aseansec.org/>.
78. Medard Gabel và Henry Bruner. *An Atlas of the Multinational Corporation*, The New Press, New York.
79. International Finance Corporation (2009), *Paying Tax 2009 The global picture*.
80. International Finance Corporation (2010), *Paying Tax 2010 The global picture*.
81. OECD (2001), *Principles of Good Tax Administration*,
<http://www.oecd.org/dataoecd/>.
82. OECD (2009), *Tax Administration in OECD and Selected Non – OECD Countries: Comparative Information Series*, <http://www.oecd.org/document/>
83. UNCTAD (2009), *Global foreign direct investment now in decline – and estimated to have fallen during 2008*, <http://www.unctad.org/Templates-Webflyer.asp?docID=10930&intItemID=1584&lang=1>
84. William F.Fox and Michael J.McIntyre (2008), *Globalization and Tax Design in Developing Countries*, World Bank research.
85. World Trade Organization (2006), *Vietnam Membersip negotiations 27 March 2006*, <http://www.wto.org/>.
86. World Bank (2007), *Vietnam Tax Administration Modernization Project*,
<http://www-wds.worldbank.org/external/default/>
87. World Bank (2008), *World trade report*.

Phụ lục 1: Mô hình tổ chức của cơ quan thuế các nước OECD

Tên nước	Mô hình tổ chức của cơ quan quản lý thuế
- Úc	Cơ chế bán tự trị thống nhất
- Áo	Trực thuộc duy nhất trong Bộ Tài chính
- Bỉ	Trực thuộc duy nhất trong Bộ Tài chính
- Ca-na-đa	Cơ chế bán tự trị thống nhất có ban giám sát
- Cộng hòa Séc	Trực thuộc duy nhất trong Bộ Tài chính
- Đan Mạch	Trực thuộc duy nhất trong Bộ Tài chính
- Phần Lan	Cơ chế bán tự trị thống nhất
- Pháp	Trực thuộc duy nhất trong Bộ Tài chính
- Đức	Trực thuộc nhiều nhánh trong Bộ Tài chính
- Hy Lạp	Trực thuộc nhiều nhánh trong Bộ Tài chính
- Hung-ga-ry	Cơ chế bán tự trị thống nhất
- Quốc đảo	Cơ chế bán tự trị thống nhất
- Ai-len	Cơ chế bán tự trị thống nhất
- Ý	Trực thuộc nhiều nhánh trong Bộ Tài chính
- Nhật Bản	Cơ chế bán tự trị thống nhất
- Hàn Quốc	Cơ chế bán tự trị thống nhất
- Lúc-xăm-bua	Trực thuộc nhiều nhánh trong Bộ Tài chính
- Mê-hi-cô	Cơ chế bán tự trị thống nhất có ban giám sát báo cáo Bộ Tài chính
- Hà Lan	Trực thuộc duy nhất trong Bộ Tài chính
- NewZealand	Cơ chế bán tự trị thống nhất
- Na-uy	Cơ chế bán tự trị thống nhất
- Ba Lan	Trực thuộc nhiều nhánh trong Bộ Tài chính
- Bồ Đào Nha	Trực thuộc nhiều nhánh trong Bộ Tài chính
- Slô-va-kia	Cơ chế bán tự trị thống nhất
- Tây Ban Nha	Cơ chế bán tự trị thống nhất

- Thụy Điển	Cơ chế bán tự trị thống nhất
- Thụy Sĩ	Trực thuộc duy nhất trong Bộ Tài chính
- Thổ Nhĩ Kỳ	Cơ chế bán tự trị thống nhất
- Anh	Cơ chế bán tự trị thống nhất có ban giám sát
- Mỹ	Cơ chế bán tự trị thống nhất có ban giám sát

Nguồn: OECD (2009), Tax Administration in OECD and Selected Non – OECD Countries: Comparative Information Series (2008), <http://www.oecd.org/document/>.

Phụ lục 2: Các khoản thu được quản lý bởi cơ quan thuế quốc gia (2007)

Tên nước	Các khoản thu được quản lý bởi cơ quan thuế quốc gia									
	TNCN	TNDN	VAT	TTĐB	Thuế TS thực	Thuế BĐS và thừa kế	Thuế phúc lợi	Thuế đ/v phương tiện có động cơ	BHXXH	Thuế quan
- Úc	N	N	N	N	X	X	X	X	-	X
- Áo	N	V	N	N	X	N	X	N	X	N
- Bỉ	N	N	N	N	X	X	X	N	X	N
- Ca-na-đa	N	N	N	N	X	X	X	X	N	X
- Cộng hòa Séc	N	N	N	X	N	N	X	N	X	X
- Đan Mạch	N	N	N	N	N	N	X	N	X	N
- Phần Lan	N	N	N	X	N	N	X	X	N	X
- Pháp	N	N	N	X	N	N	N	N	X	X
- Đức	N	N	N	X	N	N	X	N	X	X
- Hy Lạp	X	N	N	N	N	N	N	N	X	N
- Hung-ga-ry	N	N	N	X	X	N	X	X	N	X
- Quốc đảo	N	N	N	X	X	X	X	N	N	X
- Ai-len	N	N	N	N	X	N	X	N	N	N
- Ý	N	N	N	X	N	N	X	X	N	X
- Nhật Bản	N	N	N	N	X	N	X	N	X	X
- Hàn Quốc	N	N	N	N	N	N	X	X	X	X
- Lúc-xăm-bua	N	N	N	X	X	X	N	X	X	X
- Mê-hi-cô	N	N	N	N	X	X	X	N	X	N
- Hà Lan	N	N	N	N	N	N	N	N	N	N
- NewZealand	N	N	N	X	X	X	X	X	-	X
- Na-uy	N	N	N	X	X	N	N	X	N	X
- Ba Lan	N	N	N	N	X	N	N	X	X	N
- Bồ Đào Nha	N	N	N	X	N	N	X	N	X	X
- Cộng hòa Slô-va-ki-a	N	N	N	X	X	X	X	N	X	X
- Tây Ban Nha	N	N	N	N	X	X	N	X	X	N
- Thụy Điển	N	N	N	N	N	X	X	N	N	X
- Thụy Sĩ	N	N	N	X	X	X	X	X	X	X
- Thổ Nhĩ Kỳ	N	N	N	N	N	N	N	N	X	X
- Vương Quốc Anh	N	N	N	N	N	N	X	X	N	N
- Mỹ	N	N	-	N	X	N	X	X	N	X

Nguồn: OECD. 2009. *Tax Administration in OECD and Selected Non – OECD Countries: Comparative Information Series (2008)*. <http://www.oecd.org/document/> Ghi chú: N: có; X: không

Phụ lục 3: Kế hoạch chiến lược về quản lý thuế ở cơ quan thuế các nước OECD

Nước	Kế hoạch quản lý								
	Phát triển kế hoạch kinh doanh hàng năm	Xuất bản kế hoạch kinh doanh hàng năm	Chuẩn bị báo cáo hàng năm	Xuất bản báo cáo hàng năm	Xây dựng tiêu chuẩn cung cấp dịch vụ	Công khai chuẩn cung cấp dịch vụ	Công khai kết quả cung cấp dịch vụ	Hỏi ý kiến ĐTNT về dịch vụ cung cấp	Có nhiệm vụ khác ngoài thu thuế hàng năm
- Úc	N	N	N	N	N	N	N	N	N
- Áo	X	X	N	N	N	N	X	N	X
- Bỉ	N	X	N	N	X	X	X	X	N
- Ca-na-đa	N	N	N	N	N	N	N	N	X
- Cộng hòa Séc	N	N	N	N	X	X	X	X	-
- Đan Mạch	N	N	N	N	N	N	N	N	N
- Phần Lan	N	N	N	N	N	N	N	N	X
- Pháp	N	N	N	N	N	N	N	N	N
- Đức	X	X	X	X	X	X	X	X	-
- Hy Lạp	-	-	-	-	N	N	N	N	-
- Hung-ga-ry	N	X	N	N	X	X	X	X	N
- Quốc đảo	N	X	N	N	N	X	X	X	N
- Ai-len	N	N	N	N	N	N	N	N	X
- Ý	N	N	N	N	N	N	N	N	N
- Nhật Bản	N	N	N	N	N	N	N	N	N
- Hàn Quốc	N	N	N	N	N	N	N	N	N
- Lúc-xăm-bua	X	X	N	N	N	X	X	X	-
- Mê-hi-cô	N	N	N	N	N	N	N	N	N
- Hà Lan	N	N	N	N	N	N	N	N	N
- NewZealand	N	N	N	N	N	N	N	N	N
- Na-uy	N	N	N	N	N	N	X	N	N
- Ba Lan	N	N	N	N	N	N	X	N	N
- Bồ Đào Nha	N	N	N	N	N	N	N	N	N
- Cộng hòa Slô-va-ki-a	N	X	N	N	N	X	N	N	N
- Tây Ban Nha	N	N	N	N	N	N	N	N	N
- Thụy Điển	N	X	N	X	N	X	X	N	X
- Thụy Sĩ	N	N	N	X	X	X	X	X	X
- Thổ Nhĩ Kỳ	N	X	N	X	X	X	X	X	-
- Vương Quốc Anh	N	N	N	N	N	N	N	N	N
- Mỹ	N	N	N	N	N	N	N	N	N

Nguồn: OECD, 2009. *Tax Administration in OECD and Selected Non – OECD Countries: Comparative Information Series (2008)*. <http://www.oecd.org/document/> Ghi chú: N: có; X: không

Phụ lục 4: Cơ cấu một số khoản chi phí quản lý thuế ở các nước OECD

Nước	Tổng chi phí quản lý thuế			Tổng chi lương cho quản lý thuế			% chi lương/quản lý thuế			Tổng chi công nghệ thông tin cho quản lý thuế			% chi công nghệ thông tin/quản lý thuế		
	2005	2006	2007	2005	2006	2007	2005	2006	2007	2005	2006	2007	2005	2006	2007
- Úc	2.216,9	2.303,2	2.317,7	1.540,9	1.626,1	1.652,0	69,5	70,6	71,3	420,5	487,2	506,5	19,0	21,2	21,9
- Ao	364,2	380,9	399,4	292,5	305,5	327,6	80,3	80,2	82,0	58,5	61,1	65,5	16,1	16,0	16,4
- Bỉ	1.162,5	131,5	1.145,1	923,2	933,5	934,8	79,4	82,5	81,6	145,9	120,8	122,8	12,5	10,7	10,7
- Ca-na-đa	3.133	3.393	3.293	2.552	2.781	2.732	81,5	82,0	83,0	318	343	326	10,2	10,1	9,9
- Cộng hòa Séc	6.627,9	7.095,1	7.206,1	5.062,6	5.362,5	5.668,7	76,4	75,6	78,7	916,2	990,9	1.029,6	13,8	14,0	14,3
- Đan Mạch	5.686	4.977	4.971	3.818	3.345	3.404	67,2	67,2	68,5	851	864	863	15,0	17,4	17,4
- Phần Lan	330,2	342,8	359,4	226,3	228,8	234,2	68,5	66,7	65,2	64,8	67,1	76,8	19,9	19,6	21,4
- Pháp	4.542	4.516	4.513	3.572	3.583	3.571	78,6	79,3	79,1	473	394	412	10,4	8,7	9,1
- Đức	6.709	6.850	6.817	5.656	5.775	5.676	84,3	84,3	83,3	367	359	361	5,5	5,1	5,3
- Hy Lạp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Hung-ga-ry	65.788,7	79.203,7	99.231,2	53.163,3	65.967,4	79.368,4	80,8	83,3	80,0	6.790,4	8.266,1	11.603,6	10,3	10,4	11,7
- Quốc đảo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Ai-len	386,4	420,2	448,3	283,3	298,0	320,6	73,3	70,9	71,5	43,3	52,6	52,9	11,2	12,5	11,8
- Ý	4.570,8	4.581,6	4.572,9	3.024,8	3.153,5	3.177,6	66,2	68,8	69,5	228,4	223,4	180,2	5,0	4,9	3,9
- Nhật Bản	717.627	715.700	723.451	569.512	570.820	579.735	79,4	79,8	80,1	72.292	67.306	61.537	10,1	9,4	8,5
- Hàn Quốc	979.476	1.023.823	1.081.983	665.583	690.945	719.319	68,0	67,5	66,5	53.348	63.887	68.889	5,5	6,2	6,4
- Lúc-xăm-bua	72,0	75,6	81,2	60,5	64,0	66,4	84,0	84,7	81,8	-	-	-	-	-	-
- Mê-hi-cô	7.790,4	8.118,5	8.308,4	6.544,6	6.838,9	6.849,7	84,0	84,2	82,4	427,4	426,5	434,0	5,5	5,3	5,2
- Hà Lan	2.133	2.208	2.237	1.277	1.352	1.431	59,9	61,2	64,0	628	628	691	29,4	28,4	30,9
- NewZealand	320	336	365	198	209	230	61,9	62,2	63,0	79	87	106	24,7	25,9	29,0
- Na-uy	3.660	3.850	3.901	2.192	2.322	2.460	59,9	60,3	63,1	639	658	670	17,5	17,1	17,2
- Ba Lan	3.012,5	3.065,9	3.257,0	2.217,7	2.283,3	2.340,2	73,6	74,5	71,9	-	-	-	-	-	-
- Bồ Đào Nha	441	442,5	464,4	355,8	357,4	368,6	80,7	80,8	79,4	54,3	62	62,3	12,3	14,0	13,4
- Slô-va-ki-a	3.158	3.192	3.185	1.374	1.514	1.581	43,5	47,4	49,6	725	475	448	23,0	14,9	14,1
- Tây Ban Nha	1.195	1.247	1.323	796	836	888	66,6	67,0	67,1	79	85	69	6,6	6,8	5,2
- Thụy Điển	5.059	5.412	5.864	3.564	3.889	4.084	70,5	71,9	69,6	1.011	1.082	1.172	20,0	20,0	20,0
- Thụy Sĩ	143	145	149	129	130	135	90,2	89,7	90,6	14	15	14	9,8	10,3	9,4
- Thổ Nhĩ Kỳ	1.042,8	1.152,9	1.274,6	676,9	760,2	872,4	64,9	65,9	68,4	45	15	47	4,3	1,3	3,7
- Anh	4.202	4.509	4.773	2.648	2.751	2.923	63,0	60,1	61,2	-	-	-	-	-	-
- Mỹ	10.398	10.606	10.765	7.439	7.561	7.702	71,5	71,3	71,6	1.669	1.685	1.629	16,1	15,9	15,1

Nguồn: OECD. 2009. *Tax Administration in OECD and Selected Non – OECD Countries: Comparative Information Series (2008)*. <http://www.oecd.org/document/>

Phụ lục 5 – So sánh chi phí quản lý thuế trên doanh thu thuế

Nước	Chi phí quản lý/doanh thu thuế (Chi phí tính trên 100 đơn vị doanh thu thuế)							Xu hướng
	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	
- Úc	1,06	1,07	1,05	1,05	1,03	0,99	0,93	Giảm
- Áo	0,71	0,72	0,91	0,78	0,66	0,65	0,64	Giảm
- Bỉ	-	-	-	1,89	1,42	1,35	1,4	Không rõ ràng
- Ca-na-đa	1,08	1,2	1,33	1,17	1,31	1,35	1,22	Không rõ ràng
- Cộng hòa Séc	-	2,08	-	-	1,29	1,38	1,25	Không rõ ràng
- Đan Mạch	-	0,73	0,87	0,83	0,74	0,63	0,62	Giảm
- Phần Lan	0,77	0,82	0,82	0,8	0,79	0,78	0,77	Giảm
- Pháp	1,41	1,44	1,41	1,35	1,07	0,99	0,97	Giảm
- Đức	-	-	-	-	0,86	0,83	0,78	Giảm
- Hy Lạp	-	-	1,65	1,69	-	-	-	
- Hung-ga-ry	1,23	1,35	-	1,14	0,99	1,11	1,15	Không rõ ràng
- Quốc đảo	-	1,12	1,06	1,02	-	-	-	
- Ai-len	0,9	0,95	0,91	0,86	0,82	0,78	0,79	Giảm
- Ý	-	-	-	-	1,36	1,24	1,16	Giảm
- Nhật Bản	1,54	1,66	1,67	1,58	1,69	1,56	1,53	Không rõ ràng
- Hàn Quốc	0,85	0,85	0,82	0,86	0,81	0,79	0,71	Giảm
- Lúc-xăm-bua	-	-	-	1,59	1,42	1,25	1,18	Giảm
- Mê-hi-cô	-	1,44	1,41	1,29	1,18	1,06	0,95	Giảm
- Hà Lan	1,74	1,76	1,39	1,3	1,35	1,15	1,11	Giảm
- NewZealand	0,9	0,87	0,83	0,81	0,76	0,71	0,75	Giảm
- Na-uy	0,56	0,59	0,59	0,56	0,72	0,71	0,67	Tăng
- Ba Lan	1,5	1,78	1,95	2,62	1,93	1,75	1,42	Giảm
- Bồ Đào Nha	1,61	1,68	1,51	1,49	1,59	1,43	1,41	Giảm
- Cộng hòa Slô-va-kia	1,43	1,46	1,45	1,26	2,43	2,49	2,41	Không rõ ràng
- Tây Ban Nha	0,81	0,78	0,83	0,82	0,74	0,68	0,65	Giảm
- Thụy Điển	0,55	0,56	0,57	0,59	0,38	0,39	0,41	Không rõ ràng
- Thụy Sĩ	-	-	0,66	0,62	0,3	0,29	0,28	Không rõ ràng
- Thổ Nhĩ Kỳ	0,81	0,72	0,74	0,83	0,87	0,84	0,83	Không đổi
- Vương Quốc Anh	1,06	1,11	1,04	0,97	1,10	1,12	1,10	Không đổi
- Mỹ	0,46	0,52	0,57	0,56	0,52	0,47	0,45	Giảm

Nguồn: OECD. 2009. *Tax Administration in OECD and Selected Non – OECD Countries: Comparative Information Series (2008)*. <http://www.oecd.org/document/>

[//www.oecd.org/document/](http://www.oecd.org/document/)

Phụ lục 6: Số nhân viên sử dụng cho chức năng quản lý thuế năm 2007

Nước	Tổng số nhân viên (người)	Số nhân viên quản lý tài khoản khách hàng		Số nhân viên kiểm toán, điều tra thuế		Số nhân viên cưỡng chế thuế và các công việc có liên quan		Nhân viên thực hiện chức năng quản lý công ty		Nhân viên thực hiện chức năng khác	
		Số tuyệt đối	%	Số tuyệt đối	%	Số tuyệt đối	%	Số tuyệt đối	%	Số tuyệt đối	%
- Úc	20.877	4.792	23,0	6.291	30,1	2.620	12,5	3.874	18,6	3.300	15,8
- Áo	7.993	906	11,3	5.584	69,6	853	10,7	224	2,8	426	5,3
- Bỉ	17.322	-	-	7.772	44,9	2.194	12,7	5.374	31,0	1.982	11,4
- Ca-na-đa	36.717	9.349	25,5	10.269	28,0	7.375	20,1	7.309	19,91	2.415	6,6
- Cộng hòa Séc	14.679	1.879	12,8	3.171	21,6	973	6,6	1.667	11,4	337	2,3
- Đan Mạch	8.026	1.455	18,1	2.574	32,1	908	11,3	974	12,1	2.115	26,4
- Phần Lan	5.913	2.787	47,1	2.553	43,2	276	4,7	297	5,0	-	-
- Pháp	127.907	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đức	111.988	-	-	75.000	67,0	12.000	10,7	11.750	10,5	13.238	11,8
- Hy Lạp	12.566	-	-	2.714	21,6	-	-	-	-	-	-
- Hung-ga-ry	13.567	4.525	33,4	4.392	32,4	2.367	17,4	2.283	16,8	-	-
- Quốc đảo	78	50	64,1	12	15,4	-	-	9	11,5	7	9,0
- Ai-len	6.656	2.724	40,9	2.106	31,6	333	5,0	1.143	17,2	350	5,3
- Ý	54.619	11.053	20,2	38.163	69,9	-	-	5.403	9,9	-	-
- Nhật Bản	56.159	-	-	38.785	69,1	8.043	14,3	8.018	14,3	1.313	2,3
- Hàn Quốc	17.179	8.219	47,8	3.837	22,3	824	4,8	2.158	12,6	2.141	12,5
- Lúc-xăm-bua	907	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Mê-hi-cô	21.119	1.632	7,7	9.444	44,7	6.031	28,6	4.012	19,0	-	-
- Hà Lan	25.500	4.000	15,7	10.000	39,2	1.000	3,9	7.000	27,5	3.500	13,7
- NewZealand	5.944	2.603	43,8	986	16,6	583	9,8	1.024	17,2	748	12,6
- Na-uy	5.849	1.474	25,2	3.050	52,1	377	6,5	852	14,6	97	1,7
- Ba Lan	50.655	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Bồ Đào Nha	11.463	7.417	64,7	1.987	17,3	1.852	16,2	207	1,8	-	-
- Slô-va-ki-a	5.144	2.146	41,7	1.795	34,9	323	6,3	372	7,2	508	4,0
- Tây Ban Nha	27.153	6.832	25,2	5.007	18,4	4.452	16,4	3.376	12,4	7.486	27,8
- Thụy Điển	8.650	2.000	23,1	2.800	32,4	350	4,0	900	10,4	2.600	30,1
- Thụy Sĩ	935	84	9,0	309	33,0	65	7,0	112	12,0	365	39,0
- Thổ Nhĩ Kỳ	41.525	21.633	52,1	3.047	7,3	11.112	26,8	1.464	3,5	4.269	10,3
- Vương Quốc Anh	88.934	37.109	41,7	34.059	38,3	6.706	7,5	10.620	11,9	440	0,5
- Mỹ	92.017	29.877	32,5	14.021	15,2	31.793	34,5	14.657	15,9	1.670	1,8

Phụ lục 7a - Cung cấp dịch vụ cho ĐTNT: chuẩn xây dựng và kết quả đạt được ở một số nước OECD (2007)

Nước	Xử lý hoàn thuế TNCN bằng giấy tờ		Xử lý hoàn thuế TNCN bằng hồ sơ điện tử		Xử lý hoàn thuế GTGT		Giải đáp các thắc mắc bằng văn bản	
	Chuẩn xây dựng	Kết quả	Chuẩn xây dựng	Kết quả	Chuẩn xây dựng	Kết quả	Chuẩn xây dựng	Kết quả
Úc	92% trong 42 ngày	91,7%	96% trong 14 ngày	95,7%	90% trong 14 ngày	92,5%	85% trong 28 ngày	79,7%
Áo	24 ngày	20,84 này	24 ngày	-	28 ngày	19,34 ngày	8 tuần	-
Bỉ	-	-	-	-	-	-	-	-
Pháp	-	-	-	-	80% trong 30 ngày	90%	90% trong 30 ngày	93%
Hàn Quốc	30 ngày	-	30 ngày	-	30 ngày	-	-	-
Mê-hi-cô	40 ngày	25 ngày	40 ngày	21 ngày	40 ngày	25 ngày	-	-
Thụy Sĩ	-	-	-	-	20 ngày	50%	29 ngày	90%
Ba Lan	3 tháng	-	3 tháng	-	60 ngày	-	30 ngày	-

Nguồn:OECD. 2009. *Tax Administration in OECD and Selected Non – OECD Countries: Comparative Information Series (2008)*. <http://www.oecd.org/document/>

Phụ lục 7b - Cung cấp dịch vụ cho ĐTNT: chuẩn xây dựng và kết quả đạt được ở một số nước OECD (2007)

Nước	Giải đáp trực tiếp các thắc mắc		Trả lời các câu hỏi qua điện thoại		Giải quyết các than phiền của ĐTNT		Đăng ký kinh doanh mới	
	Chuẩn xây dựng	Kết quả	Chuẩn xây dựng	Kết quả	Chuẩn xây dựng	Kết quả	Chuẩn xây dựng	Kết quả
Úc	90% trong 10-15 phút	92,3%	83% trong 5 phút	80%	85% trong 3 ngày	94,4%	93% trong 28 ngày	97,2%
Áo	Ngay lập tức	-	1 phút	-	14 ngày	-	Ngay sau khi kiểm tra	-
Bỉ	-	-	-	-	-	-	-	-
Pháp	Hẹn lịch 90%	97%	Trả lời 90%	87%	-	-	-	-
Hàn Quốc	-	-	90% được trả lời	89,1%	-	-	7 ngày	95%
Mê-hi-cô	15 phút	15 phút	5-7 phút	7 phút	24 giờ	90%	30 phút	15 phút
Thụy Sĩ	-	-	-	-	30 ngày	90%	45 ngày	71%
Ba Lan	-	-	-	-	30 ngày	98,7%	30 ngày	-

Phụ lục 8: Hoạt động thẩm tra thuế ở các nước OECD năm 2007

Đơn vị giá trị: triệu của đơn vị tiền tệ từng quốc gia

Nước	Tất cả người nộp thuế			Đối tượng nộp thuế lớn	
	Số lượng các hoạt động được thực hiện	Giá trị các hoạt động được thực hiện	Giá trị các hoạt động được thực hiện/ doanh thu thuế ròng (%)	Số lượng các hoạt động được thực hiện	Giá trị các hoạt động được thực hiện
- Úc	804.625	6.959	2,8	19.227	2.557
- Áo	74.776	2.038	3,2	7.209	1.193
- Bỉ	-	-	-	-	-
- Ca-na-đa	4.100.000	12.153	4,5	1.773	3.169
- Cộng hòa Séc	22.304	2.858	0,5	-	-
- Đan Mạch	-	-	-	-	-
- Phần Lan	5.167	266	0,6	-	-
- Pháp	52.292	10.518	2,3	1.466	2.743
- Đức	453.135	18.544	2,1	38.662	13.196
- Hy Lạp	14.183	2.553	5,6	4.827	1.857
Nước	Tất cả người nộp thuế			Đối tượng nộp thuế lớn	
	Số lượng các hoạt động được thực hiện	Giá trị các hoạt động được thực hiện	Giá trị các hoạt động được thực hiện/ doanh thu thuế ròng (%)	Số lượng các hoạt động được thực hiện	Giá trị các hoạt động được thực hiện
- Hung-ga-ry	246.137	569.063	6,6	3.889	55.996
- Quốc đảo	-	-	-	-	-
- Ai-len	266.242	733,8	1,3	7.972	208
- Ý	1.486.358	31.540	1,9	2.362	4.523
- Nhật Bản	1.393.000	819.700	1,7	5.000	236.500
- Hàn Quốc	19.328	5.538.000	3,6	-	-
- Lú-xăm-bua	28.099	118,1	1,7	-	-
- Mê-hi-cô	119.085	52.289,3	3,1	1.871	29.221
- Hà Lan	1.446.030	-	-	-	-
- NewZealand	9.954	996	2,1	928	359
- Na-uy	530.168	5.351	0,9	-	-
- Ba Lan	2.832.935	402,0	0,2	89.810	54,2
- Bồ Đào Nha	127.841	1.769	5,4	743	561
- Slô-va-kia	24.717	8.424	6,4	89	166
- Tây Ban Nha	605.645	5.954	2,9	-	-
- Thụy Điển	578.195	12.504	0,9	-	-
- Thụy Sĩ	9.096	135,3	-	-	-
- Thổ Nhĩ Kỳ	135.847	11.865	7,8	6.808	6.872,3
- Anh	220.000	9.200	2,1	6.968	4.300
- Mỹ	6.309.922	53.049	2,2	13.551	8.876

Nguồn: OECD (2009), *Tax Administration in OECD and Selected Non – OECD*

Countries: Comparative Information Series (2008), <http://www.oecd.org/document/>.

Phụ lục 9 – Mức phạt trong trường hợp không tuân thủ ở 10 nước OECD

Nước	Các hành vi vi phạm		
	Không nộp tờ khai đúng hạn	Không nộp thuế đúng hạn	Không báo cáo chính xác nghĩa vụ thuế phải nộp
Áo	Mức thuế phạt đến 10% nghĩa vụ thuế phải nộp	Nộp khoản phụ thu 2%, ngoài ra nộp thêm 1% nếu nộp chậm sau 3 tháng và thêm 1% nếu tiếp tục nộp chậm sau 6 tháng	Mức phạt gấp 2 lần số thuế gian lận
Đan Mạch	Phạt 200 đơn vị tiền tệ Đan Mạch cho mỗi tháng trì hoãn, tối đa lên đến 5.000.	Phạt lãi suất 1%/tháng	Nếu trốn thuế nghiêm trọng, phạt từ 100-200% thuế trốn hoặc đi tù đến 4 năm
Séc	Phạt 10% thuế nợ	Tiền lãi phải nộp tính theo mức 0,1%/ngày (tính lên đến 500 ngày). Hết thời hạn đó, tiền lãi tính theo mức 140% tỷ lệ chiết khấu của ngân hàng quốc gia	Mức phạt 20% của chênh lệch giữa thuế sau kiểm toán và thuế đã nộp.
Hung-ga-ry	Phạt đến 200.000 đơn vị tiền tệ Hung-ga-ry (đối với cá nhân) hoặc phạt đến 500.000 (đối với đối tượng khác)	Phạt lãi suất bằng 2 lần mức phạt phạm pháp do Ngân hàng Quốc gia Hung-ga-ry công bố.	Phạt lãi suất thanh toán chậm + mức phạt đến 50% thuế trốn
Ý	Phạt 120% đến 240% thuế phải nộp (tối thiểu 258 đơn vị tiền tệ Ý)	Phạt 30% thuế chưa được nộp	Phạt 100% đến 200% chênh lệch giữa thuế phải nộp và thuế đã trả
Nhật Bản	Phạt 5% đối với trường hợp tự giác tuân thủ nộp tờ khai và 15% đối với trường hợp chỉ nộp tờ khai sau khi đã có thanh kiểm tra	Trong thời hạn 2 tháng kể từ ngày tiếp ngay sau ngày đến hạn phải nộp thuế, ĐTNT phải nộp 7,3%/năm hoặc chịu tỷ suất chiết khấu chính thức của ngày 30/11 của năm trước cộng thêm 4%, bất kể số đó có thể thấp hơn. Sau 2 tháng kể từ ngày ngay sau ngày đến hạn phải nộp thuế, ĐTNT phải nộp phạt mức 14,6%/năm	Phạt vi phạm hành chính từ 10-40% tùy theo mức độ nghiêm trọng của hành vi vi phạm

Nước	Các hành vi vi phạm		
	Không nộp tờ khai đúng hạn	Không nộp thuế đúng hạn	Không báo cáo chính xác nghĩa vụ thuế phải nộp
Hà Lan	Phạt tối đa 1.134 đơn vị tiền tệ Hà Lan. Nghiêm trọng phạt 100% thuế. Tội phạm, mức cao nhất là 16.750 hoặc bị đi tù đến 4 năm.	Mức phạt tối đa 4.537 và áp dụng lãi suất trên khối lượng thuế phải nộp	Vi phạm: mức phạt tối đa 100% thuế phải nộp. Cho những vi phạm mang tính tội phạm, mức phạt tối đa 67.000 hoặc đi tù 6 năm.
Bồ Đào Nha	Mức phạt tối đa là 2.500 đơn vị tiền tệ Bồ Đào Nha	Mức phạt tối đa: gấp đôi giá trị thuế chưa trả	Mức phạt tối đa: 15.000 đơn vị tiền tệ Bồ Đào Nha cho những vi phạm nhỏ và lên đến 25.000 cho mức độ vi phạm nghiêm trọng hơn.
Tây Ban Nha	Nếu không xảy ra thiệt hại về kinh tế cho quản lý: phạt từ 100-200 đơn vị tiền tệ Tây Ban Nha	Phạt 50-100% số thuế không nộp đúng hạn	Phạt 50-100% số thuế không báo cáo chính xác.
Thổ Nhĩ Kỳ	Mức phạt được đánh giá hàng năm	Phạt chậm thanh toán 2,5%/tháng	Mức phạt lên đến 100% mức thuế báo cáo sai cộng với một nửa mức phạt thanh toán chậm

Nguồn: OECD. 2009. *Tax Administration in OECD and Selected Non – OECD Countries: Comparative Information Series (2008)*. <http://www.oecd.org/document/>

Phụ lục 10**THUẾ SUẤT BÌNH QUÂN THEO CAM KẾT TRONG AFTA***Đơn vị: %*

Ngành / Năm	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
1. Nông nghiệp	4,67	4,35	4,7	4,42	3,87	3,69	3,17	3,05	3,05	0,77	0,77	0,77	0,77
2. Cá và sản phẩm cá	4,69	4,69	4,69	4,69	4,69	4,69	0,06	0,06	0,06	0,00	0,00	0,00	0,00
3. Dầu khí	5,62	5,62	5,62	5,62	5,62	5,62	5,62	5,62	5,62	5,62	5,62	5,62	5,62
4. Gỗ, giấy	2,13	2,13	2,13	2,13	2,13	2,13	1,52	1,52	1,52	0,00	0,00	0,00	0,00
5. Dệt may	4,28	4,28	4,28	4,28	4,28	4,28	0,89	0,89	0,89	0,00	0,00	0,00	0,00
6. Da và cao su	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	4,44	4,44	4,44	3,12	3,12	3,12	3,12
7. Kim loại	1,52	1,46	1,46	1,46	1,46	1,46	1,43	1,43	1,43	0,00	0,00	0,00	0,00
8. Hóa chất	1,77	1,77	1,77	1,77	1,77	1,77	1,63	1,63	1,63	0,32	0,32	0,32	0,32
9. Thiết bị vận tải	29,12	29,19	26,77	24,27	21,85	19,43	15,39	12,98	10,87	7,66	5,75	4,80	3,84
10. Máy móc cơ khí	1,35	1,24	1,25	1,22	1,17	1,17	0,93	0,93	0,95	0,00	0,00	0,00	0,00
11. Máy và thiết bị điện	2,55	2,48	2,37	2,27	1,95	1,95	0,52	0,52	0,52	0,00	0,00	0,00	0,00
12. Khoáng sản	1,68	1,68	1,68	1,68	1,67	1,67	1,67	1,67	1,67	0,00	0,00	0,00	0,00
13. Hàng chế tạo khác	1,98	1,98	1,98	1,98	1,93	1,93	1,63	1,63	1,63	0,30	0,30	0,30	0,30
Cả biểu	4,61	4,54	4,39	4,17	3,89	3,69	2,63	2,43	2,28	0,85	0,71	0,64	0,57

Phụ lục 11**Tổng hợp các cam kết về thuế quan của Việt Nam với WTO, ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc**

Đơn vị: %

Cam kết	MFN	WTO		AFTA			ACFTA			AKFTA		
		2006	IBR	FBR	2007	2015	2018	2007	2015	2020	2007	2016
1. Nông nghiệp	23,5	25,2	21,0	4,35	0,77	0,77	17,31	2,60	1,22	23,14	4,93	3,26
2. Cá, sản phẩm cá	29,3	29,1	18,0	4,69	0,00	0,00	9,86	0,03	0,00	29,29	0,00	0,00
3. Dầu khí	3,6	36,8	36,6	5,62	5,62	5,62	15,22	11,95	11,68	8,38	2,43	1,35
4. Gỗ, giấy	15,6	14,6	10,5	2,13	0,00	0,00	12,92	1,13	0,28	15,65	3,38	1,13
5. Dệt may	37,3	13,7	13,7	4,28	0,00	0,00	27,29	1,97	0,60	33,44	1,35	0,25
6. Da và cao su	18,6	19,1	14,6	5,17	3,12	3,12	12,45	1,82	1,00	17,61	4,56	3,64
7. Kim loại	8,1	14,8	11,4	1,46	0,00	0,00	7,92	1,36	0,94	8,31	2,24	1,19
8. Hóa chất	7,1	9,2	7,3	1,24	0,00	0,00	6,58	2,40	1,40	7,38	3,90	1,97
9. Thiết bị vận tải	35,3	46,9	37,4	29,19	7,66	3,84	41,91	31,20	19,55	42,99	40,77	36,07
10. Máy móc cơ khí	7,1	9,2	7,3	1,24	0,00	0,00	6,58	2,40	1,40	7,38	3,90	1,97
11. Máy và thiết bị điện	12,4	13,9	9,5	2,48	0,00	0,00	11,07	1,83	0,82	13,23	7,51	2,29
12. Khoáng sản	14,4	16,1	14,1	1,68	0,00	0,00	13,06	5,57	4,72	14,12	5,79	2,06
13. Hàng chế tạo khác	14	12,9	10,2	1,98	0,30	0,30	11,09	0,21	0,02	13,78	0,73	0,36
Cả biểu	17,4	17,2	13,4	4,54	0,85	0,57	14,35	3,92	2,31	16,98	6,17	4,10

Phụ lục 12

Tổng hợp cam kết theo một số nhóm hàng chính (WTO, ACFTA, AFTA)

TT	Ngành hàng / Mức thuế suất	Thuế suất MFN	Cam kết với WTO			Cam kết CEPT/AFTA trong ASEAN			Cam kết ACFTA-giữa ASEAN và Trung Quốc		
			Thuế suất khi gia nhập	Thuế suất cuối cùng	Thời gian thực hiện	Thuế suất 1/1/2006	Thuế suất cuối cùng	Thời gian thực hiện	Thuế suất 1/1/2006	Thuế suất cuối cùng	Thời gian thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Thuế suất bình quân chung	17,4	17,2	13,4	3-5 năm, một số tới 8, 10,12 năm	4,4	0	2015	15,1	2,6	2020
2	Thuế suất bình quân sản phẩm công nghiệp	16,8	16,2	12,6	3-5 năm, một số tới 7, 8, 10, 12 năm	4,3	0	2015	14,7	2,8	2020
3	Thuế suất bình quân sản phẩm nông nghiệp	23,5	25,3	20,9	3-5 năm, một số 6 năm	4,9	0	2015	18,6	1,2	2020
4	Các sản phẩm nông nghiệp nhạy cảm với ta										
	- Thịt bò	20	20	14	5 năm	5	0	2015	5	0	2008
	- Thịt lợn	30	30	15	5 năm	5	0	2015	10	0	2008
	- Thịt gà	20	20	20		12,1	0	2015	20	0	2018
	- Sữa	30	30	25	5 năm	5	0	2015	10	0	2008
	- Rau quả tươi	26	25	20	3 năm	5	0	2015	10	0	2008
	- Rau quả chế biến	41,1	39,4	33,8	3-5 năm	5	0	2015	35	0	2015
	- Thịt chế biến	50	40	22	5 năm	50	0	2015	50	5	2015
	- Thực phẩm chế biến	31	30,5	22,4	3-5 năm	5	0	2015	35	0	2020
	- Bánh kẹo	39,3	34,4	25,3	3-5 năm	5	0	2015	35	0	2020
	- Bia	80	65	35	5 năm	5	5		50	5	2015
	- Rượu	65	65	45-50	5-6 năm	5	5		50	5	2015
	- Thuốc lá điều	100	150	135	3 năm	GEL	GEL		100	30	2018
	- Xi gà	100	150	100	5 năm	GEL	GEL		100	30	2018
	- Thức ăn gia súc	10	10	7	2 năm	5	0	2015	35	0	2015

TT	Ngành hàng / Mức thuế suất	Thuế suất MFN	Cam kết với WTO			Cam kết CEPT/AFTA trong ASEAN			Cam kết ACFTA-giữa ASEAN và Trung Quốc		
			Thuế suất khi gia nhập	Thuế suất cuối cùng	Thời gian thực hiện	Thuế suất 1/1/2006	Thuế suất cuối cùng	Thời gian thực hiện	Thuế suất 1/1/2006	Thuế suất cuối cùng	Thời gian thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
5	Các sản phẩm công nghiệp nhạy cảm với ta										
	- Xăng dầu	0-10	38,7	38,7		GEL	GEL		25	20	2018
	- Sắt thép	7,5	17,7	13	5-7 năm	3,3	0	2015	35	15	2015
	- Xi măng	40	40	32	4 năm	5	0	2015	40	40	
	- Phân hóa học	0,7	6,5	6,4	2 năm	5	0	2015	5	5	
	- Giấy	22,3	20,7	15,1	5 năm	5	0	2015	19	5	2015
	- Tivi	50	40	25	5 năm	5	0	2015	40	10	2018
	- Điều hòa	50	40	25	3 năm	5	0	2015	45	5	2015
	- Máy giặt	40	38	25	4 năm	5	0	2015	45	15	2015
	- Dệt may	37,3	13,7	13,7	Theo HD dệt may đã có với EU, Mỹ	5	0	2015	27,8	5	2015
	- Giày dép	50	40	30	5 năm	5	0	2015	32,6	5	2015
	- Xe ô tô con					5	0	2015	100	50	2018
	+ Xe từ 2.500 cc trở lên, chạy xăng	90	90	52	12 năm	GEL	0				
	+ Xe từ 2.500 cc trở lên, loại 2 cầu	90	90	47	10 năm						
	+ Xe dưới 2.500 cc và loại khác	90	100	70	7 năm						
	- Xe tải					5	0	2015	90	45	2018
	+ Loại không quá 5 tấn	100	80	50	10 năm	GEL	0				
	+ Loại t/s khác hiện hành 80%	80	100	70	7 năm						
	+ Loại t/s khác hiện hành 60%	60	60	50	5 năm						
	- Phụ tùng ô tô	20,9	24,3	20,5	3-5 năm	5	0	2015	22,6	5	2018
	- Xe máy					GEL	0	2015	90	45	2018
	+ Loại từ 800 cc trở lên	100	100	40	8 năm						
	+ Loại khác	100	95	70	7 năm						

Phụ lục 13: Thuế nhập khẩu Việt Nam trước và sau khi gia nhập WTO

TT	Sản phẩm	TSBQ thời điểm cam kết	TSBQ sau cam kết WTO	%Thay doi so với trước cam kết WTO	TS cam kết với ASEAN	% Thay đổi so với trước cam kết ASEAN
1	Thóc			0		0
2	Rau và quả	25.557	19.3288	-24.3698	3.42	-86.62
3	Động vật sống và thịt	14.6521	12.426	-15.193	8.74	-40.35
4	Sữa và các sản phẩm từ sữa	23.3333	19.7963	-15.16	8.43	-63.87
5	Thực phẩm khác	29.2918	23.6829	-19.1484	3.47	-88.15
6	Gạo xay sát	40.59	40.59	0	9.12	-77.53
7	Đường	36.7308	32.1154	-12.5655	21.15	-42.42
8	Cá	28.6029	16.2574	-43.1617	4.78	-83.29
9	Đồ uống và thuốc lá	75.4545	62.6136	-17.0181	54.6	-27.64
10	Nguyên liệu dệt	9.07		0	3.66	-59.65
11	Sản phẩm dệt	11.88		0	4.05	-65.91
12	May mặc	18.84		0	4.95	-73.73
13	Da giày	24.4433	17.4552	-28.589	3.42	-86
14	Gỗ và giấy	12.0753	8.8043	-27.0884	1.93	-84.02
15	Dầu và than	19.2		0	16.39	-14.64
16	Hóa chất, nhựa cao su và các sản phẩm của chúng	11.4915	7.5589	-34.2218	2.24	-80.5
17	Sắt thép và các sản phẩm bằng sắt thép	17.737	13	-26.7069	2	-88.72
18	Kim loại khác	6.8462	5.9699	-12.7998	0.93	-86.42
19	Xe cộ và các bộ phận phụ tùng	54.4315	40.4097	-25.7605	22.64	-58.41

TT	Sản phẩm	TSBQ thời điểm cam kết	TSBQ sau cam kết WTO	%Thay doi so với trước cam kết WTO	TS cam kết với ASEAN	% Thay đổi so với trước cam kết ASEAN
20	Các thiết bị giao thông khác	7.3719	6.0331	-18.1609	2.03	-72.46
21	Máy móc thiết bị điện	13.9034	9.4739	-31.8591	2.63	-81.08
22	Sản phẩm khác	23.2422	18.1799	-21.7806	2.65	-88.6
23	Viễn thông					
24	Điện năng					
25	Dịch vụ khác					
	Total					

Nguồn: Số liệu từ biểu cam kết thuế quan và tính toán của tác giả

Phụ lục 14: % Thay đổi thuế nhập khẩu hàng Việt Nam của các nước so với trước khi Việt Nam là thành viên WTO

TT	Mặt hàng	Thái	Sing	Phil	Malai	Indô	Nước ASEAN còn lại	Trung Quốc	Hồng Kông	Đài Loan	Hàn Quốc	Nhật Bản	EU	Mỹ	Các nước còn lại
1	Thóc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-80
2	Rau và quả	0	0	0	0	0	0	-21.6	0	-30.6	0	0	0	0	0
3	Động vật sống và thịt	0	0	0	0	0	0	-35.9	0	-84.4	0	0	-11.1	-71.4	0
4	Sữa	-51.6	0	0	0	0	0	-7.8	0	0.0	0	-66.3	0.0	-96.9	-72.2
5	Thực phẩm khác	-92.7	0	-50.4	-80.4	0	0	-15.8	0	-25.6	0	0.0	0.0	0.0	0.0
6	Gạo xay xát	0.0	0	-57.7	0.0	-47.9	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0.0	-50.0	-0.9
7	Đường	0.0	0	0.0	0.0	0.0	0	0.0	0	-26.8	0	0.0	0.0	0.0	-79.3
8	Cá	-86.8	0	0.0	0.0	0.0	0	0.0	0	-45.8	0	0.0	-35.7	-100.0	-19.4
9	Đồ uống và thuốc lá	-65.2	0	0.0	0.0	0.0	0	0.0	0	-72.3	0	0.0	0.0	-46.9	-34.8
10	Ng.liệu dệt	0.0	0	0.0	0.0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0.0	0.0	-59.6
11	Hàng dệt	-64.2	0	0.0	-56.5	0.0	0	-8.3	0	-34.5	-17.3	-14.8	0.0	-38.3	-4.4
12	May mặc	-84.7	0	0.0	-61.3	-17.5	0	0.0	0	-10.7	-6.3	-13.8	0.0	-27.9	0.0
13	Da giày	-90.2	0	0.0	-72.2	0.0	0	-63.9	0	-72.4	-20.2	-11.9	0.0	-26.5	-6.5
14	Gỗ và giấy	-93.2	0	0.0	-64.3	0.0	0	-44.8	0	-65.3	0.0	-66.7	0.0	-100.0	0.0
15	Dầu và than	0.0	0	0.0	0.0	0.0	0	0.0	0	0.0	-100.0	0.0	0.0	0.0	-41.5
16	Hóa chất, nhựa, cao su	-79.6	0	0.0	0.0	-57.7	0	-30.3	0	-53.3	0.0	-88.9	0.0	-26.7	0.0
17	Sắt thép	-87.2	0	0.0	-78.7	0	0	-34.4	0	-80.4	-10.5	0	-93.3	-66.7	0.0
18	Kim loại khác	0.0	0	0.0	0.0	0	0	-31.3	0	-87.8	-29.4	0	-40.0	-100.0	-48.7
19	Xe cộ	-42.4	0	0.0	0.0	0	0	0.0	0	-92.4	-16.3	0	-94.1	-81.8	0

TT	Mặt hàng	Thái	Sing	Phil	Malai	Indô	Nước ASEAN còn lại	Trung Quốc	Hồng Kông	Đài Loan	Hàn Quốc	Nhật Bản	EU	Mỹ	Các nước còn lại
20	Các thb giao thông khác	-89.3	0	-82.3	-87.7	0	0	0.0	0	-25.4	0.0	0	-95.7	-100	0
21	Máy móc thiết bị điện	-68.3	0	0.0	0.0	0	0	-15.9	0	-94.7	-69.0	0	0	0	-28
22	Sản phẩm khác	-86.1	0	0.0	-67.3	0	0	0.0	0	-36.3	-23.3	0	0	-60	0
23	Viên thông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
24	Điện năng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25	Dịch vụ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Nguồn: Số liệu từ biểu cam kết thuế quan và tính toán của tác giả

Phụ lục 15
PHIẾU ĐIỀU TRA

CÂU HỎI DÀNH CHO DOANH NGHIỆP

Xin ông (bà) vui lòng trả lời các câu hỏi sau: (*Chú thích: Đánh dấu x vào ô lựa chọn*)

TT	Câu hỏi
I.	Thông tin chung về đối tượng được phỏng vấn
<i>I.1</i>	Họ và tên người được phỏng vấn:
<i>I.2</i>	Doanh nghiệp:
<i>I.3</i>	Thuộc tỉnh/thành phố:
<i>I.4</i>	Loại hình doanh nghiệp
	a. Tư nhân b. Cổ phần c. Trách nhiệm hữu hạn d. Hợp danh <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
<i>I.5</i>	Công việc người được phỏng vấn:
	a. Cán bộ quản lý b. Kế toán c. Công việc khác <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
II	Thông tin chung về nộp thuế của doanh nghiệp
<i>II.1.</i>	<i>Doanh nghiệp bạn hiện nay đang nộp những loại thuế nào?</i>
	a. GTGT b. TTĐB c. Nhập khẩu d. TNDN e. Thuế khác <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
<i>II.2</i>	<i>Doanh nghiệp của ông (bà) khai thuế dưới hình thức nào?</i>
	a. Tại cơ quan thuế b. Điện tử c. Gửi qua bưu điện d. Kết hợp e. HT khác <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>

II.3	<i>Doanh nghiệp thanh toán thuế dưới hình thức nào?</i>				
	a. Séc <input type="checkbox"/>	b. Chuyển tiền ngân hàng <input type="checkbox"/>	c. Tiền mặt <input type="checkbox"/>	d. Kết hợp <input type="checkbox"/>	e. HT khác <input type="checkbox"/>
III	Những vấn đề pháp lý của quản lý thuế				
III.1	<i>Công tác kiểm tra, thanh tra thuế của cơ quan chức năng có gây phiền nhiễu cho công ty của ông (bà) hay không?</i>				
	Có	<input type="checkbox"/>	Không	<input type="checkbox"/>	
III.2	<i>Trên thực tế, có trường hợp nào công ty phải trả thuế không hợp lý, không đúng luật hay không?</i>				
	Có	<input type="checkbox"/>	Không	<input type="checkbox"/>	
III.3	<i>Trong các qui định về quản lý thuế, các quyền của người nộp thuế đã được qui định đầy đủ hay chưa?</i>				
	Đã được	<input type="checkbox"/>	Chưa	<input type="checkbox"/>	
III.4	<i>Doanh nghiệp có được cơ quan thuế bảo mật thông tin hay không?</i>				
	a. Được bảo mật hoàn toàn			<input type="checkbox"/>	
	b. Đôi khi không được bảo mật			<input type="checkbox"/>	
	c. Thường xuyên không được bảo mật			<input type="checkbox"/>	
III.5	<i>Ông (bà) đánh giá như thế nào về các quy định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, xử lý vi phạm pháp luật về thuế?</i>				
	a. Công bằng, hợp lý			<input type="checkbox"/>	
	b. Tương đối công bằng, hợp lý			<input type="checkbox"/>	
	c. Không công bằng, hợp lý			<input type="checkbox"/>	
III.6	<i>Công ty của ông (bà) có cơ hội được góp ý về những thay đổi trong chính sách và thủ tục quản lý thuế hay không?</i>				
	Có	<input type="checkbox"/>	Không	<input type="checkbox"/>	

II.7	<i>Có sự khác biệt giữa việc hiểu và áp dụng Luật thuế ở Tổng Cục thuế và các Cục thuế, Chi cục thuế hay không?</i>
	a. Không có sự khác biệt <input type="checkbox"/>
	b. Đôi khi có sự khác biệt <input type="checkbox"/>
	c. Thường xuyên có sự khác biệt <input type="checkbox"/>
III.8	<i>Đề nghị ông (bà) xếp hạng về mức độ hợp lý của các nội dung quản lý thuế sau, bằng cách đánh số lần lượt từ 1 đến 8 (với 1 là mức kém nhất, 8 là mức tốt nhất)</i>
	a. Đăng ký thuế
	b. Khai thuế
	c. Thu thuế
	d. Hoàn thuế
	e. Miễn giảm thuế
	f. Quyết toán thuế
	g. Quản lý nợ, thu nợ
	h. Kiểm tra, thanh tra thuế
III.9	<i>Trên thực tế khi nộp thuế của doanh nghiệp, tình trạng chi phí phát sinh ngoài qui định như thế nào?</i>
	a. Không có chi phí phát sinh <input type="checkbox"/>
	b. Đôi khi có chi phí phát sinh <input type="checkbox"/>
	c. Thường xuyên có chi phí phát sinh <input type="checkbox"/>
IV	Thủ tục hành chính về thuế
IV.1	<i>Thủ tục hành chính về thuế minh bạch ở mức độ nào?</i>
	a. Minh bạch <input type="checkbox"/>
	b. Khá minh bạch <input type="checkbox"/>
	c. Kém minh bạch <input type="checkbox"/>
	d. Rất không minh bạch <input type="checkbox"/>

IV.2	<i>Đề nghị ông (bà) cho biết mức độ hài lòng của mình đối với các thủ tục hành chính sau:</i>			
		Hài lòng	Tương đối hài lòng	Không hài lòng
	a. Mua hoá đơn			
	b. Nộp tờ khai			
	c. Nộp báo cáo tài chính			
VI.3	<i>Đề nghị ông (bà) xếp hạng về mức độ phức tạp của thủ tục hành chính sau, bằng cách đánh số lần lượt từ 1 đến 5 (với 1 là mức kém nhất, 5 là mức tốt nhất)</i>			
	a. Thủ tục đăng ký mã số thuế		b. Thủ tục khai thuế	
	c. Thủ tục hoàn thuế		d. Thủ tục miễn giảm thuế	
	e. Thủ tục quyết toán thuế			
V	Dịch vụ hỗ trợ người nộp thuế			
V.1	<i>Doanh nghiệp thường sử dụng hình thức hỗ trợ nào của cơ quan thuế?</i>			
	a. Qua mạng	<input type="checkbox"/>	b. Hỏi đáp trực tiếp	<input type="checkbox"/>
	c. Qua điện thoại	<input type="checkbox"/>	d. Qua trả lời văn bản	<input type="checkbox"/>
	e. Kết hợp các hình thức trên <input type="checkbox"/>			
V.2	<i>Doanh nghiệp ông (bà) có sử dụng dịch vụ của tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế không?</i>			
	Có	<input type="checkbox"/>	Không	<input type="checkbox"/>
V.3	<i>Nếu có thì đó là dịch vụ: (có thể điền nhiều ô)</i>			
	a. Khai thuế		<input type="checkbox"/>	
	b. Nộp thuế		<input type="checkbox"/>	
	c. Quyết toán thuế		<input type="checkbox"/>	
	d. Lập hồ sơ đề nghị số tiền thuế được miễn giảm		<input type="checkbox"/>	
	e. Lập hồ sơ đề nghị số tiền thuế được hoàn		<input type="checkbox"/>	

V.4	Theo ông (bà), về lâu dài dịch vụ thuế nên giao cho cơ quan thuế hay công ty kinh doanh dịch vụ về thuế làm: a. Cơ quan thuế <input type="checkbox"/> b. Công ty kinh doanh <input type="checkbox"/> c. Cả hai <input type="checkbox"/>
VI	Khiếu nại, khiếu kiện
VI.1	Trong quá trình nộp thuế, công ty của ông (bà) có phải phải khiếu kiện hay không? Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
VI.2	Nếu có số vụ khiếu kiện trong năm 2009 là: ; năm 2010 là:
VI.3	Công ty thường khiếu kiện về những vấn đề nào sau? (có thể điền nhiều ô)
	a. Mức thuế phải nộp <input type="checkbox"/>
	b. Số thuế được hoàn <input type="checkbox"/>
	c. Số thuế được miễn giảm <input type="checkbox"/>
VI.4	Công ty thường khiếu kiện lên cơ quan nào?(có thể điền nhiều ô)
	a. Chi cục thuế <input type="checkbox"/>
	b. Cục thuế <input type="checkbox"/>
	c. Tổng cục thuế <input type="checkbox"/>
	d. Chi cục hải quan <input type="checkbox"/>
	e. Cục hải quan <input type="checkbox"/>
	f. Tổng cục hải quan <input type="checkbox"/>
	g. Tòa án <input type="checkbox"/>
VI.5	Ông (bà) đánh giá như thế nào về qui trình và thủ tục khiếu kiện hiện nay:
	a. Minh bạch và công bằng <input type="checkbox"/>
	b. Tương đối minh bạch và công bằng <input type="checkbox"/>
	c. Không minh bạch và công bằng <input type="checkbox"/>

VI.6	<i>Trong quá trình khiếu kiện công ty có cơ hội như thế nào về tiếp nhận thông tin cũng như sự cộng tác từ cơ quan thuế, và bảo vệ lợi ích của mình?</i>	
	a. Có cơ hội tốt	<input type="checkbox"/>
	b. Có cơ hội ở mức trung bình	<input type="checkbox"/>
	c. Ít có cơ hội	<input type="checkbox"/>
	d. Không có cơ hội	<input type="checkbox"/>
VI.7	<i>Xin ông (bà) cho ý kiến về mức độ công bằng, khách quan của việc xét xử khiếu nại, khiếu kiện</i>	
	a. Luôn công bằng, khách quan	<input type="checkbox"/>
	b. Đôi khi không công bằng, khách quan	<input type="checkbox"/>
	c. Luôn không công bằng, khách quan	<input type="checkbox"/>
VI.8	<i>Doanh nghiệp có được bồi thường thiệt hại do cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế gây ra?</i>	
	a. Luôn được bồi thường	<input type="checkbox"/>
	b. Đôi khi được bồi thường	<input type="checkbox"/>
	c. Không bao giờ được bồi thường	<input type="checkbox"/>
VI.9	<i>Thời gian giải quyết khiếu kiện của công ty thường kéo dài</i>	
	a. Dưới 1 tháng <input type="checkbox"/>	b. 1 tháng <input type="checkbox"/>
	c. 2 tháng <input type="checkbox"/>	d. 3 tháng <input type="checkbox"/>
	e. 4 đến 6 tháng <input type="checkbox"/>	f. Trên 6 tháng <input type="checkbox"/>
VI.10	<i>Theo ông (bà), có cần có một cơ quan độc lập (ví dụ như tòa án về thuế) để giải quyết tranh chấp về thuế hay không?</i>	
	Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>

Phụ lục 16
PHIẾU ĐIỀU TRA

CÂU HỎI ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC QUẢN LÝ THUẾ

Xin ông (bà) vui lòng trả lời các câu hỏi sau: (*Chú thích*: Đánh dấu x vào ô lựa chọn)

I	Thông tin chung về người trả lời phỏng vấn
<i>I.1</i>	Họ và tên người được phỏng vấn:
<i>I.2</i>	Cơ quan:
	a) Tổng cục (thuế, hải quan) <input type="checkbox"/>
	b) Cục (thuế, hải quan) <input type="checkbox"/>
	c) Chi cục (thuế, hải quan) <input type="checkbox"/>
<i>I.3</i>	Thuộc tỉnh/thành phố:
<i>I.4</i>	Công việc người được phỏng vấn:
	a. Cán bộ quản lý <input type="checkbox"/> b. Chuyên viên <input type="checkbox"/> c. Công việc khác <input type="checkbox"/>
II	Những vấn đề pháp lý của quản lý thuế
<i>II.1</i>	<i>Các quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế có hợp lý không?</i>
	a. Hoàn toàn hợp lý <input type="checkbox"/>
	b. Đôi khi chưa hợp lý <input type="checkbox"/>
	c. Hoàn toàn không hợp lý <input type="checkbox"/>
<i>II.2</i>	<i>Nếu các quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế chưa hợp lý thì đó là quy định đối với</i>
	a. Người nộp thuế <input type="checkbox"/>
	b. Cơ quan quản lý thuế <input type="checkbox"/>

	c. Công chức quản lý thuế <input type="checkbox"/>	
	d. Tổ chức tín dụng, người bảo lãnh nộp tiền thuế <input type="checkbox"/>	
	e. Tổ chức cá nhân có liên quan <input type="checkbox"/>	
II.3	<i>Các quy định về biện pháp cưỡng chế thuế đã đầy đủ và hợp lý chưa?</i>	
	a. Đầy đủ, hợp lý <input type="checkbox"/>	b. Tương đối đầy đủ, hợp lý <input type="checkbox"/>
	c. Chưa đầy đủ, hợp lý <input type="checkbox"/>	
II.4	<i>Đề nghị ông (bà) cho điểm từ 1 đến 5 về mức độ hợp lý của các nội dung quản lý thuế sau (với 1 là điểm thấp nhất và 5 là điểm tốt nhất)</i>	
	a. Đăng ký thuế	b. Khai thuế
	d. Hoàn thuế	e. Miễn giảm thuế
	g. Quản lý nợ, thu nợ	c. Thu thuế
		f. Quyết toán thuế
		h. Kiểm tra, thanh tra thuế
II.5	<i>Có sự khác biệt giữa việc hiểu và áp dụng Luật thuế ở Tổng Cục thuế và các Cục thuế, Chi cục thuế</i>	
	a. Không có sự khác biệt <input type="checkbox"/>	b. Đôi khi có sự khác biệt <input type="checkbox"/>
	c. Thường xuyên có sự khác biệt <input type="checkbox"/>	
II.6	<i>Mức độ đảm bảo công bằng cho các ĐTNT khác nhau của Luật thuế?</i>	
	a. Hoàn toàn công bằng <input type="checkbox"/>	b. Đôi khi chưa công bằng <input type="checkbox"/>
	c. Hoàn toàn không công bằng <input type="checkbox"/>	
II.7	<i>Nếu chưa đảm bảo công bằng cho ĐTNT thì đó là Luật thuế nào (có thể điền nhiều ô)</i>	
	a. Luật thuế GTGT <input type="checkbox"/>	b. Luật thuế TTĐB <input type="checkbox"/>
	c. Luật thuế TNDN <input type="checkbox"/>	d. Luật thuế TNCN <input type="checkbox"/>
	e. Luật thuế xuất nhập khẩu <input type="checkbox"/>	f. Luật thuế khác <input type="checkbox"/>
II.8	<i>Luật thuế có phù hợp với chuẩn mực quốc tế hay không?</i>	
	a. Hoàn toàn phù hợp <input type="checkbox"/>	b. Đôi khi chưa phù hợp <input type="checkbox"/>
	c. Hoàn toàn không phù hợp <input type="checkbox"/>	

IV.3	<i>Nếu có thì số lần được đào tạo là:</i>	
	a. Một năm một lần <input type="checkbox"/>	b. Trên một năm một lần <input type="checkbox"/>
	c. Dưới một năm một lần <input type="checkbox"/>	
IV.4	<i>Ông (bà) có được học tập kinh nghiệm quản lý thuế của các nước tiên tiến không?</i> Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>	
IV.5	<i>Nếu có thì hình thức học tập là gì?</i>	
	a. Tự học <input type="checkbox"/>	
	b. Được cử đi học tập ở nước ngoài <input type="checkbox"/>	
	c. Học các lớp do cơ quan thuế tổ chức <input type="checkbox"/>	
	d. Hình thức khác (xin liệt kê cụ thể)	
IV.6	<i>Ông (bà) có được thưởng khi hoàn thành tốt nhiệm vụ không?</i> Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>	
IV.7	<i>Nếu có thì mức thưởng phụ thuộc vào điều gì? (có thể điền nhiều ô)</i>	
	a. Mức lương <input type="checkbox"/>	b. Thành tích đạt được <input type="checkbox"/>
	c. Thời gian công tác <input type="checkbox"/>	
IV.8	<i>Mức lương và thưởng hiện nay của cán bộ thuế có đáp ứng được nhu cầu cuộc sống của gia đình và bản thân không?</i> Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>	
IV.9	<i>Nếu không theo ông (bà) cần tăng mức lương tối thiểu thêm bao nhiêu phần trăm:</i>	
V	Quản trị chiến lược trong quản lý thuế	
V.1	<i>Cơ quan thuế đã xây dựng tiêu chuẩn cung cấp dịch vụ về thuế chưa?</i>	
	a. Đã xây dựng <input type="checkbox"/>	b. Đang xây dựng <input type="checkbox"/>
	c. Chưa xây dựng <input type="checkbox"/>	
V.2	<i>Cơ quan thuế có công bố công khai tiêu chuẩn cung cấp dịch vụ về thuế cho công chúng biết?</i> Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>	

V.3	Cơ quan thuế có công bố công khai kế hoạch hoạt động hàng năm cho công chúng biết Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
V.4	Cơ quan thuế có công bố công khai báo cáo tổng kết hàng năm về các hoạt động của mình cho công chúng biết? Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
VI	Đề xuất kiến nghị
VI.1	Theo ông (bà), cơ quan thuế có nên thực hiện chức năng điều tra thuế không? Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
VI.2	Cơ quan thuế nên cung cấp dịch vụ về thuế (có thu phí) hay để tư nhân làm a. Chỉ cơ quan thuế cung cấp <input type="checkbox"/> b. Chỉ tư nhân cung cấp <input type="checkbox"/> c. Cả cơ quan thuế và tư nhân cùng cung cấp <input type="checkbox"/>
VI.3	Theo ông (bà) có cần có một cơ quan độc lập với ngành Thuế (ví dụ như toàn án về thuế) để giải quyết tranh chấp về thuế hay không? Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
VI.4	Theo ông (bà) cơ quan thuế có nên chuyển từ nền tảng quản lý sang nền tảng phục vụ? Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
VI.5	Theo ông (bà) cơ quan thuế có cần thực hiện công tác quản trị chiến lược trong quản lý thuế như các nước tiên tiến hay không? Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
VI.6	Nếu có thực hiện công tác quản trị chiến lược trong quản lý thuế thì sứ mệnh của cơ quan thuế từ nay đến năm 2020 là gì? (có thể điền nhiều ô) a. Cung cấp cho ĐTNT dịch vụ chất lượng hàng đầu <input type="checkbox"/> b. Quản lý thuế để đảm bảo sự tuân thủ của ĐTNT vì lợi ích của Chính phủ <input type="checkbox"/> c. Tối đa hóa doanh thu thuế, khuyến khích thương mại và tăng thêm người nộp thuế mới <input type="checkbox"/> d. Quản lý thuế công bằng, bảo đảm các hoạt động phù hợp với nguyên tắc quản lý, thực hiện các yêu cầu và đòi hỏi của nhà nước <input type="checkbox"/>

VI.7	<i>Nếu có thực hiện công tác quản trị chiến lược trong quản lý thuế thì tầm nhìn của cơ quan thuế từ nay đến năm 2020 là gì? (có thể điền nhiều ô)</i>
	a. Cơ quan thuế là một cơ quan đổi mới góp phần tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội, ủng hộ sự hội nhập của đất nước vào nền kinh tế toàn cầu <input type="checkbox"/>
	b. Cơ quan thuế là mô hình quản lý thuế và lợi ích được tin cậy, cung cấp các giá trị và dịch vụ song song cho khách hàng, cung cấp cho nhân viên các cơ hội nghề nghiệp tốt <input type="checkbox"/>
	c. Cơ quan thuế là một cơ quan hiện đại với công nghệ và nguồn lực con người để thu thuế hiệu quả, có ít nhất gánh nặng thuế cho người nộp thuế <input type="checkbox"/>
	d. Cơ quan thuế là một cơ quan cạnh tranh và hướng đến khách hàng trong số các cơ quan quản lý công <input type="checkbox"/>
VI.8	<i>Nếu có thực hiện công tác quản trị chiến lược trong quản lý thuế thì mục tiêu của cơ quan thuế từ nay đến năm 2020 là gì? (có thể điền nhiều ô)</i>
	a. Cải thiện dịch vụ người nộp thuế, tăng cường tính tuân thủ pháp luật, hiện đại hóa cơ quan thuế thông qua con người, quy trình và công nghệ <input type="checkbox"/>
	b. Kiểm soát sự phục tùng với các quy định của luật thuế, cung cấp dịch vụ có chất lượng, nâng cao chất lượng tổ chức và sự minh bạch <input type="checkbox"/>
	c. Đảm bảo mọi người tuân thủ một cách tự nguyện các quy định của luật, một môi trường kinh doanh công bằng, đảm bảo tính hiệu quả của quy trình quản lý thuế trong nước <input type="checkbox"/>
	d. Tăng tính tự nguyện của người nộp thuế đáp ứng các quy định của quản lý thuế, cung cấp cho ĐTNT những dịch vụ được thực hiện chuyên nghiệp, khuyến khích ĐTNT thỏa mãn những yêu cầu của họ thông qua điều tra và giám sát <input type="checkbox"/>